

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT NHIỆT
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hà Nội, tháng 12 năm 2024

**DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG
TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH KỸ THUẬT NHIỆT**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đinh Văn Châu	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Nguyễn Lê Cường	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Đăng Toàn	Trưởng khoa, Khoa NLM	Phó Chủ tịch TT
4	Doãn Thanh Bình	TP. KT&ĐBCL	Thư ký HĐ
5	Nguyễn Quốc Uy	Giảng viên chính, Khoa NLM	Ủy viên
6	Phạm Mạnh Hải	Giảng viên, Khoa NLM	Ủy viên
7	Trương Nam Hưng	Giảng viên, Khoa NLM	Ủy viên
8	Phạm Quang Vũ	Giảng viên, Khoa NLM	Ủy viên
9	Nguyễn Ngọc Trung	Trưởng phòng, Phòng TC-HC	Ủy viên
10	Trịnh Văn Toàn	Trưởng phòng, Phòng QL Đào tạo	Ủy viên
11	Phùng Thị Xuân Bình	Trưởng phòng, Phòng CTSV	Ủy viên
12	Chu Việt Thức	Phó TP, Phòng QLKH&HTQT	Ủy viên

13	Cao Xuân Thắng	Phó TP, Phụ trách Phòng QT-DV	Ủy viên
14	Nguyễn Đăng Bộ	Phó TP, Phòng KT&ĐBCL	Ủy viên
15	Lê Văn Nhất	Phó TP, Phòng KH-TC	Ủy viên
16	Đỗ Hữu Ché	Giám đốc, TT TT & QHDN	Ủy viên
17	Hoàng Thu Hồng	Phó Giám đốc phụ trách, Thư viện	Ủy viên
18	Nguyễn Văn Anh	Bí thư ĐTN	Ủy viên
19	Lê Thị Bảo Ngọc	Sinh viên lớp D18NHIETCN	Ủy viên - Đại diện SV

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	13
PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề	2
2. Tổng quan chung Trường Đại học Điện lực	7
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	11
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	12
<i>Mở đầu</i>	12
<i>Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học</i>	12
1. Mô tả hiện trạng	12
2. Điểm mạnh	14
3. Điểm tồn tại	14
4. Kế hoạch hành động	15
5. Tự đánh giá	15
<i>Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo</i>	15
1. Mô tả hiện trạng	15
2. Điểm mạnh	18
3. Điểm tồn tại	19
4. Kế hoạch hành động	19
5. Tự đánh giá	19
<i>Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai</i>	19
1. Mô tả hiện trạng	19
2. Điểm mạnh	20
3. Điểm tồn tại	20
4. Kế hoạch hành động	20
5. Tự đánh giá	20
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 1</i>	21
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	22
<i>Mở đầu</i>	22
<i>Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật</i>	22
1. Mô tả hiện trạng	22

2. Điểm mạnh	23
3. Điểm tồn tại	23
4. Kế hoạch hành động	23
5. Tự đánh giá	24
<i>Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật</i>	24
1. Mô tả hiện trạng	24
2. Điểm mạnh	25
3. Điểm tồn tại	25
4. Kế hoạch hành động	25
5. Tự đánh giá	25
<i>Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận</i>	26
1. Mô tả hiện trạng	26
2. Điểm mạnh	27
3. Điểm tồn tại	27
4. Kế hoạch hành động	27
5. Tự đánh giá	27
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 2</i>	27
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	29
<i>Mở đầu</i>	29
<i>Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra</i>	29
1. Mô tả hiện trạng	29
2. Điểm mạnh	34
3. Điểm tồn tại	34
4. Kế hoạch hành động	35
5. Tự đánh giá	35
<i>Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng</i>	35
1. Mô tả hiện trạng	35
2. Điểm mạnh	37
3. Điểm tồn tại	37
4. Kế hoạch hành động	37
5. Tự đánh giá	37
<i>Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp</i>	38
1. Mô tả hiện trạng	38
2. Điểm mạnh	40
3. Điểm tồn tại	40
4. Kế hoạch hành động	40
5. Tự đánh giá	40

<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 3</i>	41
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	42
<i>Mở đầu</i>	42
<i>Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan</i>	42
1. Mô tả hiện trạng	42
2. Điểm mạnh	44
3. Điểm tồn tại	44
4. Kế hoạch hành động	45
5. Tự đánh giá	45
<i>Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra</i>	46
1. Mô tả hiện trạng	46
2. Điểm mạnh	48
3. Điểm tồn tại	48
4. Kế hoạch hành động	48
5. Tự đánh giá	48
<i>Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học</i>	49
1. Mô tả hiện trạng	49
2. Điểm mạnh	50
3. Điểm tồn tại	50
4. Kế hoạch hành động	51
5. Tự đánh giá	51
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 4</i>	51
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	52
<i>Mở đầu</i>	52
<i>Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra</i>	52
1. Mô tả hiện trạng	52
2. Điểm mạnh	54
3. Điểm tồn tại	54
4. Kế hoạch hành động	54
5. Tự đánh giá	54
1. Mô tả hiện trạng	54
2. Điểm mạnh	56
3. Điểm tồn tại	56
4. Kế hoạch hành động	56
5. Tự đánh giá	57

<i>Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng</i>	57
1. Mô tả hiện trạng	57
2. Điểm mạnh	58
3. Điểm tồn tại	58
4. Kế hoạch hành động	58
5. Tự đánh giá	58
<i>Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập</i>	59
1. Mô tả hiện trạng	59
2. Điểm mạnh	60
3. Điểm tồn tại	60
4. Kế hoạch hành động	60
5. Tự đánh giá	61
<i>Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập</i>	61
1. Mô tả hiện trạng	61
2. Điểm mạnh	61
3. Điểm tồn tại	62
4. Kế hoạch hành động	62
5. Tự đánh giá	62
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 5</i>	62
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	63
<i>Mở đầu</i>	63
<i>Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</i>	63
1. Mô tả	63
2. Điểm mạnh	65
3. Điểm tồn tại	65
4. Kế hoạch hành động	65
5. Tự đánh giá	65
<i>Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động Đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</i>	66
1. Mô tả	66
2. Điểm mạnh	69
3. Điểm tồn tại	69
4. Kế hoạch hành động	69
5. Tự đánh giá	69

<i>Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.</i>	69
1. Mô tả	69
2. Điểm mạnh	70
3. Điểm tồn tại	70
4. Kế hoạch hành động	70
5. Tự đánh giá	70
<i>Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và đánh giá.</i>	71
1. Mô tả	71
2. Điểm mạnh	72
3. Tồn tại	72
4. Kế hoạch hành động	72
5. Tự đánh giá	73
<i>Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.</i>	73
1. Mô tả	73
2. Điểm mạnh	74
3. Điểm tồn tại	74
4. Kế hoạch hành động	74
5. Tự đánh giá	74
<i>Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng</i>	74
1. Mô tả	74
2. Điểm mạnh	75
3. Điểm tồn tại	75
4. Kế hoạch hành động	76
5. Tự đánh giá	76
<i>Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	76
1. Mô tả	76
2. Điểm mạnh	77
3. Điểm tồn tại	78
4. Kế hoạch hành động	78
5. Tự đánh giá	78
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 6:</i>	78
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	79
<i>Mở đầu</i>	79

<i>Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</i>	79
1. Mô tả hiện trạng	79
2. Điểm mạnh	83
3. Điểm tồn tại	83
4. Kế hoạch hành động	83
5. Tự đánh giá	83
<i>Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.</i>	83
1. Mô tả hiện trạng	83
2. Điểm mạnh	85
3. Điểm tồn tại	85
4. Kế hoạch hành động	85
5. Tự đánh giá	85
<i>Tiêu chí 7.3. Năng lực đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.</i>	85
1. Mô tả hiện trạng	85
2. Điểm mạnh	86
3. Điểm tồn tại	87
4. Kế hoạch hành động	87
5. Tự đánh giá	87
<i>Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó</i>	87
1. Mô tả hiện trạng	87
2. Điểm mạnh	89
3. Điểm tồn tại	89
4. Kế hoạch hành động	89
5. Tự đánh giá	89
<i>Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.</i>	89
1. Mô tả hiện trạng	89
2. Điểm mạnh	91
3. Điểm tồn tại	91
4. Kế hoạch hành động	91
5. Tự đánh giá	91
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 7:</i>	91
TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	92
<i>Mở đầu</i>	92

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật. 93

1. Mô tả hiện trạng	93
2. Điểm mạnh	96
3. Điểm tồn tại	96
4. Kế hoạch hành động	96
5. Tự đánh giá	96

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá. 96

1. Mô tả hiện trạng	96
2. Điểm mạnh	97
3. Điểm tồn tại	97
4. Kế hoạch hành động	97
5. Tự đánh giá	97

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. 98

1. Mô tả hiện trạng	98
2. Điểm mạnh	99
3. Điểm tồn tại	99
4. Kế hoạch hành động	99
5. Tự đánh giá	99

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. 99

1. Mô tả hiện trạng	99
2. Điểm mạnh	103
3. Điểm tồn tại	103
4. Kế hoạch hành động	103
5. Tự đánh giá	103

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học 103

1. Mô tả hiện trạng	103
2. Điểm mạnh	105
3. Điểm tồn tại	105
4. Kế hoạch hành động	105
5. Tự đánh giá	106

TIÊU CHUẨN 9. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ 107

Mở đầu 107

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 107

1. Mô tả hiện trạng	107
2. Điểm mạnh	109
3. Điểm tồn tại	109
4. Kế hoạch hành động	109
5. Đánh giá mức đạt của Tiêu chí:	109

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

	109
1. Mô tả hiện trạng	109
2. Điểm mạnh	111
3. Tồn tại	112
4. Kế hoạch hành động	112
5. Đánh giá mức đạt của Tiêu chí:	112

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

	112
1. Mô tả hiện trạng	112
2. Điểm mạnh	113
3. Điểm tồn tại	113
4. Kế hoạch hành động	113
5. Đánh giá mức đạt của tiêu chí: Đạt 5/7.	113

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

	114
1. Mô tả hiện trạng	114
2. Điểm mạnh	115
3. Điểm tồn tại	115
4. Kế hoạch hành động	116
5. Đánh giá mức đạt của tiêu chí: Đạt 5/7.	116

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

	116
1. Mô tả hiện trạng	116
2. Điểm mạnh	117
3. Điểm tồn tại	118
4. Kế hoạch hành động	118
5. Đánh giá mức đạt của Tiêu chí: Đạt 4/7.	118

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng 119

Mở đầu 119

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học 119

1. Mô tả hiện trạng	119
2. Điểm mạnh	132

3. Điểm tồn tại	132
4. Kế hoạch hành động	132
5. Tự đánh giá	133
<i>Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.</i>	133
1. Mô tả hiện trạng	133
2. Điểm mạnh	136
3. Điểm tồn tại	136
4. Kế hoạch hành động	136
5. Tự đánh giá:	136
<i>Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra</i>	136
1. Mô tả hiện trạng	136
2. Điểm mạnh	138
3. Điểm tồn tại	139
4. Kế hoạch hành động	139
5. Tự đánh giá:	139
<i>Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học</i>	139
1. Mô tả hiện trạng	139
2. Điểm mạnh	146
3. Điểm tồn tại	146
4. Kế hoạch hành động	146
5. Tự đánh giá:	146
<i>Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến</i>	146
1. Mô tả hiện trạng	146
2. Điểm mạnh	147
3. Điểm tồn tại	147
4. Kế hoạch hành động	147
5. Tự đánh giá	147
<i>Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến</i>	147
1. Mô tả hiện trạng	148
2. Điểm mạnh	149
3. Điểm tồn tại	149
4. Kế hoạch hành động	149
5. Tự đánh giá	150
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 10</i>	150
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	151

<i>Mở đầu</i>	151
<i>Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	151
1. Mô tả hiện trạng	151
2. Điểm mạnh	154
3. Điểm tồn tại	155
4. Kế hoạch hành động	155
5. Tự đánh giá	155
<i>Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	155
1. Mô tả hiện trạng	155
2. Điểm mạnh	156
3. Điểm tồn tại	156
4. Kế hoạch hành động	156
5. Tự đánh giá	156
<i>Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	157
1. Mô tả hiện trạng	157
2. Điểm mạnh	158
3. Điểm tồn tại	158
4. Kế hoạch hành động	158
5. Tự đánh giá	158
<i>Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	158
1. Mô tả hiện trạng	158
2. Điểm mạnh	159
3. Điểm tồn tại	159
4. Kế hoạch hành động	160
5. Tự đánh giá	160
<i>Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	160
1. Mô tả hiện trạng	160
2. Điểm mạnh	162
3. Điểm tồn tại	162
4. Kế hoạch hành động	162
5. Tự đánh giá	162
<i>Kết luận về Tiêu chuẩn 11</i>	162

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT	165
2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT	172
3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT	176
4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo	183

PHẦN IV. PHỤ LỤC 189

PHỤ LỤC CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 189

CÁC QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ, BAN THƯ KÝ, CÁC NHÓM CÔNG TÁC 201

DANH MỤC MINH CHỨNG 206

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ
BCTĐG	Báo cáo tự đánh giá
BGD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
CĐR	Chuẩn đầu ra
CLB	Câu lạc bộ
CNTT	Công nghệ thông tin
CQ	Chính quy
CS1, CS2	Cơ sở 1, Cơ sở 2
CSV	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV	Công tác sinh viên
CVHT	Cố vấn học tập
ĐHDL	Đại học Điện lực
ĐTN	Đoàn Thanh niên
GV	Giảng viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
KHCN	Khoa học công nghệ
KQHT	Kết quả học tập
KTN	Kỹ thuật nhiệt
KTX	Ký túc xá
MC	Minh chứng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh

NLM	Năng lượng mới
NSNN	Ngân sách nhà nước
PGS	Phó giáo sư
QLĐT	Quản lý đào tạo
QLKH&HTQT	Quản lý khoa học và hợp tác quốc tế
QT-DV	Quản trị - Dịch vụ
SV	Sinh viên
TC - HC	Tổ chức - Hành chính
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ
TV	Thư viện
PEO	Programme Educational Objective – Mục tiêu CTĐT
PLO	Programme Learning Outcome – Chuẩn đầu ra CTĐT
PI	Performance Indicator – Chỉ báo CĐR (chỉ số đo lường)
CLO	Course Learning Outcome – Chuẩn đầu ra học phần

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

“Chất lượng giáo dục của chương trình đào tạo” là sự đáp ứng mục tiêu đề ra của chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục, đảm bảo các yêu cầu về mục tiêu giáo dục được quy định tại Luật giáo dục, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục và Luật giáo dục đại học; phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực trong từng lĩnh vực chuyên môn nhất định để phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước. Trong nhiều năm qua, khoa Năng lượng mới (NLM), Trường Đại học Điện lực (ĐHDL) thường xuyên quan tâm đến chất lượng chương trình đào tạo, đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT), đáp ứng nhu cầu của xã hội. CTĐT trình độ ĐH ngành Kỹ thuật nhiệt (KTN) của Trường ĐHDL nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng tốt đáp ứng tốt các yêu cầu của các doanh nghiệp trên thị trường lao động trong lĩnh vực nhiệt - lạnh. Để đáp ứng tốt hơn nữa những yêu cầu của các doanh nghiệp, khoa NLM, Trường ĐHDL đã triển khai công tác tự đánh giá chất lượng CTĐT trình độ ĐH ngành KTN. Khoa NLM, Trường ĐHDL tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGD&ĐT) ban hành để báo cáo về hiện trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT ngành KTN để Trường tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Tự đánh giá trước hết thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường, là một phần của quy trình đánh giá và kiểm định chất lượng, góp phần xây dựng văn hóa chất lượng bên trong Nhà trường cũng như các khoa. Trong quá trình triển khai công việc này, Trường ĐHDL, Khoa NLM căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của BGD&ĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về hiện trạng chất lượng chương trình đào tạo ngành KTN, chỉ ra những điểm mạnh và mặt yếu cần khắc phục, từ đó đặt ra các kế hoạch cải tiến CTĐT nhằm đạt được các mục tiêu mà CTĐT đã đề ra.

Về cấu trúc, Báo cáo tự đánh giá (BCTĐG) gồm 4 phần:

Phần 1 - Khái quát: Giới thiệu tổng quan về Trường ĐHDL với sứ mạng, tầm nhìn, cơ cấu tổ chức, quy mô đào tạo nghiên cứu khoa học trong những năm gần đây và quy trình bảo đảm chất lượng của Nhà trường. Tiếp đó là giới thiệu về Khoa NLM là đơn vị thực hiện CTĐT.

Phần 2 - Nội dung tự đánh giá CTĐT theo từng tiêu chuẩn: Mô tả và phân tích, đánh giá các hoạt động của CTĐT theo các yêu cầu của từng tiêu chuẩn, trong mỗi tiêu chuẩn lần lượt xem xét theo từng tiêu chí để thấy được mức độ đáp ứng của CTĐT so với bộ tiêu chuẩn đề ra. Trong mỗi tiêu chí đều được mô tả cụ thể về tiêu chí, chỉ ra điểm mạnh, điểm tồn tại, kế hoạch hành động khắc phục tồn tại và đánh giá điểm đạt của của từng tiêu chí.

Phần 3 - Kết luận: Báo cáo tổng hợp các điểm mạnh, những điểm cần phát huy của CTĐT, đồng thời chỉ ra những tồn tại của CTĐT và kế hoạch nhằm cải tiến chất lượng CTĐT.

Phần 4 - Phụ lục và danh sách các minh chứng.

Mục đích tự đánh giá: Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng CTĐT của cơ sở giáo dục. Tự đánh giá giúp cơ sở giáo dục, đơn vị thực hiện CTĐT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT; từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn. Đây là điều kiện cần thiết để cơ sở giáo dục đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT với một tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục. Tự đánh giá thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Cụ thể, tự đánh giá là việc tập hợp một cách có hệ thống CTĐT đang có của ngành KTN, từ đó có những báo cáo về chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các vấn đề liên quan tới CTĐT. Trên cơ sở những nhận định từ chính những hoạt động đã và đang làm được của ngành kèm theo những tồn tại để đưa ra những hành động cụ thể cho việc phát triển ngành, khoa và trường. Đây cũng chính là

căn cứ để ngành có những điều chỉnh cần thiết trong quá trình tổ chức thực hiện đào tạo, xây dựng nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học (NCKH), đóng góp cho cộng đồng để từ đó nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Hoạt động này tạo thành một chu trình khép kín và rất cần được nhận định cả từ bên trong và bên ngoài để có được hướng phát triển phù hợp xu thế, khẳng định thương hiệu và chất lượng của ngành KTN.

Việc tự đánh giá là cơ sở để Nhà trường đánh giá và xem xét khả năng đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT với một tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục. Đồng thời, tự đánh giá thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Quy trình tự đánh giá được tiến hành theo các bước sau:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;
- Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;
- Bước 3: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin minh chứng;
- Bước 4: Viết báo cáo tự đánh giá;
- Bước 5: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;
- Bước 6: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Trường để đọc và góp ý kiến;
- Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Phạm vi tự đánh giá: BCTĐG được thực hiện căn cứ theo những văn bản hướng dẫn của BGD&ĐT về công tác đánh giá chất lượng đào tạo trình độ đại học, cụ thể như sau:

- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp (Thông tư 38/2013);
- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;

- Văn bản số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục hướng dẫn chung về sử dụng Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;
- Văn bản số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDDH).
- Văn bản số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.
- Văn bản số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT, BCTĐG của CTĐT trình độ đại học ngành KTN được viết theo 11 tiêu chuẩn, gồm 50 tiêu chí đánh giá. Kèm theo nội dung BCTĐG là các minh chứng điển giải cụ thể cho các hoạt động mà ngành KTN đã thực hiện.

Cụ thể nội dung tự đánh giá gồm 11 tiêu chuẩn như sau:

- Tiêu chuẩn 1 - Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT;
- Tiêu chuẩn 2 - Bản mô tả CTĐT;
- Tiêu chuẩn 3 - Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH);
- Tiêu chuẩn 4 - Phương pháp tiếp cận trong dạy và học;
- Tiêu chuẩn 5 - Đánh giá kết quả học tập của người học;
- Tiêu chuẩn 6 - Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên;
- Tiêu chuẩn 7 - Đội ngũ nhân viên;
- Tiêu chuẩn 8 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học;
- Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị;
- Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng;
- Tiêu chuẩn 11- Kết quả đầu ra.

Nội dung chi tiết của 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí được đề cập trong phần II của bản báo cáo.

Các minh chứng trong BCTĐG của Ngành được mã hóa theo quy định của Thông tư 04/TT-BGD&ĐT và văn bản số 2085/QLCL-KĐCLGD. Việc mã hóa thông tin và minh

chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi 11 ký tự. Các minh chứng được sắp xếp theo từng tiêu chí và được mã hóa theo quy tắc như sau: Hn.ab.cd.ef.

Trong đó:

- H: Viết tắt của hộp MC
- n: Số thứ tự của hộp MC
- ab: Số thứ tự của tiêu chuẩn
- cd: Số thứ tự của tiêu chí
- ef: Số thứ tự của MC

Ví dụ: [H1.02.03.04] là MC thứ 4 của Tiêu chí 3 thuộc Tiêu chuẩn 2 và được đặt ở Hộp 1.

Các minh chứng này được tập hợp trong Danh mục minh chứng được gửi kèm theo BCTĐG. Nội dung cụ thể từng minh chứng được đặt trong hộp lưu trữ của ngành đào tạo. Các minh chứng được cung cấp, sử dụng có độ tin cậy cao và liên tục được cập nhật. Các minh chứng sẽ được đặt đúng vị trí hộp như đã mã hóa để bổ sung cho tính toàn diện của hoạt động tự đánh giá.

Phương pháp và công cụ đánh giá

Quá trình tự đánh giá CTĐT của Nhà trường, Khoa được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng các trường đại học (Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT ban hành ngày 14/03/2016).

Đối với mỗi tiêu chí ngành KTN được tiến hành đồng thời với Trường và Khoa nên có sự đồng nhất về số liệu, thời điểm minh chứng, nguồn gốc rõ ràng, xác thực và có tính hệ thống trong bố cục. Việc tiến hành xem xét theo trình tự sau:

(i) Mô tả hiện trạng: Cụ thể, có bảng hoá, biểu đồ để đảm bảo tính trực quan về thực tế các tiêu chí. Việc mô tả dựa trên MC thu thập được.

(ii) Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, tồn tại của CTĐT.

(iii) Lập kế hoạch hành động khắc phục những tồn tại để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở thời gian, bộ phận thực hiện và đảm bảo tính khả thi.

(iv) Tự đánh giá: tự đánh giá mức độ đạt yêu cầu theo tiêu chí.

Quá trình đánh giá chất lượng đào tạo ngành KTN có sự liên kết chặt chẽ của các GV trong khoa NLM với các cán bộ của các phòng, ban của trường ĐHDL, đặc biệt là

phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (KT&ĐBCL), phòng Quản lý đào tạo (QLĐT), phòng Công tác sinh viên (CTSV), phòng Tổ chức – Hành chính (TC - HC), Thư viện (TV), phòng Quản trị - Dịch vụ (QT - DV) và phòng Quản lý Khoa học và hợp tác quốc tế (QLKH&HTQT). Các phòng ban chức năng có người đại diện tham gia các nhóm công tác chuyên trách trong việc thu thập minh chứng, đánh giá minh chứng và nội dung trong các tiêu chuẩn tương ứng.

2. TỔNG QUAN CHUNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Trường ĐHDL là một trong những trường trọng điểm trực thuộc Bộ Công Thương với bề dày hơn 50 năm xây dựng và phát triển. Ngày 19 tháng 05 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Trường ĐHDL trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ngày 01 tháng 9 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1508/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường ĐHDL giai đoạn 2015 – 2017 và đến ngày 24 tháng 9 năm 2015, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ra Quyết định số 10268/QĐ-BCT về việc chuyển Trường ĐHDL trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam về trực thuộc Bộ Công Thương. Trong nhiều năm qua, Trường ĐHDL thường xuyên quan tâm đến chất lượng đào tạo, đã và đang áp dụng nhiều giải pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo. Chất lượng hoạt động đào tạo của Nhà trường đã được khẳng định thể hiện thông qua việc Nhà trường đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá và kiểm định chất lượng vào năm 2017 theo 11 tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT và được công nhận là cơ sở đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 226 ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN. Tiếp tục chu kỳ kiểm định 2018-2023, Nhà trường thực hiện tự đánh giá lần 2 và được công nhận là cơ sở đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 796 ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN. Trường đã, đang và tiếp tục triển khai nhiều hoạt động để đảm bảo chất lượng như: cải tạo cơ sở vật chất; nâng cao năng lực đội ngũ công việc chức; định kỳ rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT trên cơ sở các ý kiến của các bên liên quan (GV, chuyên viên, người học, cựu người học, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và chuyên gia) về mọi mặt của Nhà trường.

Tổng diện tích hiện có của Trường là 9,9 ha với 106 phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị nghe, nhìn, có đường truyền internet; diện tích phòng máy tính 875m². Thư viện của Nhà trường có diện tích 1.176 m² với 5.203 đầu sách và giáo trình điện tử. Nhà trường có bề dày kinh nghiệm, đã khẳng định được chất lượng và uy tín trong đào tạo, NCKH ở trong nước và khu vực.

Hiện nay (tính đến ngày 30/11/2024), tổng số cán bộ viên chức (CBVC) và người lao động (NLĐ) của Nhà trường là 615 người; trong đó có 459 giảng viên với 4 giáo sư, 46 phó giáo sư, 193 tiến sĩ, 211 thạc sĩ và 05 đại học. Nhiều GV của Nhà trường là

những chuyên gia, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, hội đồng tư vấn và đánh giá các cấp.

Sứ mạng: Trường Đại học Điện lực là trường đại học công lập đa ngành, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tư vấn chính sách, chuyển giao tri thức, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng, góp phần xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Giá trị cốt lõi: Hoạt động đào tạo và NCKH của Trường ĐHDL đã được khẳng định với sáu chữ sau: Trách nhiệm - Sáng tạo - Hiệu quả.

Tầm nhìn: Là trường đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng có uy tín trong và ngoài nước, từng bước khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực năng lượng.

Theo đó, mục tiêu giáo dục của Nhà trường là *“Trở thành trường đại học theo định hướng ứng dụng hàng đầu Việt Nam, theo mô hình tự chủ toàn diện, hội nhập với nền giáo dục tiên tiến khu vực và quốc tế. Người học được đào tạo toàn diện, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, có khả năng học tập suốt đời, có năng lực sáng tạo và khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu khoa học đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”*.

Chính sách chất lượng: Trường ĐHDL luôn quan tâm đến chất lượng giáo dục. Trường đã và đang triển khai áp dụng nhiều chính sách, giải pháp để đảm bảo và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà trường đã hoàn thành công tác đánh giá ngoài cấp cơ sở giáo dục bởi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội với kết quả tốt, đồng thời triển khai công tác tự đánh giá với một loạt các CTĐT khác trong đó có CTĐT ngành ngành KTN. Quan điểm của Ban lãnh đạo Nhà trường luôn coi chất lượng là một phần quan trọng của giáo dục và được thực hiện thường xuyên theo chu trình cải tiến liên tục PDCA.

Khoa Năng lượng mới

Khoa Năng lượng mới (NLM) được thành lập theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐT ngày 08/08/2024 của Hội đồng trường Trường ĐH Điện lực, trên cơ sở đổi tên từ Khoa

Công nghệ Năng lượng (được thành lập theo Quyết định số 184/QĐ-ĐHĐL-TC-HC ngày 30/03/2009). Hiện tại (tính đến thời điểm tháng 12 năm 2024) Khoa NLM có đội ngũ cán bộ, giảng viên gồm 19 người, trong đó có 01 GS. TSKH, 02 PGS. TS, 10 TS, 02 NCS, các giảng viên còn lại đều có trình độ Thạc sĩ. Bộ máy tổ chức của Khoa hiện nay gồm: 01 Trưởng khoa, 01 Phó Trưởng khoa, 02 Bộ môn (Bộ môn Kỹ thuật nhiệt, Bộ môn Môi trường & Năng lượng tái tạo). Khoa đang phụ trách 03 CTĐT trình độ đại học là Kỹ thuật nhiệt, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Công nghệ kỹ thuật năng lượng, và 02 CTĐT trình độ sau đại học là Thạc sĩ và Tiến sĩ ngành Kỹ thuật năng lượng.

Đội ngũ nhân lực của Khoa NLM có trình độ chuyên môn cao, nhiệt huyết, sáng tạo, thân thiện và làm việc chuyên nghiệp được tu nghiệp từ nhiều nước tiên tiến trên thế giới. Trong quá trình học tập, các sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh có cơ hội thực hiện hoặc tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học yêu thích dưới sự hướng dẫn của giảng viên chuyên môn cao, qua đó người học có cơ hội trải nghiệm, học hỏi, trau dồi kiến thức và rèn luyện những kỹ năng cần thiết của một nhà khoa học.

Với định hướng chung của Nhà trường là đào tạo theo định hướng ứng dụng, Khoa NLM đã hợp tác với nhiều công ty, doanh nghiệp như PSA, DAIKIN, LG, CED, AES, ... để cung cấp học bổng hỗ trợ cho sinh viên, cũng như tạo cơ hội tham quan, thực tập, đào tạo kỹ năng cho sinh viên và cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

Thực hiện chỉ đạo của Đảng ủy, Hội đồng trường (HĐT), Ban Giám hiệu (BGH) về việc nâng cao chất lượng đào tạo, khoa NLM đã và đang triển khai nhiều hoạt động đảm bảo chất lượng khác nhau như:

- Hiệu chỉnh, cập nhật CTĐT
- Xây dựng phương pháp kiểm tra, đánh giá các học phần
- Hợp tác với các doanh nghiệp
- Đề xuất đầu tư, cải thiện cơ sở vật chất
- Nâng cao trình độ, chất lượng GV

- Tổ chức các chương trình ngoại khóa cho SV
- Tổ chức hội thảo chuyên môn
- Lấy ý kiến của SV về công tác giảng dạy các học phần, chất lượng phục vụ và cơ sở vật chất của trường
- Mời các chuyên gia trong và ngoài nước về giảng dạy, tổ chức hội thảo
- Xây dựng các ngân hàng đề thi
- Biên soạn tài liệu, bài giảng và giáo trình.

Chương trình đào tạo

CTĐT trình độ ĐH ngành KTN được xây dựng và triển khai từ năm 2018 với thiết kế thời gian ĐT chuẩn là 4,5 năm. Trong thời gian qua, chương trình đã được cập nhật, hiệu chỉnh năm 2021 với tổng số 151 tín chỉ, đáp ứng yêu cầu về số tín chỉ tối thiểu để cấp bằng kỹ sư là 150 tín chỉ. Sau đợt hiệu chỉnh này, chương trình đã được hoàn thiện hơn, phương pháp, quy trình hiệu chỉnh của Khoa, Trường cũng được hoàn thiện hơn. KTN là một trong ba ngành ĐT của khoa NLM, bao gồm 3 chuyên ngành là Điện lạnh, Nhiệt điện và Nhiệt công nghiệp. Năm 2023, CTĐT ngành KTN tiếp tục được cập nhật, hiệu chỉnh và đã được Nhà trường phê duyệt với tổng số tín chỉ của chuyên ngành Điện lạnh và chuyên ngành Nhiệt công nghiệp là 154 tín chỉ và chuyên ngành Nhiệt điện là 158 tín chỉ.

Báo cáo này thực hiện công tác tự đánh giá chương trình để đưa ra một cái nhìn tổng quan về chương trình bao gồm các điểm mạnh, điểm tồn tại. Từ đó lập ra được kế hoạch hành động để tiếp tục cải tiến CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và thực hiện các cam kết của Nhà trường và Khoa đối với xã hội về công tác đảm bảo chất lượng.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Mục tiêu và CĐR của CTĐT đóng vai trò rất quan trọng trong cơ sở giáo dục đại học. Mục tiêu và CĐR của một CTĐT phản ánh sự gắn kết giữa cơ sở đào tạo, ngành đào tạo với nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội và giúp các hoạt động đào tạo như quản lý, tổ chức giảng dạy và tổ chức hoạt động học tập của SV hiệu quả hơn. Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTN được xây dựng trên cơ sở tuyên bố sứ mạng và tầm nhìn mang tính chiến lược và dài hạn của Trường ĐHĐL. Đồng thời, mục tiêu và CĐR cũng đáp ứng các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học đạt được sau khi ra trường, có tham chiếu với mục tiêu chung của GDĐH được quy định tại Luật GDĐH; được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt của ngành; phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT ngành KTN được xác định rõ ràng ngay trong Đề án mở ngành và CTĐT ban đầu, bao gồm các mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, đảm bảo các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Mục tiêu chung của CTĐT được xác định trong chương trình ban hành theo Quyết định số 224/QĐ-ĐHĐL ngày 09/02/2018 là: “Đào tạo kỹ sư KTN có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức nền tảng vững chắc; có trình độ chuyên môn vững vàng và kỹ năng thành thạo trong lĩnh vực Kỹ thuật nhiệt - lạnh; có năng lực phối hợp chuyên môn, làm việc theo nhóm trong môi trường làm việc đơn ngành và đa ngành; có tư duy độc lập, sáng tạo và năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.” [H1.01.01.01]. Mục tiêu của CTĐT trong lần cập nhật, hiệu chỉnh năm 2021 và được ban hành trong Quyết định số 51/QĐ-ĐHĐL ngày 14/01/2022 là tương đồng và thống nhất [H1.01.01.02]. Đến năm 2023, CTĐT tiếp tục được cập nhật, hiệu chỉnh và mục tiêu

chung đã được điều chỉnh để rộng hơn và linh hoạt hơn: ” *Đào tạo kỹ sư Kỹ thuật Nhiệt có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt; có kiến thức nền tảng vững chắc; có trình độ chuyên môn vững vàng và kỹ năng thành thạo trong lĩnh vực năng lượng nhiệt - lạnh; có năng lực phối hợp chuyên môn, làm việc theo nhóm trong môi trường làm việc đơn ngành, đa ngành và liên ngành; có tư duy độc lập, sáng tạo và năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội*” [H.1.01.01.03].

Mục tiêu chung đó đã được làm rõ thông qua các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng và thái độ của sinh viên (SV) ngành KTN cần đạt được trong quá trình đào tạo. Cụ thể: về kiến thức, SV cần có các kiến thức về khoa học cơ bản, kiến thức cơ sở ngành, nắm vững kiến thức ngành kỹ thuật nhiệt để có thể phân tích, ứng dụng, thiết kế, chế tạo nghiên cứu và triển khai các hệ thống nhiệt-lạnh. Về kỹ năng, mục tiêu hướng đến của CTĐT là đào tạo cho SV cả kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Theo đó, sau khi tốt nghiệp SV cần có khả năng cài đặt, lắp đặt, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng các hệ thống nhiệt-lạnh. Bên cạnh đó, SV cũng cần có các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, khả năng giải quyết vấn đề, khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Về thái độ, SV cần nhận thức được giá trị về đạo đức nghề nghiệp, văn hoá doanh nghiệp, tuân thủ pháp luật, có tinh thần học hỏi, cầu tiến trong công việc. Với CTĐT được cập nhật năm 2023, mục tiêu cụ thể được làm rõ bằng 03 PEO:

- PEO1. *Có kiến thức chuyên môn toàn diện trong lĩnh vực năng lượng nhiệt – lạnh.*
- PEO2. *Có khả năng nghiên cứu, ứng dụng các lý thuyết hoặc sản phẩm khoa học vào thực tiễn trong lĩnh vực năng lượng nhiệt – lạnh một cách sáng tạo và linh hoạt; có khả năng học tập và nghiên cứu suốt đời, thích nghi với bối cảnh tổ chức, doanh nghiệp, xã hội và môi trường khác nhau.*
- PEO3. *Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; thái độ tích cực trong hành động và ý thức phục vụ cộng đồng.*

Mục tiêu đào tạo của ngành KTN được xác định phù hợp với tuyên bố sứ mạng của Nhà trường “*Trường Đại học Điện lực là trường đại học công lập đa ngành, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tư vấn chính sách, chuyển giao tri thức, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng, góp phần xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.*”. Mục tiêu chung của CTĐT ngành KTN hướng

tới sự phù hợp toàn diện kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc chuyên nghiệp để tạo ra các kỹ sư KTN chất lượng và hướng tới phát triển bền vững từ yêu cầu học tập suốt đời. Có thể nói, mục tiêu đào tạo của ngành KTN cũng phù hợp với tuyên bố sứ mạng và mục tiêu đào tạo của trường ĐH Điện lực **[H1.01.01.02]**.

Mục tiêu đào tạo của ngành KTN phù hợp với mục tiêu giáo dục trong Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 14/06/2019 **[H1.01.01.03]**, **[H1.01.01.04]** (Điều 5): “*Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng nghiên cứu khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân*”. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa theo quy định về chuẩn đầu ra, khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp.

Từ khi chuyển đổi CTĐT theo hệ thống tín chỉ (năm 2013) Nhà trường đã thực hiện rà soát điều chỉnh CTĐT của các ngành trong trường. Trong lần xây dựng chương trình năm 2017, Nhà trường và khoa NLM căn cứ vào Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT **[H1.01.01.05]**. Khoa NLM xây dựng mục tiêu của CTĐT sau khi khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT ngành KTN **[H1.01.01.06]**. Việc khảo sát để xây dựng mục tiêu đào tạo phù hợp được thực hiện với các nhà tuyển dụng, các cựu SV và các chuyên gia. Theo biên bản đánh giá, những năm gần đây về thị trường lao động KTN được cho là tăng thêm nhưng có khuynh hướng tăng cường về nhiệt trong công nghiệp. Đó là lý do, Khoa NLM mở thêm chuyên ngành Nhiệt công nghiệp. Bên cạnh đó những yêu cầu về công nghệ tiên tiến, kỹ thuật quản lý mới trong tổ chức dẫn đến sự thay đổi toàn diện về mục tiêu đào tạo trong CTĐT của Nhà trường. Mục tiêu kiến thức không chỉ dừng ở KTN truyền thống mà tăng cường thêm về tự động hóa trong các hệ thống nhiệt – lạnh. Mục tiêu kỹ năng tăng cường về sử dụng các công cụ phần mềm hỗ trợ tính toán thiết kế.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo ngành KTN được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐHĐL, gắn với mục tiêu giáo dục trong Luật giáo dục và Luật GDĐH là đào tạo các kỹ sư nhiệt có trình độ chuyên môn sâu, đáp ứng được yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hơn thế nữa, mục tiêu đào tạo của chương trình đáp ứng được nhu cầu nhân lực của các doanh nghiệp trong lĩnh vực nhiệt lạnh và nhiệt công nghiệp và định hướng theo sự phát triển của thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại

Khoa NLM chưa lấy ý kiến toàn diện về đóng góp cho mục tiêu của CTĐT của các nhà tuyển dụng, số lượng các đơn vị tuyển dụng được khảo sát còn hạn chế, tập trung chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, khoa NLM chủ động hơn trong việc lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng về các nội dung cụ thể của mục tiêu CTĐT để điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành trong giai đoạn hội nhập, khoa học công nghệ phát triển.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện thông tư số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/4/2010 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo, trường ĐH Điện lực đã ban hành các văn bản về việc quy định chuẩn đầu ra (CĐR) cho các ngành đào tạo. CĐR của ngành KTN được ban hành lần đầu trong năm 2018 được chia thành CĐR Kiến thức, Kỹ năng và Thái độ [H1.01.02.01]. Sau đó là các đợt ban hành và hiệu chỉnh CĐR theo các quyết định 51/QĐ-ĐHĐL đợt hiệu chỉnh (2020) và 83/QĐ-ĐHĐL (2022) [H1.01.02.01.b] [H1.01.02.01.c]. Gần đây nhất, ngày 24/10/2023 nhà trường đồng thời ra các quyết định 1733/QĐ-ĐHĐL ban hành CĐR, quyết định 1756/QĐ-ĐHĐL ban hành

bản mô tả CTĐT và quyết định 1739/QĐ-ĐHDL ban hành chương trình đào tạo dành cho ngành KTN. [H1.01.02.01.d] [H1.01.02.01.e] [H1.01.02.01.f]

Để ban hành CĐR CTĐT, Nhà trường và khoa NLM đã vận dụng các quy định trong Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.02.06] và Quyết định 1982/2016/QĐ-TTg [H1.01.02.02] để rà soát lại CĐR của CTĐT. Nhà trường đưa ra quy định về xây dựng điều chỉnh CĐR và CTĐT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT đồng thời giao cho khoa NLM chủ trì lấy ý kiến của các bên liên quan theo mẫu phiếu chung [H1.01.02.03]. Sau khi lấy ý kiến, khoa NLM phối hợp cùng bộ môn KTN, nhóm biên soạn đưa ra dự thảo CĐR trong CTĐT. CĐR cùng với CTĐT được Hội đồng KH&ĐT Nhà trường thông qua và được Nhà trường ban hành chính thức trong năm 2018 [H1.01.02.04]. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành KTN được xác định rõ ràng qua các bước triển khai, nhất quán với mục tiêu đào tạo. CĐR của ngành KTN được điều chỉnh và cụ thể theo thang đo Bloom [H1.01.02.09].

CĐR của CTĐT ngành KTN được xác định rõ ràng, súc tích phản ánh được mục tiêu cụ thể của CTĐT và được phân tích như bảng 1.1.

Bảng 1.1: Bảng thống kê chi tiết CĐR ứng với mục tiêu đào tạo cụ thể ngành KTN trường Đại học Điện lực năm 2023

CĐR	Mục tiêu
Kiến thức	
1. Hiểu và vận dụng tốt các kiến thức, công cụ tiên tiến trong lĩnh vực năng lượng nhiệt - lạnh vào công việc chuyên môn.	Tích lũy được các kiến thức nền tảng của ngành để ứng dụng vào công việc chuyên môn
2. Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực năng lượng nhiệt - lạnh.	Tích lũy được kiến thức về khoa học tự nhiên để sử dụng trong công việc chuyên môn
3. Khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề kỹ thuật mới trong lĩnh vực năng lượng nhiệt - lạnh.	Tích lũy được các kiến thức cơ bản của ngành để giải quyết một số bài toán phức tạp
4. Vận dụng các kiến thức chuyên môn vào việc tính toán thiết kế, tính toán kiểm tra, hoặc lắp đặt, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng lò hơi, tuabin, hệ thống cung cấp nhiên liệu, cung cấp gió và thải khói, thải tro xỉ, nước	Kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành Nhiệt điện

CDR	Mục tiêu
Kiến thức	
tuần hoàn, hệ thống điều khiển, hệ thống thiết bị phụ trợ trong các nhà máy nhiệt điện.	
5. Vận dụng được các kiến thức chuyên môn vào việc tính toán thiết kế, tính toán kiểm tra, hoặc lắp đặt, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống thiết bị và đường ống, hệ thống điều khiển, các thiết bị phụ trong các hệ thống làm lạnh, làm đông, thông gió và điều hòa không khí.	Kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành Điện lạnh
6. Vận dụng được các kiến thức chuyên môn vào việc tính toán thiết kế, tính toán kiểm tra, hoặc lắp đặt, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống sấy, hệ thống lò, hệ thống cung cấp nhiệt trong các nhà máy công nghiệp.	Kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành Nhiệt công nghiệp
7. Khả năng nghiên cứu, phân tích, dự báo và đánh giá kinh tế năng lượng, quản lý các hệ thống thiết bị nhiệt - lạnh	Kiến thức quản lý tổng hợp về lĩnh vực nhiệt – lạnh
Kỹ năng	
8. Có năng lực thực hiện các thí nghiệm, đo lường; phân tích, diễn giải các kết quả và ứng dụng vào cải tiến các quy trình công nghệ ngành nhiệt – lạnh	Kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá các dữ liệu, thông tin thu thập được để ứng dụng, cải tiến quy trình công nghệ
9. Có năng lực thiết kế chuyên nghiệp về các thiết bị, hệ thống thiết bị hoặc các quy trình công nghệ trong lĩnh vực năng lượng nhiệt - lạnh.	Kỹ năng thiết kế trong lĩnh vực chuyên môn
10. Làm việc hiệu quả với vai trò là thành viên hoặc trưởng nhóm trong một nhóm kỹ thuật đơn ngành, đa ngành hoặc liên ngành.	Kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm
11. Có khả năng viết, thuyết trình, sử dụng các công cụ biểu đồ, hình ảnh cho việc trao đổi thông tin, kiến thức trong môi trường kỹ thuật và phi kỹ thuật; có khả năng tìm kiếm và sử dụng các tài liệu kỹ thuật phục vụ cho công việc chuyên môn.	Kỹ năng tìm kiếm, thu thập và tổng hợp tài liệu để viết báo cáo, trình bày ý tưởng

CĐR	Mục tiêu
Kiến thức	
12. Sử dụng thành thạo ít nhất 01 ngoại ngữ trong công việc và có chứng chỉ đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ.	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong làm việc
Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
13. Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao, tôn trọng sự khác biệt.	Đạo đức nghề nghiệp
14. Có hiểu biết và hành động phù hợp để bảo vệ môi trường và xã hội.	Trách nhiệm xã hội, ý thức bảo vệ môi trường
15. Có ý thức về đảm bảo chất lượng, tiến độ và liên tục cải tiến trong công việc.	Trách nhiệm với công việc, công ty
16. Có ý thức không ngừng học hỏi và trau dồi nghề nghiệp, có khả năng tự định hướng để phát triển sự nghiệp.	Trách nhiệm với bản thân

CĐR của CTĐT ngành KTN bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được khi hoàn thành CTĐT, với 16 CĐR gồm 7 CĐR về kiến thức, 5 CĐR kỹ năng và 4 CĐR mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm. CĐR kiến thức được sắp xếp từ kiến thức chung trong khối khoa học cơ bản, khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành kỹ thuật nhiệt. SV KTN sau khi tốt nghiệp hiểu được nguyên lý cấu tạo và hoạt động của các hệ thống nhiệt - lạnh; cách tính toán thiết kế, tính toán kiểm tra các hệ thống; thiết kế lựa chọn, lắp đặt, quy trình vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa các hệ thống thiết bị nhiệt – lạnh. Những kiến thức đó kết hợp với các công cụ hiện đại của toán học và công nghệ thông tin được dùng để giải quyết các bài toán trong lĩnh vực Kỹ thuật nhiệt được đề cập đến trong CĐR là những kiến thức chuyên biệt của CTĐT ngành KTN. Các kỹ năng về tư duy phản biện, phê phán, khả năng viết báo cáo kỹ thuật, khả năng trình bày các vấn đề liên quan đến kỹ thuật nhiệt, kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề phát sinh trong lĩnh vực nhiệt – lạnh, cũng như kỹ năng về ngoại ngữ được chú trọng với SV ngành KTN. Sự khác biệt của SV ngành KTN của trường ĐHDL là được tăng cường rèn luyện các kỹ năng về thiết kế, lắp đặt, thử nghiệm, vận hành và bảo dưỡng các hệ thống thiết bị nhiệt - lạnh; kiểm tra, đo lường, thí nghiệm chuẩn; phân tích diễn giải các kết quả và ứng dụng để cải tiến các hệ thống nhiệt - lạnh;

thiết kế các hệ thống, các phần tử hoặc các quy trình công nghệ đáp ứng các yêu cầu cụ thể trong lĩnh vực Kỹ thuật nhiệt. Khả năng làm việc theo nhóm, tự chịu trách nhiệm và đảm bảo chất lượng và tiến độ công việc là những yêu cầu chung của SV khối ngành kỹ thuật. Với SV Kỹ thuật nhiệt tại trường ĐHDL, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cũng như việc hiểu được ảnh hưởng của những giải pháp công nghệ tới xã hội và toàn cầu được đề cập tới trong quá trình đào tạo và kỳ vọng các SV thực hiện được sau khi tốt nghiệp **[H1.01.02.07]**.

Với CĐR ngành KTN sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí công việc sau: Kỹ sư giám sát, lắp đặt, thi công, tư vấn thiết kế, vận hành, chế tạo các thiết bị cũng như các hệ thống nhiệt – lạnh tại các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy có sử dụng các hệ thống nhiệt – lạnh như nhà máy xi măng, hóa chất, phân đạm, mía đường, ... hoặc tại đơn vị về kiểm định kiểm toán năng lượng, các doanh nghiệp về thi công, tư vấn thiết kế, vận hành, bảo dưỡng, kinh doanh các thiết bị nhiệt – lạnh trong các hệ thống như thông gió, điều hòa không khí, hệ thống sấy, hệ thống cung cấp nhiệt,...

CĐR của ngành KTN thể hiện rõ ràng các đánh giá về kiến thức, kỹ năng, thái độ và mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của người học chương trình. Các CĐR được xác định trong thang đo nhận thức Bloom chú trọng các cấp độ hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và một phần sáng tạo phù hợp với cấp độ đào tạo đại học **[H1.01.01.5]**. CĐR của CTĐT được thiết kế để có thể đo lường được, thông qua việc đánh giá KQHT của từng học phần và giúp SV có thể đánh giá mức đạt được thông qua bảng kiểm đánh giá năng lực người học trong Bảng mô tả CTĐT **[H1.01.02.10]**. Các CĐR của CTĐT được chi tiết hoá thành CĐR các học phần và tương ứng là cách kiểm tra, đánh giá trong từng học phần **[H1.01.02.08]**.

2. Điểm mạnh

Khoa NLM đã xây dựng và được Nhà trường ban hành CĐR cho CTĐT ngành KTN rõ ràng, toàn diện và nhất quán với mục tiêu đào tạo. CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của sinh viên, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho sinh viên giao lưu, hợp tác trong học tập, gắn kết lý thuyết và thực hành, sinh viên qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức nghề nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Một số CĐR được xây dựng chuyên biệt cho chuyên ngành đào tạo chưa được đánh giá về tính hiệu quả.

4. Kế hoạch hành động

Mở rộng phạm vi khảo sát với nhiều loại hình sản xuất kinh doanh khác nhau có liên quan đến lĩnh vực nhiệt-lạnh.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của ngành KTN [H1.01.03.01] đã đáp ứng các yêu cầu của Luật giáo dục năm 2005 (Điều 2) [H1.01.03.02], của Luật Giáo dục đại học số 08 năm 2012 (Điều 5) [H1.01.03.03], Quyết định 1982/2016/QĐ-TTg [H1.01.03.04], của nhà tuyển dụng, chuyên gia và cựu sinh viên tốt nghiệp với các yêu cầu về kiến thức; kỹ năng; mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm; khả năng công tác sau khi tốt nghiệp. Trong năm 2020, CĐR của ngành KTN được thực hiện khảo sát với các bên và cơ sở liên quan bao gồm cựu sinh viên, các giảng viên, các cơ sở giáo dục khác và các đơn vị sử dụng lao động. Cụ thể yêu cầu của cựu sinh viên là tăng kỹ năng thực hành, thực tập, tăng cường tiếng Anh chuyên ngành, kỹ năng tin học, giảm khối lượng học tập các môn học chính trị, chuyển đổi ngành học, học cùng lúc hai chương trình. Các cơ sở giáo dục lại có cái nhìn tương đồng đối với các giảng viên. Đối với nhà tuyển dụng thì yêu cầu tăng thêm các môn học về kỹ năng, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, ngoại ngữ, tin học. Đối với giảng viên mong muốn truyền đạt cho sinh viên cả kiến thức trong giáo trình và kiến thức áp dụng thực tiễn thông qua đồ án môn học, thực tập môn học [H1.01.03.05], [H1.01.03.06], [H1.01.03.07] [H1.01.03.08]

Ngoài ra, bộ môn KTN cũng đã tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn để trao đổi kiến thức, kỹ năng giảng dạy và có các báo cáo tổng kết hoạt động giảng dạy, những sáng kiến cải tiến, những đề xuất góp ý nhằm hoàn thiện hơn kiến thức và kỹ năng cho người học. Từ đó những rà soát đóng góp, CĐR của CTĐT được góp ý chỉnh sửa hoàn

thiện hơn và đưa ra những đề xuất góp ý nhằm hoàn thiện hơn kiến thức và kỹ năng cho người học **[H1.01.03.09]**.

CĐR của CTĐT đã được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau:

- (1) Trên Website của Khoa, trường **[H1.01.03.1]**
- (2) Trong bộ lưu trữ tại phòng Đào tạo, văn phòng Khoa, trung tâm Học liệu **[H1.01.03.12]**

Điều này giúp cho Nhà trường chuyển tải được cam kết trong đào tạo tới người học và các bên liên quan **[H1.01.03.03]**. Tuy nhiên, có một số sinh viên vẫn chưa chịu khó tiếp cận và tìm hiểu CĐR của ngành học.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTN được xây dựng có sự tham gia, đóng góp ý kiến của các bên liên quan (các nhà tuyển dụng lao động, SV tốt nghiệp, các chuyên gia). CĐR sau khi được ban hành đã được rà soát và hiệu chỉnh theo định kỳ cho phù hợp với yêu cầu của các bên liên quan. CĐR được công bố công khai tạo điều kiện cho sinh viên và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các nhà tuyển dụng được lựa chọn để lấy ý kiến chưa nhiều, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chưa đa dạng nên CĐR có thể chưa phản ánh hết các yêu cầu của các đơn vị tuyển dụng hay nhu cầu về sinh viên ngành nhiệt trong các lĩnh vực đặc thù (y tế, hàng không, sản xuất khí hóa lỏng, chưng cất...).

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa NLM sẽ tăng số lượng các đơn vị tuyển dụng được lấy ý kiến khảo sát về chuẩn đầu ra mở rộng phạm vi khảo sát với những ngành nghề khác nhau liên quan tới lĩnh vực nhiệt – lạnh.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTN trình độ đại học được xây dựng rõ ràng phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHDL và mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH. Mục tiêu và CĐR được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung,

yêu cầu chuyên môn của người học, của nhà tuyển dụng, đồng thời tuân thủ đúng các quy định của Bộ GD&ĐT, chính phủ. CDR được định kỳ rà soát, điều chỉnh, và được công bố công khai trên website và cổng thông tin đào tạo của trường.

TIÊU CHUẨN 2. BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành KTN là văn bản cung cấp thông tin về CTĐT ngành KTN cho các bên liên quan: người học, người sử dụng lao động, các tổ chức nghề nghiệp và cơ quản lý có thẩm quyền giúp Khoa và Nhà trường đảm bảo CDR của CTĐT được thiết kế rõ ràng để người học có khả năng đạt được. Bản mô tả CTĐT ngành KTN được Khoa NLM xây dựng với đầy đủ các thông tin về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình, mô tả ngắn gọn học phần cũng như đánh giá và tổ chức thực hiện CTĐT để người học đạt được các CDR của chương trình. Bản mô tả CTĐT đã cung cấp những thông tin cần thiết cho các bên liên quan và thông tin về bản mô tả được công bố công khai trên website của Nhà trường cũng như các kênh thông tin khác để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Khoa NLM xây dựng bản mô tả CTĐT giúp người học và những người quan tâm có được đầy đủ thông tin về mục tiêu đào tạo, CDR, cấu trúc khóa học, nội dung căn bản, hoạt động đào tạo, ma trận khối kiến thức các học phần góp phần vào việc đạt CDR của CTĐT, những mô tả ngắn gọn về các học phần trong CTĐT được thể hiện qua bản mô tả CTĐT năm 2018 [H2.02.01.01], được hiệu chỉnh qua các năm 2020, 2023 [H2.02.01.01.a], [H2.02.01.01.b], [H2.02.01.01.c].

Bản mô tả CTĐT đã cập nhật các thông tin mới nhất và đảm bảo các yêu cầu bao gồm: tên cơ sở đào tạo, tên văn bằng tốt nghiệp, CTĐT ngành KTN, thời gian đào tạo 4,5 năm, tiêu chí tuyển sinh, các thông tin về mục tiêu đào tạo, CDR, vị trí việc làm sau tốt nghiệp, ma trận kỹ năng hiển thị kết quả chương trình với CDR và mô tả sơ lược nội dung các học phần [H2.02.01.02].

Bản mô tả CTĐT đã đề cập đến những thông tin về chiến lược giảng dạy, học tập của chương trình là “*Học tập chủ động, lấy người học làm trung tâm, kết hợp lý thuyết*

và thực hành thông qua các hoạt động dạy và học, kết nối doanh nghiệp trong đào tạo nhằm tăng cường tính thực tiễn của sinh viên, nâng cao kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn, phát triển kỹ năng mềm cần thiết cho phát triển nghề nghiệp, ý thức học tập suốt đời". Quá trình giảng dạy được kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, kết nối doanh nghiệp nhằm tăng cường tính thực tiễn cho sinh viên. Phương pháp đào tạo này giúp sinh viên có được cái nhìn gần gũi với thị trường lao động. Bản mô tả CTĐT cung cấp cho sinh viên một cái nhìn tổng thể về khoá học để thực hiện kế hoạch học tập phù hợp **[H2.02.01.02]**.

Bản mô tả chương trình còn đề cập đến ma trận CDR của các học phần, trong đó chỉ rõ mỗi học phần sẽ giúp sinh viên hình thành những CDR kiến thức, kỹ năng hay mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm nào. Điều này được chỉ rõ trong ma trận tích lũy kiến thức theo CDR đã công bố. Bản mô tả CTĐT cũng đề cập tới kế hoạch giảng dạy của toàn khóa, trong đó chỉ ra mỗi học kỳ trong 4,5 năm học, sinh viên được dự kiến học tập những học phần chi tiết. Tất cả những thông tin trên sẽ giúp người học hình dung khái quát về lộ trình học tập trong 4,5 năm nhằm xây dựng kế hoạch học tập để hoàn thành CTĐT.

Trong quá trình giảng dạy, CTĐT luôn có sự điều chỉnh (bổ sung học phần mới, đổi mới đề cương học phần, bổ sung các học phần, đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra - đánh giá,...) để giúp sinh viên phát triển toàn diện hơn các kiến thức và kỹ năng như CDR đã công bố, đồng thời đáp ứng tốt hơn các yêu cầu ngày càng cao của nhà tuyển dụng. Một số nội dung về phương pháp giảng dạy trong các môn thực hành và hình thức đánh giá môn học được đa dạng hoá. Bản mô tả CTĐT ngành KTN được rà soát và cập nhật thường niên (cập nhật gần đây trong năm 2020, 2023) **[H2.02.01.02]**.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT của ngành KTN đã cập nhật theo quy định, cung cấp đầy đủ các nội dung và thông tin cần thiết để SV và các bên quan tâm có thể nắm bắt, tiếp cận dễ dàng với CTĐT. Bản mô tả CTĐT được rà soát định kỳ và những vấn đề phát sinh trong CTĐT được bổ sung kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT của ngành KTN ban hành năm 2023 có đủ thông tin cơ bản song chưa đủ thời gian để đánh giá tính hiệu quả hoạt động dạy và học của khoa NLM.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, khoa NLM sẽ tiến hành rà soát định kỳ bản mô tả CTĐT và triển khai đánh giá tính hiệu quả của việc sử dụng bản mô tả CTĐT trong việc hỗ trợ hoạt động dạy và học của Khoa trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bên liên quan, bao gồm sinh viên, giảng viên và các đối tượng khác.

5. Tự đánh giá

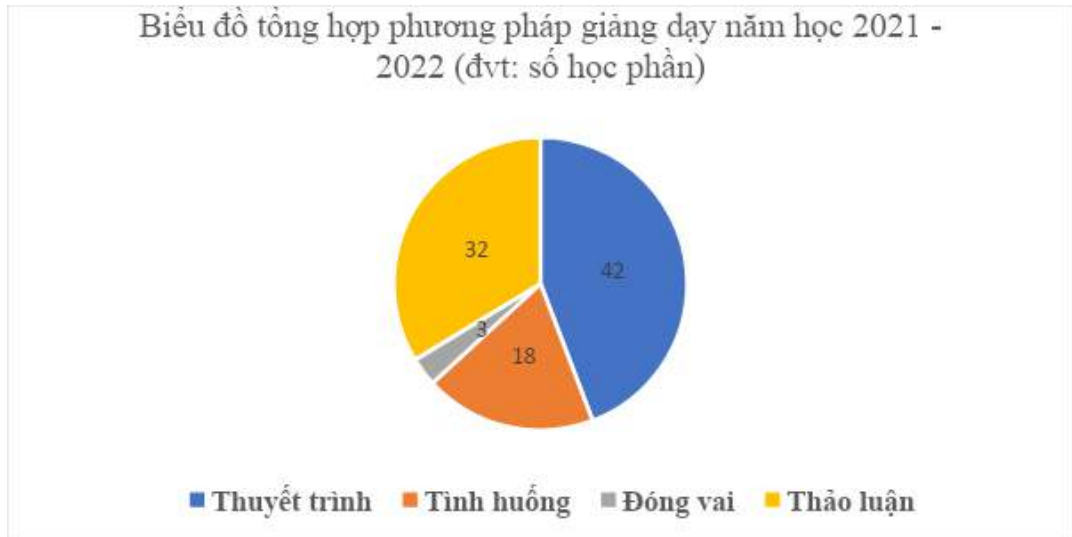
Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình đào tạo ngành KTN hiệu chỉnh năm 2023 có 65 học phần cho chuyên ngành Điện lạnh và Nhiệt công nghiệp tương đương 154 tín chỉ, 66 học phần cho chuyên ngành Nhiệt điện 158 tín chỉ (không bao gồm học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) [H2.02.02.01]. Toàn bộ đề cương học phần được thể hiện đầy đủ thông tin gồm: nội dung học phần, mục tiêu và CĐR môn học, phương pháp và hình thức dạy học, môn học tiên quyết, tài liệu học tập và tài liệu tham khảo, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá, tên GV phụ trách và giảng dạy, đơn vị quản lý học phần. Đề cương có tên GV biên soạn và được thông qua Khoa NLM cùng các lần cập nhật. Đề cương đã bảo đảm thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được chuẩn đầu ra của môn học với CĐR ngành KTN, phương pháp giảng dạy SV thông qua các nội dung yêu cầu SV chuẩn bị, nội dung thảo luận và phương pháp đánh giá để đánh giá hiệu quả giảng dạy thông qua bài tập lớn, bài tập nhóm, tăng cường cho thời gian tự học.

Bộ đề cương chi tiết các học phần được biên soạn đồng bộ khi xây dựng CTĐT năm 2018 và được cập nhật hiệu chỉnh năm 2022 [H2.02.02.02], [H2.02.02.03].



Hình 1: Biểu đồ tổng hợp phương pháp giảng dạy năm học 2021-2022

Năm 2023, theo quyết định cập nhật, đánh giá CTĐT của Nhà trường [H2.02.02.05], đề cương chi tiết học phần được điều chỉnh cơ bản. Bộ đề cương chi tiết học phần qua các lần điều chỉnh vẫn đảm bảo các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực thích ứng thực tế và phẩm chất nghề nghiệp ngành KTN. Đồng thời, đề cương nêu rõ phương pháp kiểm tra đánh giá với các bài kiểm tra cụ thể kèm theo việc xây dựng trọng số bài kiểm tra thành phần và bài thi kết thúc môn nhằm hỗ trợ người học nắm vững các yêu cầu của học phần và chủ động lập kế hoạch học tập [H2.02.02.03]. Môn Thực tập môn học với 4 tuần tại các doanh nghiệp, nhà máy hoặc công trường ngoài trường đã được khoa NLM triển khai và mang lại những kết quả có tính ứng dụng cao cho sinh viên ngành KTN. Trong quá trình giảng dạy, đề cương học phần liên tục được rà soát, cập nhật và điều chỉnh để đảm bảo thích ứng với các biến động của yêu cầu công việc ngành nhiệt – lạnh, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của CĐR và thực tiễn nghề nghiệp.

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần của ngành KTN được rà soát, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của ngành học. Việc giao quản lý môn học và thực hiện nhóm giảng dạy theo môn học cùng với việc trao đổi thường xuyên giúp cho đề cương môn học có được những cập nhật mới nhất.

3. Điểm tồn tại

Một số học phần có thời lượng dành cho thực hành còn ít, các môn học chuyên ngành chưa tổ chức được nhiều buổi nói chuyện chuyên đề với các chuyên gia trong ngành nhiệt - lạnh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, khoa NLM tiếp tục chủ động tăng hàm lượng thực hành cho sinh viên, tổ chức các buổi giao lưu cùng với chuyên gia ngành KTN trong các buổi học giúp SV có định hướng nghề nghiệp tốt hơn.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 4/7

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết của ngành KTN đã được công bố công khai trên nhiều kênh khác nhau, thuận tiện cho các bên tra cứu và tìm hiểu về chương trình.

Cụ thể như sau

(i) SV đang theo học, SV tương lai, các đối tác của khoa, nhà tuyển dụng lao động có thể tìm kiếm dễ dàng thông tin về bản mô tả CTĐT thông qua trang website của trường ĐHDL, **[H2.02.03.01]**.

(ii) GV và cán bộ quản lý chương trình đều có thể tiếp cận khung CTĐT, bản mô tả, đề cương các học phần được lưu trữ tại Phòng ĐT, Văn phòng khoa NLM **[H1.01.03.02]**.

(iii) Tại các buổi Chào tân SV, định hướng tân SV, SV được giới thiệu website của Nhà trường và của Khoa chứa thông tin về Bản mô tả CTĐT, SV được trực tiếp nghe giới thiệu và hướng dẫn sử dụng bản mô tả CTĐT trong quá trình học tập **[H2.02.03.03]**.

(iv) SV được cấp tài khoản riêng trên cổng thông tin sinh viên để có thể chủ động tiếp cận với các nguồn học liệu, trong đó có đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT, bảng trọng số nội dung và cấu trúc đề thi để có định hướng học tập và hiểu rõ hình thức kiểm tra đánh giá kiến thức và năng lực học tập **[H2.02.03.04]**

(v) SV tiếp cận toàn bộ đề cương chi tiết tại Trung tâm học liệu Nhà trường **[H1.01.03.05]**

(vi) Sinh viên được công bố về đề cương chi tiết thông qua giảng viên giảng dạy đứng lớp trong đó chi tiết về nội dung, mục tiêu, học liệu sử dụng, phương pháp học tập, phương pháp đánh giá kiểm tra cũng như tiến trình học tập môn học **[H2.02.03.06]**.

Việc công khai các thông tin về Bản mô tả CTĐT giúp cho các đối tượng liên quan nắm bắt được một cách dễ dàng về CTĐT, nội dung các học phần, mục tiêu đào tạo cũng như các yêu cầu kiến thức, kỹ năng, các yêu cầu chuẩn đầu ra học phần đóng góp vào CDR chung của KTN. Thông qua các kênh thông tin trên, các bên liên quan dễ dàng tìm kiếm thông tin về CTĐT, đặc biệt các bạn SV đang theo học nắm bắt và chủ động xây dựng kế hoạch học tập theo yêu cầu của chương trình học và tìm kiếm sự hỗ trợ từ phía các GV, cán bộ chuyên trách đào tạo của Nhà trường.

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành KTN được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội cho SV chủ động lựa chọn môn đăng ký môn học cho mỗi học kỳ và có kế hoạch học tập phù hợp với yêu cầu môn học, các nhà tuyển dụng có thể căn cứ vào CTĐT để lựa chọn xác định mức độ phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của mình, các học sinh phổ thông có định hướng để đăng ký nguyện vọng tuyển sinh vào trường.

3. Điểm tồn tại

Khoa NLM chưa lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, nhất là các cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên và cựu sinh viên của Khoa về mức độ dễ dàng tiếp cận Bản mô tả CTĐT, Đề cương học phần và mức độ sử dụng Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần cho mục đích xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập và quản lý, giám sát.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, khoa NLM cùng các phòng ban chức năng sẽ thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhất là các cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên và cựu sinh viên của Khoa về mức độ dễ dàng tiếp cận Bản mô tả CTĐT, Đề cương học phần và mức độ sử dụng Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần cho mục đích xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập và quản lý, giám sát.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Trong quá trình xây dựng bản mô tả CTĐT Nhà trường và Khoa NLM đã chú trọng xây dựng một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời có sự tham khảo bản mô tả CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới.

CTĐT của ngành KTN gồm 3 chuyên ngành, tổ chức đào tạo theo tín chỉ, đã có mục tiêu rõ ràng của từng chuyên ngành, có kết cấu gồm các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành, và chuyên ngành. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội, nên đã có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các doanh nghiệp sử dụng các SV của trường sau khi tốt nghiệp. Đây là các ý kiến quan trọng làm căn cứ trong quá trình điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

CTĐT ngành KTN được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

TIÊU CHUẨN 3. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Mở đầu

CTDH là cốt lõi của một CTĐT, bao gồm: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR đối với mỗi ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần.

CTDH của ngành KTN được thiết kế với phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá hỗ trợ SV đạt được các CĐR. CTDH có cấu trúc, trình tự logic và được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành đến kiến thức chuyên ngành. Học phần trước làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học

phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế có tính tích hợp. Mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CĐR.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2017, Nhà trường đã ra quyết định xây dựng đề án mở ngành đào tạo bậc đại học ngành KTN (mã ngành 7520115) **[H3.03.01.01]**. Dựa trên kết quả quá trình khảo sát khoa học, cụ thể nhu cầu nguồn nhân lực ngành KTN của thực tiễn nền kinh tế xã hội, đội ngũ các bộ giảng dạy, quản lý và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo của Trường Đại học Điện lực **[H3.03.01.02]**, CĐR của CTĐT đã được xây dựng **[H3.03.01.03]**. Sau một thời gian tập trung làm việc của các cán bộ giảng viên của Khoa (thời điểm đó là khoa Công nghệ năng lượng) và các phòng ban liên quan, Đề án đã được xây dựng và Nhà trường đã thông qua CTĐT ngành KTN dựa trên tính khoa học, thực tiễn và logic, đáp ứng được yêu cầu CĐR đối với Kỹ sư chuyên ngành KTN **[H3.03.01.04]**. Chương trình được xây dựng trên cơ sở đề cương chi tiết, CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nhằm khẳng định cam kết trong đào tạo của Nhà trường với xã hội. Các CĐR được xây dựng trên cơ sở tham khảo ý kiến các bên liên quan **[H3.03.01.05.a]**, **[H3.03.01.05.b]**, **[H3.03.01.05.c]** và từ đó CTDH được xác định. Theo quyết định của Nhà trường, CTDH ngành KTN được phê duyệt bao gồm các nội dung với 144 tín chỉ. **[H3.03.01.06]**

- Mục tiêu đào tạo.
- CĐR của ngành và CĐR của mỗi học phần.
- Nội dung đào tạo.
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học, thời lượng đào tạo của ngành và mỗi học phần.

Trải qua các đợt cập nhật, hiệu chỉnh năm 2020, 2022, đến năm 2023 Nhà trường đã ban hành CĐR **[H3.03.01.07]** và bản mô tả CTĐT ngành KTN với tổng số 154 tín chỉ cho chuyên ngành Điện lạnh và Nhiệt công nghiệp, 158 tín chỉ cho chuyên ngành Nhiệt điện (không kể 15 tín chỉ Giáo dục thể chất và Quốc phòng an ninh), **[H3.03.01.08]**. Đào tạo kỹ sư KTN có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức nền tảng vững chắc; có trình độ chuyên môn vững vàng và kỹ năng thành thạo

trong lĩnh vực nhiệt - lạnh; có năng lực phối hợp chuyên môn, làm việc theo nhóm trong môi trường làm việc đơn ngành và đa ngành; có tư duy độc lập, sáng tạo và năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Việc xây dựng các môn học trong CTDH theo các khối kiến thức đáp ứng tính logic, khoa học trong xây dựng CTDH và đáp ứng CĐR (7 CĐR kiến thức, 5 CĐR về kỹ năng và 4 CĐR về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm). Các khối kiến thức được xác định đáp ứng 3 nhóm CĐR và được tổng hợp như sau:

Bảng 3.1: Bảng tổng hợp chuẩn đầu ra với thiết kế của các khối kiến thức ngành KTN

STT	Khối kiến thức	Tập trung đáp ứng chuẩn đầu ra	Chương trình đào tạo ngành
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; - Có khả năng vận dụng các kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng và công cụ hiện đại của toán học, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin và ngành để giải quyết các bài toán trong lĩnh vực Kỹ thuật nhiệt; - Có khả năng vận dụng các kiến thức cơ bản về quản lý, kinh tế, khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật trong công việc và cuộc sống.	- Gồm 17 học phần, 44 tín chỉ (không kể GDQP và GDTC) - Triết học Mác – Lê Nin - Kinh tế chính trị Mác – Lênin - Chủ nghĩa xã hội khoa học - Lịch sử Đảng CS VN - Tư tưởng Hồ Chí Minh - Pháp luật đại cương - Tiếng Anh 1, 2 - Toán cao cấp 1, 2 - Vật lý đại cương - Vẽ kỹ thuật 1 - Xác suất thống kê* - Đại cương về hóa học trong khoa học vật liệu - Năng lượng cho phát triển bền vững

STT	Khối kiến thức	Tập trung đáp ứng chuẩn đầu ra	Chương trình đào tạo ngành
			- Ứng dụng CNTT cơ bản - Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp
2	Khối kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức cơ bản về ngành học kỹ thuật như cơ học, cơ học chất lưu cũng như kiến thức về đo lường Kiến thức về các lĩnh vực điện-điện tử và điều khiển tự động Cung cấp kiến thức cơ sở về ngành KTN	Với tổng số 12 học phần tương ứng với 30 tín chỉ của khối kiến thức này: - Thực hành Autocad - Kỹ thuật đo lường điện - Lý thuyết điều khiển tự động 1 - Máy điện 1 - Cơ học kỹ thuật - Kỹ thuật thủy khí - Nhiệt động kỹ thuật - Truyền nhiệt - Điện đại cương - Thực hành thiết kế hệ thống nhiệt – lạnh - Thực hành sửa chữa thiết bị cơ nhiệt Thực hành tin học ngành Kỹ thuật nhiệt
3	Kiến thức ngành	Kiến thức ngành KTN là cơ sở cho các môn học chuyên ngành	Với tổng số 12 học phần tương ứng với 30 tín chỉ của khối kiến thức này:

STT	Khối kiến thức	Tập trung đáp ứng chuẩn đầu ra	Chương trình đào tạo ngành
			- Bơm, quạt, máy nén - Đo lường nhiệt - Kiểm toán năng lượng - Lý thuyết cháy - Năng lượng mới và tái tạo - Thiết bị trao đổi nhiệt - Thực hành điện cơ bản - Vật liệu và kỹ thuật an toàn nhiệt - lạnh - Hệ thống cung cấp năng lượng nhiệt - Lò công nghiệp - Môi trường công nghiệp và xử lý chất phát thải Tiếng Anh ngành KTN
4	Kiến thức chuyên ngành	- Kiến thức chuyên sâu về kỹ thuật lạnh, điều hòa không khí và thông gió; - Kiến thức chuyên sâu về nhà máy nhiệt điện và thiết bị trong nhà máy nhiệt điện; - Kiến thức chuyên sâu về các hệ thống thiết bị và quá trình nhiệt trong các nhà máy công nghiệp; - Kỹ năng thực hành qua các phần mềm thiết kế, mô hình quá trình nhiệt; - Kỹ năng tính toán thiết kế hệ	- Với 14 học phần cho mỗi chuyên ngành, trong đấy có 6 học phần tự chọn - Điều hòa không khí và thông gió - Kỹ thuật lạnh - Kỹ thuật sấy - Tự động hóa hệ thống lạnh và điều hòa không khí

STT	Khôi kiến thức	Tập trung đáp ứng chuẩn đầu ra	Chương trình đào tạo ngành
		thống; Rèn luyện trách nhiệm nghề nghiệp.	- Lò hơi - Tuabin - Nhà máy nhiệt điện - Điều khiển tự động nhà máy nhiệt điện - Tự động hóa quá trình nhiệt - Xử lý nước và làm sạch hơi - Quá trình và thiết bị nhiệt – lạnh trong công nghiệp - Bơm nhiệt và ứng dụng của bơm nhiệt - Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống nhiệt – lạnh - Thực hành tin học chuyên ngành Điện lạnh - Thực hành tin học chuyên ngành Nhiệt điện - Thực hành tin học chuyên ngành Nhiệt công nghiệp - Đồ án điều hòa không khí - Đồ án kỹ thuật lạnh - Đồ án kỹ thuật sấy - Đồ án lò hơi - Đồ án tuabin

STT	Khối kiến thức	Tập trung đáp ứng chuẩn đầu ra	Chương trình đào tạo ngành
			- Đồ án nhà máy nhiệt điện - Thực tập thiết bị lạnh - Thực tập hệ thống lạnh - Thực tập sửa chữa thiết bị nhiệt - Thực tập vận hành nhà máy nhiệt điện - Thực tập thiết bị nhiệt – lạnh công nghiệp - Thực tập hệ thống nhiệt – lạnh công nghiệp
5	Tốt nghiệp	- Tổng hợp kiến thức chuyên sâu; - Khả năng viết, dẫn dắt vấn đề; - Trách nhiệm độc lập trong công việc.	- Với số tín chỉ là 12: - Thực tập tốt nghiệp 04 TC; - Đồ án/ Khoá luận tốt nghiệp 08 TC.

Trong quá trình xây dựng CTDH, việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học của tất cả các học phần trong CTDH phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CDR. Cụ thể đối với phương pháp giảng dạy **[H3.03.01.09], [H3.03.01.10]**:

(i) Đối với các môn học thuộc khối kiến thức đại cương và khối cơ sở ngành: Phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề.

(ii) Đối với môn học kiến thức ngành: Phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm, phân tích vấn đề, trao đổi các vấn đề thực tế, đóng vai.

(iii) Đối với môn học kiến thức chuyên ngành và tốt nghiệp: Phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm, phân tích vấn đề, nghiên cứu tình huống, bài tập lớn, thực tế doanh nghiệp.

Đối với mục tiêu đào tạo kỹ sư KTN có đầy đủ phẩm chất chính trị, đạo đức và có kiến thức nền tảng vững chắc, có trình độ chuyên môn vững vàng và kỹ năng thành thạo

trong lĩnh vực nhiệt - lạnh, có năng lực phối hợp chuyên môn, làm việc theo nhóm trong môi trường làm việc đơn ngành và đa ngành; có tư duy độc lập, sáng tạo và năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. CTDH được xây dựng dựa trên các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học. **[H3.03.01.08].**

Đối với phương pháp học tập: Sinh viên chủ động đọc trước bài giảng, chuẩn bị trả lời các câu hỏi có trong học liệu khi giảng viên yêu cầu; chủ động nghe giảng và tham gia vào bài giảng với giảng viên và các bạn trong lớp **[H3.03.01.09]**. Đối với môn học thực hành, sinh viên chuẩn bị bài thực hành theo yêu cầu của giáo viên và trực tiếp thực hành trên các phòng thí nghiệm của Nhà trường. Đối với môn học đi thực tập tại doanh nghiệp, sinh viên chuẩn bị tinh thần, phong cách làm việc, tìm hiểu thực tế về công việc của mình trong tương lai **[H3.03.01.10]**.

2. Điểm mạnh

CTDH của ngành KTN được thiết kế phù hợp với CĐR của ngành. Cấu trúc các học phần trong CTDH đảm bảo tỷ lệ tương đối hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo mỗi CĐR đều có các học phần hỗ trợ để đạt được CĐR.

Các đề cương chi tiết được thiết kế và biên soạn theo một mẫu khoa học và logic thể hiện rõ ràng sự liên kết giữa CĐR học phần và CĐR của CTĐT, giữa CĐR học phần và nội dung chi tiết của học phần thể hiện tính gắn kết, liên mạch giúp CTDH trở thành một khối thống nhất.

3. Điểm tồn tại

Các thông tin phản hồi của sinh viên về chất lượng CTDH chưa được cập nhật đầy đủ nhằm phục vụ cho việc thiết kế CTDH phù hợp, giúp người học đạt được CĐR. Sự phản ánh của các đơn vị sử dụng lao động cũng chưa nhiều nên CTDH ngành KTN phần nào vẫn mang tính chủ quan, chưa được kiểm nghiệm nhiều qua thực tế của các cơ sở sử dụng lao động.

4. Kế hoạch hành động

Khoa NLM sẽ có kế hoạch phối hợp chặt chẽ hơn với các chuyên gia, nhà tuyển dụng, người học và cựu người học trong việc rà soát và điều chỉnh CTDH ngành KTN nhằm có được CTDH với phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá người học góp

phần hỗ trợ đắc lực việc đạt được CĐR. Đồng thời, đảm bảo các môn học truyền tải những kiến thức toàn diện và cập nhật nhất nhằm phục vụ người học.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 4/7

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình dạy học của ngành được cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ cơ bản, cơ sở đến chuyên sâu, trong đó bao gồm ba khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức ngành/chuyên ngành. Việc sắp xếp các học phần theo trình tự logic và khoa học đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu. Mỗi học phần được thiết kế với tỷ lệ kiến thức lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành thí nghiệm cân đối, logic và chặt chẽ

Tất cả các học phần trong CTDH khi được xây dựng đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/học phần nhằm đạt được CĐR của ngành KTN [H3.03.02.01]. CĐR của mỗi học phần góp phần đạt được CĐR của ngành thông qua ma trận tích hợp CĐR của các học phần trong CTĐT [H3.03.02.02]. Trong bảng ma trận này đã thể hiện được mối quan hệ giữa CĐR với mục tiêu của các học phần trong CTĐT ngành KTN. Tỷ trọng đóng góp của mỗi học phần với các CĐR của CTĐT cũng thể hiện tầm quan trọng của môn học và đảm bảo toàn diện các CĐR. Với các môn học cơ bản, sự đóng góp vào CĐR ở mức độ trung bình, đảm bảo kiến thức khoa học xã hội căn bản, kỹ năng cơ bản và mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong nghề nghiệp. Đối với các môn học ngành và chuyên ngành, mức độ đảm bảo CĐR được nâng cao và đảm bảo toàn diện (như học phần Thiết bị trao đổi nhiệt đảm bảo mức độ cao CĐR về kiến thức lý thuyết về Nhiệt động kỹ thuật và Truyền nhiệt, nhằm đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp cũng như nâng cao kỹ năng phân tích và ý thức trách nhiệm nghề nghiệp). Với các môn thực hành và thực tập, kỹ năng thực hành và trách nhiệm nghề nghiệp, mức tự chủ, độc lập trong công việc cũng như vấn đề đạo đức nghề nghiệp được nhấn mạnh khi sinh viên thực hiện theo nhóm, đến thực tế tại doanh nghiệp [H3.03.02.03]

Tương ứng với các các học phần trong CTDH, tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR **[H3.03.02.04]**. Phương thức đánh giá kết quả người học theo tín chỉ là phương pháp đánh giá liên tục và đa dạng quá trình đào tạo. Bên cạnh điểm thi kết thúc học phần (trọng số 0,7) thì kết quả học tập (KQHT) của người học còn được đánh giá qua điểm quá trình (trọng số 0,3) được xác định từ điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm thi giữa học phần. Quy định này được nêu rõ trong Quy chế đào tạo và được thông báo rộng rãi cho sinh viên trong mục "Những điểm sinh viên cần biết" trên cổng thông tin sinh viên **[H3.03.02.05]**.

Từ năm học 2019-2020, nhiều môn học đã được tổ chức thi theo hệ thống bộ đề thi trắc nghiệm. Các năm học tiếp theo (2021-2022, 2022-2023, 2023-2024 và gần nhất là 2024-2025) tiếp tục bổ sung nhiều môn học khác tổ chức thi theo ngân hàng đề thi trắc nghiệm (và cả tự luận), đã đem lại sự bao quát toàn diện trong quá trình kiểm tra, đánh giá **[H3.03.02.06] ... [H3.03.02.16]**. Việc thi vấn đáp đối với môn Thực hành giúp đánh giá khả năng làm việc theo nhóm, tính tự chịu trách nhiệm đối với các phần thực hành được giao cũng như tính chuyên nghiệp khi đến thực tế tại doanh nghiệp. Để đánh giá người học, bên cạnh điểm thi kết thúc học phần, kết quả học tập còn được đánh giá qua điểm quá trình được xác định từ điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm kiểm tra định kỳ giữa học phần **[H3.03.02.17]**.

Nội dung các học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Cụ thể, khi xây dựng đề cương chi tiết các học phần, giảng viên luôn chú trọng đáp ứng các yêu cầu trong CĐR. Theo ý kiến của các nhà tuyển dụng kỹ năng thực hành tăng cường (kỹ năng sử dụng các phần mềm vẽ, phần mềm thiết kế). Đề cương còn được phản biện và điều chỉnh từ ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực nhiệt-lạnh nhằm đáp ứng với xu thế phát triển của ngành trong nước và trên thế giới. Các cựu sinh viên đóng góp thêm các môn học mang tính phổ thông, giúp sinh viên tiếp cận thị trường lao động và chuyển đổi công việc nếu cần được thể hiện trong biên bản góp ý CTĐT **[H3.03.02.18]**.

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH ngành KTN được cấu trúc thành từng khối gắn kết giữa các kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên môn ngành. Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học, đánh giá nhằm đạt được mục tiêu của CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã chú trọng đưa vào một số học phần thực hành nhưng CTĐT vẫn còn hơi nặng về lý thuyết, chưa thực sự nhiều tiết thực hành kỹ năng. Ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, người học đối với các học phần nhằm đảm bảo đạt được CDR của ngành là chưa thực sự rõ ràng, chủ yếu là những góp ý về cấu trúc nội dung đề cương chi tiết các học phần.

Cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0 đang diễn ra tại nhiều nước, trong đó có cả Việt Nam, do đó để đáp ứng được xu thế phát triển công nghệ toàn cầu, khoa NLM đang soạn thảo các môn học mới như Hệ thống quản lý tòa nhà BMS. Các môn học này cần được hoàn thiện thông qua việc đóng góp ý kiến của các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Khoa NLM, ngành KTN sẽ tăng cường số môn học và tín chỉ mang tính thực hành kỹ năng và bổ sung một số tín chỉ/ môn học trong các học phần tự chọn.

Từ năm 2025, khoa NLM, ngành KTN sẽ tiếp tục triển khai việc lấy ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng, người học, chuyên gia để xây dựng các học phần phù hợp hơn với CDR của CTĐT cũng như đáp ứng nhu cầu về nhân lực của xã hội.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 4/7

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành KTN có kế hoạch phân bổ các học phần theo từng học kỳ, có tiến trình đào tạo để thể hiện quá trình thực hiện giảng dạy. Trong mô tả học phần, đề cương chi tiết mỗi học phần đều xác định điều kiện tiên quyết đối với học phần đó nhằm giúp

người học có kế hoạch học tập cụ thể. Chương trình cũng hướng tới đảm bảo sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành. Sự cân đối thể hiện ở tỷ lệ phân bố giữa các môn mang tính lý thuyết với số môn thực hành và tỷ lệ phân bố giữa tổng số giờ lý thuyết với số giờ thực hành trong tổng số giờ học của một môn học. Chương trình cũng đã chú trọng đến sự cân đối trong việc phân bố giữa số giờ tự học, tự nghiên cứu với số giờ trên lớp. Theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, chương trình đã được điều chỉnh theo hướng giảm số giờ lý thuyết, tăng cường thực hành giao tiếp, tự học, tự nghiên cứu, làm tăng cường tính chủ động, sáng tạo và các khả năng nghề nghiệp cho người học.

Trật tự các học phần trong CTDH được sắp xếp một cách hợp lý (từ các học phần cơ bản đến nâng cao) đảm bảo cho việc lĩnh hội kiến thức theo đúng trình tự logic (giữa các học phần tiên quyết cần có và học phần nâng cao) đảm bảo tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu **[H3.03.03.01]**. Tỷ lệ kiến thức lý thuyết, thảo luận, bài tập, thực hành cân đối, hợp lý, logic, chặt chẽ trong từng học phần. **[H3.03.03.02]**.

Chương trình đã đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa các môn khối kiến thức chung và các môn khối kiến thức chuyên ngành **[H3.03.03.01]**. Khối lượng kiến thức cơ sở ngành, chuyên môn ngành đạt 72,7% (với chuyên ngành Điện lạnh và chuyên ngành Nhiệt công nghiệp) và 73,4% (chuyên ngành Nhiệt điện), khối kiến thức đại cương đạt 27,3% (chuyên ngành Điện lạnh và chuyên ngành Nhiệt công nghiệp) và 26,6% (chuyên ngành Nhiệt điện) để phù hợp với xu hướng đào tạo theo ngành. Cấu trúc này đảm bảo kiến thức rộng qua kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên môn ngành; kiến thức sâu qua kiến thức chuyên ngành. Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Cấu trúc này đảm bảo kiến thức rộng qua kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên môn ngành; kiến thức sâu qua kiến thức chuyên ngành:

Bảng 3.2: Cấu trúc khối kiến thức trong chương trình đào tạo ngành KTN

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn	Tổng số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
1	Giáo dục đại cương	36	6	42	27,3/26,6/ 27,3
2	Cơ sở ngành	22	4	26	16,9/16,5/

					16,9
3	Ngành	30	6	36	23,4/22,8/ 23,4
4	Chuyên ngành (Điện lạnh/ Nhiệt điện/ Nhiệt CN)	28/32/28	10	38/42/38	24,7/26,6/ 24,7
5	Thực tập tốt nghiệp + Đồ án tốt nghiệp	12	0	12	7,8/7,6/7,8
	Tổng	118/122/118	36	154/158/154	100

Khối kiến thức giáo dục đại cương (42 tín chỉ), khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp là 112/116/112 tín chỉ (chuyên ngành Điện lạnh và Nhiệt công nghiệp 112 tín chỉ, chuyên ngành Nhiệt điện 116 tín chỉ) gồm khối kiến thức cơ sở ngành 26 tín chỉ, khối kiến thức ngành 36 tín chỉ và khối kiến thức chuyên ngành 38/42/38 tín chỉ, thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp 12 tín chỉ **[H3.03.03.01]**. Khối lượng kiến thức tích lũy (không kể Giáo dục thể chất và Quốc phòng an ninh) của người học ngành KTN là 154/158/154 tín chỉ - phù hợp với quy định khối lượng kiến thức tối thiểu do Bộ GD&ĐT đưa ra là 150 tín chỉ (đào tạo 4,5 năm) đồng thời đáp ứng yêu cầu về năng lực mà người học đạt được khi tốt nghiệp kỹ sư ngành KTN.

Các học phần của toàn bộ CTDH của ngành KTN được sắp xếp trong quá trình đào tạo một cách hợp lý, logic: các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được tổ chức đào tạo ở các học kỳ 1, 2, 3; các học phần khối kiến thức cơ sở ngành và ngành được giảng dạy ở các học kỳ 3, 4, 5, 6; các học phần khối kiến thức chuyên ngành được thiết kế giảng dạy ở các học kỳ 7, 8; thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp được bố trí ở học kỳ 9 với số tín chỉ tương ứng; số tiết giảng lý thuyết thảo luận, bài tập lớn, đồ án môn học, thực hành, tự học quy định cụ thể cho từng học phần, mối quan hệ của các học phần với nhau (thể hiện ở quy định học phần tiên quyết) **[H3.03.03.02]**. Bên cạnh đó nhằm tăng cường tính thực tế trong đào tạo, ở các học kỳ 5, 6, 7, 8 sinh viên được tiếp cận các tài liệu thực tế thông qua sự hợp tác giữa Trường ĐHDL với một số doanh nghiệp, được thể hiện qua công văn tuyển dụng thực tập sinh đi thực tế **[H3.03.03.03]**.

Các học phần trong CTDH ngành KTN hầu hết đều được xây dựng và bố trí tương đối hợp lý, trong đề cương chi tiết mỗi học phần đều quy định và xác định rõ điều kiện môn học tiên quyết, thời lượng cho học phần và thời điểm thực hiện học phần để làm cơ sở thực hiện tiến độ đào tạo sinh viên **[H3.03.03.01], [H3.03.03.02]**

Khi thiết kế, xây dựng CTDH đã có sự tham gia nhận xét của các chuyên gia trong nước và tiếp nhận ý kiến đóng góp của người học cựu sinh viên, nhà tuyển dụng về CTDH với đánh giá là đáp ứng yêu cầu **[H3.03.03.04], [H3.03.03.05], [H3.03.03.06]**. CTDH đã đáp ứng được mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo, kế hoạch giảng dạy và đề cương chi tiết các học phần, đảm bảo việc học tập liên tục của SV **[H3.03.03.01], [H3.03.03.02]**.

Trong các buổi sinh hoạt chuyên môn, nội dung, phương pháp kiểm tra hay học liệu sử dụng được các giảng viên chia sẻ và cập nhật. **[H3.03.03.07]**.

Khi thực hiện xây dựng CTDH, tổ soạn thảo đã tham khảo các chương trình đào tạo ngành KTN với chuyên ngành Nhiệt điện và Điện lạnh trong nước như: Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Giao thông Vận tải, Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng, Trường Đại học Bách khoa TP. HCM, Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật TP. HCM; trên thế giới như Trường Đại học Samara Polytech University (Liên bang Nga), Trường Đại học South China University of Technology (Trung Quốc), Trường Đại học kỹ thuật Warsaw (Ba Lan) **[H3.03.03.08]**.

2. Điểm mạnh

CTDH có cấu trúc khá hợp lý, logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành, các học phần trong cấu trúc CTDH đảm bảo tính tích hợp, cập nhật và linh hoạt với sự thay đổi của thị trường nghề nghiệp điện lạnh và nhiệt điện.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học, GV và các đơn vị sử dụng lao động giúp cho việc điều chỉnh CTDH ngành KTN chưa được thực hiện liên tục và đều đặn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa NLM tiếp tục duy trì việc lấy ý kiến người học, GV, chuyên gia và nhà tuyển dụng thường xuyên hơn về CTDH, CTĐT của ngành nhằm đảm bảo tính cập nhật trong CTDH cũng như đảm bảo cấu trúc hợp lý, logic của chương trình.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Trường ĐH Điện lực, khoa NLM, ngành KTN đã chú trọng xây dựng CTDH một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời trong quá trình rà soát điều chỉnh có sự tham khảo chương trình của các trường đại học có uy tín trong nước và trên thế giới nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

Nâng cao chất lượng CTĐT góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Trong CTĐT thì CTDH đóng vai trò cốt lõi. CTDH của ngành KTN được thiết kế khối kiến thức, các học phần phù hợp với CĐR và các nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá, số tín chỉ cho từng học phần và cho từng chuyên ngành để đạt được CĐR. CTDH của ngành KTN đã thể hiện tính logic, cấu trúc hợp lý và tính tích hợp giữa các học phần. CTDH ngành KTN được tiếp cận với các CTDH KTN các trường đại học lớn trong nước và quốc tế, cập nhật xu hướng mới, đề cao tính thực hành trong đào tạo. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội và đã có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các doanh nghiệp sử dụng các SV của Trường sau khi tốt nghiệp.

Với 03 tiêu chí của tiêu chuẩn 3, ngành KTN tự đánh giá cả 03 tiêu chí đạt với mức điểm 4/7.

TIÊU CHUẨN 4. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

Mở đầu

Trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận dạy và học có vai trò quan trọng. Với cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, Khoa NLM đã tổ chức kết hợp các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV.

Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở

việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên ngành, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến chuẩn đầu ra.

Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CDR của chương trình cần được mỗi GV và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu giáo dục của trường ĐHDL được nhấn mạnh trong Chiến lược phát triển trường ĐHDL giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn 2030 (Quyết định 2261, ngày 13/12/2018): “*Đào tạo nguồn nhân lực phát triển toàn diện, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá của đất nước; có ý thức học tập suốt đời và khả năng thích ứng với sự phát triển không ngừng của xã hội*” [H4.04.01.01]. Với mục tiêu giáo dục đó, các giải pháp chiến lược cũng đã được đề xuất như tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước để xây dựng các ngành nghề, chương trình, chuẩn đầu ra phù hợp với nhu cầu thị trường. Trong đó, đặc biệt chú trọng khai thác lợi thế gắn kết với ngành điện, các doanh nghiệp thuộc Bộ Công Thương. Từ đó, các ngành đào tạo đã được Nhà trường thực hiện triển khai có nội dung, cấu trúc phù hợp. Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được truyền đạt tới các giảng viên và sinh viên theo đường email, các cuộc họp với cán bộ chủ chốt, các buổi sinh hoạt của lớp, của đoàn thanh niên và nó đã trở thành một phong trào để cho mọi sinh viên cùng thi đua nhau học tập và hành động.

Mục tiêu giáo dục cũng được nhắc lại trong Báo cáo thường niên năm 2024 và được đăng công khai trên trang web của Trường [H4.04.01.02]. Điều này cũng đã truyền tải được thông điệp hướng tới công tác đào tạo của Nhà trường sẽ tạo cho xã hội những nhân lực chất lượng, đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động.

Từ mục tiêu đào tạo của Nhà trường, khoa NLM chỉ rõ chiến lược giảng dạy và học tập là “*Định hướng chung phát triển khoa là đào tạo, nghiên cứu về lĩnh vực năng lượng và môi trường. Các hướng nghiên cứu lớn gồm: Các nguồn năng lượng truyền*

thống (Nhà máy nhiệt điện với nhiên liệu hóa thạch như than, dầu, khí); Các nguồn năng lượng mới như điện gió, mặt trời, thủy điện nhỏ, sinh khối; và công nghệ kỹ thuật môi trường (xử lý ô nhiễm, sự cố môi trường, xử lý chất thải có gắn kết với phát triển các nguồn năng lượng tái tạo)”. Chiến lược giảng dạy và học tập này được Ban Lãnh đạo Khoa truyền tải tới từng giảng viên thông qua các cuộc họp của Khoa, thể hiện trên Bản mô tả CTĐT đăng tải trên Website của Khoa [H4.04.01.06] như công bố và cam kết tới các bên liên quan (sinh viên đang học, sinh viên tiềm năng, người sử dụng lao động, xã hội, ...).

Để chuyển thể chiến lược giảng dạy và mục tiêu giáo dục của Nhà trường, mục tiêu giáo dục ngành KTN của Trường ĐHDL được khẳng định là *“Đào tạo kỹ sư KTN có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt; có kiến thức nền tảng vững chắc; có trình độ chuyên môn vững vàng và kỹ năng thành thạo trong lĩnh vực khoa học KTN - lạnh; có năng lực phối hợp chuyên môn, làm việc theo nhóm trong môi trường làm việc đơn ngành và đa ngành; có tư duy độc lập, sáng tạo và năng lực tự học tập bổ sung kiến thức đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.”*. Mục tiêu này đã được đăng tải trên website của khoa NLM www.et.epu.edu.vn. [H4.04.01.07] được truyền tải đến giảng viên, cán bộ khoa, các bên liên quan thông qua các kênh thông tin khác nhau. Không chỉ hướng đến trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự học suốt đời được đề cao trong mục tiêu đào tạo của ngành KTN

Sự lan toả mục tiêu giáo dục không chỉ dừng trong giảng viên bộ môn, khoa mà tới sinh viên và các doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp. Chính vì vậy, sự hỗ trợ từ phía các doanh nghiệp, các hiệp hội nghề nghiệp, các buổi cố vấn kiến thức, kỹ năng, các buổi tiếp cận thực tế của giảng viên, sinh viên ngành KTN được diễn ra thường xuyên [H4.04.01.08]. Các giảng viên đóng vai trò cố vấn, cầu nối giữa doanh nghiệp và sinh viên, họ là người truyền cảm hứng để sinh viên nhận thấy việc học tập phải gắn liền với thực tế, các kỹ năng mềm cần được bổ sung thường xuyên. Các buổi định hướng nghề nghiệp, kỹ năng học tập cho sinh viên năm nhất hay các buổi kiến tập hè, đi thực tế được tổ chức bởi chính các giảng viên đứng lớp. [H4.04.01.09] Trong quá trình giảng dạy, các giảng viên chia sẻ việc học tập suốt đời, bên cạnh tấm bằng đại học là những trải nghiệm thú vị của cuộc sống và là một phần cho sự phát triển sự nghiệp bản thân định hướng phát triển trở thành những kỹ sư KTN tương lai.

Chính từ mục tiêu giáo dục trên nên trong bản mô tả CTĐT ngành và đề cương từng học phần đều nêu rõ những kiến thức, kỹ năng, phương pháp giảng dạy và học tập để đạt được CĐR **[H4.04.01.10]**. Để đưa ra được mục tiêu giáo dục phù hợp thì khi xây dựng mục tiêu này Nhà trường, khoa NLM, ngành KTN đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người sử dụng lao động ngành KTN và các giảng viên từ các trường có đào tạo ngành KTN) **[H4.04.01.11]**, **[H4.04.01.12]**. Kết quả khảo sát cho thấy mục tiêu giáo dục của ngành KTN được đánh giá là rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội, đào tạo người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề. Các công ty được khảo sát trực tiếp đều có nhu cầu tuyển dụng đối với sinh viên ngành KTN, cho các vị trí khác nhau trong công ty như kỹ sư bán hàng, kỹ sư thiết kế, kỹ sư giám sát hiện trường, kỹ sư dịch vụ sau bán hàng **[H4.04.01.11]**. Trong lần khảo sát tháng 5/2019 về sự hài lòng của người sử dụng lao động đối với kỹ sư KTN là 71% (14 doanh nghiệp sử dụng SV tốt nghiệp) **[H4.04.01.13]**

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được truyền tải rộng rãi trong các mục tiêu đào tạo ngành KTN và được lan toả tới các GV, SV và các doanh nghiệp, góp phần tạo được sự đồng thuận.

3. Điểm tồn tại

Hình thức phổ biến mục tiêu giáo dục chưa phong phú, sinh động, hấp dẫn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Nhà trường, khoa NLM và bộ môn KTN sẽ đẩy mạnh việc quảng bá thông tin, tổ chức bài bản việc lấy ý kiến phản hồi từ phía các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng cho mục tiêu giáo dục của Nhà trường cũng như của khoa NLM.

Để thực hiện, khoa NLM sẽ kết hợp với các đơn vị có liên quan như: Trung tâm công nghệ thông tin, Đoàn thanh niên, phòng Quản lý Đào tạo... và đặc biệt là cán bộ, sinh viên, cựu sinh viên của Khoa hỗ trợ công tác quảng bá thông tin, lấy ý kiến phản hồi từ các doanh nghiệp đã và đang sử dụng lao động ngành KTN thông qua các kênh truyền thông hoặc văn bản để đạt hiệu quả tốt nhất.

Xác định xây dựng trang web riêng cho khoa NLM có vai trò quan trọng trong quảng bá thương hiệu, được sự đồng ý của Nhà trường, hiện nay khoa NLM đã tạo trang web riêng. Việc đăng tải những thông tin chung, triết lý giáo dục/mục tiêu giáo dục của

ngành, các hoạt động dạy - học của giảng viên và sinh viên, các khóa học chuyên ngành ngắn hạn, các hoạt động rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, các kết quả nghiên cứu của các giảng viên trong khoa và các hoạt động khác, cơ hội việc làm trong và ngoài nước sau khi tốt nghiệp... đã giúp cho người học có cái nhìn tổng quan và cụ thể về ngành đào tạo KTN của khoa NLM. Bên cạnh đó, cán bộ giảng viên tham gia chương trình đào tạo, với đặc trưng của từng môn học, cần có sự lồng ghép những vấn đề thực tế liên quan hoặc kết nối với doanh nghiệp mở rộng liên kết đào tạo, là nơi để sinh viên tham gia thực tập nghề nghiệp hay có tác dụng hướng nghiệp cho sinh viên.

Để cung cấp các thông tin triết lý giáo dục/ mục tiêu giáo dục của ngành, khoa NLM kết hợp với Đoàn thanh niên của Khoa tổ chức các chương trình “Định hướng nghề nghiệp” để người học có cơ hội tiếp xúc với các doanh nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động. Thông qua các hoạt động này, người học có thêm thông tin, định hướng và vững tâm về cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp. Đồng thời các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động có thể cung cấp các thông tin về nhu cầu tuyển dụng cũng như có thể quảng bá hình ảnh và những thông tin liên quan đến hoạt động đào tạo của ngành KTN.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Những năm qua, các hoạt động dạy và học của giảng viên và sinh viên ngành KTN được thiết kế và xây dựng nhằm đạt được chuẩn đầu ra, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Hoạt động dạy và học được xây dựng giúp người học tích lũy kiến thức, có năng lực tư duy logic, có kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, năng động, sáng tạo, có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, phát huy tính tích cực và chủ động trong học tập.

Nhằm góp phần nâng cao chất lượng công tác giảng dạy, khoa NLM đã tạo điều kiện để các giảng viên tham gia vào các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, giúp nâng cao trình độ của giảng viên trong công tác xây dựng bài giảng và giảng dạy. **[H4.04.02.01]**, **[H4.04.02.02]**. Các giảng viên ngành KTN đã thay đổi phương pháp dạy từ đọc chép

khuyến sinh viên thụ động trong quá trình học sang phương pháp dạy thuyết trình kết hợp với trình chiếu, hỏi đáp thảo luận và làm việc nhóm **[H4.04.02.03]**. Giảng viên nêu những vấn đề lý thuyết cũng như thực tiễn, hướng dẫn sinh viên chủ động đưa ra những phương hướng giải quyết của bản thân hoặc của nhóm, sau đó giảng viên tổng hợp và đưa ra kết luận cần thiết. Bên cạnh đó, trong quá trình giảng dạy, người dạy đưa ra những liên hệ thực tế sinh động để làm sâu sắc thêm bài giảng, giao bài tập, chủ đề nghiên cứu để rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên. **[H4.04.02.04]**.

Để giúp sinh viên của ngành KTN liên hệ giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn, chương trình đào tạo của ngành có cấu trúc phù hợp giữa lý thuyết và thực hành. Sinh viên được gửi đi các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực như điều hòa không khí, nhà máy nhiệt điện, kỹ thuật lạnh **[H4.04.02.05]**, **[H4.04.02.06]**.

Khoa NLM xác định đổi mới phương pháp dạy và học là một trong những khâu đột phá nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra. Khoa NLM tổ chức các buổi seminar định kỳ và trao đổi các vấn đề về phương pháp giảng dạy phù hợp cũng như chuyên môn nhằm đưa ra các ý tưởng, phương pháp dạy học phù hợp nhất nhằm đạt được chuẩn đầu ra **[H4.04.02.07]**.

Các giảng viên là cố vấn học tập (CVHT) trong tiết sinh hoạt hàng tháng ngoài việc phổ biến thông tin của Khoa, Nhà trường, còn hướng dẫn SV tiếp cận phương pháp nghiên cứu, học tập. Thường xuyên có trao đổi giữa giảng viên với SV để cải thiện phương pháp giảng dạy **[H4.04.02.08]**. Là một chủ đề thường niên, đối với SV năm thứ nhất, Khoa mời chuyên gia về trao đổi phương pháp học tập ngay từ thời gian đầu nhập trường. Sự kiện này được SV đón nhận tích cực để thay đổi tư duy, phương pháp học tập từ môi trường phổ thông sang môi trường đại học **[H4.04.02.09]**.

Bản thân GV tại giờ lên lớp đầu tiên đã chia sẻ với SV về đề cương chi tiết với yêu cầu SV đọc tài liệu trước, tìm kiếm tài liệu và trả lời cho các nội dung chuẩn bị trước cho học phần, đảm bảo việc tiếp thu kiến thức, vận dụng các kỹ năng và có thái độ tích cực, chủ động trong học tập **[H4.04.02.10]**.

Đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Nhà trường tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng GV theo định kỳ hàng tháng, bình chọn danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua cấp cơ sở cho GV vào cuối mỗi năm

học và tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ người học trong từng học kỳ **[H4.04.02.11]**. Kết quả khảo sát người học đánh giá phương pháp, hình thức, tài liệu, tác phong... của người dạy đều được người học đánh giá và phản hồi qua sự thu thập ý kiến phản hồi từ người học qua các phiếu lấy ý kiến theo hình thức trực tuyến và trực tiếp. **[H4.04.02.12]**. Các phiếu khảo sát sẽ được tổng hợp và là tiền đề để có những điều chỉnh kịp thời trong công tác giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo chung của ngành KTN.

Các quy định, hướng dẫn, thay đổi chương trình dạy và học đều được cập nhật liên tục trên website của Khoa và trên trang Facebook của khoa để các bạn sinh viên được kịp thời nắm bắt, thay đổi cho phù hợp, hoặc có vấn đề vướng mắc về chương trình học có thể hỏi đáp trực tuyến thông qua cổng thông tin này.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của các học phần đã đáp ứng tốt tiêu chí đề ra, đội ngũ giảng viên trong Khoa thường xuyên cập nhật, trau dồi kiến thức, kỹ năng kinh nghiệm giúp sinh viên lĩnh hội những kiến thức lý thuyết và thực tiễn tốt nhất. khoa NLM đã đổi mới toàn diện phương pháp dạy và học theo hướng phát huy tính tích cực sáng tạo của người dạy và người học nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành.

3. Điểm tồn tại

Sinh viên tham gia vào quá trình học chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học như tự học và tự nghiên cứu, đặc biệt là những sinh viên năm đầu. Đây cũng chính là điểm cần hoàn thiện và cải tiến hơn nữa để hoàn thiện phương pháp tiếp cận dạy và học.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2024-2025, ngành KTN chú trọng tổ chức các hội nghị thảo luận về phương pháp dạy và học mới cho sinh viên đặc biệt là sinh viên năm đầu để người học nắm bắt và thay đổi tư duy theo cách thức học tập trong môi trường Đại học.

Cán bộ khoa NLM chú trọng bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tham gia các lớp nghiệp vụ sư phạm, tham dự các hội nghị, hội thảo về đào tạo, thực hành nghề nghiệp với xã hội nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, tạo mối liên hệ tốt với thế giới việc làm. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được bồi dưỡng về phương pháp dạy và học mới nhằm đáp ứng các yêu cầu của chuẩn đầu ra theo chương trình đào tạo.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT chuyên ngành KTN cho thấy việc thiết kế và triển khai các hoạt động dạy và học trong CTĐT chú trọng phát triển các kỹ năng thiết yếu và năng lực tự học suốt đời cho người học. Trước tiên, trong tất cả các học phần của CTĐT, buổi học đầu tiên luôn bao gồm hoạt động giới thiệu môn học, các mục tiêu của học phần đi kèm với các CDR, nội dung học tập, học liệu, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá... để người học có thể nắm vững thông tin khóa học, từ đó lập kế hoạch học tập và xây dựng các chiến lược học tập của mình nhằm đảm bảo một kết quả học tập khả quan, đạt CDR của môn học [H4.04.03.01], [H4.04.03.02].

Trong tất cả các ĐCCT HP của CTĐT [H4.04.03.02], mục “Tài liệu học tập” và “Tài liệu tham khảo” là cơ sở để người học tìm và sử dụng tài liệu cho việc chuẩn bị bài, tự học, tự nghiên cứu trong từng tuần học của học phần. Trong ĐCCT HP đó, nội dung mục “Nhiệm vụ của sinh viên” giống nhau ở chỗ SV phải chủ động thực hiện giờ tự học; nhưng các nhiệm vụ tự học thì mang nét đặc thù của từng HP, rất phong phú và đa dạng, liên quan đến việc học trong giờ học chính khóa như chuẩn bị, thuyết trình và nộp các bài thuyết trình; chuẩn bị và nộp các bài tập tự học được giao (cá nhân, nhóm); báo cáo một vấn đề có liên quan đến HP... Việc gắn kết các nhiệm vụ tự học vào việc học trong giờ chính khóa, như đã kết trên, tạo ra động lực để người học tự học (chuẩn bị bài để nộp, để trình bày, để trao đổi, để được góp ý...), và là biện pháp để người dạy quản lý việc tự học của người học. Khi thực hiện những nhiệm vụ tự học đó, người học phải tự tìm, đọc và nghiên cứu tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau như giáo trình, bài giảng, sách tham khảo, thông tin từ internet..., trao đổi với bạn bè, hỏi và xin tư vấn từ những người khác về những nội dung có liên quan. Như vậy, thông qua các hoạt động tự học được yêu cầu trong các học phần của CTĐT, người học được rèn luyện nhiều kỹ năng (tìm kiếm và xử lý thông tin, hợp tác...) qua đó hình thành và phát triển năng lực tự học, làm cơ sở cho việc học tập suốt đời.

Bên cạnh các chương trình chính khóa, các hoạt động ngoại khóa bổ trợ được tiến hành song song. Có thể kể đến như tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, các buổi chào mừng và định hướng cho tân sinh viên, gặp gỡ giao lưu định hướng nghề nghiệp giữa doanh nghiệp và sinh viên, các diễn đàn liên quan đến nghề nghiệp mà sinh viên có thể tham gia. Ngoài ra, sinh viên ngành KTN của khoa NLM luôn được khuyến khích tham gia nghiên cứu khoa học. Đây đều là các hoạt động ngoại khóa được tổ chức thường xuyên, hỗ trợ chương trình chính khóa trong việc phát triển các kỹ năng chuyên môn như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, kinh nghiệm nghề nghiệp, kỹ năng làm việc độc lập, rèn luyện, các kỹ năng giúp nâng cao năng lực tự học suốt đời của sinh viên **[H4.04.03.03]**.

Kết quả khảo sát của các bên liên quan (cựu sinh viên, sinh viên, giảng viên và nhà tuyển dụng) **[H4.04.03.04]**, **[H4.04.03.05]**, **[H4.04.03.06]**, cũng cho thấy phương pháp giảng dạy ngành KTN, khoa NLM rất đa dạng, lấy người học là trung tâm và khuyến khích kỹ năng học tập suốt đời của người học, Cụ thể 100% sinh viên đang theo học và 85.5% sinh viên đã tốt nghiệp đánh giá CTĐT và CDR đã đáp ứng được sự mong đợi của sinh viên. Đồng thời 100% sinh viên đang học và 96.5% sinh viên đã tốt nghiệp cho rằng giảng viên có phương pháp giảng dạy tốt, truyền đạt dễ hiểu và tạo hứng thú cho người học. Trong kết quả khảo sát sinh viên đã tốt nghiệp **[H4.04.03.05]** có 71.5% sinh viên sau khi tốt nghiệp có việc làm đúng và liên quan đến chuyên ngành đào tạo, và 28.5% sinh viên sau tốt nghiệp có việc làm không liên quan đến chuyên ngành đào tạo, điều này thể hiện những kỹ năng mềm và khả năng tự học đã giúp họ thích ứng với nhu cầu của công việc. Như vậy cũng có thể nói rằng những kỹ năng mềm và những kiến thức cơ bản mà họ đã học được trong CTĐT đã giúp họ tự bồi dưỡng, tự bổ túc những kiến thức và kỹ năng làm việc cho họ.

2. Điểm mạnh

Cấu trúc các học phần trong CTĐT và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập trong từng học phần giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đồng thời phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích SV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời. Các đề cương chi tiết hướng tới hoạt động tự nghiên cứu, tự học thông qua hệ thống tài liệu tham khảo, bài tập cá nhân, bài tập lớn.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động dạy và học trong CTĐT ngành KTN chưa được thực hiện khảo sát, đánh giá toàn diện về kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, khoa NLM cùng phòng KT&ĐBCL thực hiện khảo sát đánh giá kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học của CTĐT ngành KTN.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Nhìn chung, phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT đúng đắn, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp người học đạt chuẩn đầu ra. Các hoạt động học tập đa dạng như NCKH, tự học, thảo luận, thuyết trình, thực tập, thực hành, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm còn giúp SV có khả năng và tinh thần học suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, tôn trọng và nâng đỡ người học.

Bên cạnh đó, vẫn còn những điểm tồn tại cần khắc phục, đó là nhiều SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng, kém ngoại ngữ. Việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa có sự ưu tiên đánh giá khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Để xác định mức độ kiến thức và năng lực người học đạt được so với CDR của học phần và khóa học, khoa NLM phối hợp với phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (KT&ĐBCL) thực hiện đánh giá kết quả học tập của SV thường xuyên trong suốt quá trình SV theo học ngành KTN. Việc đánh giá này được thực hiện một cách chuyên

ng nghiệp, phù hợp với mức độ đạt chuẩn đầu ra trong mọi thời điểm của toàn bộ quá trình học, chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy, sự công bằng. Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất của giáo dục đại học bởi điều này ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và hoạch định kế hoạch nghề nghiệp của người học. Do đó, người học được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời kết quả học tập, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Tháng 01/2022 Nhà trường đã ban hành CĐR chương trình đào tạo trình độ đại học **[H5.05.01.01]**, và để người học đạt được những CĐR này Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động kiểm tra đánh giá người học trên cơ sở các quy định về quy trình kiểm tra đánh giá đã được ban hành của Bộ GD&ĐT **[H5.05.01.02]**. Trường đã ban hành quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ ở Trường Đại học Điện lực **[H5.05.01.03]** cùng với đó là các hướng dẫn trên trang egov.epu.edu.vn hướng dẫn thực hiện quy trình đánh giá, thi và kiểm tra **[H5.05.01.04]**. Tháng 12/2022 Nhà trường đã ban hành quyết định điều chỉnh một số điều của qui chế đào tạo đại học chính qui theo hệ thống tín chỉ **[H5.05.01.05]**.

Nhà trường đã có kế hoạch cụ thể trong từng năm học về kế hoạch đánh giá KQHT của người học theo Bảng tiến độ năm học **[H5.05.01.06]**, các kế hoạch hay thông báo về đánh giá KQHT hết kỳ, tốt nghiệp **[H5.05.01.07]**. Các kế hoạch này được công bố trong các thông báo trong tài khoản của GV, SV. Bên cạnh đó, phần đánh giá kết quả học tập còn được trình bày trong bản mô tả chương trình đào tạo đã thông tin rộng rãi trên trang web của Khoa. Bảng kiểm năng lực học tập của SV, giúp mỗi SV tự theo dõi và đánh giá KQHT của mình với từng học phần và tương ứng các mức cần đạt được **[H5.05.01.08]**.

Trong từng đề cương của các môn học/học phần đều có quy định rõ ràng về mục tiêu học phần, cách thức kiểm tra, đánh giá điểm quá trình và điểm kết thúc học phần như tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc kiểm tra. Tỷ lệ giữa điểm quá trình và điểm kết thúc học phần cũng được quy định cụ thể theo từng loại học phần lý thuyết (tỷ lệ 30/70), thực hành, thí nghiệm (theo tỷ lệ các bài kiểm tra trong môn học), đồ án, thực tập (100% điểm đánh giá báo cáo) trên cơ sở đó các bộ môn và GV chủ động thông báo đến các SV về cách đánh giá môn học ngay khi bắt đầu môn học **[H5.05.01.09]**.

Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR của học phần ở cả 3 hạng mục: kiến thức, kỹ năng và thái độ, được thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT **[H5.05.01.10]**.

Đối với các học phần với mục tiêu cần tập trung đánh giá kiến thức, học phần được tổ chức thi tự luận hoặc trắc nghiệm. Đối với các học phần cần tập trung đánh giá về kỹ năng, năng lực được tổ chức thi bằng các hình thức như kiểm tra, tiểu luận, báo cáo chuyên đề hoặc vấn đáp với bảng tiêu chí đánh giá/thang điểm cụ thể **[H5.05.01.04]**. Để đảm bảo nghiêm túc và tính khách quan, công bằng trong đánh giá hầu hết các học phần lý thuyết đều có hình thức thi là trắc nghiệm trên máy tính với bộ câu hỏi được xây dựng theo quy định của trường. Một số môn học thi tự luận đề thi đều được phòng Khảo thí đảm bảo chất lượng rút ngẫu nhiên từ ngân hàng đề thi đã được xây dựng sẵn, mỗi bài thi được chấm độc lập bởi 2 GV **[H5.05.01.04]**. Bộ đề thi trắc nghiệm và tự luận đều được thiết kế các câu hỏi với các cấp độ khác nhau như dễ, trung bình và khó, nội dung câu hỏi trong bộ đề cũng được phân đều theo tỷ lệ số tiết giảng dạy của học phần để đánh giá được mức độ tích lũy kiến thức, tư duy của người học, đảm bảo đánh giá mức độ đạt được mục tiêu, CĐR của học phần và CĐR của CTĐT **[H5.05.01.04]**.

Từ năm 2017, Nhà trường đã có kế hoạch kiểm tra và phân loại trình độ ngoại ngữ của SV nhằm giúp SV hoàn thành CĐR về ngoại ngữ **[H5.05.01.11]**. Chính vì vậy, SV nhập trường sẽ phải tham dự kỳ thi để kiểm tra phân loại trình độ ngoại ngữ, trên cơ sở đó phân loại trình độ và cấp học cho SV để có kế hoạch phù hợp cho quá trình dạy và học nhằm đạt được chuẩn đầu ra cho từng người học và CĐR chung. Từ năm học

2023-2024 Nhà trường công nhận danh mục chứng chỉ đạt CDR ngoại ngữ cho sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Điện lực [H5.05.01.12].

Mỗi SV khi nhập trường đều được hướng dẫn truy cập vào mục "Sinh viên cần biết" trên trang sinhvien.epu.edu.vn trong đó có nêu rõ hình thức kiểm tra đánh giá, cách tính điểm, xếp loại [H5.05.01.13]. Ngoài ra, mỗi học phần trong đó có nêu rõ cách đánh giá: tỷ trọng điểm kiểm tra giữa kỳ, bài tập, bài thi kết thúc học phần, được công bố trên website Trường, Khoa NLM để người học dễ dàng tiếp cận [H5.05.01.14], đồng thời cũng được GV giới thiệu cho SV trong buổi học đầu tiên của học phần (qua đề cương chi tiết của mỗi học phần).

Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động kiểm tra đánh giá cho thấy đại đa số SV đánh giá tốt sự công bằng, khách quan, chính xác trong kiểm tra đánh giá môn học [H5.05.01.15].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch đánh giá KQHT của người học trong suốt quá trình học tập. Việc thực hiện đánh giá được công bố và có những đánh giá, phản hồi giữa Phòng KT&ĐBCL và Khoa được thực hiện kịp thời cho SV.

3. Điểm tồn tại

Ngân hàng đề thi của một số môn học còn hạn chế, chưa đa dạng nên chưa bộc lộ được hết tư duy của SV. Nhà trường, Khoa và Bộ môn chưa thường xuyên cập nhật và bổ sung ngân hàng đề thi để đảm bảo mức đạt CDR các học phần trong CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Phòng KT&ĐBCL và Khoa NLM rà soát ngân hàng đề thi phù hợp với CDR ngành.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Điện lực [H5.05.02.01] cùng với đó là các hướng dẫn trên trang sinhvien.epu.edu.vn hướng dẫn thực hiện quy trình đánh giá, thi và kiểm tra [H5.05.02.02]. Ngoài ra mỗi học phần đều được cung cấp cho sinh viên đề cương chi tiết trên tài khoản cá nhân, trong đó cũng nêu rõ cách đánh giá: tỷ trọng điểm kiểm tra giữa kỳ, bài tập, bài thi kết thúc học phần [H5.05.02.03].

Cách thức tính điểm học phần được quy định trong Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của trường ĐH Điện lực, sau đó sẽ tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, từ đó xếp loại kết quả học tập cho sinh viên theo 2 loại đạt và không đạt [H5.05.02.01].

Hệ thống điểm đánh giá bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập có trọng số 30% và điểm thi kết thúc học phần có trọng số 70% [H5.05.02.02].

Công tác ra đề thi luôn đảm bảo bám sát nội dung kiến thức đã học, có khả năng đánh giá được trình độ của người học. Nhà trường đã ban hành quy chế xây dựng ngân hàng đề thi, ra đề thi và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính, trong đó nêu rõ: Ngân hàng câu hỏi phục vụ thi trắc nghiệm: các câu hỏi trắc nghiệm cần có đủ 4 phương án lựa chọn trong đó có duy nhất một phương án đúng, số lượng câu hỏi từ 150 đến 200 câu/đơn vị tín chỉ; ngân hàng câu hỏi đề thi phục vụ thi tự luận: câu hỏi/bài tập bao gồm cả đáp án và biểu điểm chi tiết, điểm mỗi câu được chia nhỏ thành điểm của các ý, mỗi ý không quá 0,5 - 1,0 điểm, số lượng câu hỏi/bài tập từ 30 câu/đơn vị học [H5.05.02.05].

Trưởng Khoa chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng trong việc chỉ đạo, hướng dẫn giảng viên phụ trách môn học trực thuộc Khoa/Bộ môn biên soạn ngân hàng đề thi, đáp án, thang điểm dưới sự giám sát về mặt chuyên môn của nhóm trưởng phụ trách môn học và Trưởng Bộ môn. Trưởng Bộ môn trực tiếp chỉ đạo hoặc chỉ định người đánh máy

vi tính, mã hóa, in, niêm phong, bảo quản và bảo mật ngân hàng đề thi trước khi bàn giao cho phòng KT&ĐBCL.

Việc tổ chức kiểm tra đánh giá, chấm điểm đều được thực hiện thống nhất với tất cả các học phần và tuân thủ văn bản quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá **[H5.05.02.01]**. Toàn bộ hoạt động thi, đánh giá kết quả học tập của toàn trường do Phòng KT&ĐBCL theo dõi và thường xuyên có các báo cáo tổng kết công tác ra đề, tổ chức kiểm tra đánh giá trong báo cáo tổng kết đánh giá hàng năm của phòng KT&ĐBCL **[H5.05.02.06]**.

Kết quả học tập của người học được đánh giá theo quá trình bao gồm điểm đánh giá do giảng viên trực tiếp đánh giá và điểm thi kết thúc học phần được tổ chức thi tập trung vào cuối mỗi học kỳ, sau khi đã có kết quả thi kết thúc học phần (muộn nhất là 05 ngày kể từ ngày thi) người học sẽ biết được kết quả học tập của từng học phần đã đăng ký học thể hiện trong quy định về việc ban hành tổ chức thi kết thúc học kỳ và được công bố trên tài khoản của từng SV **[H5.05.02.04]**. Mọi quy định, quy chế phản hồi về đánh giá kết quả học tập SV được công khai trên trang web <http://sinhvien.epu.edu.vn>.

Trong thời gian 2020-2021, 2021-2022, do tình hình dịch covid-19 tại Hà Nội diễn ra phức tạp, trường Đại học Điện lực đồng thời sử dụng cả 2 hình thức giảng dạy là trực tiếp và trực tuyến cho sinh viên. Do đó, hình thức thi cho sinh viên cũng được thay đổi phù hợp. Phòng KT&ĐBCL thuộc trường Đại học Điện Lực có ra văn bản hướng dẫn bổ sung hình thức thi trực tuyến bằng vấn đáp hoặc báo cáo chuyên đề **[H5.05.01.08]**. Sự thay đổi hình thức thi, ngoài việc sinh viên được giảng viên thông báo trực tiếp, thông tin được phổ biến tại trang sinhvien.epu.edu.vn **[H5.05.01.09]**.

Qua kết quả khảo sát người học về việc đánh giá kết quả học tập có thể thấy 100% sinh viên hiểu được các quy định cũng như việc công bố cách thức kiểm tra đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ thể hiện trong ý kiến phản hồi người học **[H5.05.01.07]**. Từ năm 2024, phòng KT&ĐBCL cùng các phòng ban chức năng ứng dụng công nghệ thông tin triển khai phổ biến các quy định về kiểm tra, đánh giá trên nhiều kênh thông tin hỗ trợ người học tra cứu dễ dàng hơn các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học.

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trong số và cơ chế) là đầy đủ, rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

3. Điểm tồn tại

Một số sinh viên còn chưa thành thạo trong việc khai thác thông tin trên trang sinhvien.evu.edu.vn, hoặc chưa tiếp cận đến các nguồn thông tin của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, phòng KT&ĐBCL cùng các phòng ban chức năng ứng dụng công nghệ thông tin triển khai phổ biến các quy định về kiểm tra, đánh giá trên nhiều kênh thông tin hỗ trợ người học tra cứu dễ dàng hơn các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Các môn học trong CTĐT ngành KTN sử dụng chủ yếu các tổ hợp phương pháp kiểm tra/ đánh giá kết quả học tập như **[H5.05.03.01]**:

- (1) Kiểm tra giữa kỳ: Tự luận là chủ yếu
- (2) Thi kết thúc học phần chủ yếu là trắc nghiệm.

Các tổ hợp phương pháp kiểm tra, đánh giá được chi tiết theo các mức đánh giá nhằm kiểm tra mức độ đạt được CDR của học phần **[H5.05.03.02]**.

Việc kiểm tra/ đánh giá kết quả học tập của SV trong CTĐT luôn hướng tới tính khách quan, thống nhất và công bằng từ phương pháp, quy trình, hình thức thi cho đến nội dung bài thi. Đồng thời, ngay từ đầu khóa học, mọi SV đều được nhận thông tin rõ ràng, trên đa dạng các kênh truyền thông, về phương pháp kiểm tra đánh giá, hình thức

kiểm tra đánh giá,... Các học phần như thực tập nhận thức, thực tập môn học, thực tập tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp được thực hiện theo đúng các quy định của Nhà trường với các tiêu chí, thang điểm và biểu mẫu chấm bài thống nhất, với quy trình đảm bảo tính khách quan, bảo mật từ danh sách chấm thi đến khi quá trình lên điểm hoàn tất.

Tại bộ môn KTN, dựa vào kế hoạch xây dựng ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần năm học 2020-2021; 2023-2024; và Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng ngân hàng đề thi hết học phần **[H5.05.03.03]**, **[H5.05.03.04]** bộ môn phân công từng nhóm giảng viên triển khai xây dựng ngân hàng đề thi căn cứ vào chuyên môn giảng dạy của các giảng viên. Các nhóm chuyên môn tự thực hiện xây dựng ngân hàng đề thi theo sự phân công của trưởng bộ môn, sau khi hoàn thành sẽ báo cáo trưởng bộ môn lên kế hoạch nghiệm thu.

Các phương pháp đánh giá kết quả học tập đều được áp dụng với mục tiêu đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng. Về độ giá trị, mỗi học phần đều có mẫu câu hỏi ôn tập và giới hạn ôn tập nhằm giúp sinh viên bao quát nội dung học phần. Nội dung ôn tập luôn được bộ môn phê duyệt, đảm bảo các giới hạn ôn tập đo lường được đúng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ được phản ánh trong ĐCCT và bám sát mục tiêu CĐR của học phần và CTĐT. Hơn nữa, quy trình xây dựng ngân hàng đề thi được giám sát chuyên môn của Bộ môn, Ban chủ nhiệm khoa cũng như hội đồng nghiệm thu ngân hàng đề thi **[H5.05.03.05]** giúp đảm bảo đề thi khi được đưa ra sử dụng đảm bảo tính bảo mật, nội dung kiến thức được yêu cầu trong đề phù hợp với yêu cầu về CĐR của môn học và của CTĐT. Ngoài ra, các bài thi tự luận của SV được chấm chi tiết theo đáp án. Quy trình chấm thi khách quan với hai giảng viên cùng chấm và vào điểm để đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng đối với người học. Các bài thi theo phương pháp bảo vệ chuyên đề đều được đánh giá bởi hai giảng viên để đảm bảo tính minh bạch, công bằng và độ giá trị.

Việc đánh giá kết quả học tập nằm trong chủ trương của Nhà trường nhằm đánh giá khả năng đạt CĐR của người học. Mỗi học kỳ các CVHT tổ chức sinh hoạt lớp đồng thời lắng nghe ý kiến phản hồi của người học về việc đánh giá kết quả học tập, nhìn chung đều nhận được những phản hồi tốt **[H5.05.03.06]**. Thông qua khảo sát người học

về phương pháp kiểm tra đánh giá, đại đa số sinh viên được hỏi đánh giá tốt về phương pháp đánh giá kết quả học tập [H5.05.03.07].

2. Điểm mạnh

Phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và đảm bảo chất lượng chung giữa các chuyên ngành trong CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện phân tích kết quả bài thi giữa các khoá, các lớp SV ngành KTN trong cùng một học phần để có những điều chỉnh phù hợp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, khoa NLM sẽ phối hợp với phòng KT&ĐBCL rà soát, đánh giá ngân hàng đề thi ngành KTN thông qua phân tích kết quả thi từng học phần để có những điều chỉnh phù hợp CTĐT, bộ đề thi.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7

Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động đánh giá kết quả học tập, công bố kết quả tới người học luôn được Nhà trường thực hiện theo đúng quy định. Năm 2022, Nhà trường ban hành qui định, chức năng, nhiệm vụ của Phòng KT&ĐBCL, với nhiệm vụ xây dựng các văn bản hướng dẫn quy trình công tác khảo thí theo quy định của Bộ GD&ĐT; chủ trì và phối hợp với các đơn vị trong trường xây dựng quy trình kiểm tra, tổ chức thi hết học phần; quản lý lưu trữ bảo mật đề thi, bài thi; công bố kết quả thi cho người học,... [H5.05.04.01].

Nhà trường đã đưa vào khai thác phần mềm tổ chức thi và triển khai công tác tổ chức thi nói chung theo một quy trình thống nhất [H5.05.04.02]. Theo đó, Nhà trường đã ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý và thực hiện tất cả các khâu của hoạt động trong công tác tổ chức thi qua hệ thống phần mềm PMT-EMS Education. Nhà trường

đã ban hành quy định về tổ chức đánh giá kết quả học tập cụ thể đối với từng hình thức đánh giá kết quả học tập của các học phần. Cụ thể quy định thời gian chấm thi đối với các môn tự luận trong vòng 04 ngày làm việc kể từ ngày túi bài chấm được đưa lên giá, công tác thống nhất điểm (nếu có) được thực hiện trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày CBCT thứ 2 hoàn thành công tác chấm, SV có thể biết kết quả học tập sau 05 ngày thi. Đối với hình thức chấm tiểu luận, CBCT phải nộp phiếu điểm trong vòng 01 ngày từ ngày kết thúc học phần và thông báo kết quả học tập. Đối với hình thức thi trắc nghiệm, SV biết ngay kết quả thi của học phần sau khi kết thúc ca thi, đối với thi vấn đáp và bảo vệ đồ án tốt nghiệp thì điểm được công bố công khai ngay sau buổi thi, bảo vệ **[H5.05.04.02]**. Đối với kết quả đánh giá chuyên cần được GV giảng dạy trực tiếp cập nhật vào hệ thống trong mỗi tiết dạy như số buổi nghỉ, có phép hay không có phép **[H5.05.04.03]**. Điểm thành phần để kiểm tra, đánh giá trong quá trình học tập của SV cũng được GV cập nhật chậm nhất sau 02 ngày kết thúc học phần. Trong quá trình giảng dạy, GV đã có những nhận xét trao đổi trực tiếp với SV về kết quả của các bài kiểm tra giữa kỳ để SV có những biện pháp khắc phục, cải tiến phương pháp học tập để đạt kết quả tốt trong các kỳ thi cuối học kỳ **[H5.05.01.04]**.

Tất cả thông tin về quá trình đánh giá kết quả học phần được thông báo tới SV ngay khi có kết quả thi, kiểm tra; được hệ thống tự động tổng hợp từ kết quả chấm thi của GV và thông báo công khai tới từng tài khoản SV. SV có thể tra cứu kết quả học tập của mình từ nhiều nguồn như tại trang cá nhân theo địa chỉ <http://sinhvien.epu.edu.vn> **[H5.05.04.05]** để người học có thể phản hồi và cải thiện quá trình học tập. Các vấn đề phản hồi kết quả đánh giá về điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần được quy định cụ thể trong QĐ 530/QĐ-ĐHĐL ngày 08/6/2021 **[H5.05.01.06]** và có biểu mẫu thực hiện với thời gian quy định, cụ thể trong vòng 05 ngày kể từ ngày công bố điểm thi, người học có quyền làm đơn xin chấm phúc khảo theo mẫu quy định. Các phản hồi như phúc khảo điểm thi đều được có sự rà soát của Ban lãnh đạo khoa và được công bố cho SV **[H5.05.01.07]**, **[H5.05.04.08]**.

Qua kết quả khảo sát người học và thông qua các buổi họp lớp các CVHT về việc đánh giá kết quả học tập có thể thấy tất cả các SV hài lòng về các quy định cũng như việc công bố cách thức kiểm tra đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ **[H5.05.04.09]**. Một số ít SV có kiến nghị về kết quả học tập **[H5.05.01.08]** đã được Nhà trường giải quyết theo đúng

thủ tục quy định, đảm bảo quyền lợi của SV. Qua kết quả phản hồi từ SV, Khoa đã có những điều chỉnh phù hợp về nội dung môn học, về cách đánh giá học phần, thông qua các buổi seminar bộ môn và các đợt hiệu chỉnh chương trình đào tạo. Tỷ lệ hài lòng về kết quả kiểm tra đánh giá của SV hiện tại và cựu SV cho việc đánh giá, kiểm tra có tỷ lệ cao trên 90% **[H5.05.04.09]**

2. Điểm mạnh

Trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học. Khoa NLM đã quan tâm, kết hợp chặt chẽ với phòng KT&ĐBCL trong việc đánh giá phản hồi của người học và thông tin tới người học một cách kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa khai thác hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận kết quả đánh giá của người học. Chưa thống kê đầy đủ số lượng và tỉ lệ sinh viên kiến nghị, phúc tra hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, phòng KT&ĐBCL và Trung tâm Công nghệ thông tin (TTCNTT) tăng cường ứng dụng thông tin trong việc tiếp nhận kết quả đánh giá kịp thời và tiến hành thống kê số liệu chi tiết cho từng năm học.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 4/7

Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHDL có đầy đủ các quy định và quy trình khiếu nại về kết quả học tập của SV và được công bố công khai **[H5.05.05.01]**. Mỗi SV khi nhập trường đều được phổ biến và hướng dẫn tra cứu thông tin trên trang <https://sinhvien.epu.edu.vn/> để SV nắm bắt trước mỗi học kỳ **[H5.05.05.03]**. Ngoài ra, SV có thể phản ánh thông qua các

buổi họp lớp hàng tháng với CVHT và các buổi trao đổi đối thoại giữa SV và lãnh đạo Khoa, Trường.

Đối với hoạt động học tập, người học sẽ được đánh giá quá trình học và bài thi kết thúc học phần. Trong đó cụ thể việc khiếu nại được thực hiện như sau:

(i) Đối với điểm đánh giá quá trình học tập sẽ được GV công bố vào buổi học cuối cùng. Nếu SV có khiếu nại thì sẽ được GV giải quyết ngay trong buổi học đó.

(ii) Đối với điểm bài thi kết thúc học phần, sau khi thi kết thúc học phần 5 ngày, người học có thể xem kết quả thi của mình trên hệ thống phần mềm quản lý thi PMT-EMS. Người học có thể nộp đơn phúc tra online về kết quả thi của mình nếu thấy có sai sót hoặc có bất kỳ sự khác biệt nào giữa điểm thi đã được công bố và điểm truy cập trên hệ thống. Người học được phép nộp đơn phúc tra trong khoảng 5 ngày tính từ thời gian công bố điểm **[H5.05.05.01]**.

Theo số liệu thống kê khảo sát của phòng KT&ĐBCL, số người học khiếu nại về kết quả học tập chiếm số lượng nhỏ **[H5.05.05.04]** và được giải quyết kịp thời, thoả đáng cho thấy người học hài lòng với phương pháp và cách thức đánh giá kết quả học tập cũng như cơ chế phản hồi và kết quả phúc khảo của SV.

2. Điểm mạnh

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập đảm bảo công bằng cho SV.

3. Điểm tồn tại

Một số SV chưa thực sự tiếp cận và nắm rõ quy trình trong công tác khiếu nại về KQHT nên chưa thực hiện phúc khảo điểm kịp thời theo quy định.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, phòng KT&ĐBCL và khoa NLM cùng các đơn vị trong trường tăng cường tuyên truyền phổ biến về quy trình đánh giá kết quả học tập (KQHT).

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của người học ở khoa NLM được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bám sát các hướng dẫn của trường ĐHĐL đảm bảo tính rõ ràng, công khai theo quy trình. Khoa NLM luôn tập trung sâu vào đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học thông qua các kì thi, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được chuẩn đầu ra, đa dạng hóa các phương thức đánh giá đảm bảo độ tin cậy, khách quan và công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

TIÊU CHUẨN 6. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN

Mở đầu

Trường ĐHĐL là đơn vị hàng đầu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành Điện và cả nước. Sứ mạng của nhà trường là *“Trường Đại học Điện lực là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của ngành năng lượng nói riêng và xã hội nói chung trong công cuộc hiện đại hóa và phát triển bền vững”*. Mục tiêu của Nhà trường là đào tạo SV trở thành những kỹ sư có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; và tiến hành nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất, dịch vụ khoa học và công nghệ. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên có vai trò then chốt, quyết định việc thực hiện thành công của hoạt động đào tạo nói chung và thực hiện cho bất kỳ một chương trình đào tạo nào của Nhà trường.

Tại khoa NLM, đội ngũ GV, nghiên cứu viên được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học. Việc tuyển dụng, đề bạt cán bộ được thực hiện công khai, đúng quy định. Các kế hoạch, quy hoạch nhằm đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV trong thời gian qua đã được thực hiện liên tục, có hiệu quả.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Xác định vai trò quan trọng của việc phát triển nguồn nhân lực, Nhà trường đã xây dựng chiến lược về phát triển nguồn nhân lực với mục tiêu, giải pháp và kế hoạch thực hiện chi tiết trong chiến lược giai đoạn 2017 – 2022 và tầm nhìn 2030. Trong đó, Nhà trường đề cập đến mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng thực hành đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, trường tiếp tục tuyển sinh đa ngành, đa cấp, tập trung đào tạo đạt chuẩn chất lượng cao, quy mô đào tạo ổn định khoảng 12.000 đến 15.000 sinh viên chính quy **[H1.01.01.04~05]**. Về NCKH, số công trình công bố hằng năm đạt 300 (trong đó 15% là công bố quốc tế đạt ISI, SCOPUS). Với mục tiêu xây dựng đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, đảm bảo yêu cầu về số lượng và chất lượng, phục vụ tốt công tác đào tạo, nghiên cứu với các chuyên ngành của khoa, khoa NLM luôn xác định con người là yếu tố then chốt làm nên thành công của ngành đào tạo. Hằng năm, từ đề án vị trí việc làm được Nhà trường xây dựng **[H6.06.01.01~02]**, đồng thời căn cứ trên cơ sở mục tiêu, khối lượng công việc, cân đối với thực trạng đội ngũ hiện có, các chuyên ngành đào tạo, định hướng nghiên cứu khoa học, khoa NLM tổ chức xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển của khoa để từ đó xác định nhu cầu nhân sự cần tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng gửi Nhà trường **[H6.06.01.67~83, H6.06.01.85]**. Căn cứ vào nhu cầu nhân sự của các khoa, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bổ sung nhân lực hằng năm trong đó xác định rõ yêu cầu và vị trí tuyển dụng, thông tin về tuyển dụng được công khai trên trang thông tin điện tử của trường và một số phương tiện thông tin đại chúng; mọi thông tin liên quan đến chỉ tiêu, điều kiện dự tuyển, hồ sơ dự tuyển... đều được thể hiện rõ ràng, minh bạch trong thông báo tuyển dụng **[H6.06.01.03]**. Với đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, khoa NLM hiện đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng của CTĐT **[H6.06.01.86]**. Nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu về đào tạo và nghiên cứu khoa học, Khoa và Nhà trường tích cực khuyến khích và tạo điều kiện cho giảng viên trong khoa được học tập nâng cao trình độ **[H6.06.01.61~65]**. Đồng thời, các quy chế đánh giá

lao động, tiền lương và hệ số thu hút đã góp phần giúp giảng viên tích cực trong nghiên cứu và giảng dạy **[H6.06.01.23~48]**.

Việc xét hết hạn hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ của giảng viên được thực hiện nghiêm túc và đúng kế hoạch. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ chế độ đều được Nhà trường thông báo trước tới khoa và đương sự. Đối với giảng viên ký hợp đồng có thời hạn, Nhà trường sẽ gửi thông báo qua email trước thời hạn kết thúc hợp đồng. Khoa sẽ họp bộ môn với cán bộ, giảng viên để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và đưa ra biên bản lấy ý kiến của trưởng khoa gửi Nhà trường **[H6.06.01.04~12]**.

Công tác bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với các trường hợp hết tập sự, chuyển ngạch được thực hiện đúng quy trình **[H6.06.01.13~17]**. Công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý các khoa được thực hiện dựa trên năng lực và thành tích trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học. Quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý các khoa đều thực hiện công khai, đảm bảo đúng tiêu chuẩn và quy trình theo quy định của Nhà nước và Bộ Công Thương **[H6.06.01.52~79]**. Nhằm xây dựng nguồn cán bộ kế cận đồng bộ, đảm bảo số lượng và chất lượng, đáp ứng được yêu cầu đổi mới, xây dựng và phát triển của Nhà trường. Trường Đại học Điện lực cũng đã thực hiện công tác quy hoạch cán bộ các giai đoạn và tiến hành rà soát, bổ sung hằng năm **[H6.06.01.52~79]**.

Trên quan điểm không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, khoa NLM luôn quan tâm đến nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng nghiệp vụ cho giảng viên. Hằng năm, để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, Nhà trường gửi các khoa chuyên môn đăng ký kế hoạch tham gia bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ giảng viên **[H6.06.01.18~22]**

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng được một số chính sách phù hợp, mang lại hiệu quả cao khi áp dụng vào thực tiễn của Nhà trường; xây dựng kế hoạch tuyển dụng, sử dụng và phát triển đội ngũ giảng viên hiệu quả; các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch. Nhờ đó, Nhà trường đã tuyển được đội ngũ cán bộ, giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ cao, đáp ứng được nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ giảng viên trong khoa có học hàm GS, PGS chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, phòng Tổ chức Cán bộ xây dựng chính sách khuyến khích các giảng viên nâng cao trình độ học hàm, học vị.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động Đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện đào tạo ngành Kỹ thuật nhiệt (tính đến 31/12/2023) gồm 39 giảng viên, độ tuổi bình quân là 43 tuổi; trong đó số cán bộ đạt trình độ phó giáo sư là 01 giảng viên (chiếm 2,6%), tiến sĩ là 21 giảng viên (chiếm 53,8%), thạc sĩ là 17 giảng viên (chiếm 43,6) **[H6.06.01.86]**. Tỷ lệ GV/SV chính quy quy đổi của các khối ngành đào tạo trong Nhà trường đều đảm bảo quy định theo Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/3/2020 của Bộ GD&ĐT quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Chất lượng đào tạo không chỉ phụ thuộc vào CTĐT mà còn phụ thuộc vào chất lượng của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên bao gồm trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, kỹ năng giảng dạy và đạo đức nghề nghiệp. Bên cạnh chất lượng giảng viên, Nhà trường đã căn cứ vào chỉ số quy đổi thời gian toàn phần và tỷ lệ GV/người học để xác định số lượng giảng viên cần thiết để đáp ứng yêu cầu và nhu cầu của người học cũng như của đơn vị **[H6.06.02.02~03]**.

*Bảng 6.1: Thống kê phân loại GV theo cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ
(tính đến 31/12/2023)*

TT	Trình độ, học vị,	Số lượng người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (ng)				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
1	Phó Giáo sư	1	2,6	1	0	0	0	0	1	0

TT	Trình độ, học vị,	Số lượng người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (ng)				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
2	Tiến sĩ	21	53,8	15	6	1	0	18	1	2
3	Thạc sĩ	17	43,6	09	08	0	2	15	0	0
4	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	39	100%	25	14	0	02	34	1	02

Bảng 6.2: Bảng thống kê GV và FTE

Hạng mục	Nam	Nữ	Tổng số					Phần trăm có bằng Tiến sĩ
			Số lượng	FTEs 2018 - 2019	FTEs 2019- 2020	FTEs 2020- 2021	FTEs 2021- 2022	
Phó Giáo sư	01	0	01	0,03	0,04	0,056	0,056	
GV toàn thời gian	25	14	39	1,4	1,5	1,5	1,6	
GV không toàn thời gian	0	0	0	0	0	0	0	
Giáo sư/GV thỉnh giảng	0	0	0	0	0	0	0	
Tổng số	39		11	1,43	1,54	1,556	1,656	53,8%

Có nhiều cách tính FTE (Full-time Equivalent). Một trong những phương pháp đó là tính FTE dựa trên khối lượng công việc của GV. Ví dụ, nếu khối lượng công việc chuẩn của một GV cơ hữu là 18 tín chỉ/năm học thì mỗi tín chỉ tương đương 0,056 FTE. Nếu

GV được phân công phụ trách 25 tín chỉ/năm học thì FTE của người này là 1,4. Tương tự, tải trọng học tập của người học có thể sử dụng để tính FTE của người học. FTE của 1 SV/năm là (Số TC mỗi khóa/năm)/48.

Bảng 6.3. Tỷ lệ GV/người học

Năm học	Tổng số FTEs của GV	Tổng số SV	Tổng số FTEs của người học	Tỷ lệ GV/người học
2020 - 2021	20,16	304	956,0	0,033
2021 - 2022	22,14	275	852,5	0,040
2022 - 2023	25,18	345	1086,75	0,032
2023 - 2024	30,32	425	1338,75	0,026

Trong đó: FTE của người học = số SV x (FTE của 01 SINH VIÊN/năm)

FTE của 01 SV/năm = (Số TC mỗi khóa/năm)/48

Khối lượng công việc, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của giảng viên được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được hướng dẫn chi tiết trong các văn bản quy định về chế độ làm việc GV **[H6.06.01.59~79]**. Kế hoạch giảng dạy, nghiên cứu khoa học được phân công, phổ biến tới từng GV trước mỗi học kỳ. Cuối mỗi năm học, khối lượng công việc giảng dạy và các công việc khác của GV được quy đổi về giờ tiêu chuẩn và tính thừa giờ đối với các bậc đào tạo khác nhau và các lớp có lượng sĩ số khác nhau theo hệ số quy đổi **[H6.06.02.02~03]**. Giảng viên của khoa có số giờ giảng dạy quy đổi theo thời gian toàn phần (FTE) như bảng 6.3; số giờ nghiên cứu khoa học hoàn thành đảm bảo theo định mức giờ chuẩn của giảng viên theo quy định tại Quy định chế độ làm việc của giảng viên **[H6.06.01.59~79]**. Khối lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên trong khoa vượt định mức, đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Định kỳ hằng tháng, Nhà trường đánh giá hiệu quả công việc và tuân thủ kỷ luật của các giảng viên và xếp loại thi đua. Vào cuối mỗi năm học, các giảng viên khoa NLM đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học về giảng dạy và nghiên cứu khoa học thông qua bản tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học.

Căn cứ trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao đối với mỗi giảng viên, lãnh đạo khoa đánh giá và trình Nhà trường và Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trường đánh giá, phân loại, bình xét và xếp loại thi đua **[H6.06.01.07~12]**. Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng GV đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ mà còn giúp cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ của đơn vị mình.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ GV/SV của khối ngành đào tạo đảm bảo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khối lượng công việc của từng giảng viên được xác định rõ ràng ngay từ đầu năm học; được giám sát chặt chẽ và đánh giá định kỳ (theo phân công quản lý môn học và tiến độ đào tạo). Nhà trường đã ban hành những quy định trong đó có tiêu chí cụ thể và đầy đủ để đánh giá hiệu quả công việc của giảng viên theo các chức danh khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện phân tích các báo cáo thống kê khối lượng công việc để làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo. Với đặc thù giảng dạy của khoa, số đầu môn học/GV vẫn còn cao nên 1 GV hiện nay phải dạy nhiều môn học. Đề nghị nhà trường nghiên cứu kế hoạch tuyển dụng GV hợp lý.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, phòng Tổ chức Cán bộ và khoa NLM thực hiện phân tích các báo cáo thống kê khối lượng công việc để làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Công tác tuyển dụng là một trong những yếu tố then chốt để xây dựng đội ngũ giảng viên có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực, trình độ đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ. Vì vậy, Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng **[H6.06.01.16~17, H6.06.01.74~81]**. Các ứng viên tham gia dự tuyển làm giảng

viên Trường Đại học Điện lực phải có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và điều kiện đăng ký dự tuyển theo quy định tại của Luật Viên chức năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật cán bộ, công chức và luật viên chức năm 2019 và Nghị định 29/2012/NĐ-CP, 161/2018/NĐ-CP và 115/2020/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đáp ứng được các yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp quy định tại Thông tư 36/2014/TT- BGDĐT và 40/2020/TT-BGDĐT, có trình độ kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và phải vượt qua bài sát hạch theo hình thức giảng và phỏng vấn; các tiêu chí tuyển dụng cụ thể về trình độ chuyên môn nghiệp vụ yêu cầu tại vị trí tuyển dụng, trình độ tin học, ngoại ngữ được quy định rõ trong các thông báo tuyển dụng [H6.06.01.03], tuy nhiên yêu cầu tuyển dụng chưa có đánh giá định lượng cụ thể về kinh nghiệm công tác thực tế chuyên môn KTN của ứng viên.

Nhà trường cũng ban hành quy định tiêu chí, trách nhiệm và nghĩa vụ đối với từng chức vụ Trưởng khoa, Phó trưởng khoa, giảng viên chính, giảng viên tập sự trong quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Điện lực [H6.06.03.01~03].

Tất cả các tiêu chuẩn tuyển chọn, bổ nhiệm, điều chuyển giảng viên đều được Nhà trường công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường; Hội đồng tuyển dụng, bổ nhiệm được thành lập đảm bảo chính xác khách quan; kết quả được công bố công khai [H6.06.01.03, H6.06.03.04~05].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm được công khai, minh bạch; đảm bảo đúng quy định hiện hành. Tuyển được đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn tốt, đáp ứng tốt yêu cầu công việc và các điều kiện về tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường. Nhà trường đã có những chế độ ưu đãi để thu hút tuyển dụng tiến sĩ.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí kinh nghiệm thực tế chuyên môn kỹ thuật nhiệt chưa được chú trọng trong tiêu chí tuyển dụng, chưa có quy định đánh giá định lượng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, bộ môn Kỹ thuật nhiệt và phòng Tổ chức Cán bộ nâng cao tiêu chí tuyển dụng giảng viên ngành Kỹ thuật nhiệt, yêu cầu và ưu tiên giảng viên có thêm kinh nghiệm công tác thực tế ngoài các yêu cầu về năng lực chuyên môn.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và đánh giá.

1. Mô tả

Giảng viên là nguồn lực rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, vì vậy công tác đầu tư phát triển đội ngũ giảng viên cả về số lượng và chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt trong định hướng phát triển của Nhà trường.

Tiêu chí về năng lực đội ngũ giảng viên đã được xác định rất rõ ràng ngay từ khâu tuyển dụng như năng lực về chuyên môn nghiệp vụ, năng lực về nghiên cứu khoa học [H6.06.01.07~12]. Mặc dù những ứng viên trúng tuyển làm giảng viên của trường Đại học Điện lực đều đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm theo quy định nhưng trong thời gian tập sự phải hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ phù hợp (nếu tuyển đầu vào là trình độ đại học) và trình độ tiếng Anh phải đạt IELTS 5.0 hoặc TOEFL 450 quốc tế [H6.06.01.16~17].

Trong những năm qua, nhằm chuẩn hóa kỹ năng thực hành sư phạm cho đội ngũ GV, Nhà trường thường xuyên cử các giảng viên đi tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ và cũng đã tổ chức nhiều khóa bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ giảng viên của Nhà trường [H6.06.04.04~06]. Thông qua các chương trình học này, giảng viên được trang bị kiến thức, kỹ năng để chuẩn hóa năng lực sư phạm, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học giúp cho việc đào tạo, giảng dạy của giảng viên ngày càng hiệu quả. Để đáp ứng các quy định hiện hành của Nhà trường về năng lực giảng viên, hằng năm khoa Công nghệ năng lượng đã thực hiện rà soát và phổ biến đăng kí bồi dưỡng năng lực nghiên cứu khoa học; năng lực đánh giá chương trình đào tạo theo yêu cầu CDR, năng lực ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin; năng lực nghiên cứu...tới các giảng viên. Năng lực của giảng viên được đánh giá thông qua hoàn thành các khối lượng công việc định mức được giao hàng năm, năng lực nghiên cứu khoa học thể hiện qua số lượng và chất lượng các công trình khoa học đã nghiên cứu và có kết quả (số lượng đề tài tham gia, số bài báo đã công bố....) việc tổng kết cuối mỗi năm học cho phép giảng

viên và Nhà trường đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao. Hiện nay năng lực các giảng viên bộ môn Kỹ thuật nhiệt và khoa Công nghệ năng lượng về cơ bản đã đáp ứng được các nhiệm vụ được giao **[H6.06.01.86]**.

Kết thúc mỗi học phần, Nhà trường đều lấy ý kiến phản hồi của người học về môn học thông qua phiếu đánh giá khuyết danh. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của sinh viên đều cho thấy đa phần các hoạt động giảng dạy đã đáp ứng được nhu cầu học tập của người học. Chất lượng công tác giảng dạy của mỗi giảng viên cũng được Nhà trường đánh giá hằng tháng và làm căn cứ để chi trả thu nhập hằng tháng cho đội ngũ giảng viên **[H6.06.04.01~02]**. Ngoài ra, các nội dung giảng dạy của ngành Kỹ thuật nhiệt đều được lấy ý kiến đánh giá chuẩn đầu ra khi kết thúc học phần từ sinh viên, điều đó giúp giảng viên điều chỉnh nâng cao hiệu quả nội dung bài giảng **[H6.06.04.03]**.

Nhà trường cũng có quy định rõ ràng về trách nhiệm giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên; định mức giờ chuẩn cho từng giảng viên **[H6.06.01.59~65]**. Đây là cơ sở để Nhà trường tổ chức đánh giá, bình xét thi đua năm học và đánh giá viên chức hằng năm. Theo đó, mỗi giảng viên khoa NLM thực hiện báo cáo kết quả giảng dạy, nghiên cứu khoa học của cá nhân, tự đánh giá, phân loại và tự nhận hình thức thi đua khen thưởng. Báo cáo đánh giá được trình bày trong cuộc họp khoa để tập thể khoa đóng góp ý kiến và đánh giá, phân loại, bình bầu các danh hiệu thi đua. Sau đó, kết quả này được Nhà trường và Hội đồng thi đua đánh giá, bình xét xếp loại thi đua.

Như vậy, năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được Nhà trường xác định rất rõ ràng và nhất quán. Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực giảng viên đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Trên cơ sở đó, giảng viên không ngừng điều chỉnh về năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học; các cấp quản lý có cơ sở để xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển cán bộ phù hợp.

2. Điểm mạnh

Năng lực giảng viên của bộ môn Kỹ thuật nhiệt được xác định rõ ràng và được đánh giá thường xuyên, theo đúng quy định. Kết quả đánh giá năng lực giảng dạy của các GV được đánh giá bằng nhiều hình thức khác nhau.

3. Tồn tại

Sinh viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của phiếu đánh giá giảng viên. Việc đánh giá giảng viên chưa tổng hợp đầy đủ các ý kiến đánh giá của các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng kết hợp với khoa Công nghệ Năng lượng sẽ phổ biến tới sinh viên tầm quan trọng của phiếu đánh giá trong việc đánh giá năng lực của đội ngũ giảng viên. Nhà trường cần thay đổi phương thức thực hiện đánh giá GV để thu nhận được nhiều ý kiến phản hồi hơn trong công tác đánh giá. Việc đánh giá cần được đánh giá toàn diện (bao gồm các bên liên quan) và có tỷ trọng phù hợp.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Công tác bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên cũng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm được Nhà trường tập trung trong 5 năm qua. Hằng năm, trên cơ sở phân tích nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ của giảng viên, nghiên cứu viên, Nhà trường và khoa Công nghệ năng lượng đều xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên [H6.06.05.01~02] và xây dựng chế độ, chính sách nhằm khuyến khích cán bộ, giảng viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Cán bộ, giảng viên tham gia các hoạt động này đều được Nhà trường hỗ trợ kinh phí và tạo điều kiện thời gian tham gia, cụ thể: hỗ trợ tiền lương và giảm định mức giảng dạy; hỗ trợ kinh phí khi hoàn thành chương trình NCS và được cấp bằng tiến sĩ; đảm bảo các chế độ trong thời gian đi học [H6.05.01.34~35]. Tất cả các chế độ chính sách này được công khai trong toàn trường thông qua quy chế chi tiêu nội bộ, quy định về chế độ làm việc của giảng viên.

Trong giai đoạn 2019 – 2024, các kế hoạch, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên được khoa Công nghệ năng lượng nói chung và bộ môn Kỹ thuật nhiệt nói riêng triển khai liên tục, hiệu quả tới từng giảng viên [H6.06.01.83, H6.06.05.01~02]. Dựa trên quá trình đánh giá, khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, hằng năm, bộ môn Kỹ thuật nhiệt căn cứ vào các yêu cầu mới, cập nhật của chương trình đào tạo thực hiện đăng kí và cử các giảng viên tham gia các khóa học đào

tạo, bồi dưỡng như đào tạo nghiên cứu sinh, các hội thảo chuyên ngành của trường Đại học Điện Lực, Đại học Bách khoa Hà Nội, Bộ Công Thương tổ chức. Giảng viên của khoa đã tham dự các khóa đào tạo, bồi dưỡng do Nhà trường tổ chức như bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng (2017); bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên hạng III (2019), hạng II (2020),...[**H6.06.01.85, H6.06.04.04~05**]. Các chương trình đào tạo nâng cao, bồi dưỡng giảng viên đã giúp phục vụ tốt hơn các yêu cầu mới trong chương trình đào tạo. Các kết quả thực hiện kế hoạch học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ được khoa đánh giá, tổng kết vào mỗi cuối năm học nhằm đánh giá hiệu quả thực hiện và xây dựng các kế hoạch các năm tiếp theo [**H6.06.05.02**].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ giảng viên luôn được xác định rõ ràng và có kế hoạch thực hiện cụ thể hằng năm. Các giảng viên luôn luôn được Nhà trường khuyến khích, tạo điều kiện để đi học tập, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Điểm tồn tại

Các giảng viên chưa thực hiện đăng ký đầy đủ các nhu cầu đào tạo chuyên sâu, chưa chủ động trong quá trình cập nhật các khoá học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, khoa Công nghệ năng lượng có kế hoạch khuyến khích học tập chuyên sâu cho các GV nâng cao trình độ.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Nhà trường cũng có quy định cụ thể về khối lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học đối với từng loại viên chức giảng dạy [**H6.06.01.59~65**]. Tại đầu mỗi năm học, giảng viên khoa Công nghệ năng lượng nhận được kế hoạch giảng dạy trong năm học và các công việc phát triển chuyên môn khác như NCKH, bồi dưỡng đã đăng kí với Nhà trường theo kế hoạch [**H6.06.02.03, H6.06.05.01**].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng giảng viên trong năm học để làm cơ sở bình xét các hình thức thi đua, khen thưởng khác nhau theo những tiêu chí đánh giá được nêu cụ thể trong các quy chế về thi đua khen thưởng **[H6.06.01.07~12]**. Những giảng viên hoàn thành tốt công việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các công việc được giao khác luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng. Việc xem xét khen thưởng cho cán bộ chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân sẽ tạo động lực cho cán bộ phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu. Ngoài ra, hằng tháng Nhà trường đều tổ chức đánh giá hiệu quả công việc của mỗi giảng viên để làm cơ sở trả thu nhập hằng tháng cho đội ngũ giảng viên.

Nhà trường cũng có quy định khen thưởng đối với những công trình khoa học công bố trên các tạp chí uy tín của nước ngoài. Theo đó, những bài báo được đăng tải trên các tạp chí thuộc danh mục Scopus, ISI đều được thưởng tiền từ 10 triệu đồng đến 30 triệu đồng. Đối với giảng viên là tiến sĩ, Nhà trường có định mức về các công trình công bố hằng năm, và đây là cơ sở để các giảng viên được hưởng hệ số thu hút khi chi trả lương hằng tháng **[H6.06.01.34~35]**.

Bằng những chính sách quản trị theo kết quả công việc nêu trên nên trong những năm qua khoa Công nghệ năng lượng luôn có cán bộ, giảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua theo hướng dẫn của Bộ Công Thương và hướng dẫn hằng năm của trường Đại học Điện lực **[H6.06.06.01]**.

Các quy chế về lương, quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý khoa học và công nghệ, quy chế thi đua khen thưởng đều được lấy ý kiến góp ý của tất cả các cán bộ, giảng viên trong Nhà trường; quy chế chi tiêu nội bộ được thông qua Hội nghị cán bộ công chức, viên chức và người lao động. Với các quy định rõ ràng, định lượng và gắn với kết quả thực hiện công việc; các cán bộ, giảng viên hài lòng với kết quả thi đua khen thưởng và công nhận hằng năm của khoa, Nhà trường **[H6.06.01.07~12]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có những quy định cụ thể, rõ ràng về khối lượng công việc của mỗi giảng viên, có những quy chế đánh giá kết quả, bình xét thi đua và cơ chế chính sách lương không những giúp tạo động lực cho giảng viên trong giảng dạy, nghiên cứu

khoa học mà còn giúp nâng cao hiệu quả của công tác quản trị theo kết quả công việc của giảng viên.

3. Điểm tồn tại

Cần bổ sung các trang thiết bị thí nghiệm, hỗ trợ thêm các phần mềm chuyên ngành, tăng cường cơ sở dữ liệu truy cập bài báo chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, phòng Tổ chức Cán bộ xây dựng chính sách khuyến khích NCKH (cho các giảng viên có trình độ thạc sĩ).

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH đã trở thành hoạt động vô cùng quan trọng đối với đội ngũ giảng viên của Nhà trường. Các loại hình và định mức nghiên cứu khoa học của giảng viên được Nhà trường quy định rõ trong quy chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường; từ năm 2017, ngoài các định mức chung về khối lượng nghiên cứu khoa học quy định trong quy chế quản lý hoạt động KHCN, đối với các giảng viên có trình độ tiến sĩ Nhà trường còn có quy định cụ thể về số lượng công trình công bố trên các tạp chí. Quy chế về QLKH CN của trường đã xác định rõ các loại hình nghiên cứu khoa học của trường, đồng thời, quy chế này cũng đưa định mức chuẩn về NCKH cho từng chức danh giảng viên, từ giảng viên cao cấp đến giảng viên hợp đồng, giảng viên hạng III là 586 giờ hành chính, giảng viên hạng II là 670 giờ hành chính, và giảng viên hạng I là 740 giờ hành chính. Quy chế cũng quy đổi tính giờ NCKH cho giảng viên giữ chức vụ quản lý (đối với Trưởng khoa, Phó trưởng khoa, Trưởng bộ môn) **[H6.06.07.01].)**

Để đánh giá chính xác và khoa học về chất lượng KH&CN của giảng viên, Nhà trường yêu cầu đề tài NCKH đều phải có công bố khoa học. Trước khi được nghiệm thu, mỗi đề tài phải có ít nhất 01 bài báo được đăng trên tạp chí khoa học trong nước hoặc quốc tế. Nhà trường cũng có các chính sách khuyến khích cán bộ, giảng viên đăng

tải các bài báo trên các tạp chí uy tín quốc tế (SCI) cũng như khuyến khích công bố các kết quả nghiên cứu khoa học tại các hội nghị trong và ngoài nước. Tính hệ số thu hút cho TS, hỗ trợ kinh phí đăng bài cho các bài báo có chỉ số. Giảng viên trong khoa luôn tích cực tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, tham gia các hội thảo trong nước và quốc tế [H6.06.01.05]. Nhà trường cũng đã tổ chức hội thảo với sự tham gia của các đơn vị ngoài trường nhằm đánh giá CTĐT.

Kết thúc năm học, Nhà trường luôn có hoạt động đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động nghiên cứu của giảng viên. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ của các giảng viên là một trong những tiêu chí đánh giá thi đua năm học hằng năm [H6.06.01.07~12].

Bảng 6.3: Hình thức và ấn phẩm nghiên cứu

Năm học	Hình thức xuất bản		Tổng số	Số lượng xuất bản bình quân trên GV, nghiên cứu viên
	Cấp quốc gia	Cấp quốc tế		
2020 - 2021	17	02	19	1,90
2021 - 2022	30	05	35	3,18
2022 - 2023	22	24	46	4,18
2023 -2024	22	19	41	3,73

Những quy định cụ thể về hoạt động NCKH đối với giảng viên, sự giám sát chặt chẽ của Nhà trường và những chính sách khuyến khích giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học đã góp phần thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên khoa Công nghệ năng lượng trong những năm qua, nhiều giảng viên có khối lượng NCKH vượt định mức. Các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên khoa NLM có khối lượng lớn, hướng đến các vấn đề mới trong chuyên môn; các bài báo công bố trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế, trong số đó có nhiều bài báo được đăng trong các tạp chí thuộc danh mục SCI, SCIE và Scopus [H6.06.01.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có những quy định cụ thể về các loại hình KHCN và khối lượng NCKH đối với từng chức danh giảng viên. Các hoạt động nghiên cứu khoa học được giám sát chặt chẽ và được đánh giá hằng năm khi kết thúc năm học. giảng viên khoa Công nghệ năng lượng có tiềm năng và luôn tích cực tham gia NCKH, trao đổi các vấn đề chuyên sâu.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có phân tích, đánh giá thống kê để có định hướng NCKH giảng viên những năm tiếp theo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, phòng QLKH&HTQT và khoa Công nghệ năng lượng thực hiện phân tích, đánh giá số liệu thống kê NCKH.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 6:

Đội ngũ GV của Nhà trường đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. Hoạt động NCKH được Nhà trường coi trọng, nhờ đó các GV được nâng cao năng lực chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng GV hằng năm trên cơ sở phân tích nhu cầu, khối lượng công việc của từng khoa. GV được tuyển dụng theo đúng quy trình, quy định và tiêu chí tuyển dụng đã được Nhà trường công bố công khai trong các kỳ tuyển dụng.

Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV cũng được Nhà trường thực hiện bài bản theo đúng quy định, nhờ đó đội ngũ GV đã đáp ứng được đúng, đủ nhu cầu về số lượng và chất lượng, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 6: 7/7 tiêu chí đạt

TIÊU CHUẨN 7. ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Đội ngũ hỗ trợ, phục vụ là thành phần không thể thiếu và là một trong những yếu tố quan trọng giúp giảng viên hoàn thành tốt công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa

học. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Nhà trường có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn phù hợp, đáp ứng được yêu cầu đối với mỗi loại chức danh công việc, hỗ trợ tốt cho chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật nhiệt.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào quy hoạch đội ngũ nhân viên và kế hoạch sử dụng lao động thể hiện trong chiến lược phát triển và đề án việc làm [H6.06.01.01], [H6.06.01.02], Trường Đại học điện lực ban hành các công văn, quyết định về phê duyệt kế hoạch bổ sung lao động cho các đơn vị trực thuộc trường, kế hoạch tuyển dụng đội ngũ cán bộ hỗ trợ các bộ phận (trung tâm học liệu, trung tâm CNTT, phòng Đào tạo, phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng, phòng Công tác sinh viên) [H6.06.01.82]. Điều này đã thể hiện rõ công tác quy hoạch, phân tích, dự báo về nhu cầu về đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng trong trường Đại học điện lực nói chung, ngành Kỹ thuật nhiệt nói riêng.

Tại trường Đại học điện lực, các quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ rõ ràng, các quy định hiện hành về việc chấm dứt hợp đồng và cho cán bộ nghỉ hưu đối với cán bộ hỗ trợ được áp dụng theo bộ luật lao động, Luật viên chức. Đồng thời, Nhà trường có chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ, đặc biệt, đội ngũ cán bộ hỗ trợ có trình độ là tiến sĩ, Nhà trường có hệ số phụ cấp lương thu hút, nhằm thu hút được lực lượng lao động chất lượng cao trong quản lý [H6.06.01.23~30]. Căn cứ vào nhu cầu nhân sự của các đơn vị, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bổ sung nhân lực hằng năm trong đó xác định rõ yêu cầu và vị trí tuyển dụng và có bản mô tả công việc đầy đủ của các vị trí việc làm của nhân viên [H7.07.01.08~14]. Căn cứ vào kế hoạch tuyển dụng, phòng Tổ chức cán bộ triển khai công tác tuyển dụng theo đúng quy trình về công tác tuyển dụng [H6.06.01.75~81]. Thông tin về tuyển dụng được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và một số phương tiện thông tin đại chúng; mọi thông tin liên quan đến chỉ tiêu, điều kiện dự tuyển, hồ sơ dự tuyển... đều được thể hiện rõ ràng, minh bạch trong thông báo tuyển dụng [H6.06.01.03]. Cơ cấu, số lượng của từng

vị trí việc làm đối với đội ngũ hỗ trợ, phục vụ cũng được Nhà trường phân tích và xác định rõ trong đề án vị trí việc làm **[H6.06.01.01], [H6.06.01.02]**.

Việc quy hoạch bao gồm tuyển dụng, điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đội ngũ cán bộ chủ chốt, cán bộ quản lý các bộ phận hỗ trợ như thư viện, trung tâm công nghệ thông tin, phòng Đào tạo, phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng, phòng Công tác sinh viên... được thực hiện theo quyết định cho giai đoạn 2017-2021 nhằm đảm bảo đội ngũ cán bộ quản lý chủ chốt luôn đủ về số lượng, chất lượng, thực hiện nhiệm vụ Nhà trường giao trong mọi giai đoạn công việc **[H7.07.01.01~07]**. Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ thư viện, cán bộ công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ được thực hiện bài bản, khoa học, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng. Đội ngũ hỗ trợ phục vụ cho Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật nhiệt có nhiệm vụ giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ theo từng đơn vị chuyên môn. Bảng tổng hợp về đội ngũ nhân viên phục vụ cho Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật nhiệt **[H7.07.01.15,17]**:

Bảng 7.1. Tổng hợp danh sách đội ngũ nhân viên phục vụ CTĐT

TT	Đơn vị	Số lượng NV	Trình độ (chuyên ngành)				
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp
1	Phòng CTSV	7	0	4	3	0	0
2	Phòng Đào tạo	11	2	7	2	0	0
3	Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng	7	1	6	0	0	0
4	Trung tâm CNTT	4	1	3	0	0	0
5	Trung tâm học liệu	6	0	2	4	0	0
6	Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	7	3	3	1	0	0
7	Bộ phận Trực giảng	6	0	2	3	0	1
	Tổng số	48	7	27	13	0	1

Lĩnh vực công tác phục vụ ngành của đội ngũ nhân viên như mô tả dưới đây:

Trung tâm Học liệu có 06 lao động trực thuộc, có nhiệm vụ hỗ trợ quản lý đầu mục giáo trình, sách tham khảo, báo cáo và luận văn tốt nghiệp của ngành; tư vấn hỗ trợ SV nhiệt tình trong quá trình mượn, trả học liệu. Trung tâm luôn chú trọng công tác số hóa trong thông tin và lưu trữ, tạo được nguồn dữ liệu điện tử phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu của Giảng viên và Sinh viên trong trường nói chung và sinh viên ngành kỹ thuật nhiệt nói riêng. Trung tâm Học liệu Nhà trường mở cửa phục vụ Sinh viên học tập từ 7h30 tới 19h hằng ngày (trong đó có thời gian hỗ trợ mượn tài liệu thư viện và thời gian tự học của Sinh viên tại thư viện) **[H7.07.01.16,17]**.

Phòng Đào tạo có 11 lao động trực thuộc, thực hiện quy trình đào tạo, hỗ trợ Sinh viên đăng ký môn học và xếp thời khóa biểu, tư vấn lịch học phù hợp đối với các đối tượng Sinh viên của ngành Kỹ thuật nhiệt; hỗ trợ xét điều kiện tốt nghiệp, phát bằng tốt nghiệp. Thái độ của nhân viên hỗ trợ đào tạo luôn nhẹ nhàng, niềm nở và nhiệt tình đối với Sinh viên **[H7.07.01.16,17]**.

Phòng KT&ĐBCL có 07 lao động trực thuộc, bao gồm các công việc hỗ trợ xây dựng quy trình, kế hoạch thi kết thúc học phần, thi cuối khóa, quản lý hệ thống ngân hàng đề thi cho từng môn học; hỗ trợ quản lý bài thi và lưu trữ bài thi; hỗ trợ cập nhật và thống nhất điểm thi cho Sinh viên ngành Kỹ thuật nhiệt **[H7.07.01.16,17]**.

Phòng CTSV có 07 lao động trực thuộc, thực hiện hỗ trợ quản lý Sinh viên nghỉ học, bỏ học, quản lý báo cáo kết quả rèn luyện của Sinh viên, hỗ trợ thống kê học bổng cho Sinh viên; hỗ trợ quản lý chế độ bảo hiểm, miễn giảm học phí cho Sinh viên **[H7.07.01.16,17]**.

Trung tâm CNTT có 04 lao động trực thuộc, thực hiện công việc hỗ trợ quản lý account, email; hỗ trợ đăng nhập sử dụng các phần mềm phục vụ tốt cho công tác đào tạo và quản lý Sinh viên. Bốn lao động đều có bằng cấp về CNTT, đảm bảo khả năng hỗ trợ giảng viên và sinh viên trong việc giảng dạy và học tập về các vấn đề liên quan hệ thống thông tin, mạng Internet **[H7.07.01.16,17]**.

Bộ phận Trực giảng có 06 lao động trực thuộc, thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ việc sử dụng có hiệu quả hệ thống giảng đường và thiết bị trên giảng đường, hỗ trợ tốt cho công tác đào tạo của ngành Kỹ thuật nhiệt cả môn lý thuyết và môn thực hành **[H7.07.01.16,17]**.

Hiện tại Phòng QLKH&HTQT có 07 lao động trực thuộc, thực hiện công việc hỗ trợ tổng hợp kết quả sơ duyệt các sáng kiến, các đề tài nghiên cứu khoa học của Sinh viên và giảng viên ngành Kỹ thuật nhiệt để xét duyệt, xác nhận khối lượng nghiên cứu khoa học **[H7.07.01.16,17]**.

Tất cả đội ngũ hỗ trợ, phục vụ đều có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên, (đa phần các trưởng phòng đều có trình độ Tiến sĩ, như trung tâm CNTT, Đào tạo, Công tác sinh viên, Khảo thí và đảm bảo chất lượng, QLKH và HTQT) để đảm đương được khối lượng công việc được phân công, hỗ trợ đắc lực để giải quyết các vấn đề cho Giảng viên và Sinh viên ngành Kỹ thuật nhiệt **[H7.07.01.16,17]**.

Bên cạnh đó, các giảng viên ngành Kỹ thuật nhiệt cũng được phân công kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập, quản lý Sinh viên của ngành; tư vấn cho Sinh viên các vấn đề liên quan đến học tập; hướng dẫn Sinh viên tiếp cận các nguồn học liệu; phối hợp chặt chẽ với các đơn vị, tổ chức đoàn thể trong nhà trường trong việc tổ chức cho Sinh viên tham gia các hoạt động, phong trào xã hội, hoạt động cộng đồng; phối hợp với Phòng Công tác sinh viên, Đoàn thanh niên nhà trường để theo dõi, đánh giá toàn diện về học tập và rèn luyện của Sinh viên; kết hợp với Ban cán sự và Chi đoàn lớp chấm điểm rèn luyện học kỳ, năm học của Sinh viên. Đội ngũ giảng viên ngành kỹ thuật nhiệt khoa NLM kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập, đều có trình độ từ thạc sĩ trở lên, có trình độ công nghệ thông tin, hỗ trợ và giải đáp thắc mắc kịp thời, nhiệt tình cho Sinh viên của ngành. Việc tương tác giữa cố vấn học tập và nhân viên hỗ trợ của các phòng ban tạo điều kiện cho Sinh viên dễ dàng tiếp cận được các thông tin về học tập, nghiên cứu khoa học cũng như hoạt động xã hội một cách nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ. Điều này đã góp phần tích cực trong việc thúc đẩy công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học cũng như các hoạt động cộng đồng khác **[H6.06.01.82-06]**.

Ngoài ra, khoa NLM có 01 giáo vụ khoa thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, tổ chức sắp xếp và quản lý văn bản, hồ sơ, tài liệu của ngành kỹ thuật nhiệt; trực văn phòng, cập nhật và gửi các văn bản, thông báo, quyết định, các thông tin của nhà trường tới các giảng viên; đảm bảo yêu cầu thông tin liên lạc, tổ chức sắp xếp công việc hàng ngày nhằm hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của ngành Kỹ thuật nhiệt **[H6.06.01.82-06]**.

Như vậy, có thể thấy rằng việc quy hoạch đội ngũ nhân viên đã được thực hiện tương đối đầy đủ, đúng quy định, có định hướng ngắn hạn và trung dài hạn và đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Điều đó thể hiện

rất rõ nét trong kết quả khảo sát Sinh viên, Giảng viên hằng năm về mức độ hài lòng đối với các phòng ban, Trung tâm Học liệu, Trung tâm CNTT trong đó đa số ý kiến đánh giá hài lòng với kết quả công việc của đội ngũ nhân viên [H7.07.01.18].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ thư viện, CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ người học đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, có trình độ từ đại học trở lên, được đào tạo đúng chuyên ngành, phù hợp với vị trí việc làm đáp ứng yêu cầu thực hiện Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật nhiệt.

Đội ngũ cán bộ đã hỗ trợ sinh viên tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của sinh viên liên quan đến vấn đề học tập và rèn luyện giúp sinh viên có thành tích học tập tốt đồng thời, giúp sinh viên hoàn thiện các kỹ năng mềm, tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Đề án vị trí việc được ban hành trong giai đoạn đầu của chu kỳ đánh giá nên chưa dự đoán và phản ánh hết sự biến đổi mạnh mẽ của đội ngũ nhân viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, phòng Tổ chức cán bộ cập nhật đề án vị trí việc làm theo hiện trạng và có kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên phù hợp với sự phát triển của ngành đào tạo.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Để xây dựng đội ngũ nhân viên có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực để đáp ứng được yêu cầu công việc được phân công, Nhà trường luôn chú trọng tới công tác tuyển dụng. Hằng năm, căn cứ kế hoạch và nhu cầu sử dụng lao động của các phòng ban, Nhà trường có văn bản thông báo tuyển dụng bao gồm đầy đủ tiêu chí tuyển dụng đối với cán bộ hỗ trợ theo từng vị trí việc làm cụ thể [H6.06.01.03], [H7.07.01.08~14].

Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển được thực hiện trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt và được rà soát, bổ sung hằng năm **[H6.06.01.84], [H7.07.01.01~07]**. Các chính sách về nhân sự của trường ĐHDL trong đó có các văn bản quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm theo quy định của Nhà nước và Bộ Công Thương **[H6.06.01.75~81]**.

Việc tuyển dụng, điều chuyển dựa trên ý kiến đóng góp về vị trí việc làm và phân tích nhu cầu lao động của các phòng ban và của toàn trường **[H6.06.01.01], [H6.06.01.02]**. Dựa vào bản mô tả công việc của nhân viên hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH của ngành **[H7.07.01.08~14]**, Nhà trường xét cụ thể các tiêu chí tuyển dụng hằng năm nhằm tuyển dụng nhân lực phù hợp, nhằm đạt hiệu quả cao trong tuyển dụng, đồng thời tuyển dụng được nguồn nhân lực phù hợp cho nhiệm vụ hỗ trợ ngành đào tạo.

Các tiêu chí được đưa ra cụ thể trong quá trình tuyển dụng, lựa chọn các nhân viên hỗ trợ thực hiện chương trình đào tạo trong quá trình thực hiện của ngành đào tạo.

Tiêu chí chung áp dụng đối với các cán bộ nhân viên trong trường học:

1. Đủ sức khỏe, kỹ năng, khả năng, chuyên môn, trình độ phù hợp trong công việc được phân công để làm việc.
2. Có tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống phù hợp, ý thức kỷ luật tốt.
3. Có năng lực làm việc tốt, yêu nghề, giao tiếp và hỗ trợ tốt khoa chuyên môn và Sinh viên trong thực hiện chương trình đào tạo.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được thể hiện rõ trong thông báo tuyển dụng của Nhà trường, được phổ biến tới toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và được công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường và thông tin đại chúng **[H7.07.02.01~03]**.

Căn cứ các tiêu chí đánh giá và kết quả khảo sát của các bên liên quan, nhận thấy các nhân viên nói chung và các nhân viên mới được tuyển dụng, bổ nhiệm nói riêng đều đáp ứng được nhu cầu công việc và góp phần hỗ trợ ngành trong công tác đào tạo, NCKH và hoạt động cộng đồng **[H07.07.01.18]; [H07.07.02.04]**.

Như vậy, nhờ việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển được thực hiện công khai và đúng quy trình như đã phân tích ở trên, hằng năm, Nhà trường đều tuyển dụng được các nhân viên chất lượng đồng thời thực hiện bổ nhiệm điều chuyển nhân viên phù hợp

để bổ sung nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu hỗ trợ đào tạo ngành học **[H7.07.01.01]**, **[H7.07.02.05~08]**.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm được xác định rõ ràng và công khai, minh bạch; đảm bảo đúng quy định hiện hành của nhà nước. Việc lựa chọn, bổ nhiệm theo quy hoạch, rà soát hằng năm. Nhân viên hỗ trợ, phục vụ có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng được các điều kiện, tiêu chuẩn được đề nghị bổ nhiệm, điều chuyển để hỗ trợ tốt cho ngành trong công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc tuyển dụng đang dừng ở phương thức truyền thống là đăng tuyển trên website của Nhà trường và công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và nhận hồ sơ ứng viên ứng tuyển để tiến hành sàng lọc và phỏng vấn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng Tổ chức cán bộ sẽ đa dạng hóa các phương thức tuyển dụng như liên kết với các website tuyển dụng phổ biến, tham gia các diễn đàn chuyên ngành, đề xuất các nhân viên hiện có giới thiệu ... để chủ động tìm kiếm nguồn ứng viên đa dạng và có chất lượng.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

Tiêu chí 7.3. Năng lực đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hoàn thành các mục tiêu chiến lược của Nhà trường nói chung và của ngành nói riêng. Chính vì vậy, công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ viên chức luôn được Nhà trường quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Nhà trường.

Căn cứ hướng dẫn của Chính phủ và Bộ Công Thương, Bộ Nội vụ **[H6.06.01.45,46,55,56,57]** về công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức và quy định của Bộ nội vụ về chức danh, mã số và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức **[H6.06.01.78,79]**, Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về các

phương thức đánh giá năng lực của cán bộ công nhân viên trong quá trình tuyển dụng cũng như quá trình công tác hằng năm. Các quy định đều hướng dẫn rất cụ thể, lượng hóa tối đa các tiêu chí để đánh giá được năng lực của đội ngũ nhân viên **[H6.06.01.45]** **[H6.06.01.54,58,80,81]**, **[H7.07.03.01]**.

Căn cứ trên các tiêu chí của mỗi công việc theo đề án việc làm, kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi viên chức đều được Nhà trường đánh giá theo tháng dựa trên các tiêu chí về chấp hành các quy định của Nhà trường, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao **[H6.06.01.08,9]**. Kết thúc năm, Nhà trường cũng triển khai đánh giá, phân loại viên chức, bình xét thi đua năm học **[H6.06.01.10,11,12]** nhằm làm rõ ưu, khuyết điểm, mạnh mẽ, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Đội ngũ nhân viên được xem xét và đánh giá khá chi tiết, toàn diện quá trình thực hiện công việc của cá nhân. Cụ thể, mỗi cá nhân đều có bản tự nhận xét đánh giá năng lực chuyên môn và phẩm chất chính trị đạo đức của mình. Mỗi đơn vị đều tổ chức họp xét và đánh giá từ cán bộ quản lý và đồng nghiệp đối với từng nhân viên để đảm bảo tính công khai minh bạch và khách quan toàn diện **[H7.07.03.02]**, **[H7.07.03.03]**. Kết quả đánh giá đội ngũ hỗ trợ, phục vụ ngành đào tạo đều đạt mức hoàn thành và hoàn thành tốt nhiệm vụ, nhiều viên chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được công nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở cho thấy đội ngũ hỗ trợ, phục vụ của Nhà trường đều đáp ứng tiêu chuẩn năng lực yêu cầu của vị trí việc làm và được ghi nhận trong báo cáo, hồ sơ hằng năm của đội ngũ hỗ trợ **[H6.06.01.10,11,12]**, **[H7.07.03.05,6]**.

Việc xác định, phân loại được năng lực của đội ngũ nhân viên bao gồm năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đã được thực hiện hằng năm và đồng thời được lưu tại 02 bộ phận: phòng ban chức năng và Phòng Tổ chức cán bộ **[H7.07.03.02]**, **[H7.07.03.03]**. Năng lực của đội ngũ nhân viên còn được đánh giá bởi sự hài lòng của các bên liên quan như Giảng viên, Sinh viên, cụ thể phiếu khảo sát sự hài lòng đã được thực hiện từ năm 2018 **[H7.07.01.18]**, **[H7.07.02.04]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đầy đủ các văn bản quy định quy trình, phương pháp và tiêu chí để đánh giá năng lực của nhân viên từ giai đoạn tuyển dụng bổ nhiệm tới quá trình công tác. Đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn vững vàng, trình độ công nghệ thông

tin tốt, có kinh nghiệm và gắn bó lâu dài với Nhà trường; liên tục được đào tạo, nâng cao trình độ đảm bảo thích ứng kịp thời với công việc; hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo ngành.

Kết quả hoàn thành công việc của nhân viên được triển khai đánh giá định kỳ theo tháng, theo năm. Từ đó Nhà trường đánh giá được năng lực của đội ngũ nhân viên. Nhà trường luôn quan tâm hỗ trợ đội ngũ phát triển nghề nghiệp để thực hiện ngày càng tốt hơn việc hỗ trợ GV và SV ngành đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa sử dụng kết quả đánh giá để phân tích và cải tiến kết quả lao động của những năm sau.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng Tổ chức cán bộ và các đơn vị sử dụng kết quả đánh giá để phân tích và cải tiến kết quả lao động của những năm sau.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là hoạt động nhằm duy trì và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên góp phần quyết định để Nhà trường phát triển trong môi trường cạnh tranh trong đào tạo như hiện nay. Vì vậy, công tác đào tạo, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ được Nhà trường thực hiện một cách bài bản.

Hàng năm, để đáp ứng yêu cầu công việc, Nhà trường đều triển khai thông báo tới toàn thể giảng viên và nhân viên trong trường về việc đăng ký nhu cầu đào tạo ngắn hạn hoặc dài hạn **[H7.07.04.01]**. Trên cơ sở phân tích nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ của đội ngũ nhân viên thông qua nhu cầu đào tạo cá nhân và nhu cầu của các đơn vị nhằm đáp ứng yêu cầu công việc, Nhà trường sẽ xác định các nội dung đào tạo trong tương lai gần cho đội ngũ nhân viên **[H7.07.04.02,3,4]**. Từ đó, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên và xây dựng chế độ, chính sách nhằm khuyến

khích đội ngũ nhân viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H6.06.01.21], [H6.06.01.83].

Các khóa đào tạo, bồi dưỡng đã thu hút số lượng đông đảo cán bộ công nhân viên tham dự tại mỗi năm học. Cụ thể, trong giai đoạn 2017-2021, Nhà trường đã mở một số lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn cho cán bộ cấp phòng và nhân viên hoặc cử viên chức phòng chức năng tham gia lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ khác. Cán bộ, giảng viên và nhân viên tham gia các hoạt động này đều được Nhà trường hỗ trợ kinh phí và tạo điều kiện thời gian tham gia, cụ thể: hỗ trợ tiền lương, hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ học phí; đảm bảo các chế độ trong thời gian đi học...[H7.07.04.06~10]. Bảng tổng hợp các khóa đào tạo ngắn hạn dành cho nhân viên như sau:

Bảng 7.2. Tổng hợp các khóa học bồi dưỡng ngắn hạn cho nhân viên

STT	Tên khóa đào tạo	Số NV tham dự	Thời gian đào tạo
1	Chương trình bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp chuyên viên	46	8/2017
2	Chương trình bồi dưỡng QPAN Đối tượng 4	19	7/2017
3	Chương trình bồi dưỡng quản lý cấp phòng	43	8/2017
4	Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên (Mã số ngạch 01.003)	69	8/2018
5	Ứng dụng CNTT cơ bản	45	6/2019
6	Tập huấn khai thác tài nguyên giáo dục cho cán bộ chủ chốt về CNTT&TVĐT	6	5/2019
7	Văn thư lưu trữ	112	12/2019
8	QPAN đối tượng 4	28	12/2021

Đa phần các khóa học được mở ra nhằm bồi dưỡng, tập huấn cho nhân viên để hoàn thiện kỹ năng, kiến thức giúp phục vụ tốt hơn cho công việc, góp phần nâng cao

chất lượng đào tạo của ngành. Các nhân viên tham gia đều đã sắp xếp công việc và thời gian để tham gia và hoàn thành khóa học một cách đầy đủ, hiệu quả và đều được cấp chứng chỉ khi hoàn thành khóa học [H7.07.04.05].

Tất cả các chế độ chính sách đào tạo được công khai trong toàn trường thông qua quy chế chi tiêu nội bộ. Hằng năm, Trường ĐHĐL đã chi với số tiền hàng trăm triệu đồng cho đào tạo nhằm nâng cao chất lượng giảng viên và cán bộ công nhân viên tại các bộ phận, phòng ban [H6.06.01.34], [H6.06.01.85].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ luôn được khảo sát rõ ràng và có kế hoạch thực hiện cụ thể hằng năm. Các khóa học góp phần nâng cao năng lực kỹ năng của nhân viên từ đó nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên các phòng ban.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện kiểm tra đánh giá hiệu quả đào tạo bồi dưỡng hằng năm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng Tổ chức cán bộ và các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra đánh giá hiệu quả đào tạo bồi dưỡng của các khóa học và tổng hợp hằng năm.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ kết quả công việc của nhân viên hỗ trợ nhằm tạo động lực cho đội ngũ nhân viên trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Kết quả công việc của đội ngũ nhân viên được Nhà trường tổ chức đánh giá hằng tháng và đây là cơ sở để Nhà trường trả lương. Nhà trường có các quy định chính sách về nhân sự, về lương, thưởng [H6.06.01.25~33] và quy định về thời gian làm việc của nhân viên [H7.07.05.01]. Đồng thời, Nhà trường có quy chế thi đua khen thưởng quy định cách

đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên và từ đó khuyến khích và tạo ra các phong trào thi đua của từng cá nhân và của các tập thể trong trường để được công nhận các danh hiệu thi đua cá nhân và thi đua tập thể **[H6.06.01.44]**.

Các nhân viên đều có bản kế hoạch thực hiện công việc hằng tháng, hằng năm dựa trên bản kế hoạch công việc và bảng phân công chức năng nhiệm vụ cụ thể của mỗi phòng ban chức năng và mỗi vị trí công việc **[H7.07.01.08]**, **[H7.07.05.03,4]**.

Ví dụ: Giáo vụ khoa thường xuyên hỗ trợ sinh viên, giải đáp các thắc mắc qua nhiều hình thức: gặp trực tiếp, điện thoại cá nhân, email. Phòng Đào tạo thực hiện hỗ trợ SV đăng kí môn học, mọi thắc mắc đã được trả lời nhanh chóng. Phòng Công tác sinh viên trực tiếp hỗ trợ SV nhanh chóng và hiệu quả trong quá trình hoạt động như xét học bổng, miễn giảm học phí, bảo lưu học tập. TTHL đã cung cấp các giáo trình phù hợp cho môn học, thực hiện cập nhật thường xuyên các giáo trình theo yêu cầu của Đkhoa chuyên môn. Tất cả các bộ phận hỗ trợ đã nâng cao hoạt động hiệu quả của các nhân viên hỗ trợ đào tạo, thống nhất hướng tới hiệu quả chung trong việc cung cấp một chất lượng dịch vụ hoàn hảo nhất cho các SV tại Trường Đại học điện lực. Sự đánh giá của người học về đội ngũ hỗ trợ đạt từ mức trung bình trở lên, tỷ lệ không hài lòng rất thấp **[H7.07.01.18]**.

Định kỳ, Nhà trường luôn triển khai công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc theo tháng và bình xét thi đua năm học **[H7.07.05.02]**, **[H6.06.01.07~12]**. Những nhân viên hỗ trợ hoàn thành công việc được giao luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng, có nhân viên được nâng lương trước thời hạn **[H7.07.05.05]** theo đúng Quy định và hướng dẫn của Nhà trường về đánh giá thi đua khen thưởng. Sự công nhận và khen thưởng hằng năm được triển khai là động lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ tích cực hơn trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Trường ĐHĐL cho phép 100% nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng các quy định nói chung trong đó có các quy định liên quan đến đánh giá hiệu quả công việc trước khi ban hành chính thức. Đồng thời, các hội nghị công nhân viên chức hằng năm là thời điểm một văn bản được xem xét lần cuối cùng trước khi ban hành chính thức dựa trên số đông cán bộ công nhân viên đồng ý **[H6.06.04.01]**, **[H6.06.04.02]**. Do căn cứ xem xét về kết quả công việc rất rõ ràng, đội ngũ nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và

công nhận của Nhà trường và các cấp có thẩm quyền, không có đơn thư khiếu nại về các kết luận của hội đồng về thi đua khen thưởng tại Trường Đại học điện lực.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có những quy chế đánh giá kết quả, bình xét thi đua rõ ràng và công khai; có cơ chế chính sách lương không những giúp tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ mà còn giúp nâng cao hiệu quả của công tác quản trị theo kết quả công việc của nhân viên.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa sử dụng kết quả khảo sát để phân tích và cải tiến việc quản trị kết quả theo công việc.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng, Phòng Tổ chức cán bộ và các đơn vị sử dụng kết quả khảo sát để phân tích và cải tiến việc quản trị kết quả theo công việc.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí 4/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7:

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ của Nhà trường đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng hằng năm trên cơ sở phân tích nhu cầu, khối lượng công việc của từng đơn vị. Nhân viên được tuyển dụng theo đúng quy trình, quy định hiện hành của Nhà nước và tiêu chí tuyển dụng đã được Nhà trường công bố công khai, minh bạch trong các kỳ tuyển dụng.

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo, phát triển đội ngũ nhân viên cũng được Nhà trường thực hiện bài bản theo đúng quy định, nhờ đó đội ngũ nhân viên đã đáp ứng được đúng, đủ nhu cầu về số lượng và chất lượng, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

Công tác đánh giá năng lực và quản trị đội ngũ nhân viên được Nhà trường thực hiện định kỳ và căn cứ vào kết quả công việc, nhờ đó tạo động lực cho đội ngũ nhân viên thực hiện tốt công việc góp phần hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tự đánh giá tiêu chuẩn 7: 5/5 tiêu chí đạt

TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Với quan điểm của giáo dục hiện đại, người học là trung tâm của quá trình đào tạo. Chất lượng người học sẽ quyết định đến sự phát triển về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chất lượng đầu ra của ngành KTN và của khoa NLM. Vì vậy tất cả các hoạt động của trường ĐHDL, khoa NLM đều hướng đến việc phục vụ người học, đáp ứng các yêu cầu của người học, đồng thời cam kết đảm bảo đầy đủ quyền lợi và lợi ích chính đáng theo văn bản hiện hành của Nhà nước, quy chế, quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường.

Trường ĐHDL được thành lập tháng 19/5/2006 tiền thân là Trường Trung học Điện I, trải qua quá trình phát triển với hơn 50 năm đào tạo về lĩnh vực điện, đến nay Nhà trường đã khẳng định được uy tín và vị thế của Nhà trường trong xã hội. Nhà trường đã nhận được Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục năm 2018, gần đây nhất là tháng 10 năm 2023 Nhà trường được nhận giấy chứng nhận kiểm định lần 2 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội, do đó Khoa NLM luôn được người học tin tưởng lựa chọn theo học. Hiện nay, Nhà trường đã áp dụng mô hình đào tạo tín chỉ để đáp ứng yêu cầu của BGD&ĐT, cũng như xu hướng học tập linh hoạt của xã hội. Hình thức đào tạo này giúp người học tăng cường ý thức tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với quá trình đào tạo của bản thân mình từ việc lựa chọn môn học, lộ trình học tập, cũng như việc tham gia các hoạt động tại trường Đại học. Để trợ giúp người học trong quá trình học tập tại ngành KTN thì Nhà trường và khoa NLM đã luôn tạo điều kiện tốt nhất cho người học như thành lập Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và việc làm, định kỳ tổ chức các buổi giao lưu giữa SV và doanh nghiệp, Nhà tuyển dụng, nâng cấp hệ thống quản lý SV...

Ngay từ khi mới nhập học, tất cả SV đều được Nhà trường phổ biến, hướng dẫn đầy đủ và chi tiết về chương trình giáo dục, tiến độ đào tạo, quy chế thi, kiểm tra đánh giá học phần, điều kiện để được thi kết thúc học phần, điều kiện để được thi tốt nghiệp, công nhận tốt nghiệp và các quy định khác trong Quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT ban hành để SV hiểu rõ và tự giác phấn đấu học tập, rèn luyện đạt kết quả tốt, cũng như các hoạt động hỗ trợ SV, hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học (NCKH), Câu lạc bộ kỹ năng cho SV và đảm bảo an toàn trong trường học.

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là điều kiện chính để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, khẳng định uy tín của ngành KTN, của khoa NLM, của Nhà trường trong lĩnh vực kỹ thuật nhiệt, năng lượng tái tạo và môi trường. Các SV ngành KTN cũng đã và đang phát huy truyền thống của ngành, Khoa và Nhà trường, từ đó góp phần đưa Nhà trường trở thành một trường đại học có chất lượng.

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Là đơn vị tự chủ, trực thuộc Bộ Công Thương đồng thời chịu sự quản lý của Bộ GD&ĐT về lĩnh vực đào tạo, Trường ĐHĐL luôn luôn thực hiện đúng các quy định về tuyển sinh của BGD&ĐT. Đề án tuyển sinh các năm của Trường ĐHĐL đã xác định rõ về chính sách tuyển sinh của Nhà trường. Đề án đã quy định chi tiết về toàn bộ các đối tượng tuyển sinh, quy trình tuyển sinh **[H8.08.01.01]**. Từ năm 2015 đến nay, thực hiện đề án đổi mới công tác tuyển sinh đại học của BGD&ĐT Nhà trường đã sử dụng kết quả thi trung học phổ thông quốc gia để xét tuyển các thí sinh vào hệ đại học chính quy.

Theo đúng tinh thần của đề án, hàng năm các thông tin về tuyển sinh trường ĐHĐL bao gồm: khối thi, chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong đó có ngành KTN công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin tuyển sinh, trong cuốn những điều cần biết về tuyển sinh đại học các năm. Đề án tuyển sinh các năm của trường được công bố công khai trên cổng thông tin của Bộ (thituyensinh.com.vn), của Trường ĐHĐL (epu.edu.vn, tuyensinh.epu.edu.vn), tờ rơi, facebook của trường (<https://www.facebook.com/epu.edu.vn>), của khoa (<https://et.epu.edu.vn/>). Nhà trường tham gia ngày hội tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tổ chức tại các địa điểm trường đại học, trường phổ thông trong cả nước **[H8.08.01.02]**.

Khi xét tuyển thì các đối tượng thuộc diện ưu tiên theo khu vực, theo chế độ chính sách được thụ hưởng điểm ưu tiên vào tổng điểm xét duyệt. Trước năm 2015, các thí sinh trúng tuyển vào trường là những thí sinh có điểm tổng 03 môn thi lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển chung của cả trường sẽ được gọi nhập học theo ngành. Tất cả các thông tin đều được công bố công khai trong đề án tuyển sinh (năm 2018 với các khối thi A00, A01, D07 **[H8.08.01.01]**). Phương thức tuyển sinh cho ngành Kỹ thuật nhiệt thực

hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong những năm gần đây được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 8.1: Thống kê phương thức tuyển sinh ngành Kỹ thuật nhiệt 2019-2023 (hệ CQ)

Năm học	Khối ngành	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển
1	2	3	9
2019-2020	KTN	A00;A01; D07; D01	1. Xét tuyển thông qua kết quả của thí sinh trong kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức. 2. Xét tuyển thông qua kết quả học tập của thí sinh ở trường THPT
2020-2021	KTN	A00;A01; D07; D01	1. Xét tuyển thông qua kết quả của thí sinh trong kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức. 2. Xét tuyển thông qua kết quả học tập của thí sinh ở trường THPT. 3. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2021-2022	KTN	A00;A01; D07; D01	1. Xét tuyển thông qua kết quả của thí sinh trong kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức. 2. Xét tuyển thông qua kết quả học tập của thí sinh ở trường THPT. 3. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2022-2023	KTN	A00;A01; D07; D01	1. Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ THPT) 2. Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 của Bộ GD&ĐT 3. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo khoản 2, Điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2023-2024	KTN	A00;A01; D07; D01	1. Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ THPT) 2. Xét tuyển kết hợp gồm chứng chỉ tiếng Anh và kết quả học tập học bạ 2 môn trong tổ hợp xét tuyển.

Năm học	Khối ngành	Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển
			3. Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 của Bộ GD&ĐT 4. Xét tuyển dựa trên kết quả đánh giá năng lực của ĐH QGHN
2024-2025	KTN	A00;A01;D07;D01	1. Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (Học bạ) 2. Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT; 3. Xét tuyển kết hợp 4. Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT

Bên cạnh đó, để đánh giá, phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực của xã hội đối với ngành đào tạo, khoa NLM cũng đã tiến hành khảo sát cựu học viên để có cái nhìn tổng quan về tình trạng việc làm, tình hình sử dụng lao động của các doanh nghiệp đối với cựu học viên của Khoa **[H8.08.01.05]**. Hơn nữa, hàng năm khoa NLM đều nhận được các văn bản và thông tin tuyển dụng của các đơn vị trong và ngoài ngành điện để thu hút các ứng viên mới tốt nghiệp **[H8.08.01.04]**. Từ đó tạo cơ sở để phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực của xã hội đối với các ngành đào tạo.

Các số liệu thống kê về số người đăng ký dự tuyển, số người học trúng tuyển và nhập học, điểm chuẩn của ngành **[H8.08.01.06]** đều được Phòng QLĐT tổng kết và báo cáo lãnh đạo Nhà trường sau mỗi đợt tuyển sinh nhằm đánh giá công tác tuyển sinh **[H8.08.01.05, H8.08.01.06]**.

Bảng 8.2: Thống kê tuyển sinh trong 5 năm gần đây (hệ chính quy)

Năm học	Khối ngành	Số SV trúng tuyển nhập học	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm 30	Điểm trúng tuyển đầu vào	Số lượng SV quốc tế nhập học
1	2	3	4	5	6
2019-2020	KTN	42	15	17	0
2020-2021	KTN	59	15.5	17	0
2021-2022	KTN	89	16	18	0

Năm học	Khối ngành	Số SV trúng tuyển nhập học	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm 30	Điểm trúng tuyển đầu vào	Số lượng SV quốc tế nhập học
2022-2023	KTN	187	18	20	0
2023-2024	KTN	140	19	21.5	0
2024-2025	KTN	159	19	21.8	0

Riêng đối với các trường hợp tuyển thẳng, hoặc đào tạo theo hiệp định chính phủ thì quy trình tuyển sinh được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và được thể hiện trong đề án tuyển sinh của Nhà trường **[H8.08.01.01]**.

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng trên cơ sở thực tiễn, đánh giá số lượng tuyển sinh các ngành cũng như nhu cầu thị trường lao động. Hàng năm, Khoa NLM có thực hiện khảo sát ý kiến của người học về CTĐT và chính sách chung của Nhà trường, tổ chức họp đánh giá trong Hội đồng tuyển sinh để tổng kết để điều chỉnh quy mô, phương thức tuyển sinh **[H8.08.01.05]**, **[H8.08.01.06]**. Đồng thời, để xây dựng đề án tuyển sinh, Trường gửi thông báo tới Khoa NLM để phân tích xác định nhu cầu nhân lực cho ngành KTN, xác định chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp nhân lực của khoa. Khoa đã họp và đánh giá số lượng GV và dự báo số lượng nhân sự nghỉ theo chế độ, dự kiến định biên để xây dựng kế hoạch phát triển khoa từ đó xác định số lượng tuyển sinh đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội và phù hợp quy mô nhân sự và cơ sở vật chất của Khoa. Khoa lập kế hoạch phát triển khoa gửi Nhà trường để xây dựng chiến lược tuyển sinh **[H8.08.01.07]**.

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng một cách bài bản, khoa học, dựa trên sự phân tích, đánh giá nhu cầu xã hội, chỉ tiêu của Nhà trường, xu hướng phát triển của ngành Kỹ thuật nhiệt và thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai trong toàn xã hội.

3. Điểm tồn tại

Các thông tin về tuyển sinh chưa được truyền thông một cách thuận tiện cho việc tiếp cận thông tin cho học sinh.

4. Kế hoạch hành động

Hoạt động tổng kết, đánh giá công tác tuyển sinh được tiến hành hàng năm để đảm bảo chất lượng công tác tuyển sinh đại học chính quy theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, cũng như đáp ứng nhu cầu phát triển và sự thay đổi của xã hội nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 và chuyển đổi số mà Chính phủ đã đưa ra.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt mức 5/7

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy ở thời điểm từ năm 2014 trở về trước được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT đó là các thí sinh có trình độ tốt nghiệp phổ thông trung học và tương đương có tổng điểm các môn thi Toán, Lý, Hóa, cộng điểm ưu tiên xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm xét tuyển chung của Nhà trường sẽ được gọi nhập học. Từ năm 2015, Nhà trường cũng đã thực hiện theo quy trình như năm 2014 trở về trước nhưng điểm trúng tuyển là điểm xét theo ngành đào tạo **[H8.08.01.01]** và được công bố công khai trên trang web của Nhà trường.

Thí sinh dự tuyển tra cứu điểm xét tuyển tại cổng thông tin tuyển sinh của Nhà trường trên website: <http://tuyensinh.epu.edu.vn> **[H8.08.01.02]**. Sau khi có kết quả xét tuyển thì hội đồng tuyển sinh của Nhà trường gửi giấy báo đến các thí sinh trúng tuyển ngành KTN để thí sinh chuẩn bị các giấy tờ theo nội dung và đến nhập học theo thời gian ghi trong Giấy báo. Quá trình nhập học được tổ chức bài bản, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người nhập học. Tính đến thời điểm này, Nhà trường chưa nhận được bất kỳ ý kiến nhận xét nào đánh giá không tốt về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học.

Bên cạnh đó, công tác tuyển chọn người học hằng năm đều được thể hiện trong các báo cáo công tác tư vấn tuyển sinh hằng năm và các biên bản họp hội đồng tuyển sinh của Nhà trường **[H8.08.01.03]**. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học

của Nhà trường được tuân thủ chặt chẽ theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/1/2017 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT về quy chế tuyển sinh **[H8.08.02.04]**.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Nhà trường rõ ràng theo quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như ngành KTN.

3. Điểm tồn tại

Dữ liệu về ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học chưa đa dạng.

4. Kế hoạch hành động

Trường ĐHDL tiếp tục làm tốt công tác tuyển sinh hàng năm theo đúng quy chế tuyển sinh với tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học xác định rõ ràng và phù hợp với các ngành đào tạo.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt mức điểm 5/7

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Để giám sát sự tiến bộ học tập, kết quả học tập, khối lượng học tập và cảnh báo học vụ, Nhà trường giao trách nhiệm cho phòng QLĐT, phòng CTSV. Phòng QLĐT và phòng CTSV phân công nhiệm vụ cho chuyên viên chịu trách nhiệm, theo đó SV hàng năm đăng ký khối lượng tín chỉ theo từng học kỳ trên hệ thống (sinhvien.epu.edu.vn), đồng thời Nhà trường tổng kết kết quả rèn luyện của sinh viên để đưa ra những thông báo kịp thời tới sinh viên và gia đình. Bên cạnh đó, Nhà trường hằng năm giao nhiệm vụ cố vấn học tập **[H8.08.03.01]** phối hợp với phòng QLĐT và phòng CTSV có trách nhiệm tư vấn, hướng dẫn SV về lựa chọn môn học, thông báo cho SV cảnh báo, tư vấn tâm lý cho SV về các vấn đề trong học tập và đời sống **[H8.03.03.02]**.

Hàng năm số liệu tỷ lệ SV các khóa thi qua lần đầu, tỷ lệ SV thôi học được thống kê trong báo cáo tổng kết năm học của khoa và của Trường **[H8.08.03.03, H8.08.03.04, H8.08.03.05]**.

Đối với ngành KTN, người học sẽ phải hoàn thành 151 tín chỉ **[H8.08.03.06]**, (quy đổi 1 tín chỉ bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận hoặc bài tập) trong 4,5 năm (9 học kỳ chính) (thời gian khóa học quy định). Ngoài 2 học kỳ chính cho mỗi năm học, Trường có thể tổ chức thêm học kỳ hè để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện hoặc học vượt. Thời gian đào tạo để sinh viên đại học chính quy hoàn thành khóa học tối đa là 7 năm. Kết quả học tập cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo thang điểm 10 và thang điểm chữ. Các học phần được đánh giá là đạt nếu điểm tổng kết học phần tính theo thang điểm chữ đạt từ điểm D (4-4,9 trên thang điểm 10). Trong trường hợp SV không đạt phải đăng ký học lại học phần đó. SV được trường Công nhận tốt nghiệp khi có điểm trung bình chung tích lũy đạt 2.0 trở lên theo thang điểm 4. Theo thiết kế của chương trình đào tạo, khối lượng học tập mỗi học kỳ đối với ngành KTN không vượt quá 25 tín chỉ (3/2 số tín chỉ trung bình), trừ học kỳ 2 năm thứ nhất có các môn học liên quan đến quốc phòng an ninh, học tập trung tại cơ sở 2 của Trường. Khối lượng học tập này được thiết kế cho người học có lực học trung bình để hoàn thành chương trình học đúng thời hạn quy định (thời hạn đào tạo thiết kế). SV được phép đăng ký học với khối lượng học tập nhỏ hơn khối lượng thiết kế mỗi học kỳ nhưng không được ít hơn 15 tín chỉ.

Ngay từ khi nhập học, SV đã được phổ biến, hướng dẫn nội quy quản lý SV, quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học. Điểm rèn luyện của người học được đánh giá đảm bảo chính xác, công khai theo đúng quy định. Kết thúc học kỳ, năm học và khóa học, Nhà trường tổ chức cho SV tự chấm điểm đánh giá kết quả rèn luyện của mình thông qua tập thể lớp bình xét từng người một, trình hội đồng khoa, cuối cùng là Nhà trường xem xét và quyết định công nhận. Đây là cơ sở để xét học tiếp, ngừng học, buộc thôi học, xét công nhận tốt nghiệp và xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho SV.

Bên cạnh đó, các GV ngành KTN, khoa NLM và Nhà trường luôn có kế hoạch, triển khai các biện pháp phù hợp nhằm giám sát KQHT, khuyến khích tinh thần học tập của SV như tổ chức giới thiệu ngành nghề, trao học bổng cho SV. Trong năm học 2024-2025, khoa NLM đã tổ chức hội nghị Công tác Cố vấn học tập nhằm phổ biến các quy chế, quy định về các tác CVHT, công tác đào tạo và công tác sinh viên, đồng thời phân tích, đánh giá thực trạng SV của Khoa cũng như đề xuất các phương án nhằm khuyến khích tinh thần học tập, ý thức cá nhân giúp sinh viên có thể yên tâm học tập và hoàn thành chương trình học đúng thời hạn quy định **[H8.08.03.07]**.

2. Điểm mạnh

Việc quy định chi tiết và ban hành công khai trong cuốn sổ tay SV về quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và quy chế đánh giá kết quả rèn luyện SV hệ chính quy của Nhà trường cùng với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo và đội ngũ giám sát (Phòng CTSV và CVHT) đã giúp Nhà trường giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV nói chung và SV ngành KTN nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Công tác của CVHT chưa thực sự sâu sát về theo dõi sự tiến bộ của người học trong việc rèn luyện và học tập. Phần mềm quản lý đang được xây dựng và hoàn thiện nên đôi khi còn có lỗi vận hành.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, phòng CTSV, phòng QLĐT và khoa NLM cùng các CVHT tăng cường phổ biến, tuyên truyền quy định mới và đưa ra các giải pháp để nâng cao tiến độ, chất lượng của người học.

Nâng cao hơn nữa công tác trao đổi trực tiếp giữa người học và Nhà trường, để hỗ trợ nhanh nhất, tốt nhất những ý kiến chính đáng mà người học đưa ra.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Để giúp SV học tập tốt, rèn luyện tốt, có khả năng xin được việc khi tốt nghiệp ra trường thì ngoài khía cạnh giảng dạy trên lớp, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện thì trường ĐHDL nói chung, khoa NLM nói riêng đã huy động toàn hệ thống chính trị vào cuộc đó là Đảng ủy Trường, Ban giám hiệu, khoa NLM, các phòng ban chức năng, Công đoàn Trường, Đoàn thanh niên Trường, Trung tâm HTVL&KN. Các hoạt động có thể kể đến là: công tác tư vấn, hỗ trợ học tập của lãnh đạo bộ môn, các GV với vai trò CVHT, tổ chức hội thảo việc làm, các hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo, các giải thể thao, bóng đá, văn nghệ, các câu lạc bộ, nghiên cứu khoa học SV, các

buổi tập huấn kỹ năng viết CV và phỏng vấn xin việc, vay vốn tín dụng SV. Nhà trường đưa vào hệ thống quản lý phần mềm mới để phục vụ quá trình học tập, quá trình thi và đánh giá kết quả học tập của SV như website đăng ký môn học trực tuyến sinhvien.epu.edu.vn; hệ thống tổ chức thi hết học phần QMC_E.TEST, tăng cường liên kết gia đình và Nhà trường. Cùng với đó là những hoạt động quảng bá, giới thiệu về trường, khoa, ngành KTN trên các phương tiện đại chúng; SV được bố trí thời gian đi thực tập tốt nghiệp nhằm giúp SV tìm hiểu thực tế, vận dụng những kiến thức đã học vào làm thực tế nên tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành KTN sau 01 năm tốt nghiệp chiếm tỷ lệ cao.

Với SV mới nhập học, để giúp SV có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường đại học thì Nhà trường đã phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học. Năm 2022 Nhà trường ra thông báo về việc phòng chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục tại trường ĐH Điện lực theo thông báo số 844/TB-ĐHDL ngày 25/5/2022. Đoàn thanh niên Nhà trường đã tổ chức triển khai phát động phong trào “Văn minh học đường, nói không với bệnh thành tích trong học tập và thi cử” tới các Liên chi đoàn trực thuộc. Phong trào này vẫn được Nhà trường tiếp tục triển khai phòng trào Văn minh học đường và nói không với bệnh thành tích trong học tập và thi cử **trong các năm 2023 và 2024** cùng với đó là những hoạt động hỗ trợ những SV năm đầu còn chưa nắm rõ về quy chế tín chỉ, cách đăng ký môn học trên web trong các năm 2023, 2024 **[H4.04.01.01], [H8.08.04.02], [H8.08.04.03]**.

Bên cạnh đó, một trong các hoạt động thi đua thúc đẩy sự tiến bộ của người học là xét cấp học bổng được phòng CTSV thực hiện theo đúng quy định của trường **[H8.08.04.04]**.

Số lượng SV nhận học bổng ngành KTN từ năm học gần đây được tổng hợp trong bảng 8.3 và 8.4.

Bảng 8.3: Số lượng SV nhận học bổng ngành KTN các năm học gần đây được Nhà trường cấp

Năm học	Ngành	Học kỳ	Số lượng	Xuất sắc	Giỏi	Khá
			SV			

2019-2020	KTN	I	3	0	3	0
		II	3	0	2	1
2020-2021	KTN	I	10	2	4	4
		II	1	0	0	1
2021-2022	KTN	I	6	0	6	0
		II	6	0	2	4
2022-2023	KTN	I	34	3	9	22
		II	31	0	10	21
2023-2024	KTN	I	41	1	10	30
		II	9	0	4	5

Bảng 8.4: Số lượng SV nhận học bổng ngành KTN các năm học gần đây của các đơn vị ngoài trường tài trợ

Năm học	Khoa	Số lượng học bổng	Đơn vị tài trợ	Tổng tiền (triệu vnd)
2019-2020	NLM	6	Daikin	30
		5	AES-Mông Dương	70
2020-2021	NLM	3	PSA (CTy CP Quản lý và khai thác tài sản dầu khí)	90
		5	AES-Mông Dương	70
		2	LG	10
2021-2022	NLM	5	AES-Mông Dương	70
		3	PSA	90
		6	Daikin	30

2022-2023	NLM	3	EVN	30
2023-2024	NLM	1	CSR Hàn Quốc	10
		3	EVN	20
2024-2025	NLM	1	BIDV	2

Về việc thực hiện chế độ miễn giảm học phí: Nhà trường thực hiện đầy đủ Thông tư 20/2014/TTLT-BDGDĐT-BTC-BLĐT BXH, 49/2010/NĐ-CP, 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021, NĐ 74/2013/NĐ-CP. Trước năm học 2015-2016 Nhà trường cấp giấy xác nhận để SV thuộc đối tượng này về nhận trợ cấp tại các địa phương nơi gia đình SV cư trú; bắt đầu từ học kỳ I năm học 2015-2016 Nhà trường trực tiếp chi trả cho SV; Nhà trường có văn bản thông báo cụ thể thời hạn tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các chế độ ưu đãi cho SV; chính vì thế mọi SV đều hiểu rõ thực hiện nghiêm túc; mọi chế độ liên quan đến SV đều được Nhà trường giải quyết nhanh chóng, kịp thời và đúng chế độ quy định của Nhà nước [H8.08.04.05].

Bảng 8.5 Bảng số lượng SV ngành KTN được miễn giảm học phí hàng năm

Năm học	Ngành	Học kỳ	Số lượng		
			50%	70%	100%
2022-2023	1	KTN	2	2	1
	2		2	1	1
2023-2024	1		2	1	1
	2		3	1	0

Bên cạnh đó, Nhà trường và khoa NLM thường xuyên tổ chức, phát động các hoạt động thi đua nhằm xây dựng một môi trường năng động, tích cực như tổ chức các CLB, Cuộc thi "Ý tưởng sáng tạo Sinh viên EPU 2018", Hội thi "Hát và Kể chuyện về Bác Hồ", Cuộc thi Ảnh "Tự hào Sinh viên Điện lực 2018", Cuộc thi viết "Nhớ mãi Kỷ

niệm về Thầy Cô", Hội thi Tôi là Tình nguyện viên năm 2019, Cuộc thi Olympic Tiếng Anh Sinh viên EPU năm 2020, Cuộc thi Ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp Sinh viên EPU 2020, Cuộc thi Sân khấu hóa về Văn minh học đường...[H8.08.04.06].

Bên cạnh chính sách trao học bổng của riêng mình, Nhà trường còn không ngừng hợp tác với các doanh nghiệp trong việc trao học bổng cho SV, như phần thưởng khi tốt nghiệp, học bổng của doanh nghiệp, học bổng cho thủ khoa, trong các chương trình chào tân SV của Nhà trường, của khoa. [H8.08.04.07].

Trường ĐHDL có Trung tâm HTVL& KN chịu trách nhiệm hỗ trợ việc làm cho người học. Cùng với đó, khoa NLM định kỳ tổ chức hội thảo tiếp cận doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và SV đang học [H4.04.01.06], [H4.04.02.01]. khoa NLM cử 1 GV phụ trách web, fanpage và liên tục cập nhật về tư vấn việc làm cho SV [H8.08.04.08].

Các đối tác của khoa NLM hỗ trợ SV ngành KTN thực hành môn học, thực tập tốt nghiệp, các buổi định hướng nghề nghiệp, các học bổng nâng cao trình độ, hỗ trợ cho các hoạt động ngoại khóa cho SV ngành KTN - khoa NLM và có những hỗ trợ về tư vấn việc làm cho SV.

Khảo sát ý kiến người học cho thấy Nhà trường chăm lo tốt nhu cầu cho SV về sức khỏe, nhu cầu văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, các hoạt động Đoàn, Hội giúp ích và có tác dụng thiết thực đối với SV [H8.08.04.09].

Nhà trường triển khai thăm dò ý kiến người học về chất lượng giảng dạy các môn học, về GV; thăm dò ý kiến người học trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo. Ý kiến người học được tổng hợp theo các tiêu chí cho từng GV, cho đơn vị và toàn trường. Để công tác thăm dò ý kiến người học thực hiện với số lượng phiếu lớn (mỗi đợt hơn 10 ngàn phiếu), đảm bảo 100% SV được lấy ý kiến hàng năm và trên 90% GV được lấy ý kiến, Nhà trường đã trang bị cho phòng KT&ĐBCL phần mềm lấy ý kiến người học online. Trường đã thực hiện việc khảo sát về việc làm sau tốt nghiệp của SV. Các kết quả cho thấy: hàng năm, tỉ lệ SV xin được việc làm trên 90%; theo báo cáo kết quả khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp năm từ năm 2018 đến 2021 cho thấy tỉ lệ SV có việc làm tăng dần [H8.08.04.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đã có nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động hỗ trợ SV trong ngành KTN tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập, trao học bổng,

thực hiện đầy đủ chế độ chính sách giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Nhiều SV và GV chưa tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa. Chưa phát huy được hết các kết nối với các doanh nghiệp để thực hiện tốt hơn các hoạt động thực tập, hướng nghiệp

4. Kế hoạch hành động

Duy trì và phát triển hoạt động tư vấn hỗ trợ học tập và hỗ trợ khác, hoạt động ngoại khóa trên cơ sở khảo sát lấy ý kiến người học hàng năm để giúp người học cải thiện kết quả học tập, có được việc làm đúng ngành nghề khi tốt nghiệp ra trường.

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Mặc dù khuôn viên, diện tích, điều kiện cơ sở vật chất của Nhà trường còn hạn chế, cụ thể trường có diện tích 1.9826 ha ở cơ sở 1 tại Hoàng Quốc Việt - Từ Liêm Hà Nội với tổng diện tích xây dựng 26375m²; và 7.9302ha ở cơ sở 2 tại Tân Minh, Sóc Sơn, Hà Nội với tổng diện tích xây dựng 37736m², nhưng Nhà trường đã có nhiều biện pháp cùng với GV, người học tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho người học, số diện tích sử dụng cho sinh viên là 7,58 m²/SV. Hiện nay, khuôn viên của trường được tách làm hai phần rõ rệt. Một khu vực dành cho đào tạo, NCKH, các khối hành chính, văn phòng với các phòng học được trang bị điều hòa, máy chiếu, camera.... Một khu vực dành cho thực hành, thí nghiệm, giáo dục thể chất, an ninh quốc phòng được đầu tư, bài bản, hiện đại, tầm cỡ của quốc gia với không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, có vườn hoa, ghế đá, khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá mini, sân bóng chuyên, bóng rổ, cầu lông, tennis, hội trường [H8.08.05.01].

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để người học thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, Nhà trường đã ký hợp đồng khám sức khỏe với các trung tâm y tế, đảm bảo 100% SV nhập học được khám sức khỏe [H8.08.05.02]. Trong

năm học, Phòng y tế của Trường thực hiện nhiệm vụ tư vấn sức khỏe, sơ cứu, điều trị, cấp phát thuốc các bệnh thông thường cho SV và chuyển tuyến trong những trường hợp cần thiết. Nhà trường thực hiện đúng việc mua bảo hiểm y tế cho SV theo quy định của Nhà nước, mua bảo hiểm thân thể tự nguyện cho SV. CVHT, Đoàn TN và trung tâm HTVL&KN đóng vai trò là bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho người học khi người học có những vấn đề thắc mắc đồng thời trực tiếp quản lý mọi mặt các hoạt động của tập thể lớp, của từng SV trong quá trình học tập tại trường. Các CVHT đã lên kế hoạch, bố trí thời gian theo thời khóa biểu để gặp gỡ SV, tìm hiểu hoàn cảnh gia đình, lập danh sách lý lịch trích ngang SV, cùng gia đình SV hướng dẫn phương pháp học tập đại học, NCKH, tư vấn tâm lý cho SV... Hàng năm, Phòng CTSV đều tiến hành tổng kết công tác quản lý SV và đề ra phương hướng nhiệm vụ năm học tiếp theo thông qua hội nghị tập huấn cán bộ lớp, bí thư chi đoàn, các chủ nhiệm câu lạc bộ **[H8.08.04.01]**.

Thư viện điện tử của Trường có phòng đọc rộng, được trang bị máy lạnh, có đầy đủ thiết bị, tài liệu, giáo trình phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu khoa học của SV. Các SV đều được hướng dẫn phương pháp học ở đại học, hướng dẫn sử dụng thư viện, tìm kiếm tài liệu học tập. Các thông tin mới nhất về các thư viện sách truyền thống và thư viện điện tử được cập nhật cho SV. Các thao tác sử dụng thư viện được hướng dẫn chi tiết trong tuần sinh hoạt này cũng như tại thư viện **[H8.08.05.03]**.

Nhà trường và khoa NLM thường xuyên tạo mọi điều kiện thuận lợi cho SV tham gia hoạt động, văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao **[H8.08.04.03]**. Nhà trường có sân thể thao đa năng, và một số sân thể thao riêng về cầu lông, bóng bàn, bóng rổ, bóng đá ở cơ sở 1 và 2. Hàng năm Nhà trường duy trì: Tổ chức hội diễn văn nghệ toàn trường vào dịp 20/11; Hội thao toàn trường vào dịp 26/3, thi giọng ca vàng, nữ sinh thanh lịch, thi cắm hoa, thi nấu ăn, thi đấu bóng đá, bóng chuyền, tennis, cầu lông, cờ tướng... Đến năm 2023, Đoàn thanh niên đã thành lập được 11 câu lạc bộ sở thích để các SV tham gia như Câu lạc bộ (CLB) thanh niên tình nguyện, CLB thanh niên vận động hiến máu, CLB SV nghiên cứu khoa học, CLB Robocon, CLB văn nghệ, CLB Guitar, CLB kỹ năng sống, CLB Tiếng Anh, CLB võ thuật, CLB cầu lông, CLB nữ sinh. Công tác an ninh trật tự trong Trường luôn được giữ vững với nhiều biện pháp khác nhau để triển khai nhiệm vụ an ninh, an toàn trong trường học, cụ thể là: Ban hành nội quy cơ quan, nội quy Ký túc xá **[H8.08.05.04]**. Nhà trường có đội ngũ giữ gìn an ninh trật tự, hệ thống camera theo dõi thường xuyên, Nhà trường đã phối hợp với Công an các phường, xã trên địa bàn để

kiểm tra, nắm rõ tình hình SV, đăng ký tạm trú tạm vắng cho SV trong ký túc xá . Do đó SV luôn được đảm bảo an toàn về sức khỏe cũng như tài sản cá nhân. Không có các vụ việc SV bị đe dọa đến bản thân và không có việc trộm cắp tài sản.

Trường duy trì tổ chức bữa ăn tập thể, căng tin để phục vụ ăn uống và các nhu cầu thiết yếu hàng ngày của SV; định kỳ đã được cơ quan Y tế Hà Nội kiểm tra, đánh giá và cấp giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm **[H8.08.05.05]**.

Ngoài ra, công tác phòng chống cháy nổ trong Nhà trường cũng được thực sự quan tâm. Nhà trường hàng năm tiến hành các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho SV **[H8.08.05.06]**.

Môi trường và cảnh quan của Nhà trường được người học đánh giá tốt bởi đã tạo được hứng thú cho họ để phát huy khả năng học tập, nghiên cứu **[H8.08.05.07]**.

Nhìn chung, các hoạt động hỗ trợ SV đã có tác dụng tích cực, giúp SV đạt kết quả tốt trong học tập và rèn luyện, số lượng SV được khen thưởng ngày càng tăng.

2. Điểm mạnh

Người học được học tập, NCKH và phát triển đầy đủ cả về thể chất cũng như tinh thần trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp. Thường xuyên tổ chức và tạo điều kiện thuận lợi nhất để SV được tham gia hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục, thể thao, các phong trào tình nguyện... qua đó giúp rèn luyện SV về thể chất, tinh thần, có tác dụng giáo dục tốt, góp phần nâng cao chất lượng học tập của SV. Có nhiều tấm gương tập thể, cá nhân tiêu biểu được các bộ, ngành, cấp chính quyền, đoàn thể biểu dương khen thưởng.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường đang trong quá trình xây dựng cơ sở 1, nên mặt bằng còn hạn chế, cảnh quan chưa hoàn chỉnh.

4. Kế hoạch hành động

Trong các năm học sau, trường ĐHDL sẽ thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động và trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy trong Nhà trường. Nhà trường hoàn thành tòa Nhà B1, nhà E và khẩn trương xây dựng khu Nhà C để tạo điều kiện thuận lợi cho người học về cơ sở vật chất. Đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền SV mua bảo hiểm y tế, đẩy mạnh hoạt động của trung tâm HTVL& KN.

Đặt thêm nhiều ghế đá, hoàn thiện vườn hoa cây cảnh tạo không gian mát mẻ đẹp mắt,...

5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 8: Chất lượng người học là yếu tố chính để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành KTN. Trường ĐHDL và khoa NLM đã có nhiều biện pháp để đảm bảo chất lượng người học. Chất lượng này thể hiện trước hết ở điểm đầu vào của các chuyên ngành khi Nhà trường tổ chức tuyển sinh cho đến kết quả học tập và rèn luyện trong suốt thời gian đào tạo tại Nhà trường của người học và được lưu trữ trên phần mềm quản lý của Nhà trường. Bên cạnh đó, người học còn được sự hỗ trợ của Khoa, Nhà trường về hoạt động tư vấn học tập, cấp học bổng cho những SV có thành tích học tập và rèn luyện đạt tiêu chuẩn quy định của Nhà trường, cho vay vốn theo chương trình hỗ trợ của ngân hàng, các hoạt động hỗ trợ học bổng, tư vấn hướng nghiệp, hoạt động đoàn thể... nhằm khuyến khích người học nâng cao kết quả học tập, rèn luyện và NCKH.

Số lượng tiêu chí đạt là 5/5

TIÊU CHUẨN 9. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

Mở đầu

Hệ thống cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị của Nhà trường được đầu tư, bổ sung, nâng cấp thường xuyên, đáp ứng được các yêu cầu giảng dạy và NCKH của các ngành đào tạo. Bên cạnh đó, Nhà trường đã tăng cường công tác quản lý để nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện có để có thể đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học. Trong thời gian tới, Nhà trường sẽ hoàn thiện quy hoạch mặt bằng tổng thể và các khu chức năng tại 02 cơ sở. Trên cơ sở đó, Nhà trường tiếp tục tập trung nguồn lực đầu tư, nâng cấp hệ thống phòng làm việc, phòng học, các phòng chức năng với các trang thiết bị theo hướng ngày càng hiện đại và đồng thời xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, đảm bảo an toàn, môi trường văn hóa trong trường học.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Nhà trường được bố trí đầy đủ, hợp lý và có sơ đồ chỉ dẫn rõ ràng. Các phòng đều có các trang bị phù hợp bao gồm bàn ghế, hệ thống chiếu sáng, quạt... để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu theo quy định hiện hành [H9.09.01.01], [H9.09.01.02]. Dưới đây là bảng thống kê danh mục cơ sở vật chất chung của Nhà trường:

Bảng 9.1: Bảng thống kê danh mục cơ sở vật chất của Nhà trường

TT	Danh mục	Số lượng/đơn vị
1	Số phòng học lý thuyết	129 phòng (16.610 m ²)
2	Số phòng làm việc	99 phòng
3	Số phòng thí nghiệm, thực hành	62 phòng (10.424 m ²)
4	Thư viện	2 trung tâm (1.176 m ²)
5	Ký túc xá SV/ Tổng SV	270 phòng/ 2206 SV
6	Sân thể thao đa năng	2 cơ sở (11.985 m ²)

(Nguồn: Thông tin về cơ sở vật chất Trường ĐH Điện lực từ phòng HCQT)

Khoa NLM được Nhà trường bố trí 01 văn phòng khoa tại tầng 2 nhà M, đây là nơi làm việc của lãnh đạo Khoa, Bộ môn và sinh hoạt chuyên môn chung. Ngoài ra, Nhà trường có bố trí 02 phòng sinh hoạt chuyên môn cho các giáo sư, 01 phòng sinh hoạt chuyên môn cho NCS, học viên cao học [H9.09.01.02]. Hệ thống phòng làm việc của Khoa đều được trang bị máy tính nối mạng, máy in, máy photocopy, tủ đựng tài liệu, bàn ghế làm việc và hệ thống đèn, điều hòa đảm bảo điều kiện ánh sáng, nhiệt độ phù hợp [H9.09.01.06]. Mặc dù các Bộ môn của Khoa chưa có phòng làm việc riêng. Tuy nhiên, mọi hoạt động sinh hoạt chuyên môn vẫn được đảm bảo thông qua việc đăng ký lịch làm việc với giáo vụ khoa.

Về phòng học lý thuyết, sinh viên ngành KTN được bố trí các phòng học theo sĩ số lớp và thời khóa biểu của các học phần trong CTĐT. Hiện tại, Nhà trường có 129 phòng học lý thuyết cho giảng dạy. Các phòng học lý thuyết của Nhà trường đều được đầu tư đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện dạy và học bao gồm bảng, bục giảng, bàn ghế, hệ thống đèn chiếu sáng, quạt, camera giám sát, máy chiếu đa năng và hệ thống âm thanh. Nhằm nâng cao điều kiện học tập và giảng dạy, toàn bộ các phòng học tại cơ sở 1 đã được trang bị điều hòa nhiệt độ và được phủ sóng wifi. Thêm vào đó, hội trường M có diện tích 292 m² được Nhà trường đầu tư các thiết bị tối ưu bao gồm màn hình LED lớn, tivi tại các dãy ghế ngồi, hệ thống âm thanh, wifi để phục vụ hội thảo, nghiên cứu, hoạt động ngoại khóa của giảng viên, sinh viên [H9.09.01.04], [H9.09.01.05].

Từ năm 2017, công tác quản lý, sửa chữa, bảo quản hệ thống phòng học và trang thiết bị, phương tiện hỗ trợ dạy học được giao cho Tổ trực giảng và quản lý cơ sở vật chất. Các phòng học, trang thiết bị đã được đầu tư, nâng cấp theo kế hoạch, được sửa chữa kịp thời và bảo dưỡng định kỳ, phục vụ tốt hơn nhu cầu giảng dạy. Trước mỗi học kì, phòng Đào tạo bố trí các lớp học phần trên cơ sở phòng học đã được Tổ trực giảng và quản lý cơ sở vật chất chuẩn bị. Sự phối hợp giữa các bộ phận trong quản lý, sử dụng cơ sở vật chất được thực hiện nhanh chóng hiệu quả qua hệ thống phần mềm qua. Do đó, các yêu cầu về số lượng, chất lượng phòng học về cơ bản đã được đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho các hoạt động đào tạo và NCKH.

Hàng năm, Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về mức độ đáp ứng của cơ sở vật chất. Nhìn chung, đa số cán bộ, giảng viên và sinh viên hài lòng với cơ sở vật chất phục vụ hoạt động giảng dạy và NCKH. Theo kết quả khảo sát sinh viên đã tốt nghiệp của khoa NLM, có 92,89% người được khảo sát không phản nản về cơ sở vật chất [H9.09.01.08], [H9.09.01.09]. Nhà trường đã và đang triển khai các kế hoạch đầu tư, mua sắm trang thiết bị, nâng cấp hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu của người học theo quy mô đào tạo.

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng và các trang thiết bị phục vụ đào tạo luôn được đầu tư, cải tạo, sửa chữa đã đáp ứng tốt các yêu cầu về số lượng và chất lượng cho hoạt động đào tạo, NCKH của ngành.

3. Điểm tồn tại

Không gian làm việc làm việc cho các Bộ môn, phòng họp, seminar của giảng viên và sinh viên còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Nhà trường có kế hoạch bố trí bổ sung phòng làm việc cho các Bộ môn, phòng họp, seminar trong các dự án xây dựng mới.

5. Đánh giá mức đạt của Tiêu chí:

Đạt mức 4/7.

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện Trường Đại học Điện lực tại Cơ sở 1 do Trung tâm Học liệu quản lý và vận hành, hỗ trợ trong công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu tại nhà trường.

Thông tin thống kê sơ bộ tại Thư viện Trường Đại học Điện lực

Danh mục	Khả năng phục vụ	Minh chứng
Thư viện (Nhà D)		
Diện tích sàn	924m ²	
Số phòng đọc	3 phòng	
Số chỗ ngồi	200 chỗ	
Số máy tính tra cứu	3 máy tính	
Số lượng sách	8.097 đầu sách	
Số thư viện số liên kết ngoài trường	84 TVĐT	[H9.09.02.01]

(Nguồn: Trung tâm Học liệu - Trường ĐH Điện lực)

Thư viện Trường Đại học Điện lực là thành viên của Liên Chi hội Thư viện Đại học khu vực phía Bắc. Thư viện đã được Nhà trường đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện về cơ sở vật chất và các nguồn học liệu đã đáp ứng phần lớn nhu cầu nghiên cứu và học tập của cán bộ giảng viên, sinh viên trong trường. Các trang thiết bị chuyên dụng, hệ thống chiếu sáng, hệ thống điều hòa, bàn ghế, giá, tủ, hệ thống wifi đã đáp ứng yêu cầu và phù hợp mục đích sử dụng hàng ngày của bạn đọc. Hệ thống các phòng đọc được quy hoạch phù hợp với từng đối tượng độc giả: phòng đọc tài liệu chuyên ngành, phòng đọc tại chỗ, tự học, mượn trả, với trên 200 chỗ ngồi đã đáp ứng được nhu cầu đa dạng của bạn đọc [H9.09.02.01].

Thư viện được quản lý bằng phần mềm Libol 8.0 bao gồm các phân hệ, mỗi phân hệ có các chức năng phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ: tra cứu, biên mục, bổ sung, lưu thông, báo cáo thống kê, v.v... Toàn bộ hoạt động của thư viện được quản lý và được truy cập thông qua mạng máy tính. Thư viện đã xây dựng cơ sở dữ liệu cho các loại hình tài liệu hiện có, thông tin được mã hóa sử dụng hệ thống chip từ, mã vạch [H9.09.02.02],[H9.09.02.03]. Tại các phòng đọc, bạn đọc có thể kết nối Internet bằng hệ thống wifi để tra cứu tài liệu, tài liệu số thông qua phần mềm Libol 8.0 cũng như thông qua liên kết thư viện số [H9.09.02.03]. Thư viện được quản lý bởi các cán bộ chuyên trách, có trình độ phù hợp gồm 08 cán bộ quản lý và chuyên viên. Cán bộ giảng viên và sinh viên luôn được hỗ trợ nhiệt tình trong việc hướng dẫn sử dụng, tìm kiếm và truy cập các tài liệu nghiên cứu, học tập.

Vốn tài liệu tại thư viện phong phú và đa dạng bao gồm sách, giáo trình, tài liệu, học liệu phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của trường. Đến cuối năm 2023, Thư viện đã có 8.097 đầu sách, tương đương với 32.040 bản sách [H9.09.02.04]. Tài liệu, học liệu liên quan đến chương trình đào tạo của các chuyên ngành được cung cấp đầy đủ, bao gồm các giáo trình chính và tài liệu tham khảo của các môn học. Nhiều môn học có tài liệu tham khảo với cả đầu sách tiếng Việt và tiếng nước ngoài (tiếng Anh) [H9.09.02.04]

Hàng năm, TTHL đều tổng hợp số liệu, ý kiến phản hồi của bạn đọc đến thư viện học tập, nghiên cứu và truy cập các nguồn tài liệu. Kết quả tổng hợp cho thấy ý kiến phản hồi của bạn đọc về các nguồn tài liệu học liệu là rất tốt. Cổng kết nối với các tạp chí nghiên cứu uy tín cũng đã được mở cho phép các giảng viên và các sinh viên cập nhật kịp thời các kết quả và công trình nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, TTHL cũng thường xuyên cập nhật thêm sách, tài liệu thông qua công tác mua sắm, bổ sung sách từ các nguồn [H9.09.02.04], [H9.09.02.06],

Kết quả khảo sát lấy ý kiến của bạn đọc hàng năm về mức độ hài lòng của người đọc cho thấy Thư viện nhà trường đã đáp ứng được nhu cầu của bạn đọc. Kết quả khảo sát ý kiến của bạn đọc là sinh viên năm 2022 cho thấy 90.4% sinh viên hài lòng về cơ sở vật chất, 89.7% sinh viên hài lòng về tài liệu trong thư viện và 95.6% sinh viên hài lòng về hoạt động quản lý, phục vụ tại thư viện [H9.09.02.08].

Trong tuần lễ công dân các năm học, sinh viên được giới thiệu về mô hình hoạt động, các quy định và hướng dẫn tra cứu, sử dụng để khai thác hiệu quả các tài nguyên học liệu [H9.09.02.05]. Tại cổng thông tin điện tử của TTHL (<https://arc.epu.edu.vn/>) cũng có sẵn các nội dung hướng dẫn sử dụng hệ thống tìm kiếm, tra cứu thông tin trong thư viện.

2. Điểm mạnh

Thư viện nhà trường do Trung tâm Học liệu chuyên trách quản lý, có chức năng nhiệm vụ rõ ràng, được xây dựng ở vị trí độc lập với khu giảng đường, không gian phù

hợp, yên tĩnh, cơ sở vật chất khang trang, hệ thống mạng được trang bị rộng rãi giúp bạn đọc dễ dàng truy cập và sử dụng giúp việc học tập và nghiên cứu đạt hiệu quả tốt.

Thư viện có nguồn học liệu phong phú trên nhiều lĩnh vực và chủng loại: sách, tài liệu, từ điển, luận văn, luận án, báo cáo khoa học và các tạp chí, tài liệu chuyên ngành.

3. Điểm tồn tại

Tỷ trọng các tài liệu số hiện còn chưa cao, số lượng còn khiêm tốn.

4. Kế hoạch hành động

Việc ưu tiên tăng tỷ lệ số hóa nguồn tài liệu nội sinh của nhà trường và bổ sung nguồn tài liệu số ngoại sinh tiếp tục được tiến hành và đề xuất mua sắm sẽ giúp giải quyết vấn đề phát triển nguồn tài nguyên thông tin và cải thiện dịch vụ cung cấp thông tin cho bạn đọc.

5. Tự đánh giá:

Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành của Nhà trường được bố trí tại 02 cơ sở đào tạo với tổng diện tích là 10.424 m², tổng số phòng thí nghiệm là 43 được phân bố tập trung chủ yếu trên cơ sở 2 [H9.09.03.01]. Các phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ bao gồm bàn, ghế, hệ thống đèn, quạt, điều hòa nhiệt độ và các bộ thiết bị thực hành thí nghiệm, máy tính, phần mềm và phương tiện phù hợp theo đề cương học phần, phục vụ tốt các yêu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu. Phòng thí nghiệm được bố trí khoa học, gọn gàng, đáp ứng được các tiêu chuẩn về phòng thí nghiệm, thực hành [H9.09.03.03].

Các học phần thí nghiệm, thực hành trong chương trình đào tạo KTN do khoa NLM phối hợp với Trung tâm thí nghiệm thực hành thực hiện. Khoa NLM chịu trách nhiệm về nội dung và giảng viên giảng dạy. Trung tâm Thí nghiệm, thực hành phụ trách về cơ sở vật chất, chuẩn bị trang thiết bị thí nghiệm thực hành theo yêu cầu của từng môn học [H9.09.03.04], [H9.09.03.05]. Nhà trường đã ban hành nội quy, quy định, lập sổ nhật ký sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành. Dựa trên nhật ký phòng học (đánh giá tần suất sử dụng, số lượng thiết trang thiết bị học, số lượng vật tư tiêu hao) và tiến độ đào tạo của năm học tiếp theo, khoa NLM và trung tâm Thực hành thí nghiệm tiến hành

kiểm kê, rà soát chất lượng và lập kế hoạch bổ sung trang thiết bị hàng năm theo yêu cầu sử dụng **[H9.09.03.02]**.

Hàng năm, Nhà trường bố trí một khoản kinh phí khá lớn để sửa chữa, đầu tư, nâng cấp các phòng thí nghiệm, thực hành cho phù hợp với nhiệm vụ, kế hoạch, quy mô đào tạo trong toàn Trường. Cụ thể chi cho mua sắm vật tư thí nghiệm thực hành năm 2017 là 988 triệu đồng, năm 2018 là 894 triệu đồng, năm 2019 là 552 triệu đồng. Kế hoạch vốn cho mua sắm thiết bị thí nghiệm, thực hành năm 2018 là 10 tỷ đồng, năm 2020 là 4 tỷ đồng. Kế hoạch vốn cho mua sắm tài sản cố định năm 2021 là 7.7 tỷ đồng **[H9.09.03.04]**.

Để nâng cao chất lượng, hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu ngày một tốt hơn khoa NLM đã thực hiện khảo sát ý kiến của với sinh viên đã tốt nghiệp về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị, kết quả khảo sát cho thấy có 83,88% người học hài lòng về số lượng và chất lượng trang thiết bị giảng dạy **[H9.09.01.06]**.

2. Điểm mạnh

Phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ CTĐT do Trung tâm thí nghiệm, thực hành phụ trách quản lý đã tạo sự liên thông trong việc sử dụng, khai thác tối đa trang thiết bị cho nhiều ngành đào tạo.

Nhà trường và Khoa đã ban hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công và hướng dẫn quy trình khai thác, sử dụng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành đảm bảo an toàn và hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số thiết bị thí nghiệm, thực hành cũ, chưa được thay thế kịp thời. Cần đầu tư thêm hệ thống máy tính và phần mềm mô phỏng chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

Trong thời gian tới, Khoa sẽ phối hợp với Trung tâm thí nghiệm, thực hành rà soát, đánh giá toàn bộ các thiết bị thí nghiệm, thực hành; xây dựng kế hoạch đề xuất Nhà trường thay thế các thiết bị đã cũ.

5. Đánh giá mức đạt của tiêu chí: Đạt 5/7.

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường được đầu tư và định kỳ nâng cấp cả phần cứng lẫn phần mềm để đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Các trang thiết bị tin học bao gồm 348 máy tính để bàn, 19 máy tính xách tay, 4 máy chủ, 33 máy in, 48 máy chiếu và 43 phần mềm hỗ trợ giảng dạy như Edusoft, QMCE.Test, phần mềm đào tạo Elearning, mô phỏng tính toán lưới điện phân phối, WinCC...đang được khai thác, sử dụng hiệu quả [H9.09.04.01], [H9.09.04.02]. Về hạ tầng mạng, Nhà trường hiện sử dụng 7 đường cáp quang tốc độ cao (FTTH) để cung cấp dịch vụ Internet cho hệ thống máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, thư viện điện tử hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho mọi mặt trong hoạt động đào tạo và NCKH. Các phòng máy tính, phòng làm việc, hội trường...được kết nối internet thông qua hệ thống mạng nội bộ (mạng LAN) và phủ sóng wifi phần lớn các khu vực trong trường [H9.09.04.03], [H9.09.04.04], [H9.09.04.05].

Nhà trường bố trí 5 phòng máy tính với 254 máy tại nhà A của cơ sở 1, có tổng diện tích 875 m² để phục vụ công tác giảng dạy, thực hành và công tác thi. Các máy tính tại phòng máy được cài đặt các phần mềm chuyên dụng có bản quyền, có kết nối mạng LAN, máy chủ phân quyền, giúp việc dạy và học hiệu quả. Hiện tại, các học phần trong CTĐT như Điều hòa không khí, Thực hành thiết kế hệ thống nhiệt lạnh, Thực hành thiết kế ngành Kỹ thuật nhiệt...đã và đang triển khai hợp lý theo thời khóa biểu tại các phòng máy chung của Nhà trường [H9.09.04.01], [H9.09.04.02], [H9.09.04.13].

Ngoài ra, Nhà trường đã đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm quản lý hợp nhất toàn trường ASC. Cán bộ, giảng viên có thể theo dõi, quản lý các hoạt động đào tạo như xem tiến độ, thống kê khối lượng giảng dạy, điểm danh, xét điều kiện thi, nhập điểm, in các báo cáo... trên hệ thống EGOV. Sinh viên có thể chủ động xem lịch học, lịch thi, điểm thành phần, điểm thi, đăng ký môn học, thanh toán học phí... trên hệ thống quản lý đào tạo điện tử của Nhà trường thông qua tài khoản cá nhân. Nhờ vậy, sinh viên nắm bắt được tình hình học tập, biết cách tổ chức công việc học tập và phản ánh các vấn đề liên quan đến các đơn vị chức năng trong Nhà trường nhanh chóng và thuận lợi [H9.09.04.06], [H9.09.04.07].

Cán bộ, giảng viên được cung cấp địa chỉ email công vụ mang tên miền riêng của trường @epu.edu.vn để triển khai công việc. Hệ thống email với tên miền của Nhà trường trên nền tảng Google, tạo sự chuyên nghiệp, đi kèm với email này là bộ lưu trữ đám mây không giới hạn. Do đó, các nội dung, bài giảng được lưu trữ một cách dễ dàng và được đồng bộ giữa các thiết bị, việc này giúp giảng viên rất nhiều trong giảng dạy online mùa dịch Covid 19 khi sử dụng ứng dụng Google Classroom và Google Meet **[H9.09.04.08]**.

Nhà trường đã thành lập Trung tâm Công nghệ thông tin với các cán bộ có trình độ cao, trong đó có 1 Tiến sĩ, 1 NCS và 2 ThS, phụ trách công tác quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống máy tính, phần mềm, phần cứng... đảm bảo hệ thống công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý, giảng dạy hoạt động hiệu quả, thông suốt **[H9.09.04.09]**.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến đánh giá của cán bộ, giảng viên và sinh viên về mức độ hài lòng đối với trang thiết bị tin học, phòng máy tính. Kết quả khảo sát cho thấy 86% người được khảo sát hài lòng với trang thiết bị tin học phục vụ giảng dạy, NCKH và công tác quản lý **[H9.09.04.10]**. Trên cơ sở đó, Nhà trường tiếp tục đầu tư kinh phí cho việc mua sắm bổ sung, duy tu, bảo dưỡng thường xuyên các trang thiết bị tin học và phần mềm quản lý nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu giảng dạy và NCKH của các ngành đào tạo **[H9.09.04.11]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã trang bị đầy đủ hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, NCKH.

Đội ngũ quản lý, vận hành thiết bị tin học có trình độ chuyên môn cao, có khả năng tự phát triển và vận hành các hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý của Nhà trường.

Phần lớn khuôn viên trường đã được phủ sóng wifi, tạo điều kiện rất thuận lợi cho giảng viên, sinh viên trong việc cập nhật, chia sẻ thông tin.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống phần mềm quản lý của Nhà trường còn chưa ổn định, chất lượng truy cập wifi ở một số khu vực còn yếu.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Phòng HCQT và TT CNTT hoàn thiện hệ thống CNTT trong Nhà trường và tiếp tục khai thác chức năng của phần mềm hợp nhất.

5. *Đánh giá mức đạt của tiêu chí: Đạt 5/7.*

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Là nơi tập trung đông người, Nhà trường đặc biệt quan tâm đến công tác an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ, ứng phó sự cố, vệ sinh môi trường-sức khỏe và an toàn thực phẩm. Nhà trường đã ban hành các quy định về an ninh, trật tự, phòng cháy nổ; các tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn trong thực hành thí nghiệm, thực hành. Tại các khu nhà làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, sân thể dục thể thao, KTX, nhà ăn đều có các bảng nội quy, quy định [H9.09.05.01], [H9.09.05.02], [H9.09.05.03].

Lực lượng bảo vệ chuyên trách của Nhà trường đã làm tốt công tác đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn tài sản và con người. Nhân viên bảo vệ được bố trí hợp lý, đảm bảo trực 24/24 trong tất cả các ngày. Trong các dịp nghỉ lễ, nghỉ Tết, Nhà trường đều có thông báo kế hoạch bảo vệ, trực chỉ huy, trực lãnh đạo đến các đơn vị và CB, GV. Bên cạnh đó, Nhà trường đã phối hợp tốt với các đơn vị Công an địa phương trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự; giải quyết kịp thời những sự vụ, góp phần giữ gìn trật tự an toàn tại khu vực Trường [H9.09.05.04], [H9.09.05.05], [H9.09.05.06], [H9.09.05.07], [H9.09.05.08].

Nhà trường có đầy đủ trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy (PCCC) có phương án, tiêu lệnh, hướng dẫn về PCCC ở tất cả các khu vực giảng đường, các phòng học, khu thực hành thí nghiệm, ký túc xá Nhà trường đã phối hợp với cảnh sát PCCC tổ chức tập huấn, diễn tập cho đội PCCC của Trường. Bên cạnh đó, Nhà trường đã thành lập ban chỉ huy phòng chống lụt bão có trách nhiệm lập kế hoạch, lập phương án và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khi có sự cố xảy ra [H9.09.05.09], [H9.09.05.10].

Về môi trường cảnh quan trong khuôn viên của Nhà trường, hệ thống cây xanh được trồng, bổ sung và chăm sóc tỉ mỉ. Hệ thống đèn chiếu sáng, đèn trang trí, hệ thống thoát nước, vỉa hè, đường đi nội bộ được đầu tư, cải tạo thường xuyên. Công tác vệ sinh hàng ngày được chú trọng, đảm bảo môi trường làm việc, học tập theo hướng xanh-sạch-đẹp [H9.09.05.11]. Nhà trường đã đầu tư đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ và sân bãi,

cho các hoạt động rèn luyện, nâng cao sức khỏe của sinh viên. Về y tế cơ sở, Trường có Tổ Y tế (thuộc phòng HCQT) gồm 01 bác sỹ, 01 điều dưỡng ở cơ sở 1 và 01 điều dưỡng ở cơ sở 2 thực hiện nhiệm vụ tư vấn, khám sức khỏe, sơ cứu, cấp cứu, điều trị, cấp phát thuốc các bệnh thông thường tại chỗ. Sinh viên sau khi nhập trường đều được khám sức khỏe đầu vào, mua bảo hiểm y tế theo quy định của nhà nước, và mua bảo hiểm thân thể tự nguyện. Đặc biệt, những sinh viên khuyết tật được Nhà trường quan tâm, tạo điều kiện ở các phòng KTX tầng 1. Tổ Y tế thường xuyên kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn vệ sinh nguồn nước, phun thuốc diệt muỗi, phòng chống mối **[H9.09.05.12]**, **[H9.09.05.13]**, **[H9.09.05.14]**.

Về vấn đề an toàn thực phẩm, tại các tòa nhà KTX được trang bị bình đun nước uống miễn phí **[H9.09.05.15]**. Các nhà ăn, khu vực canteen trong Trường được thiết kế đúng tiêu chuẩn và đầy đủ trang thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh. Sử dụng nguồn nước sạch và thực phẩm an toàn trong quá trình chế biến. Thức ăn hàng ngày được lưu mẫu theo quy định. Nhân viên phục vụ tại nhà ăn được kiểm tra sức khỏe định kỳ, được tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về an toàn thực phẩm. Định kỳ các cơ quan chức năng của Quận, Thành phố Hà Nội đến trường kiểm tra vệ sinh học đường và an toàn vệ sinh thực phẩm. Sau khi kiểm tra, các kết quả đều được đánh giá tốt và đã được Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm Hà Nội cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm **[H9.09.05.16]**.

Nhà trường thường xuyên khảo sát thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của cán bộ, giảng viên và sinh viên; trên cơ sở đó, từng bước đầu tư, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất hơn của người học.

2. Điểm mạnh

Nhà trường quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho giảng viên, sinh viên. Các tiêu chuẩn được xác định và triển khai đã đáp ứng được những yêu cầu cơ bản.

Nhà trường đã kết hợp tốt với các đơn vị trên địa bàn, triển khai nhiều biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ, giảng viên và người học.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống bãi gửi xe còn bị quá tải.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Nhà trường triển khai cải tiến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn. Xây dựng hệ thống bãi gửi xe thông minh hơn.

5. Đánh giá mức đạt của Tiêu chí: Đạt 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Trong suốt thời gian hơn 50 năm xây dựng và phát triển, Trường ĐHĐL luôn chú trọng đến công tác đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất; đặc biệt trong 02 năm qua Nhà trường đã đầu tư thêm kinh phí và đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo đầy đủ các điều kiện phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH cho CB, GV và SV trong toàn trường. Mức đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho giảng dạy, học tập và NCKH của năm sau luôn cao hơn so với năm trước.

Là một trong những ngành giữ thương hiệu của Nhà trường, ngành KTN do Khoa NLM phụ trách, đã được Nhà trường quan tâm, đảm bảo đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Vì vậy, 5/5 tiêu chí của Tiêu chuẩn 9 đều đạt yêu cầu. Tuy nhiên ở mỗi tiêu chí còn một vài tồn tại cần phải khắc phục.

Để khắc phục những tồn tại, trong thời gian tới Nhà trường sẽ tăng cường và đổi mới công tác quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở vật chất đồng thời Nhà trường có kế hoạch đầu tư để bổ sung và nâng cấp cả 2 cơ sở để đáp ứng nhu cầu của một trường đại học hiện đại.

Số tiêu chí đạt yêu cầu: 5/5 tiêu chí

TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là nhân tố cốt lõi quyết định sự tồn tại và phát triển của một cơ sở đào tạo. Để trường ĐHĐL có thể trở thành trường đại học hàng đầu trong nước về lĩnh vực năng lượng, đạt đẳng cấp quốc tế vào năm 2030; là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của ngành năng lượng nói riêng và xã hội nói chung trong công cuộc hiện đại hóa và phát triển bền vững thì nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là nâng cao chất lượng đào tạo.

Trường ĐHDL nói chung, khoa NLM nói riêng rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, người học, **cựu người học**, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển chương trình dạy học đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Để phát triển CTDH, việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, nghiên cứu viên, SV, cựu SV, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động là hết sức cần thiết. Điều này đã được chính thức hoá trong quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2022 **[H10.10.01.01]**.

Việc tiếp nhận thông tin phản hồi được lấy nguồn từ phòng KT&ĐBCL, là bộ phận trực tiếp thực hiện tiếp nhận phản hồi của các bên liên quan (như cựu SV, người sử dụng lao động, SV) và Khoa chuyên môn.

Đối với SV đang học, theo quy định của Nhà trường, người học phải tham gia phản hồi về học phần trước khi kết thúc học phần trong mỗi học kỳ bằng một phiếu hỏi do phòng KT&ĐBCL xây dựng nhằm đánh giá về chất lượng học phần và hoạt động giảng dạy của GV. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Hoạt động giảng dạy, mục tiêu, chương trình và nội dung học phần, hoạt động kiểm tra đánh giá và điều kiện cơ sở vật chất **[H10.10.01.02]**.

Trong giai đoạn 2017-2021, Khoa còn tổ chức tiếp nhận thông tin và phản hồi trực tiếp của các bên liên quan thông qua các buổi hội thảo chuyên môn, giao lưu kết nối doanh nghiệp **[H10.10.01.03]** về nhu cầu thực tế đối với CTĐT ngành KTN theo chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ **[H10.10.01.04]**. Khoa NLM cũng tiến hành seminar đưa ra các góp ý phát triển CTĐT ngành KTN **[H10.10.01.05]**. Việc này đã giúp nâng cao chất lượng đào tạo, phương pháp đào tạo góp phần đảm bảo SV của chuyên ngành KTN sau tốt nghiệp có cơ hội việc làm cao và đáp ứng nhu cầu xã hội.

Từ những nguồn này, khoa lồng ghép các kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá phản hồi của các bên liên quan vào hoạt động tổng kết năm học và xây dựng phương hướng hoạt động trong năm học kế tiếp **[H10.10.01.06]**, từ đó làm cơ sở cho việc tìm kiếm, xác định những giải pháp đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội như sửa đổi chương trình, xác định chuẩn đầu ra **[H10.10.01.04]**.

CTĐT ngành KTN được định kỳ rà soát, cập nhật điều chỉnh với chu kỳ là **2 năm/lần**. Thực tế, CTĐT ngành KTN đã được hiệu chỉnh vào các năm 2021 **[H10.10.01.07]**, và năm **2023**. Trong các lần cập nhật điều chỉnh CTĐT, khoa NLM đều mời các chuyên gia cùng chuyên ngành có uy tín từ các trường đại học, các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng sử dụng nhân sự ngành KTN, GV và cán bộ quản lý các cấp tham gia vào thảo luận, điều chỉnh, góp ý sửa đổi **[H10.10.01.08]**, **[H10.10.01.09]**, **[H10.10.01.10]**. Bên cạnh đó, GV khoa NLM cũng thường xuyên tham khảo những CTĐT tiên tiến từ các trường Đại học như ngành kỹ thuật nhiệt của Trường ĐHBK Hà Nội, ngành Kỹ thuật nhiệt của trường ĐHBK Đà Nẵng, ngành Kỹ thuật nhiệt của ĐH Giao thông vận tải Hà Nội, ngành Công nghệ Kỹ thuật nhiệt của trường ĐH SPKT TP. Hồ Chí Minh, ngành Cơ khí của đại học Colorado **[H10.10.01.11]**. Với CTĐT hiệu chỉnh năm 2021, khoa NLM muốn hướng tới cung cấp cho người học chuyên ngành KTN những chuẩn đầu ra về kiến thức và kỹ năng phù hợp với xu hướng hội nhập thế giới và công nghệ 4.0 **[H10.10.01.12]**. Quá trình điều chỉnh CTĐT đều dựa trên các văn bản quy định, hướng dẫn của Trường ĐHDL và Bộ GD&ĐT. Trong các lần điều chỉnh CTĐT, khoa NLM cùng Phòng ĐT đều thực hiện quy trình điều chỉnh đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT, ĐHDL và có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan để sử dụng làm căn cứ điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng dạy học theo nhu cầu xã hội **[H10.10.01.1]**.

Trong năm **2023**, khoa NLM đã tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan và sử dụng để cập nhật trong CTĐT. Cụ thể 8 cơ sở giáo dục có đào tạo ngành KTN, 3 nhà tuyển dụng có sử dụng nhân sự ngành KTN, 11 giảng viên tham gia giảng dạy ngành KTN và 56 sinh đang học ngành KTN của ĐHDL **[H10.10.01.13]** đã tham gia khảo sát.

Bảng 10.1 Thống kê ý kiến phản hồi của SV về CTĐT đáp ứng với CDR ngành KTN

TIÊU CHÍ NHẬN XÉT		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1.	Chuẩn đầu ra của ngành Kỹ thuật nhiệt có đáp ứng được sự mong đợi của sinh viên	0%	0%	18%	45%	36%
2.	Nội dung chương trình đào tạo được phân bổ hợp lý	0%	0%	9%	45%	45%
3.	Thời lượng các môn học trong một học kỳ là phù hợp	0%	0%	9%	55%	36%
4.	Đề thi đối với môn học sát với chương trình học và tổ chức thi cử chặt chẽ, giám thị coi thi nghiêm túc	0%	0%	9%	55%	36%
5.	Hầu hết giảng viên có phương pháp truyền đạt tốt, dễ hiểu và tạo hứng thú cho người học	0%	0%	9%	36%	55%
6.	Hầu hết giảng viên đảm bảo giờ lên lớp và kế hoạch giảng dạy	0%	0%	9%	36%	55%
7.	Các môn học trong CTĐT đều góp phần vào việc đạt chuẩn đầu ra	0%	0%	9%	55%	36%

Bảng 10.2 Thống kê ý kiến phản hồi của cơ sở giáo dục về CTĐT ngành KTN

TIÊU CHÍ NHẬN XÉT		Yếu	Trung bình	Khá	Tốt
1.	Mục tiêu của CTĐT đáp ứng yêu cầu của trình độ đào tạo	0%	0%	25%	75%
2.	Cấu trúc của CTĐT hợp lý	0%	0%	63%	38%
3.	Việc bố trí, sắp xếp các học phần trong CTĐT theo đúng trình tự, đảm bảo mối liên hệ tiên quyết	0%	0%	50%	50%

TIÊU CHÍ NHẬN XÉT		Yếu	Trung bình	Khá	Tốt
4.	Thời lượng của CTĐT đảm bảo theo đúng quy định	0%	0%	25%	75%
5.	Nội dung của CTĐT đáp ứng mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra	0%	0%	13%	88%
6.	Nội dung của CTĐT đảm bảo tính hội nhập, phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững	0%	0%	25%	75%
7.	CTĐT có tính liên thông dọc với CTĐT ở trình độ cao hơn của Quý trường	0%	0%	50%	50%
8.	CTĐT có tính liên thông dọc với CTĐT ở trình độ thấp hơn của Quý trường	0%	0%	13%	88%
9.	CTĐT có tính liên thông ngang với CTĐT ở cùng trình độ của Quý trường	0%	0%	25%	75%

Bảng 10.3 Thống kê ý kiến phản hồi của doanh nghiệp về CTĐT ngành KTN

TIÊU CHÍ NHẬN XÉT		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1.	Ông/bà hài lòng với số lượng thông tin CTĐT do Trường ĐHDL cung cấp	0%	0%	0%	33%	67%
2.	Ông/bà hài lòng về CTĐT liên quan đến ngành nghề hoạt động của Cơ quan/doanh nghiệp mình do ĐHDL thực hiện	0%	0%	0%	33%	67%
3.	Ông/bà hài lòng về năng lực chuyên môn của người lao động trong Cơ quan/doanh nghiệp mình do ĐHDL đào tạo	0%	0%	0%	0%	100%
4.	Ông/bà hài lòng về năng lực ngoại ngữ của người lao động trong Cơ quan/doanh nghiệp	0%	0%	0%	100%	0%

TIÊU CHÍ NHẬN XÉT		Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
	nghiệp mình do ĐHĐL đào tạo					
5.	Ông/bà hài lòng về năng lực tin học của người lao động trong Cơ quan/doanh nghiệp mình do ĐHĐL đào tạo	0%	0%	0%	100%	0%
6.	Ông/bà hài lòng về kỹ năng giao tiếp của người lao động trong Cơ quan/doanh nghiệp mình do ĐHĐL đào tạo	0%	0%	0%	0%	100%
7.	Ông/bà hài lòng về kỹ năng giải quyết vấn đề của người lao động trong Cơ quan/doanh nghiệp mình do ĐHĐL đào tạo	0%	0%	0%	0%	100%
8.	Ông/bà hài lòng về tinh thần kỷ luật và tính cầu thị của người lao động trong Cơ quan/doanh nghiệp mình do ĐHĐL đào tạo	0%	0%	0%	33%	67%

Bên cạnh đó, Khoa còn tổ chức tiếp nhận thông tin và phản hồi của các bên liên quan thông qua các buổi hội thảo chuyên môn, giao lưu kết nối doanh nghiệp như Gala chào tân SV được tổ chức hằng năm, tọa đàm đào tạo kỹ năng mềm và mở rộng cơ hội nghề nghiệp, chương trình giao lưu Doanh nghiệp - SV - khoa NLM. Qua các buổi giao lưu này, SV đang theo học tại trường có cơ hội trao đổi trực tiếp với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng đang hoạt động trong ngành. Đồng thời Khoa cũng nắm bắt được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ của các vị trí công việc điển hình cần được đáp ứng trong CTĐT. Sau chương trình, nhiều ý kiến đóng góp thiết thực cho mục tiêu và CDR đã được tổng hợp để cải tiến trong CTĐT. Nhờ đó đã giúp nâng cao chất lượng

đào tạo, phương pháp đào tạo góp phần đảm bảo SV của chuyên ngành KTN sau tốt nghiệp có cơ hội việc làm cao và đáp ứng nhu cầu xã hội **[H10.10.01.14]**.

Thông kê tổng thể việc cập nhật, điều chỉnh CTĐT năm 2023 so với CTĐT năm 2018 được thể hiện trong Bảng 10.1 **[H10.10.01.15]**. Trong đó, mục tiêu chung và số môn học không thay đổi; 15 CDR mới được đề xuất mới và tổng số tín chỉ của CTĐT năm 2023 tăng thêm 7 tín chỉ so với CTĐT năm 2018 (Không tính các học phần GDTC và GDQP).

Bảng 10.4 Bảng so sánh CTĐT năm 2018 và năm 2023

ST T	Nội dung	CTĐT năm 2018	CTĐT năm 2023
	Mục tiêu đào tạo	- Khả năng tư duy độc lập, sáng tạo, có logic và hệ thống; - Khả năng lập luận phân tích, giải quyết và đánh giá các vấn đề kỹ thuật liên quan của ngành nhiệt - lạnh; - Kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm, công cụ máy tính hỗ trợ trong công việc chuyên môn; - Giao tiếp hiệu quả bằng các hình thức viết báo cáo, trình bày, thảo luận, đàm phán ở tư thế làm chủ tình huống; - Sử dụng thành thạo và hiệu quả các phương tiện, thiết bị công nghệ; - Kỹ năng khai thác, thu thập thông tin liên quan đến công việc để xử lý và ra quyết định kịp thời; - Khả năng lãnh đạo, tổ chức và làm việc theo nhóm đơn ngành và đa ngành. - Đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu; - Có thể sử dụng tiếng Anh thành thạo trong việc đọc tài liệu, viết báo cáo, thuyết trình và giao tiếp trong công việc chuyên môn.	- Khả năng tư duy độc lập, sáng tạo, có logic và hệ thống; - Khả năng lập luận phân tích, giải quyết và đánh giá các vấn đề kỹ thuật liên quan của ngành nhiệt - lạnh; - Kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm, công cụ máy tính hỗ trợ trong công việc chuyên môn; - Giao tiếp hiệu quả bằng các hình thức viết báo cáo, trình bày, thảo luận, đàm phán ở tư thế làm chủ tình huống; - Sử dụng thành thạo và hiệu quả các phương tiện, thiết bị công nghệ; - Kỹ năng khai thác, thu thập thông tin liên quan đến công việc để xử lý và ra quyết định kịp thời; - Khả năng lãnh đạo, tổ chức và làm việc theo nhóm đơn ngành và đa ngành;

Chuẩn đầu ra	1. Hiểu và vận dụng tốt các kiến thức, công cụ tiên tiến trong lĩnh vực nhiệt - lạnh vào công việc chuyên môn 2. Có khả năng áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để giải quyết các bài toán thuộc lĩnh vực công nghệ kỹ thuật nhiệt - lạnh 3. Có khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực nhiệt - lạnh 4. Có khả năng ứng dụng các kiến thức về nhiệt động, truyền nhiệt, truyền chất, thủy động, khí động vào công việc thiết kế, lắp đặt, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị và hệ thống thiết bị trong lĩnh vực nhiệt - lạnh 5. Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn vào việc tính toán thiết kế lựa chọn hoặc kiểm tra lò hơi, tuabin, hệ thống cung cấp nhiên liệu, cung cấp gió và thải khói, thải tro xỉ, nước tuần hoàn, hệ thống điều khiển, hệ thống thiết bị phụ trợ trong các nhà máy nhiệt điện 6. Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn vào việc tính toán thiết kế hoặc kiểm tra các hệ thống thiết bị và đường ống, hệ thống điều khiển, các thiết bị phụ trong các hệ thống làm lạnh, làm đông, thông gió và điều hòa không khí 7. Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn vào việc tính toán thiết kế hoặc kiểm tra các hệ thống sấy, hệ thống cung cấp nhiệt trong các nhà máy công nghiệp 8. Có khả năng phân tích kinh tế, dự báo và đánh giá năng lượng, quản lý các hệ thống thiết bị nhiệt - lạnh	1. Hiểu và vận dụng tốt các kiến thức, công cụ tiên tiến trong lĩnh vực nhiệt - lạnh vào công việc chuyên môn; 2. Có khả năng áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để giải quyết các bài toán thuộc lĩnh vực công nghệ kỹ thuật nhiệt - lạnh; 3. Có khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực nhiệt - lạnh; 4. Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn vào việc tính toán thiết kế, tính toán kiểm tra, hoặc lắp đặt, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng lò hơi, tuabin, hệ thống cung cấp nhiên liệu, cung cấp gió và thải khói, thải tro xỉ, nước tuần hoàn, hệ thống điều khiển, hệ thống thiết bị phụ trợ trong các nhà máy nhiệt điện; 5. Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn vào việc tính toán thiết kế, tính toán kiểm tra, hoặc lắp đặt, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống thiết bị và đường ống, hệ thống điều khiển, các thiết bị phụ trong các hệ thống làm lạnh, làm đông, thông gió và điều hòa không khí; 6. Có khả năng vận dụng các kiến thức chuyên môn vào việc tính toán thiết kế, tính toán kiểm tra, hoặc lắp đặt, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống sấy, hệ thống cung cấp nhiệt trong các nhà máy công nghiệp; 7. Có khả năng phân tích, dự báo và đánh giá kinh tế năng lượng, quản lý các hệ thống thiết bị nhiệt - lạnh. 8. Có năng lực thực hiện các thí nghiệm, đo lường; phân tích diễn
--------------	---	---

		9. Có năng lực thực hiện các thí nghiệm, đo lường; phân tích diễn giải các kết quả và ứng dụng vào cải tiến các quy trình công nghệ ngành nhiệt - lạnh 10. Có năng lực thiết kế chuyên nghiệp về các thiết bị, hệ thống thiết bị hoặc các quy trình công nghệ trong lĩnh vực nhiệt - lạnh 11. Làm việc hiệu quả với vai trò là thành viên hoặc trưởng nhóm trong một nhóm kỹ thuật đơn ngành hoặc đa ngành 12. Có khả năng viết, thuyết trình, sử dụng các công cụ biểu đồ, hình ảnh cho việc trao đổi thông tin, kiến thức trong môi trường kỹ thuật và phi kỹ thuật; có khả năng tìm kiếm và sử dụng các tài liệu kỹ thuật phục vụ cho công việc chuyên môn 13. Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao, tôn trọng sự khác biệt 14. Có hiểu biết về những ảnh hưởng, tác động của các giải pháp công nghệ kỹ thuật tới xã hội và toàn cầu 15. Có thức về đảm bảo chất lượng, tiến độ và liên tục cải tiến trong công việc 16. Có thức không ngừng học hỏi và trau dồi nghề nghiệp, có khả năng tự định hướng để phát triển sự nghiệp.		giải các kết quả và ứng dụng vào cải tiến các quy trình công nghệ ngành nhiệt - lạnh; 9. Có năng lực thiết kế chuyên nghiệp về các thiết bị, hệ thống thiết bị hoặc các quy trình công nghệ trong lĩnh vực nhiệt - lạnh; 10. Làm việc hiệu quả với vai trò là thành viên hoặc trưởng nhóm trong một nhóm kỹ thuật đơn ngành hoặc đa ngành; 11. Có khả năng viết, thuyết trình, sử dụng các công cụ biểu đồ, hình ảnh cho việc trao đổi thông tin, kiến thức trong môi trường kỹ thuật và phi kỹ thuật; có khả năng tìm kiếm và sử dụng các tài liệu kỹ thuật phục vụ cho công việc chuyên môn. 12. Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao, tôn trọng sự khác biệt; 13. Có hiểu biết và hành động phù hợp để bảo vệ môi trường và xã hội; 14. Có ý thức về đảm bảo chất lượng, tiến độ và liên tục cải tiến trong công việc; 15. Có ý thức không ngừng học hỏi và trau dồi nghề nghiệp, có khả năng tự định hướng để phát triển sự nghiệp.	
3	Tổng thể CTĐT (Không tính GDTC và GDQP)	Tổng MH	Tổng TC	Tổng MH	Tổng TC
		67	140	67	151

4	Khối lượng các khối kiến thức				
	Giáo dục đại cương	16	37	16	34
	Cơ sở ngành	13	30	11	26
	Kiến thức ngành	10	22	16	33
	Chuyên ngành	18	39	16	39

Những thay đổi, cập nhật này được chuyển hoá thành nội dung phát triển trong CTDH **[H10.10.01.16]**. Nội dung của các môn học đã được cập nhật theo ý kiến góp ý của GV và doanh nghiệp **[H10.01.01.17]**. Nhờ những thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan đã giúp khoa NLM có những thay đổi tích cực về CTĐT ngành KTN theo hướng tích cực hơn **[H10.10.01.13]**, **[H10.10.01.15]**.

2. Điểm mạnh

Việc xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT luôn được trường ĐHĐL và khoa NLM dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhằm đưa ra những thay đổi phù hợp cho phát triển CTDH.

Các kênh tiếp nhận thông tin phản hồi đa dạng gồm: Bảng hỏi khảo sát, hội thảo, họp Khoa, họp bộ môn.

3. Điểm tồn tại

Khảo sát sinh viên đánh giá học phần tổng hợp toàn trường, chưa phân tách theo từng ngành học, từng khoa quản lý CTĐT

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, khoa NLM tiếp tục phát triển, xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các bên liên quan. Xây dựng mạng lưới cựu SV một cách hiệu quả. Tiếp tục phân tích, cải tiến phiếu khảo sát, tăng số lượng phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan để phát triển CTDH.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình dạy học (CTDH) hiện nay được xây dựng về cơ bản không khác gì nhiều so với khung CTĐT. Các thành phần cơ bản của CTDH: Mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo, phương thức đào tạo, các hình thức đào tạo, các hình thức tổ chức kiểm tra đánh giá.

CTDH ngành KTN được định kỳ hiệu chỉnh và đánh giá tính hiệu quả từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan và theo hướng dẫn đã được Bộ GD&ĐT ban hành [H10.10.02.01]. Năm 2017, Nhà trường đã ban hành kế hoạch cập nhật đánh giá chương trình đào tạo, trong đó tiến độ cập nhật, hiệu chỉnh gồm 9 bước đã được đưa ra [H10.10.02.02]. Nhà trường đã chuẩn hóa quy trình phát triển CTĐT trong năm 2019 với quy trình cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo cụ thể. So với kế hoạch năm 2017, kế hoạch năm 2019 đã được mô tả chi tiết hơn về nội dung thực hiện, đơn vị trực thuộc thực hiện và biểu mẫu liên quan [H10.10.02.02]. Năm 2022, Nhà trường đã ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học, trong đó có nêu trình tự các bước tổ chức đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT như sau:

Tổ đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình thực hiện theo trình tự sau:

1. Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với các khoa quản lý chương trình đào tạo lập kế hoạch đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo và thành lập Hội đồng đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo.
2. Hội đồng đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo triển khai thực hiện theo trình tự các bước như sau:

Bước 1: Tổ chức khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ và ngành, chuyên ngành đào tạo; khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với người tốt nghiệp kết hợp với yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Bước 2: Xây dựng mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo dựa trên kết quả Bước 1 và gắn với sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Trường;

Bước 3: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đào tạo; thiết kế nội dung chương trình đào tạo dựa trên chuẩn đầu ra, phải tích hợp

giảng dạy kỹ năng với kiến thức; phải có ma trận chuẩn đầu ra với các học phần, đảm bảo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được phân bổ và truyền tải đầy đủ thành chuẩn đầu ra của các môn học hoặc học phần;

Bước 4: Tham khảo, đối sánh với chương trình đào tạo của trình độ, cùng ngành, chuyên ngành đã được kiểm định của các cơ sở đào tạo có uy tín trong nước (tối thiểu 03 trường) và nước ngoài (tối thiểu 02 trường); với chương trình đào tạo cùng ngành, chuyên ngành nhưng ở trình độ thạc sỹ, tiến sỹ của Trường để hoàn thiện chương trình đào tạo;

Bước 5: Tổ chức xây dựng và thẩm định các đề cương học phần của chương trình đào tạo;

Bước 6: Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của Hội đồng khoa, giảng viên, cán bộ quản lý trong nước và ngoài nước, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã tốt nghiệp (nếu có) về chương trình đào tạo;

Bước 7: Hoàn thiện dự thảo chương trình đào tạo trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo;

Bước 8: Tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định và tiến hành chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện chương trình đào tạo.

3. Các tài liệu, minh chứng kèm theo công tác tổ chức xây dựng chương trình đào tạo được quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quy định này.

Trong khi hiệu chỉnh, phát triển CTDH (2023), khoa NLM tổ chức hội thảo, khảo sát lấy ý kiến từ cựu SV; GV; cán bộ quản lý các cấp; các chuyên gia trong lĩnh vực kỹ thuật nhiệt. Theo hướng dẫn của Trường ĐHĐL, Ban Lãnh đạo Khoa và đại diện nhóm hiệu chỉnh chương trình đã thảo luận về sự cần thiết hiệu chỉnh, sự thay đổi giữa CTDH cũ và mới, thống nhất mục tiêu, chuẩn đầu ra và kết cấu CTDH hiệu chỉnh. Các nội dung trong khung chương trình dự thảo được gửi đến GV trong khoa, chuyên gia ngành KTN từ các trường đại học, người sử dụng lao động để lấy ý kiến góp ý, phản biện trước khi đưa ra Hội đồng Khoa **[H10.10.02.03]**. Sau khi họp, thảo luận, nhóm chuyên gia tiếp thu ý kiến góp ý và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản đề Hội đồng KHĐT **[H10.10.02.04]**, Nhà trường chính thức ban hành khung CTDH ngành KTN sau điều chỉnh năm 2023 **[H1.01.02.04]**.

Định kỳ hằng năm, khoa NLM cùng phòng KT&ĐBCL thực hiện hoạt động lấy ý kiến phản hồi của sinh viên đang học. Căn cứ vào kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi

hàng năm về CTDH, Nhà trường và Khoa đưa ra các giải pháp cải tiến chất lượng phù hợp về điều chỉnh CTDH, biên soạn đề cương các học phần, giáo trình đáp ứng chuẩn đầu ra mới. **[H10.10.02.05], [H10.10.02.06], [H10.10.02.07].**

Căn cứ vào CĐR ban hành trong các giai đoạn của CTDH trình độ đại học ngành KTN, Khoa tiến hành đánh giá việc thực hiện CĐR trong việc biên soạn đề cương các học phần, giáo trình đáp ứng chuẩn đầu ra mới **[H1.01.02.06]**. Trong quá trình thực hiện CTDH, Nhà trường và Khoa định kỳ tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến GV về chất lượng CTDH, tính thiết yếu của các học phần trong chương trình để thường xuyên cải tiến nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt kết quả học tập mong đợi của SV và đáp ứng yêu cầu của xã hội **[H10.10.02.03]**.

Những thay đổi, cập nhật này được chuyển hoá thành nội dung phát triển trong CTDH, giúp Khoa và Bộ môn đánh giá, cải tiến CTDH đáp ứng CĐR của CTĐT.

Bên cạnh đó, Hội đồng khoa và Ban lãnh đạo khoa khi nhận được yêu cầu hiệu chỉnh, cập nhật CTDH **[H10.10.01.01]** cũng thực hiện đánh giá, rà soát sự phù hợp của quy trình thiết kế và phát triển CTDH với thực tế và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học khác, các chương trình đánh giá tiên tiến. Từ đó, làm cơ sở bổ sung biểu mẫu và những đề xuất để quy trình thiết kế và phát triển CTDH được hoàn thiện. Để thực hiện bước 2 trong quy trình cập nhật, đánh giá CTĐT để thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật, đánh giá CTĐT, Khoa đã xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho các thành viên thu thập thông tin của các bên liên quan (DN, SV, cựu SV, Giảng viên) và tổng hợp ý kiến theo biểu mẫu quy định chung của Nhà trường– (Kế hoạch khảo sát các bên liên quan).

2. Điểm mạnh

Nhà trường ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT. Việc xây dựng và hiệu chỉnh CTDH luôn được thực hiện đúng theo quy định, hướng dẫn của trường Đại học Điện lực, bám sát chuẩn đầu ra. CTDH được định kỳ hiệu chỉnh, cải tiến thông qua đánh giá của các bên liên quan giúp CTDH luôn đáp ứng được nhu cầu của người học và nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Kết quả khảo sát sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp của Phòng KT&ĐBCL chưa tổng hợp theo từng ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2025, Phòng KT&ĐBCL thực hiện tổng hợp kết quả khảo sát sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp theo từng ngành để có cơ sở đưa ra giải pháp hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHĐL, khoa NLM luôn xác định đánh giá kết quả không chỉ đóng vai trò nhằm đánh giá quá trình học tập của người học mà là thông số quan trọng giúp GV đánh giá lại chất lượng và phương pháp của việc giảng dạy qua đó có những điều chỉnh cho phù hợp. Nhằm đảm bảo CDR của ngành đã được công bố quá trình giảng dạy và kết quả học tập của người học luôn được quan tâm, rà soát và đánh giá thường xuyên. Để đảm bảo chất lượng, Khoa và các phòng ban tham gia vào quá trình giám sát và đánh giá như sau:

Hoạt động rà soát quá trình dạy và học, đánh giá kết quả của người học nằm trong hoạt động rà soát, điều chỉnh CTĐT [H10.10.03.01]. Hoạt động giảng dạy, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá đã được đưa vào trong phiếu khảo sát và được đánh giá định kỳ bởi SV và nhà tuyển dụng [H10.10.03.02]. Kết quả khảo sát đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được lãnh đạo Khoa và các Bộ môn thông báo cho GV được biết để GV có giải pháp điều chỉnh kịp thời.

Ở cấp Trường, phòng KT&ĐBCL có chức năng khảo sát kết quả học tập của SV, đảm bảo quá trình thi cử được công bằng, đúng quy chế, thực hiện nghiêm túc các quy trình tác nghiệp như giao nhận đề thi, bài thi, báo điểm, phúc tra. phòng KT&ĐBCL là đơn vị chủ trì bảo đảm chất lượng bên trong và công tác kiểm định chất lượng phục vụ đánh giá ngoài [H10.10.03.03].

Trong quá trình giảng dạy, học tập, tiến hành lấy ý kiến SV về phương pháp và cách tổ chức bài giảng của GV. Việc làm này diễn ra thường xuyên vào cuối mỗi kỳ, cho tất cả các học phần. Kết quả khảo sát được tổng hợp và gửi tới từng GV, Bộ môn và Khoa để có điều chỉnh kịp thời nhằm đảm bảo chất lượng dạy và học. Ngoài ra Phòng

còn tiến hành lấy ý kiến về các công tác phối hợp nâng cao, cải tiến chất lượng của các phòng ban. Kết quả thu được cho thấy chất lượng giảng dạy đạt hiệu quả tốt và ngày càng được SV đánh giá cao.

Quy trình ra đề và chấm thi được Nhà trường tổ chức và thực hiện theo quy trình được quy định chặt chẽ nhằm đảm bảo tính khách quan, chính xác và minh bạch. Đề thi được tổ hợp từ ngân hàng câu hỏi thi dựa trên bảng cấu trúc đề thi hoặc từ đề thi cố định. Với các môn học chưa có ngân hàng đề thi, đơn vị đào tạo phải lập đề thi cố định kèm đáp án chi tiết, được lãnh đạo phê duyệt trước khi sử dụng. Phòng Khảo thí chịu trách nhiệm in sao, niêm phong và lưu trữ đề thi, đảm bảo bảo mật đến thời điểm thi. Về chấm thi, bài thi tự luận được chấm qua hai vòng độc lập bởi hai cán bộ; nếu điểm có chênh lệch lớn, đơn vị đào tạo tổ chức chấm lại để thống nhất điểm cuối cùng. Với bài thi trắc nghiệm trên phiếu trả lời được cán bộ chấm thi chấm điểm trực tiếp và bài thi trên máy tính được chấm điểm ngay sau khi kết thúc thời gian thi. Các hình thức thi khác như vấn đáp, thực hành hoặc báo cáo chuyên đề yêu cầu ít nhất hai cán bộ chấm, điểm được thống nhất ngay sau buổi thi. Quy trình tổ chức thi và công nhận kết quả được Nhà trường xây dựng giúp việc đánh giá kết quả học tập và quá trình giảng dạy là độc lập với nhau **[H10.10.03.04], [H10.10.03.05], [H10.10.03.06]**. Kết quả học tập qua đó trở thành thước đo quan trọng đánh giá năng lực học tập của người học và khả năng giảng dạy của GV.

Tổ Trục giảng thuộc phòng HCQT kiểm tra các hoạt động dạy/học thường xuyên, mức độ nghiêm túc của các hoạt động giảng dạy như thời gian lên lớp, lịch trình giảng dạy, quy chế thi cử **[H10.10.03.07]**. Khi có bất cứ vi phạm nào Tổ trực giảng sẽ gửi lại thông báo cho Khoa để nhắc nhở các bộ môn và GV và là cơ sở đánh giá thi đua hằng tháng của GV **[H10.10.03.08], [H10.10.03.09]**.

Hoạt động giảng dạy là một điều kiện cơ bản để xét thi đua khen thưởng các cấp dịp cuối năm **[H10.10.03.10]**. Hằng tháng, trong các cuộc họp giao ban của các đơn vị trong Nhà trường cũng luôn có nội dung trao đổi, kiểm tra, rút kinh nghiệm về công tác giảng dạy và học tập trong Nhà trường. Ngoài ra, trường đã cho lắp camera ở hầu hết các phòng học khu giảng đường tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra.

Khoa NLM, định kỳ thực hiện Seminar về nội dung giảng dạy, học liệu chuẩn bị cho quá trình giảng dạy. Các hoạt động tham gia hội thảo khoa học, cách tiếp cận phương pháp giảng dạy mới luôn được chú trọng **[H10.10.03.11]**. Đặc biệt đối với GV mới tuyển

dụng hoặc môn học mới, môn học cập nhật thay đổi. Kết quả dự giờ giảng qua các buổi Seminar sẽ được tổng hợp, góp ý cho giảng viên ngay sau khi kết thúc tiết giảng. Việc làm này sẽ giúp cho giảng viên có những nắm bắt và điều chỉnh kịp thời về nội dung kiến thức cách thức truyền đạt và phân phối thời gian giảng dạy hợp lý hơn góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy.

Về phía khoa NLM cuối mỗi năm sẽ tiến hành tổng kết toàn Khoa. Đây là dịp để Ban lãnh đạo Khoa tổng kết, đánh giá các mặt tích cực, những kết quả đạt được của các bộ môn và những tồn tại hạn chế. Ngoài ra Khoa cũng sẽ tập hợp ý kiến các GV để gửi lên các cấp trên trong cuộc họp tổng kết năm học và hội nghị cán bộ công chức, viên chức toàn trường **[H10.10.03.10]**.

Kết quả học tập của người học cũng đã trở thành một tiêu chí để đánh giá GV được Nhà trường quy định thành văn bản **[H10.10.03.09]**. Kết quả học tập cũng là một tiêu chí được Nhà trường sử dụng để ra quyết định giao khóa luận tốt nghiệp cho SV **[H10.10.03.12]** và là cơ sở xác nhận đủ điều kiện hoàn thành khóa học tại trường.

Hàng năm, sau khi có thống kê tỉ lệ điểm thi kết thúc học phần của mỗi lớp từ phòng KT&ĐBCL, Khoa tiến hành rà soát và đánh giá kết quả một số học phần có tỉ lệ sinh viên điểm thi thấp để phân tích, tìm nguyên nhân, đưa ra giải pháp về nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá để sinh viên đạt được chuẩn đầu ra của học phần. Điều chỉnh hình thức thi một số học phần như Lý thuyết cháy để phù hợp hơn với tính chất môn học.

2. Điểm mạnh

Các quy định, bộ phận rà soát, đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả giảng viên và người học.

3. Điểm tồn tại

Thực hiện phân tích phổ điểm kết quả học tập các học phần trong CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, khoa NLM và phòng KT&ĐBCL thực hiện phân tích phổ điểm kết quả học tập các học phần trong CTDH.

5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Khoa NLM là một trong những khoa có phong trào nghiên cứu mạnh của Trường, cụ thể số lượng bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước, các đề tài các cấp của giảng viên trong Khoa liên tục tăng cao trong những năm gần đây **[H10.10.04.01]**. Các đề tài của Khoa có xu hướng ứng dụng rất cao và đã đóng góp đáng kể vào công tác dạy học. Rất nhiều đề tài nghiên cứu khoa học được ứng dụng trong giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên kỹ thuật nhiệt.

Trường ĐHDL và khoa NLM cũng rất coi trọng việc đào tạo kỹ năng NCKH cho SV. Hàng năm, Nhà trường thông báo đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học SV để khuyến khích SV có nguyện vọng tham gia NCKH đăng ký **[H10.10.04.02]**. Trong năm học 2024-2025, khoa NLM đã tổ chức hội nghị Sinh viên với nghiên cứu khoa học khoa Năng lượng mới năm 2024 với 03 báo cáo NCKH từ học viên và NCS của khoa, 05 báo cáo từ SV đang học tại Khoa. Nội dung các đề tài NCKH của SV ngành KTN đăng ký đều thuộc lĩnh vực chuyên môn đào tạo để giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lý giải các vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học. Bên cạnh đó, một số các công trình NCKH của giảng viên trong Khoa có sự tham gia tích cực của sinh viên **[H10.10.04.03]**.

Bảng 10.4 Bảng thống kê các đề tài nghiên cứu của người học

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	SV thực hiện
1	Một số kết quả nghiên cứu về dự báo công suất phát nhà máy điện mặt trời	2024	Nguyễn Tuấn Anh
2	Một số kết quả nghiên cứu về khí động học cánh tuabin gió nhằm tối ưu hiệu suất chuyển đổi năng lượng gió	2024	Đinh Văn Thìn

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	SV thực hiện
3	Một số kết quả nghiên cứu về cải thiện hiệu suất hoạt động của tấm quang điện bằng kết cấu tản nhiệt thụ động.	2024	Nguyễn Văn Bình
4	Tổng quan về ảnh hưởng của các thông số thời tiết, địa điểm lắp đặt đến hiệu suất hoạt động của hệ thống điện mặt trời	2024	Phạm Việt Hùng, Nguyễn Bá Đức,
5	Nghiên cứu tổng quan về chuyển đổi nhiên liệu trong lò hơi nhà máy nhiệt điện	2024	Ninh Thị Nga, Lê Xuân Khánh, Hoàng Thanh Phú
6	Nghiên cứu hiện trạng ô nhiễm môi trường làng nghề chế biến gỗ Chanh Thôn và đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường địa phương	2024	Nguyễn Khánh Linh
7	Tổng quan về công nghệ tuabin gió công suất nhỏ	2024	Đinh Huy Hiếu Bùi Gia Bảo Lưu Chiến Hải Nguyễn Văn Chính Nguyễn Thị Phương Thảo
8	Nghiên cứu hệ thống quản lý nước thông minh hướng tới đô thị bền vững	2024	Nguyễn Minh Phúc

Đối với GV, NCKH là một trong hai nhiệm vụ chính. NCKH không chỉ là nhiệm vụ mà còn là trách nhiệm. NCKH giúp GV đưa vào giảng dạy những hiểu biết mới, làm tăng chất lượng giảng dạy và với sự phát triển nhanh của khoa học, người GV phải thường xuyên cập nhật thêm nhiều những kiến thức mới, ko thể giảng những kiến thức cũ đã hết giá trị. Nhiệm vụ NCKH của giảng viên được Nhà trường quy định rất cụ thể bằng các quy định như: Quy chế NCKH, Quy định về các hệ số áp dụng trong Quy chế chi trả tiền lương **[H10.10.04.04]**. Trung bình khối lượng NCKH của các giảng viên trong Khoa NLM về cơ bản luôn hoàn thành định mức theo đúng quy chế **[H10.10.04.05]**.

Bảng 10.5 Bảng thống kê các công trình NCKH của khoa NLM

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	GV tham gia, thực hiện
I	Đề tài NCKH cấp Bộ		
1	Nghiên cứu chế tạo thiết bị thu hồi ống nhiệt kiểu nhiệt lạnh trong các hệ thống điều hòa không khí trung tâm	2017	Trương Nam Hưng
2	Triển khai thí điểm hệ thống quản lý và giám sát năng lượng cho 02 doanh nghiệp công nghiệp	2022	Phạm Quang Vũ
3	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo hệ thống giám sát, điều khiển, vận hành thông minh cho các hệ thống tích hợp các nguồn năng lượng tái tạo	2022	Trịnh Ngọc Tuấn
4	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo hệ thống giám sát, điều khiển, vận hành thông minh cho các hệ thống tích hợp các nguồn năng lượng tái tạo	2022	Nguyễn Hữu Đức
II	Đề tài NCKH cấp Trường		
1	Phân tích khả năng giảm nhiệt của tấm pin điện mặt trời áp mái bằng phương pháp CFD	2022	Đinh Văn Thìn
2	Nghiên cứu sự gia tăng hệ số trao đổi nhiệt khi thay đổi môi chất lạnh R410A bằng môi chất lạnh R1234yf thân thiện với môi trường	2020	Phạm Quang Vũ
3	Nghiên cứu sự ảnh hưởng của mưa đối với các thông số vận hành của nhà máy điện gió	2017	Nguyễn Tuấn Anh, Nguyễn Quốc Uy
4	Tính toán kiểm tra các chỉ số phát thải của nhà máy nhiệt điện Mông Dương 1 – Đề xuất một số giải pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu phát thải.	2018	Nguyễn Thị Thu Hà, Phạm Hoàng Lương
5	Xây dựng mô hình mô phỏng nhà máy điện mặt trời (PV) trên phần mềm PSCAD	2018	Phùng Anh Xuân, Trần Văn Tuấn
6	Đánh giá hiệu quả năng lượng khi sản xuất nước nóng bằng bơm nhiệt kết hợp với năng lượng mặt trời so với phương pháp dùng điện trở truyền thống	2020	Nguyễn Quốc Uy
II	Bài báo		
1	Coordinated Frequency Regulation between DFIG-VSWTs and BESS Hybrid Systems	2023	Phạm Mạnh Hải
2	Novel Fuzzy Logic Controls to Enhance Dynamic Frequency Control and Pitch Angle Regulation in Variable-Speed Wind Turbines	2023	Phạm Mạnh Hải

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	GV tham gia, thực hiện
3	Adaptive Frequency Control Strategy for PMSG-Based Wind Turbines With Improved Rotor Speed Recovery	2023	Phạm Mạnh Hải
4	Đánh giá các giải pháp làm mát tấm pin quang điện	2023	Phạm Mạnh Hải
5	Determination of battery energy storage system sizing for hybrid power system in Phu Quy island	2023	Nguyễn Đăng Toàn
6	Dự báo công suất nguồn phát điện mặt trời bằng mô hình BIGRU	2023	Nguyễn Đăng Toàn
7	Bài học từ sự cố hư hỏng máy cắt 500 kV và giải pháp nâng cao tuổi thọ máy cắt điện cho kháng điện bù ngang	2023	Nguyễn Đăng Toàn
8	Using lake sediments to assess the long-term impacts of anthropogenic activity in tropical river deltas	2023	Đỗ Thu Nga
9	Local people want to keep their sand': Spatial variations in community perceptions and everyday resistance to sand mining across the Red River, Vietnam	2023	Đỗ Thu Nga
10	Identifying the controls on nitrate and metabolic state within the Red River delta (Vietnam) with the use of stable isotopes	2023	Đỗ Thu Nga
11	Typical Situations and Solutions in Distribution Grids with High Penetration of Rooftop Solar in Viet Nam	2023	Đỗ Thu Nga
12	Hiện trạng quản lý chất thải nhựa và ô nhiễm vi nhựa ở Đông Nam Á	2023	Đỗ Thu Nga
13	Đánh giá tác động của con người lên chất lượng môi trường nước ở Đồng bằng sông Hồng năm 2020	2023	Đỗ Thu Nga
14	Study to evaluate the effect of terrain surface on performance of a wind farm in Ninh Thuan province, Vietnam	2023	Đinh Văn Thìn
15	Modifying NACA6409 airfoil configuration to improve aerodynamic performance in low wind speeds	2023	Đinh Văn Thìn
16	Consideration of various configurations of SG6043-based rotor applied in small capacity horizontal axis wind turbine	2023	Đinh Văn Thìn

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	GV tham gia, thực hiện
17	Aerodynamic Analysis of NACA64A010 Airfoil Using XFLR5 and ANSYS Fluent	2023	Đinh Văn Thìn
18	Phân tích và so sánh khí động học mẫu cánh NACA trong điều kiện tốc độ gió thấp	2023	Đinh Văn Thìn
19	Rink Assessment of Water Conervancy Projects Based on Portfolio Empowerment	2023	Nguyễn Hưng Nguyên
20	Phase transition of the two Higgs doublets in early universe	2023	Nguyễn Tuấn Anh
21	Toward A Physics-Based Model of Power Coefficient in Horizontal-Axis Wind Turbine	2023	Nguyễn Tuấn Anh
22	Phân tích và so sánh khí động học mẫu cánh NACA trong điều kiện tốc độ gió thấp	2023	Nguyễn Tuấn Anh
23	Comparision of radiation protection effects between epigallocatechin gallate and ascorbic acid	2023	Trần Thị Nhân
24	Determining Radon Concentration in Water in Dong Pao Rare Earth Mine Area and Neighboring Residential Areas	2023	Trần Thị Nhân
25	A novel criterion for crack identification in beam-like structures using distributed piezoelectric sensor and controlled moving load	2023	Phí Thị Hằng
26	Nghiên cứu hiện trạng phát sinh, xử lý bụi thép của công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên và đề xuất mô hình tái chế phù hợp	2023	Trịnh Ngọc Tuấn
27	Đánh giá thực trạng sản xuất thép, xử lý bụi lò thép tại các doanh nghiệp sản xuất thép ở Việt Nam và đề xuất biện pháp quản lý, tái chế phù hợp	2023	Trịnh Ngọc Tuấn
28	Passive cooling for photovoltaic using heat sinks: A recent research review	2023	Phạm Quang Vũ
29	Đánh giá các giải pháp làm mát tấm pin quang điện	2023	Phạm Quang Vũ
30	Condensation heat transfer performance of refrigerants in multiport mini-channle tubes: an experimental investigation	2023	Phạm Quang Vũ
31	Experimental investigation of heat transfer in multiport mini channel for variable refrigerants	2023	Phạm Quang Vũ
32	A Comparative Study of Various Control Strategies for a 4-DOF Scara Robot	2023	Vũ Duy Thuận

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	GV tham gia, thực hiện
33	An Investigation of Novel Control Strategy for An AMR Mapping and Inventory Management Using Lidar Sensor	2023	Vũ Duy Thuận
34	Modeling and Control of a Large-Scale Three-Area Hybrid Interconnected Power System	2023	Vũ Duy Thuận
35	Phân tích nhu cầu điện mặt trời áp mái tại Việt Nam theo định hướng quy hoạch điện 8	2023	Trương Nam Hưng
36	Nghiên cứu lựa chọn công nghệ phát triển năng lượng bền vững dựa trên kỹ thuật ra quyết định đa tiêu chí sử dụng phương pháp MAIRCA, EDAS, COPRAS và phương pháp trọng số CRITIC.	2023	Trương Nam Hưng
37	A Novel Data-Driven Method to Estimate Invisible Solar Power Generation: A Case Study in Taiwan	2022	Phạm Mạnh Hải
38	A Study on the Impact of Various Meteorological Data on the Design Performance of Rooftop Solar Power Projects in Vietnam: A Case Study of Electric Power University	2022	Phạm Mạnh Hải
39	Study on Voltage Profile and Power Losses of Distributed PV Systems Integrated into a Local Distribution Grid in Vietnam	2022	Phạm Mạnh Hải
40	Condensation heat transfer characteristics of R1234yf inside a multiport mini-channel tube.	2021	Phạm Quang Vũ
41	Prediction of two-phase flow boiling heat transfer coefficient of refrigerants in minichannel multiport tubes	2019	Phạm Quang Vũ
42	Two-phase flow boiling heat transfer coefficient and pressure drop of R-717 and R290 inside minichannel multiport tube	2019	Phạm Quang Vũ
43	Experimental investigation of two-phase flow boiling heat transfer and pressure drop of ammonia in multiport minichannel	2020	Phạm Quang Vũ
44	Two-phase flow boiling heat transfer correlation of natural refrigerants in minichannel	2020	Phạm Quang Vũ
45	Condensation heat transfer characteristics and pressure drop of R410A, R22, R32, and R290 in multiport rectangular channel	2019	Phạm Quang Vũ

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	GV tham gia, thực hiện
46	тепловые эффекты растворения основных компонентов чая в сверхкритическом диоксиде углерода	2017	Trương Nam Hưng
47	Суб- и сверхкритические флюидные среды в пищевой, парфюмерной и фармацевтической отраслях промышленности	2017	Trương Nam Hưng
48	Vận hành tối ưu hệ thống năng lượng tòa nhà xanh	2017	Trương Nam Hưng
49	Phase transition in the $Z2 \times Z2$ model based on the CJT formalism	2017	Nguyễn Tuấn Anh
50	Bất ổn định động lực trong hệ boson hai thành phần	2017	Nguyễn Tuấn Anh
51	Chuyển pha lượng tử trong hệ boson hai thành phần khi hằng số liên kết thay đổi	2017	Nguyễn Tuấn Anh
52	Ảnh hưởng của mưa lên tuabin trục ngang có cánh hình chữ nhật	2017	Nguyễn Tuấn Anh
53	Đánh giá, mô phỏng các thông số vận hành của tuabin gió trục ngang dưới ảnh hưởng của mưa	2017	Nguyễn Tuấn Anh
54	Mô phỏng quá trình truyền nhiệt trong ống thủy tinh chân không của bộ thu năng lượng mặt trời	2017	Nguyễn Quốc Uy
55	Nghiên cứu xây dựng thiết bị thí nghiệm đo hệ số tỏa nhiệt đối lưu	2017	Trần Văn Tuấn, Phùng Anh Xuân, Trần Văn Phú
56	Tính toán chu trình nhiệt động cơ tuabin khí ở các chế độ vận hành bằng phần mềm GateCycle	2017	Hà Huy Thắng
57	Ảnh hưởng của nhiệt độ và tốc độ gia nhiệt trong quá trình nhiệt phân trấu để sản xuất than hoa.	2018	Nguyễn Thị Thu Hà, Phạm Hoàng Lương
58	Tính toán kiểm tra các chỉ số phát thải của nhà máy nhiệt điện Mông Dương 1 – Đề xuất một số giải pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu phát thải.	2018	Nguyễn Thị Thu Hà, Đỗ Tiến Đạt
59	Mô phỏng quá trình truyền nhiệt trong ống thủy tinh chân không của bộ thu năng lượng mặt trời	2018	Nguyễn Quốc Uy, Tạ Văn Chương
60	Simulation of flow rate in a water-in-glass evacuated tube solar water heater	2018	Nguyễn Quốc Uy, Tạ Văn Chương, Nguyễn Nguyên An

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	GV tham gia, thực hiện
61	Tính toán kiểm tra các chỉ số phát thải tại NMNĐ Mông Dương 1- Một số giải pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu phát thải.	2019	Nguyễn Thị Thu Hà, Đỗ Tiến Đạt
62	Nghiên cứu cải tiến phương pháp điều chỉnh mức sáng dựa trên cắt mức năng lượng biên sau lên đối tượng đèn huỳnh quang và đèn compact	2019	Nguyễn Phan Kiên , Nguyễn Mạnh Cường, Hoàng Anh Dũng, Vũ Duy Thuận
63	Ứng dụng máy học vector hỗ trợ svm trong dự đoán cơn động kinh	2019	Nguyễn Văn Sơn, Vương Hoàng Nam, Đào Xuân Phúc, Vũ Duy Thuận
64	Development And Validation Of A Simulation Model For Heat Pump Water Heater	2020	Tạ Văn Chương, Nguyễn Nguyên An, Nguyễn Quốc Uy
65	Hiệu quả đun nước nóng bằng bơm nhiệt và bằng bơm nhiệt kết hợp năng lượng mặt trời so với dùng bình đun điện trở	2020	Nguyễn Quốc Uy, Bùi Mạnh Tú
66	Đánh giá hiệu năng khi sử dụng cảm biến ánh sáng đa hướng cho hệ thống tiết kiệm năng lượng chiếu sáng	2020	Nguyễn Phan Kiên, Nguyễn Mạnh Cường, Hoàng Anh Dũng, Vũ Duy Thuận
67	Thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong công nghiệp ở Việt Nam, một giải pháp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững	2020	Trịnh Ngọc Tuấn, Trần Văn Tuấn, Ngô Thị Nhịp
68	Effect of temperature and residence time on pyrolysis of rice husk pellet	2020	Nguyễn Thị Thu Hà, Phạm Hoàng Lương, Laurent Van de Steene, Nguyễn Hồng Nam

2. Điểm mạnh

Các quy chế về NCKH của Nhà trường là đầy đủ, có khả năng khuyến khích giảng viên, sinh viên thực hiện nhiệm vụ NCKH cũng như thực hiện các đề tài NCKH có tính ứng dụng cao.

3. Điểm tồn tại

Số lượng sinh viên KTN tham gia NCKH chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, khoa NLM đẩy mạnh tuyên truyền, khuyến khích và đưa ra các giải pháp thúc đẩy sinh viên tích cực tham gia NCKH.

5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập, NCKH. Nhà trường đã có những quy định về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác dưới dạng kế hoạch khảo sát SV hằng năm đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích **[H10.10.05.01]**. Trước khi SV tốt nghiệp, phòng KT&ĐBCL sẽ có phiếu khảo sát cho SV đánh giá toàn bộ về Nhà trường, trong đó có đánh giá về tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ học tập **[H10.10.05.02]**.

Đồng thời hằng năm, Nhà trường có đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và các cán bộ các phòng ban phục vụ tự đánh giá chất lượng phục vụ, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ **[H10.10.05.03]**.

Thư viện có phiếu khảo sát riêng hằng năm để đánh giá chất lượng phục vụ thư viện của Nhà trường, GV đối với việc phục vụ của thư viện **[H10.10.05.04]**. Thông qua quá trình khảo sát lấy ý kiến của SV hằng năm về hoạt động và mức độ hài lòng về thư viện của bạn đọc, hằng năm thư viện đều có phương án nâng cấp bổ sung sách, trang thiết bị cho phù hợp.

Nhà trường có một buổi giao lưu thầy và trò, tổ chức vào tháng 4 hằng năm, các vấn đề về chất lượng giáo dục, các kênh thông tin về fanpage của Nhà trường được sử dụng để Ban Giám hiệu Nhà trường, các phòng ban chức năng tiến hành cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ **[H10.10.05.05]**.

Kết quả khảo sát cho thấy, GV, người học hài lòng sự phục vụ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, người học được tạo điều kiện thuận lợi khi sử dụng thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính phục vụ cho mục đích nghiên cứu và học tập **[H10.10.05.06]**.

2. Điểm mạnh

Trên cơ sở phân tích đánh giá tiện ích phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập, Nhà trường đã kịp thời có những sự cải tiến để đáp ứng nhu cầu người học.

3. Điểm tồn tại

Các kết quả khảo sát của người học về hoạt động và mức độ hài lòng của của người học về thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ khác.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, thư viện, trung tâm công nghệ thông tin và trung tâm dịch vụ đời sống sẽ phân tích các kết quả khảo sát của người học về hoạt động và mức độ hài lòng của của người học về thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ khác.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Phòng KT&ĐBCL trực thuộc trường ĐHĐL được thành lập theo Quyết định số 440/QĐ-ĐHĐL ngày 16/8/2010 của Hiệu trưởng Trường ĐHĐL [H10.10.06.01]. Phòng có chức năng tham mưu trong công tác xây dựng, tổ chức thực hiện, vận hành và giám sát thực hiện các quy trình đảm bảo chất lượng, hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, công tác khảo thí trong phạm vi toàn Trường; phát triển hệ thống quản lý chất lượng, thực hiện các chức năng khác theo quy định của pháp luật và Quy chế tổ chức, hoạt động của Nhà trường, được quy định trong chức năng nhiệm vụ phòng KT&ĐBCL theo Quyết định số 1230/QĐ-ĐHĐL ngày 10/8/2022 [H10.10.06.02].

Trong các giai đoạn điều chỉnh, cập nhật CTĐT trình độ đại học ngành KTN, kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh khối lượng kiến thức các học phần trong chương trình, điều chỉnh chuẩn đầu ra. Trong các lần điều chỉnh, hệ thống bảng hỏi đều có sự điều chỉnh cho phù hợp nhằm thu thập thông tin chuẩn xác nhất [H10.10.06.03].

Định kỳ hằng năm, các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua phản hồi từ các bên liên quan đều được phòng KT&ĐBCL phối hợp với khoa NLM thực hiện theo đúng hướng dẫn của trường ĐHĐL. Hiện nay, theo quy định và hướng dẫn của Trường ĐHĐL, vào cuối năm, tất cả các GV cơ hữu của ngành KTN phải thực hiện hoạt động tự đánh giá nhiệm vụ: nhiệm vụ giảng dạy; nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn [H10.10.06.04]. Ngoài ra, khoa NLM

phối hợp với phòng KT&ĐBCL thực hiện hoạt động lấy ý kiến của người học về học phần, hoạt động lấy ý kiến phản hồi về chất lượng hoạt động hỗ trợ người học. Ngoài ra hoạt động lấy ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động về chất lượng người học tốt nghiệp, hoạt động lấy ý kiến phản hồi của cựu người học về CTĐT được thực hiện 01 lần/năm **[H10.10.06.05], [H10.10.06.06]**.

Năm 2021, Nhà trường đã ban hành kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT đại học, kèm theo đó là quy trình cập nhật đánh giá CTĐT nhằm chuẩn hóa công việc lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT **[H10.10.06.07]**. Năm 2022, Nhà trường đã ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT trình độ đại học **[H10.10.01.01]**. Hơn nữa, năm 2022, Nhà trường đã ban hành quy định công tác khảo sát, lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về chất lượng đào tạo tại trường ĐHĐL, trong đó các khảo sát được quy định thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp và theo mẫu phiếu **[H10.10.05.01]**. Trong năm 2023, Nhà trường đã ban hành Biểu câu hỏi khảo sát, lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về chất lượng đào tạo của trường Đại học Điện lực kèm theo các biểu mẫu khảo sát dành cho các đối tượng như sinh viên đang học toàn trường, sinh viên năm cuối tại thời điểm tốt nghiệp, giảng viên, khối phòng ban trung tâm, sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp, cựu người học, doanh nghiệp và nhà tuyển dụng, chuyên gia và giảng viên... Như vậy hình thức tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan khá đa dạng cho phép việc triển khai công tác khảo sát thuận tiện, nhanh chóng và hiệu quả. Đối với Hệ thống khảo sát trực tuyến, người học đang theo học thực hiện trả lời khảo sát qua hệ thống khảo sát Online bằng tài khoản SV; phiếu trả lời khảo sát được hoàn toàn bảo mật. Các phiếu khảo sát thu thập về được cập nhật vào Hệ thống phân tích kết quả khảo sát, sau đó kết quả khảo sát được công khai trên website của Nhà trường. Ở khoa NLM, công cụ tiếp nhận cơ chế phản hồi của các bên liên quan theo đó cũng được cải tiến. Từ năm 2019, các phiếu khảo sát được triển khai trên nền tảng các ứng dụng mở của Google Form cho phép đối tượng được khảo sát có thể đưa ra phản hồi nhanh chóng và thuận tiện. Hơn nữa, việc tiếp nhận, tổng hợp, phân tích, đánh giá và lưu trữ của người khảo sát có hiệu quả cao hơn.

Kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT trình độ đại học ngành KTN **[H10.10.06.09], [H10.10.06.10]**.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được xây dựng chặt chẽ có tính hệ thống giữa phòng KT&ĐBCL với khoa NLM, giữa khoa NLM với các doanh nghiệp giúp tiếp nhận thông tin để cải tiến chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa phân tích và xử lý thông tin hiệu quả từ phản hồi của các bên liên quan trong việc cải tiến CTĐT ngành KTN.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, phòng KT&ĐBCL và khoa NLM xây dựng các biểu mẫu và báo cáo chi tiết phân tích ý kiến các bên liên quan để cải tiến CTĐT ngành KTN.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Khoa NLM đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể, việc thiết kế và cải tiến CTĐT được tuân thủ theo đúng quy định. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Các NCKH thông qua đề tài NCKH các cấp, NCKH SV được quan tâm và được sử dụng trong cải tiến việc dạy và học.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin, khoa NLM, ...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất. Tự đánh giá theo 6 tiêu chí của tiêu chuẩn này, ngành KTN đã đạt được yêu cầu 6/6 tiêu chí.

Căn cứ vào đánh giá các tiêu chí, Khoa đánh giá tiêu chuẩn 10 có 06 tiêu chí và có 01 tiêu chí đạt 5/7 điểm, 05 tiêu chí đạt 4/7 điểm.

TIÊU CHUẨN 11: KẾT QUẢ ĐÀU RA

Mở đầu

Đối với mỗi CTĐT, kết quả đầu ra chính là công cụ để đánh giá chất lượng đào tạo của CTĐT của ngành học. Hệ thống giám sát kết quả đầu ra được xây dựng một cách chi tiết, rõ ràng và công khai cho các bên liên quan về quy trình để làm căn cứ thực hiện.

Kết quả đầu ra của CTĐT được cụ thể hóa bằng tỉ lệ sinh viên thôi học, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp, hoạt động NCKH của sinh viên và ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT, chất lượng đào tạo, cơ sở vật chất và hệ thống phục vụ học tập cũng như nghiên cứu. Những dữ liệu thu được chính là nguồn thông tin cần thiết nhằm điều chỉnh và phát triển CTĐT theo hướng nâng cao chất lượng và cải tiến chương trình.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra của CTĐT, các hướng nghiên cứu ưu tiên của Nhà trường tập trung cho những đề tài có tính ứng dụng và có thể thương mại hóa, các hướng nghiên cứu này được lên kế hoạch hằng năm và khuyến khích thực hiện.

Trường đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến CDR, CTĐT, hoạt động đào tạo và hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong.

Tiêu chí 11.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động học tập của người học, việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập đều được Nhà trường thực hiện theo quy định trong Quy chế đào tạo được ban hành của Bộ GD&ĐT [H11.11.01.01] và hướng dẫn thực hiện của Nhà trường [H11.11.01.02], [H11.11.01.03].

Phòng QLĐT quản lý kết quả học tập và thông tin tới phòng CTSV kết hợp để theo dõi SV. Việc thống kê tỉ lệ SV thôi học và nguyên nhân thôi học theo từng ngành đào tạo, từng năm học trong CTĐT được phòng CTSV phối hợp phòng QLĐT thực hiện hằng năm [H11.11.01.04] để làm căn cứ điều chỉnh chất lượng giảng dạy. Hơn nữa, khoa NLM, phòng CTSV kết hợp cùng hệ thống CVHT thường xuyên giám sát chặt chẽ tình hình học tập của từng SV và có những giải pháp cho phù hợp như: gặp gỡ, trao đổi trực tiếp hoặc tư vấn làm rõ thêm, tháo gỡ những khó khăn trong học tập của cả tập thể lớp SV [H11.11.01.05].

Theo tổng hợp của phòng CTSV và khoa NLM, số lượng người thôi học toàn khóa theo trong giai đoạn nhập học 2018-2022 luôn ở mức dưới 18% và đang có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây [H11.11.01.06].

Bảng 11.1: Tình hình sinh viên thôi học CTĐT ngành KTN, năm nhập học 2018-2022

STT	Khóa học	Số SV nhập học	Số SV thôi học toàn khóa		Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
			Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
1	2018-2022	41	4	9.76 %	0	0%	1	2.3%	1	2.3%	2	4.7%
2	2019-2023	59	17	28.81 %	0	1.7%	9	15.2 %	5	8.5%	0	0%
3	2020-2024	142	46	32.39 %	2	1.4%	17	12%	0	0%	0	0%
4	2021-2025	139	25	17.99 %	1	0.72 %	0	0%	0	0%	0	0%
5	2022-2026	188	32	17.02 %	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%
6	2023-2027	140	14	10.00 %								
7	2024-2028	160	0	0.00 %								

Bảng 11.2: Thống kê tỷ lệ SV thôi học của ngành KTN và đối sánh với ngành khác trong trường giai đoạn nhập học 2018-2028

Ngành	Khóa học / năm nhập học							
	2018-2022	2019-2023	2020-2024	2021-2025	2022-2026	2023-2027	2024-2028	Trung bình
Kỹ thuật nhiệt	9.8%	28.8%	32.4%	18.0%	17.0%	10.0%	0.0%	16.6%
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	36.8%	20.4%	24.0%	11.1%	4.0%	2.4%	0.5%	14.2%
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	15.1%	15.7%	21.5%	12.8%	7.4%	3.7%	0.0%	10.9%

Tỷ lệ thôi học của SV ngành KTN đã được đối sánh với ngành khác trong trường [H11.11.01.07]. Kết quả thống kê cho thấy tỷ lệ thôi học của ngành KTN cao hơn so

với các ngành khác như ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và ngành công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa. Tỷ lệ phần trăm thôi học của SV ngành KTN cao hơn các ngành khác do số lượng sinh viên KTN thấp hơn rất nhiều so với số lượng sinh viên của các ngành khác.

Nguyên nhân của tỷ lệ SV thôi học, theo tìm hiểu của Khoa, nguyên nhân dẫn đến phần lớn các sinh viên nghỉ học ở năm thứ nhất và năm thứ hai là do nguyện vọng gia đình và do cá nhân các sinh viên có mong muốn thi lại vào các trường khác vào năm tuyển sinh tiếp theo. Nguyên nhân thứ hai là do việc chuyển đổi từ đào tạo niên chế sang tín chỉ. Cụ thể, khi chuyển sang hình thức học tín chỉ, SV phải tăng cường tự học, học thực hành, SV sẽ phải làm việc nhóm nhiều hơn, tự chuẩn bị học nhiều hơn, chủ động tự nghiên cứu nhiều hơn. Song thực tế, SV chưa nắm bắt kịp cách học này dẫn đến bị động khi lên lớp và chưa tận dụng hết được thời gian thực hành. Nguyên nhân thứ ba là do mô hình giáo viên chủ nhiệm giống như THPT không còn phù hợp với mô hình đào tạo tín chỉ của đại học, lớp học không còn được tổ chức theo niên chế cố định nữa gây khó khăn trong việc theo dõi sát sao từ cố vấn học tập để giúp đỡ SV.

Theo thống kê của phòng CTSV, nguyên nhân chính của việc SV không tiếp tục theo học tại Trường là do hoàn cảnh gia đình và buộc thôi học do kết quả học tập không đáp ứng được yêu cầu của CTĐT. Tuy nhiên số liệu tổng hợp cho thấy một tỷ lệ khá cao là SV thôi học do hoàn cảnh gia đình **[H11.11.01.04]**.

Để đưa ra biện pháp giảm thiểu tỷ lệ thôi học của SV:

- (i) Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản trị nhằm theo dõi, đánh giá kịp thời quá trình học tập của người học.
- (ii) Bên cạnh đó, Nhà trường cũng xây dựng công tác cố vấn học tập trong đó quy định nhiệm vụ của cố vấn học tập là nắm bắt liên tục tình hình học tập, ý thức rèn luyện, hạnh kiểm của từng SV trong lớp. Định kỳ, cố vấn học tập nộp báo cáo về phòng CTSV để làm căn cứ và thông báo về gia đình **[H11.11.01.08]**.
- (iii) Biện pháp cảnh báo của phòng ĐT về điểm tích lũy của SV.
- (iv) Hầu hết GV thuộc khoa NLM đều tham gia công tác cố vấn học tập, tổ chức sinh hoạt lớp định kỳ với SV, trao đổi thường xuyên với ban lãnh đạo khoa về các

vấn đề phát sinh của lớp chủ nhiệm nhằm đưa ra các biện pháp xử lý kịp thời **[H11.11.01.05]**.

(v) Tổ chức học kỳ phụ để tạo điều kiện cho SV trả nợ môn kịp thời (từ năm 2012).

(vi) Xác định môn học tương đương để SV lựa chọn.

Ở thời điểm hiện tại, ngành KTN chỉ có 02 khóa sinh viên tốt nghiệp, với số lượng 20 trên 34 sinh viên, chiếm tỉ lệ 59%. Phần lớn các sinh viên ngành KTN chưa được xét tốt nghiệp đã hoàn thành CTĐT nhưng bị thiếu chuẩn đầu ra ngoại ngữ. Theo tìm hiểu của khoa NLM, do phần lớn sinh viên chưa nắm bắt được thông tin cũng như các yếu tố khách quan của dịch Covid-19 dẫn đến sinh viên không kịp hoàn thành chuẩn đầu ra ngoại ngữ đúng thời gian, dẫn đến sinh viên bị tốt nghiệp muộn hoặc đang trong thời gian chờ xét tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ SV tốt nghiệp và SV thôi học được Khoa và Nhà trường theo dõi sát sao, được công bố công khai đến các bên liên quan (BGH Nhà trường, phòng ban chức năng, khoa chuyên môn, GV, CVHT, SV,...).

Gắn tỷ lệ thôi học với hiệu quả đánh giá từng khoa, phòng ban.

3. Điểm tồn tại

Dù Khoa NLM và phòng CTSV đã phân tích chi tiết những lý do sinh viên thôi học, nhưng đối một số trường hợp vẫn khó xác định được nguyên nhân nghỉ học. Một số sinh viên khó có thể liên hệ vì không cung cấp chính xác số điện thoại hoặc thay đổi số điện thoại cá nhân.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024 - 2025, khoa NLM cùng phòng CTSV phối hợp với gia đình những SV thôi học để nắm bắt được thông tin tốt hơn về những SV này, tìm hiểu nguyên nhân thực sự có phải từ phía Nhà trường hay từ phía người học, từ đó có những biện pháp hỗ trợ và động viên sinh viên đi học trở lại.

Các năm học tiếp theo, khoa NLM cùng phòng ĐT phối hợp thống kê và khảo sát các SV đã tốt nghiệp ngành KTN nhằm làm căn cứ để đánh giá CĐR và hiệu chỉnh CTĐT phù hợp.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy chế đào tạo hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường ĐHĐL [H11.11.02.01] thời gian thiết kế để SV hệ đại học chính quy được cấp bằng kỹ sư là 4,5 năm, 9 học kỳ chính. Thời gian tối đa để hoàn thành chương trình bằng thời gian thiết kế ở trên cộng thêm 4 học kỳ. Thời gian quy định trung bình để tốt nghiệp ngành KTN cũng là 4,5 năm. Nhà trường giao nhiệm vụ cho phòng QLĐT, phòng CTSV hằng năm theo dõi và thống kê số lượng SV tốt nghiệp và thời gian trung bình mà các SV trong khóa học tốt nghiệp đối với từng ngành học [H11.11.02.02], [H11.11.02.03]. Số liệu được chuyển cho phòng KT&ĐBCL để đưa lên báo cáo 3 công khai của Nhà trường trên web [H11.11.02.04].

Ở thời điểm hiện tại tháng 11 năm 2024, ngành KTN đã có 02 khóa sinh viên tốt nghiệp với số lượng 53 trên 77 sinh viên, chiếm tỉ lệ 69%. Phần lớn các sinh viên ngành KTN chưa được xét tốt nghiệp đã hoàn thành CTĐT nhưng bị thiếu chuẩn đầu ra ngoại ngữ. Theo tìm hiểu của khoa NLM, do phần lớn sinh viên chưa nắm bắt được thông tin cũng như các yếu tố khách quan của dịch Covid-19 dẫn đến sinh viên không kịp hoàn thành chuẩn đầu ra ngoại ngữ đúng thời gian, dẫn đến sinh viên bị tốt nghiệp muộn hoặc đang trong thời gian chờ xét tốt nghiệp.

Nhằm hỗ trợ và giảm thiểu thời gian tốt nghiệp của sinh viên ngành KTN, Nhà trường cùng khoa NLM đã đưa ra nhiều biện pháp hỗ trợ SV như sau:

(1) Phòng ĐT lên kế hoạch các lớp học kỳ phụ nhằm giúp SV hoàn thành môn học, đẩy nhanh thời gian tốt nghiệp thể hiện trong thời khóa biểu học kỳ phụ [H11.11.02.05]. Nhà trường tạo điều kiện để SV có thể học vượt hoặc kéo dài như số tín chỉ tối đa và tối thiểu trong kỳ học được quy định, thời gian học là 4.5 năm học, thời gian tối đa đối được ra hạn học tập là 2 năm sau khóa học, quy chế này được thể hiện rõ trên cổng thông tin sinh viên [H11.11.02.06].

(2) Đẩy mạnh nhiệm vụ của CVHT sát sao và thực hiện tư vấn cho SV đạt được số điểm tích lũy.

(3) CVHT thông báo, phổ biến và động viên sinh viên hoàn thành chuẩn đầu ra ngoại ngữ.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định rõ ràng và cơ chế giám sát chặt chẽ đối với thời gian tốt nghiệp của SV, Nhà trường giao cho phòng ĐT thống kê và khoa NLM, phòng CTSV phối hợp với cố vấn học tập hỗ trợ kịp thời cho SV, tạo điều kiện cho SV hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thống kê, đánh giá tính hiệu quả thời gian tốt nghiệp của SV và các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp của sinh viên

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, phòng Đào tạo có thống kê và báo cáo về thời gian tốt nghiệp của SV và đưa ra các đề xuất phù hợp giúp SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành được đào tạo là một thông số quan trọng phản ánh chất lượng đào tạo của ngành học. Trường ĐHĐL, khoa NLM luôn duy trì hoạt động giám sát tình hình có việc làm của SV, yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với SV của doanh nghiệp và nhà tuyển dụng, nhu cầu xã hội để đưa ra những biện pháp thiết thực nhằm nâng cao chất lượng đào tạo [H11.11.03.01], [H11.11.03.02]. Nhà trường giao cho phòng KTDBCL làm đầu mối lập kế hoạch phối hợp với Khoa hằng năm thống kê số lượng SV có việc làm, vị trí việc làm và mức thu nhập bình quân của SV tốt nghiệp có việc làm tại thời điểm nhận bằng tốt nghiệp và sau khi tốt nghiệp 01 năm [H11.11.03.02].

Tính đến tháng 11/2024 thì trên 85% SV tốt nghiệp khoá D13 đã có việc làm đúng và liên quan đến chuyên ngành được học. Tiềm năng phát triển và xin việc cho sinh viên ngành KTN là rất lớn vì cơ hội nghề nghiệp cao, nhu cầu xã hội các ngành liên quan đến KTN đang rất phát triển. Trong các buổi họp khoa và tổng kết năm học, khoa NLM luôn xác định tầm quan trọng của việc các bạn SV cần định hướng nghề nghiệp rõ ràng, từ đó có thể bổ sung kiến thức về chuyên ngành và kỹ năng để đáp ứng được yêu cầu ngày

càng cao của các nhà tuyển dụng, cạnh tranh được với các SV đến từ các trường khác. Các biện pháp hỗ trợ giúp SV có định hướng vững vàng hơn trước khi ra trường, từ đó góp phần giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp cho SV ngành KTN như sau:

(i) Hằng năm khoa NLM có tổ chức hội nghị doanh nghiệp nhằm trao đổi với các nhà tuyển dụng để thu thập ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng từ đó đối chiếu với các học phần đã xây dựng nhằm tìm ra những giải pháp trong đào tạo giúp nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu tuyển dụng cho SV ra trường **[H11.11.03.03]**.

(ii) Năm 2018 Nhà trường đã thành lập Trung tâm hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp. Trung tâm có chức năng định hướng SV tới doanh nghiệp và hỗ trợ SV tìm việc làm sau tốt nghiệp cũng như triển khai các dự án khởi nghiệp của SV **[H11.11.03.04]**. Năm 2024 Nhà trường thành lập Trung tâm truyền thông và quan hệ doanh nghiệp, trung tâm có chức năng làm cầu nối giữa Nhà trường và doanh nghiệp, từ đó hỗ trợ hướng nghiệp cho các sinh viên sau khi tốt nghiệp được làm việc trực tiếp tại các doanh nghiệp có hợp tác với Nhà trường.

(iii) Nhà trường, khoa NLM có ký kết hợp tác với các doanh nghiệp như Công ty Quản lý và Khai thác tài sản dầu khí PSA để tạo điều kiện tốt nhất cho SV đang học có cơ hội thực tập và mở rộng cơ hội tìm việc làm sau khi tốt nghiệp **[H11.11.03.05]**.

(iv) Khoa đã chủ động liên hệ mời các cựu sinh viên về tham dự, từ đó tạo được mạng lưới cựu sinh viên; Khoa cũng tăng tương tác và duy trì hoạt động trên nền tảng trang mạng xã hội Facebook; Các cố vấn học tập vẫn duy trì các nhóm lớp đã tốt nghiệp.

(v) Khoa NLM có trang web có đăng tải các thông tin tuyển dụng của các doanh nghiệp **[H11.11.03.06]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa tạo các điều kiện tốt nhất cho SV, giúp SV đáp ứng được yêu cầu từ nhà tuyển dụng về cả chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác.

3. Điểm tồn tại

Việc phân tích, thảo luận hỗ trợ việc làm của SV cần được làm sát sao, chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, khoa NLM sẽ tiến hành khảo sát và phân tích kết quả để hỗ trợ việc làm cho sinh viên ngành KTN.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

NCKH của SV ngành KTN đều hướng tới CDR của các CTĐT đã xây dựng, tầm nhìn và sứ mệnh của trường ĐHDL đã được đề ra trong chiến lược phát triển của trường ĐHDL giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn 2030 [H11.11.04.01]. Tuy nhiên, loại hình NCKH và số lượng đề tài NCKH cho SV hằng năm đang còn ít, số lượng các đề tài còn hạn chế [H11.11.04.02].

Phòng QLKH&HTQT đã xây dựng và được phê duyệt của Hiệu trưởng ban hành Quy chế NCKH chung cho GV và SV [H10.10.04.03], kế hoạch NCKH hằng năm cũng được lập cụ thể và được thông báo rộng rãi cho GV và SV. Theo đó, định kỳ hằng năm thông qua các cuộc họp triển khai kế hoạch năm học mới, khoa NLM đều xây dựng kế hoạch NCKH cho SV và đề ra các chỉ tiêu rõ ràng để thực hiện công tác NCKH SV đảm bảo tương thích với mục tiêu, tầm nhìn và chuẩn đầu ra của ngành KTN [H11.11.04.04].

Khoa NLM chú trọng định hướng cho sinh viên trực tiếp tham gia các đề tài, dự án cùng các Thầy Cô, tham gia vào các cuộc thi phù hợp với xu thế phát triển của thế giới cũng như phù hợp với khả năng của sinh viên thông qua các buổi phát động nhằm thúc đẩy tinh thần của sinh viên, giải đáp các thắc mắc liên quan [H11.11.04.03].

Theo kế hoạch đã đề ra, từ năm học 2022-2023, khoa NLM đã thực hiện phong trào NCKH cho SV trong Khoa. Kế hoạch tổ chức NCKH SV và ra thông báo để người học đăng ký tham gia trong thời gian tháng 11 đến tháng 4 năm sau [H11.11.04.04]. Các đề tài SV đăng ký có sự bàn bạc thống nhất với GV hướng dẫn, đề tài được hội đồng cấp khoa NLM, cấp Trường, xét duyệt và đề nghị Nhà trường ra quyết định [H11.11.04.05], [H11.11.04.06]. Sau khi kết thúc thời gian nghiên cứu, Nhà trường đã thành lập các hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH, khoa NLM tổ chức các hội nghị tổng kết, đánh giá NCKH của SV và của GV [H11.11.04.07] để đưa ra định hướng, kế hoạch NCKH của Khoa trong những năm tiếp theo.

Trong năm học 2024-2025, khoa NLM đã tổ chức hội nghị Sinh viên với nghiên cứu khoa học khoa Năng lượng mới năm 2024 với 03 báo cáo NCKH từ học viên và NCS của khoa, 05 báo cáo từ SV đang học tại Khoa. Nội dung các đề tài NCKH của SV

ngành KTN đăng ký đều thuộc lĩnh vực chuyên môn đào tạo để giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lý giải các vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học. Bên cạnh đó, một số các công trình NCKH của giảng viên trong Khoa có sự tham gia tích cực của sinh viên **[H10.10.04.03]**.

Tại Trường ĐHĐL, phòng QLKH&HTQT được giao nhiệm vụ theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH trong đó có đề tài các cấp cho cả GV và SV. Hằng năm Phòng có văn bản gửi các đơn vị về việc đăng ký đề tài, trong đó có ghi rõ thông tin người liên hệ và giải đáp thắc mắc **[H11.11.04.08]**. Quy chế NCKH của Nhà trường hướng dẫn chi tiết quy trình cho NCKH của SV **[H11.11.04.09]**.

NCKH của SV khoa NLM có sự phát triển, tuy nhiên so sánh với các trường đại học khác số lượng đề tài NCKH còn khiêm tốn.

2. Điểm mạnh

SV tham gia tích cực trong NCKH, ý tưởng sáng tạo phù hợp với xu thế. Khoa chủ động trong công tác NCKH SV.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NCKH SV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, cần có thêm các biện pháp tuyên truyền, khuyến khích, động viên hoạt động NCKH của sinh viên.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Với sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực phát triển toàn diện, có sức khỏe có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước; Có ý thức học tập suốt đời và khả năng thích ứng với sự phát triển không ngừng của xã hội, mọi hoạt động của Nhà trường đều được tiến hành theo hướng tiếp cận mục tiêu **[H11.11.05.01]**. Nhà trường giao cho phòng KT&ĐBCL làm đầu mối triển khai đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên

quan. Năm 2013, Nhà trường đã giao phòng KT&ĐBCL xây dựng quy trình tổ chức lấy ý kiến từ người học **[H11.11.05.02]**, và quy trình tổ xây dựng bộ tiêu chí để thăm dò ý kiến từ người học **[H11.11.05.03]**. Để hoàn thiện xác định đối tượng và nội dung khảo sát, lấy ý kiến phản hồi, Nhà trường đã ban hành quyết định quy định khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan tại trường ĐHDL để triển khai nhiệm vụ tới các phòng chức năng, khoa, bộ môn, các đơn vị liên quan và các cán bộ, GV theo sự phân công của Ban Giám hiệu hoặc Trưởng đơn vị. Đối tượng được lấy ý kiến bao gồm cựu SV, người học, GV, viên chức phòng, chuyên nhà, nhà khoa học và doanh nghiệp, nhà tuyển dụng **[H11.11.05.03]**. Đồng thời, phòng KT&ĐBCL đã xây dựng bộ phiếu khảo sát để sử dụng thống nhất trong toàn trường để thu thập các phản hồi liên quan tình hình việc làm của SV tốt nghiệp, chương trình đào tạo, công tác phục vụ và cơ sở vật chất, v.v.. **[H11.11.05.04]**.

Trong quá trình đào tạo Nhà trường giao cho phòng KT&ĐBCL đầu mối thực hiện lấy ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của SV trước khi ra trường và phiếu đánh giá sự hài lòng về GV giảng dạy khi kết thúc học phần trước khi thi kết thúc học phần **[H11.11.05.04]**, **[H11.11.05.05]**.

Đối với SV đang học tại trường, khoa NLM đã giao nhiệm vụ cho các CVHT chủ động lấy ý kiến đóng góp về chất lượng đào tạo và môi trường học tập tại trường theo từng năm học, đây là kênh thông tin hữu ích giúp Khoa và Nhà trường điều chỉnh CDR và CTĐT.

Các công cụ chủ yếu trong tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan về mức độ hài lòng gồm **[H11.11.05.04]**, **[H11.11.05.06]**:

- (1) PKS online từ SV đối với GV để chất lượng đào tạo;
- (2) PKS cho SV trước khi tốt nghiệp được phát phiếu trực tiếp;
- (3) PKS gửi SV sau khi tốt nghiệp một năm qua mail, online;
- (4) Tổ chức hội thảo để tiếp nhận ý kiến phản hồi;
- (5) PKS gửi doanh nghiệp, GV đánh giá sự hài lòng.

Để giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi của SV, phòng KT&ĐBCL thực hiện lấy ý kiến phản hồi SV sau khi kết thúc môn học trên tài khoản cá nhân. Đây là một yêu cầu bắt buộc đối với SV trước khi thi kết thúc học phần **[H11.11.05.03]**.

Phòng KT&ĐBCL thực hiện giám sát việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan. Tại các khoa khi thực hiện tổ chức hội thảo có mời các phòng ban chức năng tham dự (phòng KT&ĐBCL, Phòng QLĐT) và được đăng ký trên lịch tuần **[H11.11.05.07]**.

Khoa NLM đã tập hợp các ý kiến của các bên liên quan như người học, nhà tuyển dụng, GV về đáp mục tiêu đào tạo, CDR, bản mô tả CTĐT, phương pháp dạy và học, các dịch vụ hỗ trợ. Tất cả các ý kiến được ghi nhận, làm cơ sở cho việc nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng dịch vụ hỗ trợ. Đến thời điểm hiện tại mức độ hài lòng của các bên liên quan ngày càng được nâng lên **[H11.11.05.04]** đối với người sử dụng lao động và SV.

Thông qua thu thập kết quả từ các phiếu khảo sát, mức độ hài lòng của các bên liên quan được định lượng, tính toán, tổng hợp và so sánh giữa các năm thực hiện khảo sát nhằm phân tích thực trạng, xu hướng và tìm ra những nguyên nhân nhằm củng cố, nâng cao mức độ hài lòng.

2. Điểm mạnh

Mức độ hài lòng của các bên liên quan đã được Nhà trường, Khoa và ngành ghi nhận, giám sát việc thực hiện phản hồi thông tin, đưa ra những điều chỉnh để cải tiến.

Đã có sự kết hợp chặt chẽ giữa phòng KT&ĐBCL với khoa NLM trong nhận thông tin phản hồi về sự hài lòng của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Chưa khai thác và sử dụng hiệu quả kết quả khảo sát các bên liên quan để thực hiện đối sánh chất lượng đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, khoa NLM sử dụng kết quả khảo sát để thực hiện đối sánh chất lượng đào tạo ngành KTN.

5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhờ sự theo dõi hỗ trợ thường xuyên và cải tiến kịp thời, số lượng SV cảnh báo học vụ, thôi học của ngành KTN giảm. Sinh viên khá tích cực tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học. Sinh viên học chương trình

ngành KTN sau khi tốt nghiệp với trình độ chuyên môn và ngoại ngữ tốt nhanh chóng có việc làm bởi khả năng thích ứng cao với yêu cầu thực tế trong lĩnh vực KTN và được phản hồi tích cực từ nhà tuyển dụng trong đó nhiều sinh viên đã được tuyển dụng bởi các công ty nước ngoài.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Trường ĐHDL đã tiến hành công tác tự đánh giá CTĐT trình độ DH ngành KTN một cách nghiêm túc, khách quan, đúng quy định hiện hành. Thông qua việc tự đánh giá, Nhà trường đã nhận diện đầy đủ những điểm mạnh và tồn tại trong từng lĩnh vực công tác, trên cơ sở đó lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Trường đã tuyên bố với xã hội.

1. TÓM TẮT NHỮNG ĐIỂM MẠNH VÀ NHỮNG ĐIỂM CẦN PHÁT HUY CỦA CTĐT

Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu đào tạo ngành KTN được xác định rõ ràng phù hợp với sự mạng và tầm nhìn của trường ĐHDL, gắn với mục tiêu giáo dục trong Luật giáo dục và Luật GDĐH là đào tạo các kỹ sư điện có trình độ chuyên môn sâu, đáp ứng được yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mục tiêu đào tạo của chương trình đã đáp ứng được nhu cầu nhân lực của các doanh nghiệp trong lĩnh vực KTN và định hướng theo sự phát triển của thị trường lao động. Mục tiêu của CTĐT có sự đóng góp của các bên liên quan, có tính hội nhập quốc tế cao (xây dựng dựa trên tiêu chuẩn ETAC/ABET của Mỹ).

Khoa NLM đã xây dựng và ban hành CĐR cho CTĐT ngành KTN rõ ràng, toàn diện và nhất quán với mục tiêu đào tạo. CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy được năng lực chủ động, sáng tạo của sinh viên, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho sinh viên giao lưu, hợp tác trong học tập, tăng cường thực hành, gắn kết lý thuyết với thực hành từ đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp. CĐR cũng mang tính hội nhập quốc tế cao do được xây dựng dựa trên tiêu chuẩn ETAC/ABET của Mỹ.

CĐR của CTĐT ngành KTN được xây dựng có sự tham gia, đóng góp ý kiến của các bên liên quan (các nhà tuyển dụng lao động, SV tốt nghiệp, các chuyên gia). CĐR sau khi được ban hành đã được rà soát và hiệu chỉnh theo định kỳ cho phù hợp với yêu cầu của các bên liên quan, có sự tham gia của các bên liên quan. Việc thực hiện được duy trì thường xuyên với nhóm các đối tác doanh nghiệp, cựu sinh viên thông qua các hoạt động kết nối.

Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT của ngành KTN đã cập nhật theo quy định, cung cấp đầy đủ các nội dung và thông tin cần thiết để SV và các bên quan tâm có thể nắm bắt, tiếp cận dễ dàng với CTĐT. Bản mô tả CTĐT được cập nhật định kỳ và những vấn đề phát sinh trong CTĐT được bổ sung kịp thời theo sự đóng góp của các bên liên quan.

Đề cương các học phần của ngành được rà soát, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của ngành học. Việc giao quản lý môn học và thực hiện nhóm giảng dạy theo môn học cùng với việc trao đổi thường xuyên giúp cho đề cương môn học có được những cập nhật mới nhất.

CTĐT ngành KTN được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội cho SV chủ động lựa chọn môn đăng ký môn học cho mỗi học kỳ và có kế hoạch học tập phù hợp với yêu cầu môn học, các nhà tuyển dụng có thể căn cứ vào CTĐT để lựa chọn xác định mức độ phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của mình, các học sinh phổ thông có định hướng để đăng ký nguyện vọng tuyển sinh vào trường.

Tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành KTN được thiết kế phù hợp với CĐR của ngành. Cấu trúc các học phần trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo mỗi CĐR đều có các học phần hỗ trợ để đạt được CĐR.

Các đề cương chi tiết được thiết kế và biên soạn theo một mẫu khoa học và logic thể hiện rõ ràng sự liên kết giữa CĐR học phần và CĐR của CTĐT, giữa CĐR học phần và nội dung chi tiết của học phần thể hiện tính gắn kết, liên mạch giúp CTDH trở thành một khối thống nhất.

Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học, đánh giá nhằm đạt được mục tiêu của CĐR của CTĐT.

CTDH có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành, các học phần trong cấu trúc CTDH đảm bảo tính tích hợp, cập nhật và linh hoạt với sự thay đổi của thị trường ngành nhiệt – lạnh.

Tiêu chuẩn 4

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được truyền tải trong các mục tiêu đào tạo ngành KTN và được lan toả mục tiêu giáo dục tới các GV bộ môn, khoa, SV và các doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp và nhận được sự đồng thuận lớn.

Đã đổi mới toàn diện phương pháp dạy và học theo hướng phát huy tính tích cực sáng tạo của người dạy và người học nên SV ngành KTN của Nhà trường được đánh giá là năng động, sáng tạo, ham học hỏi, tính thực tiễn và thực hành nghề nghiệp tốt.

Cấu trúc các học phần trong CTĐT và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn trong từng học phần giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đồng thời phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích SV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời. Các đề cương chi tiết hướng tới hoạt động tự nghiên cứu, tự học thông qua hệ thống tài liệu tham khảo, bài tập cá nhân, bài tập lớn.

Tiêu chuẩn 5

Nhà trường có kế hoạch đánh giá KQHT của người học trong suốt quá trình học tập. Việc thực hiện đánh giá được công bố và có những đánh giá, phản hồi giữa phòng KT&ĐBCL và Khoa được thực hiện kịp thời cho SV.

Các quy định về đánh giá KQHT của người học là rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

Phương pháp kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và đảm bảo chất lượng chung giữa các chuyên ngành trong CTĐT.

Trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học. Khoa NLM đã quan tâm, kết hợp chặt chẽ với phòng KT&ĐBCL trong việc đánh giá phản hồi của người học và thông tin tới người học một cách kịp thời.

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập đảm bảo công bằng cho SV.

Tiêu chuẩn 6

Tuyển dụng và quy hoạch được đội ngũ cán bộ, GV, nghiên cứu viên có trình độ cao nhờ vào kế hoạch tuyển dụng, sử dụng và phát triển đội ngũ GV hiệu quả; các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch.

Khối lượng công việc của từng GV được xác định rõ ràng, giám sát chặt chẽ và đánh giá định kỳ với các tiêu chí đầy đủ, cụ thể.

Tỷ lệ GV/SV của khối ngành đào tạo đảm bảo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm được công khai, minh bạch; đảm bảo đúng quy định hiện hành.

Có những chế độ ưu đãi để thu hút tuyển dụng tiến sĩ.

Năng lực GV của khoa NLM được xác định rõ ràng và được đánh giá thường xuyên, theo đúng quy định bằng nhiều hình thức khác nhau.

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ GV luôn được xác định rõ ràng và có kế hoạch thực hiện cụ thể hằng năm.

Nhà trường đã có những quy định cụ thể, rõ ràng về khối lượng công việc của mỗi GV.

Có những quy chế đánh giá kết quả, bình xét thi đua và cơ chế chính sách lương phù hợp.

Nhà trường đã có những quy định cụ thể về các loại hình khối lượng NCKH.

Các hoạt động NCKH được giám sát chặt chẽ và được đánh giá hằng năm khi kết thúc năm học.

Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, có trình độ từ đại học trở lên, được đào tạo đúng chuyên ngành, phù hợp với vị trí việc làm đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT.

Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm được công khai, minh bạch.

Đội ngũ hỗ trợ có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn vững vàng và liên tục được đào tạo đảm bảo thích ứng kịp thời với công việc; hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo.

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ luôn được xác định rõ ràng và có kế hoạch thực hiện cụ thể hằng năm.

Nhà trường có những quy chế đánh giá kết quả, bình xét thi đua rõ ràng và công khai.

Tiêu chuẩn 8

Công tác tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng một cách bài bản, khoa học, dựa trên sự phân tích, đánh giá nhu cầu xã hội, chỉ tiêu của Nhà trường, xu hướng phát triển của ngành... và thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai trong toàn xã hội.

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Nhà trường rõ ràng theo quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như ngành KTN.

Việc quy định chi tiết và ban hành công khai trong cuốn sổ tay SV về quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và quy chế đánh giá kết quả rèn luyện SV hệ chính quy của Nhà trường cùng với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo và đội ngũ giám sát (phòng CTSV và CVHT) đã giúp Nhà trường giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của SV nói chung và SV ngành KTN nói riêng.

Nhà trường và Khoa đã có nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động hỗ trợ SV trong ngành KTN tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập, trao học bổng, thực hiện đầy đủ chế độ chính sách giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

Người học được học tập, NCKH và phát triển đầy đủ cả về thể chất cũng như tinh thần trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp.

Tiêu chuẩn 9

Đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng và các trang thiết bị phục vụ đào tạo.

Không gian rộng, thoáng, yên tĩnh, cơ sở vật chất khang trang.

Nguồn học liệu phong phú.

Có Trung tâm quản lý riêng giúp tận dụng tối đa trang thiết bị cho nhiều ngành đào tạo.

Có quy định về quản lý, sử dụng tài sản đảm bảo sử dụng an toàn và hiệu quả.

Có hệ thống CNTT đã hỗ trợ hiệu quả các hoạt động giảng dạy.

Đội ngũ quản lý có khả năng tự phát triển và vận hành các hệ thống phần mềm.

Phần lớn khuôn viên trường đã được phủ sóng wifi.

Môi trường, an toàn, sức khỏe được xác định và triển khai đáp ứng được yêu cầu.

Công tác bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn tốt.

Tiêu chuẩn 10

Việc xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT luôn được trường ĐHĐL và khoa NLM dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhằm đưa ra những thay đổi phù hợp cho phát triển CTDH.

Các kênh tiếp nhận thông tin phản hồi đa dạng gồm: năng hỏi khảo sát, hội thảo, họp khoa, họp bộ môn.

Thực hiện đúng theo quy định, hướng dẫn của trường ĐHĐL, bám sát chuẩn đầu ra.

CTDH được định kỳ hiệu chỉnh, cải tiến thông qua đánh giá của các bên liên quan giúp CTDH luôn đáp ứng được nhu cầu của người học và nhà tuyển dụng.

Các quy định, bộ phận rà soát, đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc

Các quy chế về NCKH của Nhà trường là đầy đủ, có khả năng khuyến khích GV, SV thực hiện nhiệm vụ NCKH cũng như thực hiện các đề tài NCKH có tính ứng dụng cao.

GV và SV của ngành KTN đã tích cực tham gia NCKH, có ý thức vận dụng để cải tiến việc dạy và học.

Nhà trường luôn dành sự quan tâm lớn đến việc hoàn thiện cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích để phục vụ học tập và NCKH.

Nhà trường đã căn cứ vào những ý kiến phản hồi của người học và GV để cơ sở cho những cải tiến và nâng cấp chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được xây dựng chặt chẽ có tính hệ thống giữa phòng KT&ĐBCL với khoa NLM, giữa khoa NLM với các doanh nghiệp giúp tiếp nhận thông tin để cải tiến chất lượng đào tạo.

Tiêu chuẩn 11

Tỷ lệ SV tốt nghiệp và SV thôi học được Khoa và Nhà trường theo dõi sát sao, được công bố công khai đến các bên liên quan

Gắn tỷ lệ thôi học với hiệu quả đánh giá từng khoa, phòng ban.

Trường có quy định rõ ràng và cơ chế giám sát chặt chẽ đối với thời gian tốt nghiệp của SV

Nhà trường và Khoa tạo các điều kiện tốt nhất cho SV, giúp SV đáp ứng được yêu cầu từ nhà tuyển dụng về cả chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác

Các NCKH của SV đã hướng tới CĐR, tầm nhìn và sứ mạng của Trường, ý tưởng sáng tạo phù hợp với xu thế của ngành

Đã được Nhà trường, Khoa và ngành ghi nhận, giám sát việc thực hiện phản hồi thông tin, đưa ra những điều chỉnh để cải tiến.

Đã có sự kết hợp chặt chẽ giữa phòng KT&ĐBCL với khoa NLM trong nhận thông tin phản hồi về sự hài lòng của các bên liên quan.

2. TÓM TẮT NHỮNG ĐIỂM TỒN TẠI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG CỦA CTĐT

Tiêu chuẩn 1

Khoa NLM chưa lấy ý kiến toàn diện về đóng góp cho mục tiêu của CTĐT của các nhà tuyển dụng, số lượng các đơn vị tuyển dụng được khảo sát còn hạn chế, tập trung chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc.

Khoa NLM chưa lấy ý kiến toàn diện về đóng góp về CĐR của CTĐT của nhà tuyển dụng và hội điện lực.

Việc tiếp cận CĐR chưa được thuận tiện trên các phương tiện thông tin.

Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT của ngành KTN chưa cập nhật thường xuyên các thông tin mới nhất liên quan đến CTĐT.

Một số đề cương học phần của các môn học mới vẫn sử dụng tài liệu giáo trình của nước ngoài. Mặc dù trong năm học 2020-2021 Khoa đã triển khai thực hiện và nghiệm thu một số bài giảng, giáo trình, nhưng vẫn còn một số tài liệu giáo trình đang trong quá trình biên soạn.

Công tác truyền thông Bản mô tả CTĐT chưa được thực hiện một cách toàn diện, rõ ràng tới người học.

Tiêu chuẩn 3

Chưa thường xuyên đánh giá mức độ phù hợp giữa phương pháp giảng dạy và nội dung học phần trong CTDH chưa đánh giá kết quả SV thi học phần, chưa tham khảo rộng rãi các CTDH các quốc gia tiên tiến trên thế giới

Tiêu chuẩn 4

Hình thức phổ biến mục tiêu giáo dục chưa phong phú, sinh động, hấp dẫn.

Một số học phần có phương pháp dạy và học còn đơn điệu.

chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa, chuyên gia tham dự các buổi trò chuyện, giao lưu với SV.

Tiêu chuẩn 5

Nhà trường và Khoa chưa thường xuyên cập nhật và bổ sung ngân hàng đề thi đề đo lường CDR các học phần trong CTĐT.

Việc tra cứu các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học còn chưa thuận tiện, dễ dàng.

Nhà trường chưa thực hiện phân tích kết quả bài thi giữa các khoá, các lớp SV ngành KTN trong cùng một học phần để có những điều chỉnh phù hợp.

Nhà trường chưa khai thác hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận kết quả đánh giá của người học.

Một số SV chưa thực sự tiếp cận và nắm rõ quy trình trong công tác khiếu nại về KQHT nên chưa thực hiện phúc khảo điểm kịp thời theo quy định.

Tiêu chuẩn 6

Tỷ lệ GV trong khoa có học hàm PGS, học vị TS chưa cao.

Chưa thực hiện phân tích các báo cáo thống kê khối lượng công việc để làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo.

Tiêu chí kinh nghiệm thực tế chuyên môn kỹ thuật điện; ngoại ngữ chưa được chú trọng.

SV chưa nhận thức được tầm quan trọng của phiếu đánh giá GV.

Việc đánh giá GV chưa tổng hợp đầy đủ các ý kiến đánh giá của các bên liên quan.

GV chưa thực hiện đăng ký đầy đủ các nhu cầu đào tạo chuyên sâu, chưa chủ động trong quá trình cập nhật các khoá học.

Chính sách NCKH chưa được mở rộng cho GV, NCV có trình độ Thạc sĩ.

Nhà trường chưa có phân tích, đánh giá thống kê để có định hướng NCKH GV những năm tiếp theo.

Tiêu chuẩn 7

Đề án vị trí việc làm còn chưa cập nhật tác động của CMCN 4.0.

Nhà trường chưa sử dụng hiệu quả kết quả phân tích khảo sát đóng góp của các bên liên quan đến vị trí việc làm.

Nhà trường chưa sử dụng kết quả đánh giá để phân tích và cải tiến kết quả lao động của những năm sau.

Nhà trường chưa thực hiện kiểm tra hiệu quả đánh giá đào tạo bồi dưỡng hằng năm.

Nhà trường chưa sử dụng kết quả khảo sát để phân tích và cải tiến việc quản trị kết quả theo công việc.

Tiêu chuẩn 8

Công tác quảng bá thông tin về lĩnh vực đào tạo của khoa NLM chưa được thực hiện một cách xuyên suốt, không chỉ trong những tháng gần kỳ tuyển sinh mà cần được thực hiện thường xuyên hơn.

Công tác xây dựng đề án tuyển sinh phù hợp gặp nhiều khó khăn trong việc xác định chỉ tiêu và dự đoán số lượng tuyển sinh thực tế do sự thay đổi về chính sách tuyển sinh những năm gần đây.

Dữ liệu về ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng, rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học chưa đa dạng.

Công tác của CVHT chưa thực sự sâu sát về theo dõi sự tiến bộ của người học trong việc rèn luyện và học tập.

Phần mềm quản lý đang được xây dựng và hoàn thiện nên đôi khi còn có lỗi vận hành.

Nhiều SV và GV chưa tích cực tham gia các hoạt động ngoại khóa.

Chưa phát huy được hết các kết nối với các doanh nghiệp để thực hiện tốt hơn các hoạt động thực tập, hướng nghiệp.

Nhà trường đang trong quá trình xây dựng cơ sở 1, nên mặt bằng còn hạn chế, cảnh quan chưa hoàn chỉnh. Hệ thống phòng cháy chữa cháy chưa được trang bị đầy đủ, đang chờ nghiệm thu đối với một số phòng học của Nhà trường trên cơ sở 2.

Tiêu chuẩn 9

Không gian làm việc cho các bộ môn, họp, seminar của GV và SV còn hạn chế.

Nguồn tài liệu số nội sinh, ngoại sinh còn chưa phong phú, cần được bổ sung để phát triển và đa dạng hóa hơn các tài liệu, học liệu chuyên ngành.

Một số thiết bị thí nghiệm, thực hành cũ, chưa được thay thế kịp thời.

Phần mềm quản lý của Nhà trường còn chưa ổn định.

Chất lượng truy cập wifi ở một số khu vực còn yếu.

Hệ thống xử lý nước thải ở CS1 chưa được triển khai xây dựng.

Tiêu chuẩn 10

Một số hoạt động lấy ý kiến phản hồi còn mang tính hình thức, một số ý kiến phản hồi chất lượng còn chưa cao.

Số lượng các mẫu khảo sát chưa nhiều.

Số lượng lấy ý kiến của các bên liên quan còn ít.

Quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học chưa có hướng dẫn chi tiết.

Chưa thực hiện phân tích phổ điểm kết quả học tập các học phần trong CTDH.

Chưa thực hiện việc lấy ý kiến các bên liên quan về hiệu quả của các NCKH đối với việc cải tiến, nâng cao chất lượng dạy và học.

Số lượng đề tài NCKH của GV và SV được sử dụng cho giảng dạy chưa nhiều.

Một số dịch vụ SV chưa được khai thác hiệu quả (Thư viện điện tử, phần mềm quản trị trường).

Chưa phân tích và xử lý thông tin hiệu quả từ phản hồi của các bên liên trong việc cải tiến CTĐT ngành KTN.

Tiêu chuẩn 11

Chưa phân tích chi tiết những lý do SV ngành KTN thôi học. Khoa NLM và Nhà trường đã nắm bắt được lý do những SV thôi học nhưng chưa theo dõi được những SV thôi học hiện đang làm việc gì.

Chưa thống kê, đánh giá tính hiệu quả thời gian tốt nghiệp của SV và các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp của SV.

Việc phân tích, thảo luận hỗ trợ việc làm của SV cần được làm sát sao, chi tiết.

Số lượng NCKH SV còn hạn chế.

Chưa khai thác và sử dụng hiệu quả kết quả khảo sát các bên liên quan để thực hiện đối sánh chất lượng đào tạo.

3. TÓM TẮT CÁC KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG CTĐT

Kế hoạch hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Tiêu chuẩn 1		
Khoa NLM tổ chức lấy ý kiến rộng rãi của nhiều nhà tuyển dụng về việc góp ý cho mục tiêu của CTĐT.	NLM	2024
Triển khai lấy ý kiến đóng góp về CDR của CTĐT của nhà tuyển dụng, khoa NLM sẽ tăng số lượng các đơn vị tuyển dụng được lấy ý kiến và mở rộng phạm vi khảo sát với nhiều loại hình sản xuất kinh doanh khác nhau có liên quan đến lĩnh vực nhiệt - lạnh.	NLM	2024
Khoa NLM sẽ tăng số lượng các đơn vị tuyển dụng được lấy ý kiến khảo sát về chuẩn đầu ra mở rộng phạm vi khảo sát với những ngành nghề khác nhau liên quan tới lĩnh vực nhiệt - lạnh.	NLM	2024
Tiêu chuẩn 2		
Khoa NLM sẽ lấy ý kiến phản hồi của sinh viên và cựu sinh viên của Khoa về Bản mô tả chương trình đào tạo.	NLM	2024
Tiếp tục triển khai và hoàn thành công tác biên soạn các giáo trình, bài giảng.	NLM	2024
Khoa NLM cùng các phòng ban chức năng sẽ thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhất là các cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên và cựu sinh viên của Khoa về mức độ dễ dàng tiếp cận Bản mô tả CTĐT, Đề cương học phần và mức độ sử dụng Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần cho mục đích xây dựng kế hoạch giảng dạy, học tập và quản lý, giám sát.	NLM + phòng ban chức năng	2024

Kế hoạch hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Tiêu chuẩn 3		
Thường xuyên đánh giá mức độ phù hợp giữa phương pháp giảng dạy và nội dung học phần trong CTDH	NLM	2024
Thực hiện đánh giá kết quả SV thi học phần	NLM	2024
Tham khảo rộng rãi các CTDH các quốc gia tiên tiến trên thế giới trong các lần cập nhật CTĐT	NLM	2024
Tiêu chuẩn 4		
Trưởng tăng cường tuyên truyền về mục tiêu giáo dục cho CBGV, SV, ...	Các đơn vị trong trường	2024
Đa dạng hoá phương pháp dạy và học, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong dạy và học	NLM	2024
Tăng cường hoạt động ngoại khoá, chuyên gia tham dự các buổi trò chuyện, giao lưu với SV	NLM	2024
Tiêu chuẩn 5		
Rà soát ngân hàng đề thi phù hợp với CĐR ngành KTN	Phòng KT&ĐBCL và khoa NLM	2024
Ứng dụng công nghệ thông tin trong hỗ trợ người học tra cứu các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học	Phòng KT&ĐBCL cùng các phòng ban chức năng	2024
Rà soát, đánh giá ngân hàng đề ngành KTN thông qua phân tích kết quả thi từng học phần để có những điều chỉnh phù hợp CTĐT, bộ đề thi	Khoa NLM sẽ phối hợp với phòng KT&ĐBCL	2024
Tăng cường ứng dụng thông tin trong việc tiếp nhận kết quả đánh giá kịp thời	Phòng KT&ĐBCL và TTCNTT	2024
Tăng cường tuyên truyền phổ biến về quy trình đánh giá KQHT.	Phòng KT&ĐBCL cùng các đơn vị trong trường	2024

Kế hoạch hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Tiêu chuẩn 6		
Phòng TC-HC xây dựng chính sách khuyến khích các GV nâng cao trình độ học hàm, học vị.	P.TC-HC & K.NLM	2024
Phân tích các báo cáo thống kê khối lượng công việc để làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo	P.TC-HC & K.NLM	2024
K. NLM và phòng TC-HC nâng cao tiêu chí tuyển dụng GV, NCV ngành KTN.	P.TC-HC & K.NLM	2024
Phổ biến tới sinh viên tầm quan trọng của phiếu đánh giá trong việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV	P.KT&ĐBCL & K.NLM	2024
Xây dựng kế hoạch đánh giá toàn diện và có tỷ trọng phù hợp	P.KT&ĐBCL & K.NLM	2024
K.NLM có kế hoạch khuyến khích học tập chuyên sâu cho các GV nâng cao trình độ.	K.NLM	2024
Xây dựng chính sách khuyến khích NCKH (cho các GV, NCV có trình độ thạc sĩ).	P.TC-HC	2024
P. QLKH&HTQT và khoa NLM thực hiện phân tích, đánh giá số liệu thống kê NCKH.	P.QLKH & K.NLM	2024
Tiêu chuẩn 7		
Cập nhật đề án vị trí việc làm theo yêu cầu của CMCN 4.0.	P. TC-HC	2024
Thực hiện phân tích sâu kết quả khảo sát đóng góp của các bên liên quan đến vị trí việc làm	P. KT&ĐBCL + P.TC-HC	2024
Các đơn vị sẽ sử dụng kết quả đánh giá để phân tích và cải tiến kết quả lao động của những năm sau.	P.TC-HC & Các phòng ban chức năng	2024
Các đơn vị sẽ sử dụng kết quả đánh giá để phân tích và cải tiến kết quả lao động của những năm sau.	P.TC-HC & Các phòng ban chức năng	2024
Các đơn vị sử dụng kết quả khảo sát để phân tích và cải tiến việc quản trị kết quả theo công việc	P. KT&ĐBCL, P.TC-HC & Các	2024

Kế hoạch hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
	phòng ban chức năng	
Tiêu chuẩn 8		
Hoạt động tổng kết, đánh giá công tác tuyển sinh được tiến hành hàng năm để đảm bảo chất lượng công tác tuyển sinh đại học chính quy theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, cũng như đáp ứng nhu cầu phát triển và sự thay đổi của xã hội nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0.	KHoa NLM	Hằng năm
Trường ĐHDL tiếp tục làm tốt công tác tuyển sinh hàng năm theo đúng quy chế tuyển sinh với tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học xác định rõ ràng và phù hợp với các ngành đào tạo	Khoa NLM	Hằng năm
Từ năm 2024, Phòng CTSV, Phòng ĐT và Khoa NLM cùng các CVHT sử dụng hiệu quả các dữ liệu thống kê cho việc phân tích kết quả và đưa ra các giải pháp để nâng cao tiến độ, chất lượng của người học	Khoa NLM	Hằng năm
Nhà cung cấp phần mềm hoàn thiện hệ thống	KT&ĐBCL	2023-2024
Duy trì và phát triển hoạt động tư vấn hỗ trợ học tập và hỗ trợ khác, hoạt động ngoại khóa trên cơ sở khảo sát lấy ý kiến người học hàng năm để giúp người học cải thiện kết quả học tập, có được việc làm đúng ngành nghề khi tốt nghiệp ra trường	Khoa NLM	Hằng năm
Trường ĐHDL sẽ trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy trong Nhà trường. Nhà trường khẩn trương hoàn thiện và đưa vào sử dụng Nhà C, E để tạo điều kiện thuận lợi cho người học về cơ sở vật chất	HCQT	Theo Kế hoạch, quy hoạch
Tiêu chuẩn 9		
Bố trí bổ sung phòng làm việc cho các Bộ môn, phòng họp, seminar trong các dự án xây dựng mới.	HCQT, XDCB	Từ năm 2024

Kế hoạch hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
TTHL lập kế hoạch phát triển nguồn tài liệu ngoài sinh và tài liệu số nội sinh để dần dần giải quyết những tồn tại và bổ sung thêm các nguồn học liệu mới.	TTHL	Từ năm 2024
Rà soát, đánh giá toàn bộ các thiết bị thí nghiệm, thực hành, xây dựng kế hoạch đề xuất Nhà trường thay thế các thiết bị đã cũ.	Khoa NLM, TT TNTH	Từ năm 2024
Hoàn thiện hệ thống CNTT trong Nhà trường và tiếp tục khai thác chức năng của phần mềm hợp nhất	HCQT, TTCNTT	Từ năm 2024
Cải tiến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn. Triển khai xây dựng hệ thống xử lý nước thải ở CS1	HCQT	Theo kế hoạch
Tiêu chuẩn 10		
Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các bên liên quan.	NLM	Từ năm 2024
Xây dựng mạng lưới cựu SV một cách hiệu quả.	NLM	Từ năm 2024
Tiếp tục phân tích, cải tiến phiếu khảo sát, tăng số lượng phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan để phát triển CTDH.	NLM	Từ năm 2024
Ban hành hướng dẫn chi tiết quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học ngành KTN	Phòng ĐT, Phòng KT&ĐBCL	Từ năm 2024
Ban hành hướng dẫn chi tiết quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học ngành KTN	Phòng ĐT, phòng KT&ĐBCL	Từ năm 2024
Thực hiện phân tích phổ điểm kết quả học tập các học phần trong CTDH	Khoa NLM và Phòng KT&ĐBCL	Từ năm 2024
Xây dựng bộ tiêu chí và thực hiện lấy ý kiến của GV và SV về hoạt động NCKH	Khoa NLM	Từ năm 2024
Xây dựng kế hoạch tập trung đầu tư cho GV và SV tham gia thực hiện đề tài các cấp và các dự án.	Phòng QLKH&HTQT	Từ năm 2024

Kế hoạch hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Tăng cường phổ biến để SV có thông tin khai thác hiệu quả các dịch vụ và tiện ích của Nhà trường (Thư viện điện tử, phần mềm quản trị trường).	Khoa NLM và TTHL	Từ năm 2024
Xây dựng các biểu mẫu và báo cáo chi tiết phân tích ý kiến các bên liên quan để cải tiến CTĐT ngành KTN	Phòng KT&ĐBCL và khoa NLM	Từ năm 2024
Tiêu chuẩn 11		
Nắm bắt được thông tin tốt hơn về những SV này, tìm hiểu nguyên nhân thực sự có phải từ phía Nhà trường hay từ phía người học.	Khoa NLM và Phòng CTSV	Từ năm 2024
Thống kê và báo cáo về thời gian tốt nghiệp của SV và đưa ra các đề xuất phù hợp giúp SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp.	Phòng CTSV	Từ năm 2024
Phân tích kết quả để hỗ trợ việc làm cho SV ngành KTN.	Khoa NLM	Từ năm 2024
Duy trì và nâng cao hiệu quả của các buổi trao đổi giữa Thầy và trò Khoa NLM với các cựu SV và đồng thời cũng là nhà tuyển dụng	Khoa NLM	Từ năm 2024
Sử dụng kết quả khảo sát để thực hiện đối sánh chất lượng đào tạo ngành KTN.	Khoa NLM	Từ năm 2024

4. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Điện lực

Mã: DDL

Tên CTĐT: Kỹ thuật nhiệt

Mã CTĐT: 7520115

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								4,67	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								4,00	3	100
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5,00	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								4,60	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 5.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								4,00	7	100
Tiêu chí 6.1				4						
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
<i>Tiêu chuẩn 7</i>								4,00	5	100
Tiêu chí 7.1				4						
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 8</i>								5,00	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 9</i>								4,40	5	100
Tiêu chí 9.1				4						
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						
<i>Tiêu chuẩn 10</i>								4,17	6	100

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4				4						
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						
Tiêu chuẩn 11								4,00	5	100
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4						
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4,44	50	100

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

HIỆU TRƯỞNG

Đinh Văn Châu

PHẦN IV. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2023

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Điện lực
 - Tiếng Anh: Electric Power University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHĐL
 - Tiếng Anh: EPU
3. Tên trước đây (nếu có):
 - Từ 1962 đến 1966: Trường Trung Cao Cơ Điện
 - Từ 1966 đến 1997: Trường Trung học Kỹ thuật điện
 - Từ 1997 đến 2000: Trường Trung học điện I
 - Từ 2000 đến 2006: Trường Cao đẳng Điện lực
 - Từ 2006 đến nay: Trường Đại học Điện lực
4. Cơ quan/Bộ trực tiếp: Bộ Công Thương
5. Địa chỉ:

Cơ sở I: 235 Hoàng Quốc Việt – Phường Cổ Nhuế I – Quận Bắc Từ Liêm – Tp. Hà Nội.

Cơ sở II: Tân Minh – Sóc Sơn – Hà Nội
6. Thông tin liên hệ:

Điện thoại 024.22185607 Số fax 024.38362065

E-mail: epu@epu.edu.vn Website: <http://www.epu.edu.vn>
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 2006 (Quyết định số 111/2006/QĐ-TTg ngày 19/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ)
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2006
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2011
10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Công nghệ Năng lượng
- Tiếng Anh: Faculty of Energy Technology

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: NLM
- Tiếng Anh: FET

14. Tên trước đây (nếu có):

- Tiếng Việt:
- Tiếng Anh:

15. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Kỹ thuật nhiệt
- Tiếng Anh: Thermal Engineering

16. Mã CTĐT: 7520115

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

18. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Phòng M202 nhà M, Trường Đại học Điện lực, Số 235 Hoàng Quốc Việt, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
- Số điện thoại liên hệ: [024 22450197](tel:02422450197) Số fax:
- E-mail: NLM@epu.edu.vn Website: et.epu.edu.vn

19. Năm thành lập Khoa thực hiện chương trình đào tạo: 2009

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2018

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2023

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

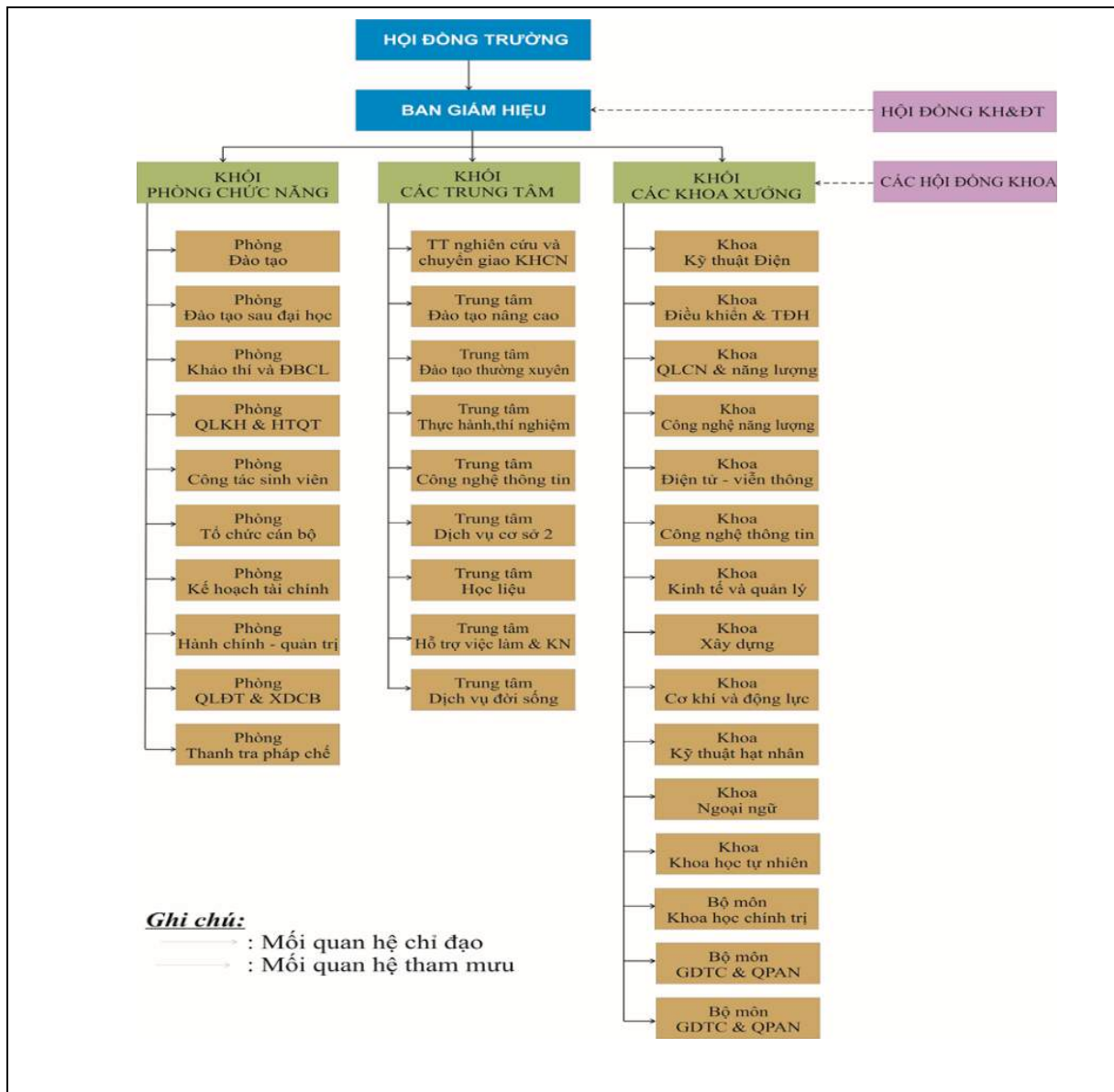
22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Khoa Công nghệ Năng lượng được thành lập năm 2009 trên cơ sở hợp nhất bộ môn Điện hạt nhân và Năng lượng tái tạo với khoa CNNL thành khoa CNNL. Trong thời gian từ năm 2009 đến 2017, Khoa được giao nhiệm vụ đào tạo các chuyên ngành Nhiệt điện, Điện hạt nhân thuộc ngành Công nghệ Kỹ thuật điện – điện tử, và chuyên ngành Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp thuộc ngành Quản lý công nghiệp. Từ năm 2017, với chủ trương của Nhà trường, Khoa CNNL đã tiến hành xây dựng các ngành Kỹ thuật nhiệt, Công nghệ kỹ thuật năng lượng và Công nghệ kỹ thuật môi trường. Là một trong những khoa chủ chốt của Trường ĐHQGHN, hiện nay khoa được đổi tên thành NLM, có đội ngũ cán bộ, giảng viên gồm 19 người, trong đó có 01 GS. TSKH, 02 PGS. TS, 10 TS, 02 NCS, các giảng viên còn lại đều có trình độ Thạc sĩ. Bộ máy tổ chức của Khoa hiện nay gồm: Ban chủ nhiệm khoa (01 Trưởng khoa, 01 Phó Trưởng khoa), 02 Bộ môn (Bộ môn Kỹ thuật nhiệt, Bộ môn Môi trường & Năng lượng tái tạo). Khoa đang phụ trách 03 CTĐT trình độ đại học là Kỹ thuật nhiệt, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Công nghệ kỹ thuật năng lượng, và 02 CTĐT trình độ sau đại học là Thạc sĩ và Tiến sĩ ngành Kỹ thuật năng lượng.

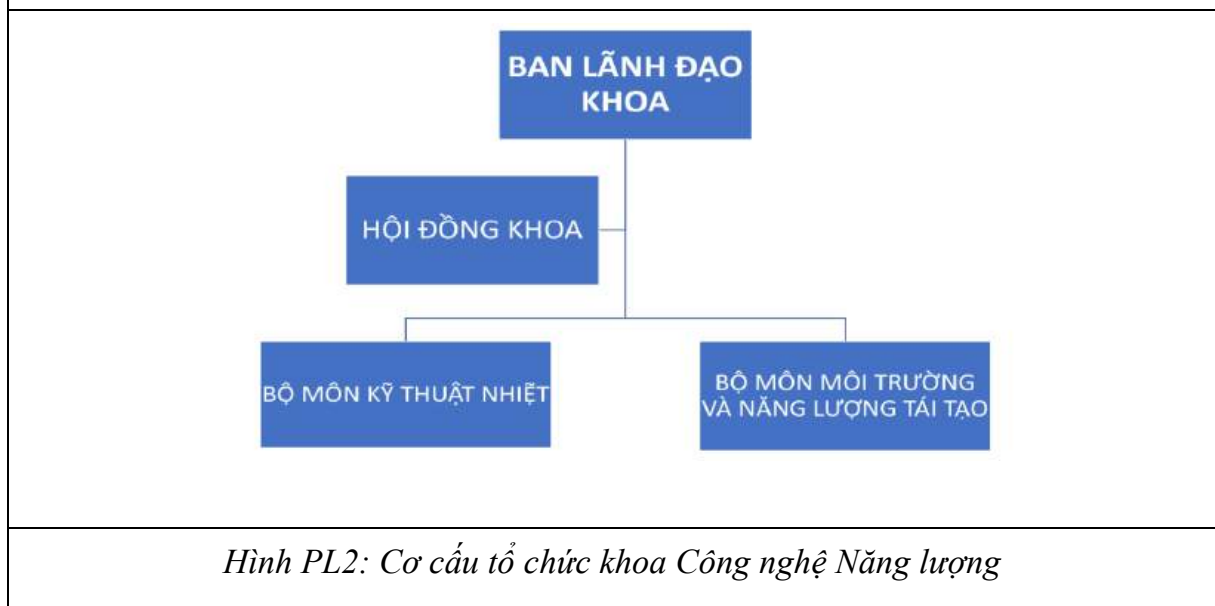
Đội ngũ nhân lực của Khoa NLM có trình độ chuyên môn cao, nhiệt huyết, sáng tạo, thân thiện và làm việc chuyên nghiệp được tu nghiệp từ nhiều nước tiên tiến trên thế giới. Trong quá trình học tập, các sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh có cơ hội thực hiện hoặc tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học yêu thích dưới sự hướng dẫn của giảng viên chuyên môn cao, qua đó người học có cơ hội trải nghiệm, học hỏi, trau dồi kiến thức và rèn luyện những kỹ năng cần thiết của một nhà khoa học.

Với định hướng chung của Nhà trường là đào tạo theo định hướng ứng dụng, Khoa NLM đã hợp tác với nhiều công ty, doanh nghiệp như PSA, DAIKIN, LG, CED, AES, ... để cung cấp học bổng hỗ trợ cho sinh viên, cũng như tạo cơ hội tham quan, thực tập, đào tạo kỹ năng cho sinh viên và cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (về sơ đồ riêng).



Hình PL1: Cơ cấu tổ chức trường Đại học Điện lực



Hình PL2: Cơ cấu tổ chức khoa Công nghệ Năng lượng

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT. (Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2023)

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
1	Hội đồng trường	Vũ Đình Ngo	1966	NGƯT. PGS.TS, Chủ tịch HĐT		ngovd@epu.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Đinh Văn Châu	1975	PGS, TS, Hiệu trưởng	0914262666	chaudv@epu.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Nguyễn Lê Cường	1976	TS, Phó Hiệu Trưởng	0913546234	cuongnl@epu.edu.vn
4	Ban Giám hiệu	Dương Trung Kiên	1981	TS, Phó Hiệu Trưởng	0912661982	kiendt@epu.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT - Khoa NLM						
I	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Ban lãnh đạo Khoa	Nguyễn Đăng Toàn	1978	TS, Trưởng khoa	0932282229	toannd@epu.edu.vn
		Nguyễn Hữu Đức	1983	PGS,TS, Phó Trưởng khoa	0901008555	ducnh@epu.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn					

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	TN, Công đoàn, Hội					
1	Chi bộ	Nguyễn Đăng Toàn	1978	TS, Bí thư Chi bộ	0932282229	toannd@epu.edu.vn
2	Đoàn TN liên chi đoàn	Phạm Quang Vũ	1988	TS, Bí thư LCD Khoa	0914684032	vupq@epu.edu.vn
3	Công đoàn Khoa	Nguyễn Quốc Uy	1974	TS, Chủ tịch CĐ Khoa	0903205506	uynq@epu.edu.vn
III.	Văn phòng Khoa					
1	Văn phòng Khoa	Lê Nguyễn Quỳnh Phương	1979	CN, Thư ký khoa	0916393238	phuonglnq@epu.edu.vn
IV.	Bộ môn					
1	Bộ môn Kỹ thuật nhiệt	Nguyễn Quốc Uy	1974	TS, Phụ trách bộ môn	0903205506	uynq@epu.edu.vn
2	Bộ môn Môi trường và năng lượng tái tạo	Phạm Mạnh Hải	1983	TS, Phụ trách bộ môn	0963717583	haipm@epu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

Ngành: Kỹ thuật nhiệt

Chuyên ngành: Điện lạnh, Nhiệt điện, Nhiệt công nghiệp

26. Số lượng ngành đào tạo tiến sĩ: 0

27. Số lượng ngành đào tạo thạc sĩ: 0
28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01 (có 03 chuyên ngành)
29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0
30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0
31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):

32. Tổng số các ngành đào tạo: 03

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu¹ <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ trong biên chế	7	1	8
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	02	0	02
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ²)	0	0	0

¹Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

²Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
	Tổng số	9	1	10

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	0	1	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	5	4	1	0	0	0
5	Thạc sĩ	4	4	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	10	8	2	0	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

³Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 10 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	1	0	1	0	0	0	5
2	Phó Giáo sư	3,0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2	5	4	1	0	0	0	10
5	Thạc sĩ	1	4	4	0	0	0	0	4
6	Đại học	0,3	0	0		0	0	0	0
	Tổng		10	8	2	0	0	0	19

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ, học vị,	Số lượng người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (ng)				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	10	1	0	0	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	5	50	5	0	0	2	2	0	1
5	Thạc sĩ	4	40	3	1	0	2	2	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	10	100%	9	1		4	4	0	2

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 40 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 60 %

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 40 %

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		100

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	50	
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	30	
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	20	
	Tổng	100	100

VI. Cơ sở vật chất, thư viện

38. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 99.128

39. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 71.239

40. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 3.782 m². Nơi học: 25.390 m². Nơi vui chơi giải trí: 1.985m²

41. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 16.610

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 7,58 m²/người

42. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 794

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 30

43. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 5

- Dùng cho người học học tập: 218 (sử dụng chung hệ thống máy tính của Nhà trường).

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,14

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 77% (2016-2017); 78% (2017-2018); 75% (2018-2019); 77% (2019-2020); 76% (2020-2021);

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 23% (2016-2017); 22% (2017-2018); 25% (2018-2019); 23% (2019-2020); 21% (2020-2021);

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 9,2 (2018-2019); 11,2 (2019-2020), 10,5 (2020-2021);

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,85

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (2019): 21,5 (triệu VNĐ/người)

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,08

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4,5.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,19

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,04 bộ/sinh viên

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,88 m²/sinh viên

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 1,43 m²/sinh viên

CÁC QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ, BAN THƯ KÝ, CÁC NHÓM CÔNG TÁC

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 227 /QĐ-ĐHDL

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
trình độ đại học ngành Kỹ thuật nhiệt**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ quyết định số 4010/QĐ-BCT ngày 06/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-HĐT ngày 01/10/2019 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-HĐT ngày 26/8/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục – Bộ giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục – Bộ giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

Căn cứ Tờ trình ngày 15/3/2022 của phòng KT&ĐBCL về việc thay đổi thành viên và thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật nhiệt. Thành viên Hội đồng theo phụ lục 1 đính kèm.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Thành viên theo phụ lục 2 và phụ lục 3 đính kèm).

Điều 2. Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác có trách nhiệm thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo đúng các quy định, quy chế hiện hành.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công; của các thành viên Ban thư ký, các nhóm công tác do Trưởng ban và Trưởng nhóm phân công.

Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐT, BGH (để biết);
- Lưu: VT, TCCB, LinhPN (2).

Q. HIỆU TRƯỞNG



Đinh Văn Châu

NG
 TRƯ
 ĐẠI
 ĐIỆN

Phụ lục 1

**Danh sách thành viên Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học
ngành Kỹ thuật nhiệt**

*(Kèm theo QĐ số 227. /QĐ-DHDL, ngày 16 tháng 3 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực)*

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đinh Văn Châu	Quyền Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Trương Nam Hưng	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Bùi Mạnh Tú	Phụ trách khoa CNNL	Phó Chủ tịch TT
4	Doãn Thanh Bình	Phụ trách phòng KT&ĐBCL	Ủy viên TT
5	Dư Quang Trung	Chuyên viên phòng KT&ĐBCL	Thư ký
6	Nguyễn Quốc Uy	Phụ trách BM Kỹ thuật nhiệt, khoa CNNL	Ủy viên
7	Nguyễn Công Hân	Giảng viên khoa CNNL	Ủy viên
8	Vũ Duy Thuận	Giảng viên khoa CNNL	Ủy viên
9	Phạm Quang Vũ	Giảng viên khoa CNNL	Ủy viên
10	Dương Trung Kiên	Phó Hiệu trưởng, Thư ký HĐT	Ủy viên - Đại diện HĐ trường
11	Trịnh Văn Toàn	Trưởng phòng ĐT, Thư ký HĐ KH&ĐT	Ủy viên - Đại diện HĐ KH&ĐT
12	Phùng Thị Xuân Bình	Trưởng phòng TCCB	Ủy viên
13	Nguyễn Đăng Toàn	Trưởng phòng CTSV	Ủy viên
14	Nguyễn Ngọc Trung	Phụ trách phòng QLKH&HTQT	Ủy viên
15	Đỗ Hữu Chế	Trưởng phòng HCQT	Ủy viên
16	Nguyễn Đăng Bộ	Phụ trách phòng TTrPC	Ủy viên
17	Nguyễn Đàm Minh Thông	Phụ trách phòng KHTC	Ủy viên
18	Đoàn Vũ Trọng Anh	Phụ trách TTHL	Ủy viên
19	Chu Văn Tuấn	Bí thư ĐTN	Ủy viên
20	Nguyễn Thị Phương Dung	Phó Trưởng phòng ĐT	Ủy viên
21	Nguyễn Thị Trang	Sinh viên lớp D15 NHIETDIEN	Ủy viên – Đại diện SV

Danh sách gồm 21 người./ *ML*

ỨNG
HỌ
I LL
★

Phụ lục 2
Danh sách thành viên Ban Thư ký
 (Kèm theo QĐ số...227.../QĐ-ĐHDL, ngày...16 tháng...3... năm 2022
 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Bùi Mạnh Tú	Phụ trách khoa CNNL	Trưởng ban
2	Dư Quang Trung	Chuyên viên phòng KT&ĐBCL	Phó Trưởng ban
3	Nguyễn Thị Thu Hà	Giảng viên khoa CNNL	Ủy viên
4	Trần Văn Tuấn	Giảng viên khoa CNNL	Ủy viên
5	Phùng Anh Xuân	Giảng viên khoa CNNL	Ủy viên
6	Nguyễn Công Hân	Giảng viên khoa CNNL	Ủy viên
7	Vũ Văn Vạn	Giảng viên khoa CNNL	Ủy viên
8	Ngô Thị Nhịp	Giảng viên khoa CNNL	Ủy viên
9	Phạm Nhất Linh	Chuyên viên phòng TCCB	Ủy viên
10	Phạm Thị Ngọc Lý	Giảng viên phòng QLKH&HTQT	Ủy viên
11	Lương Thị Quỳnh An	Chuyên viên phòng QLKH&HTQT	Ủy viên
12	Phùng Minh Tuấn	Cán sự phòng CTSV	Ủy viên
13	Lê Thị Linh	Chuyên viên TTHL	Ủy viên
14	Trần Quyết Thắng	Chuyên viên phòng HCQT	Ủy viên
15	Lê Thị Việt Anh	Chuyên viên phòng ĐT	Ủy viên
16	Diệp Ái Ngọc	Chuyên viên phòng ĐT	Ủy viên
17	Vũ Thị Thoa	Chuyên viên phòng ĐT	Ủy viên

Danh sách gồm 17 người./ *M*

Phụ lục 3
Danh sách các nhóm công tác chuyên trách
(Kèm theo QĐ số: 227/QĐ-ĐHDL, ngày 16 tháng 3 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực)

	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Nhiệm vụ	
Nhóm 1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo				
	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo				
	1	Bùi Mạnh Tú	Phụ trách khoa	CNNL	Trưởng nhóm
	2	Trần Văn Tuấn	Giảng viên	CNNL	Thư ký
	3	Phùng Anh Xuân	Giảng viên	CNNL	Ủy viên
	4	Diệp Ái Ngọc	Chuyên viên	ĐT	Ủy viên
5	Lê Thị Việt Anh	Giảng viên	ĐT	Ủy viên	
Nhóm 2	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học				
	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học				
	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học				
	1	Nguyễn Quốc Uy	Phụ trách BM Kỹ thuật nhiệt	CNNL	Trưởng nhóm
	2	Phùng Anh Xuân	Giảng viên	CNNL	Thư ký
	3	Trần Văn Tuấn	Giảng viên	CNNL	Ủy viên
4	Dư Quang Trung	Chuyên viên	KT&ĐBCL	Ủy viên	
5	Lê Thị Việt Anh	Giảng viên	ĐT	Ủy viên	
Nhóm 3	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên				
	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên				
	1	Nguyễn Công Hân	Giảng viên	CNNL	Trưởng nhóm
	2	Nguyễn Thị Thu Hà	Giảng viên	CNNL	Thư ký
	3	Ngô Thị Nhịp	Giảng viên	CNNL	Ủy viên
	4	Phạm Thị Ngọc Lý	Giảng viên	QLKH&HTQT	Ủy viên
5	Phạm Nhất Linh	Chuyên viên	TCCB	Ủy viên	
Nhóm 4	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học				
	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị				
	1	Vũ Duy Thuận	Giảng viên	CNNL	Trưởng nhóm
	2	Ngô Thị Nhịp	Giảng viên	CNNL	Thư ký
	3	Vũ Văn Vạn	Giảng viên	CNNL	Ủy viên
	4	Trần Quyết Thắng	Chuyên viên	HCQT	Ủy viên
5	Phùng Minh Tuấn	Cán sự	CTSV	Ủy viên	
6	Lê Thị Linh	Chuyên viên	TTHL	Ủy viên	
Nhóm 5	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng				
	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra				
	1	Phạm Quang Vũ	Giảng viên	CNNL	Trưởng nhóm
	2	Nguyễn Thị Thu Hà	Giảng viên	CNNL	Thư ký
	3	Vũ Thị Thoa	Chuyên viên	ĐT	Ủy viên
	4	Dư Quang Trung	Chuyên viên	KT&ĐBCL	Ủy viên
5	Nguyễn Trung Hiếu	Giảng viên	CTSV	Ủy viên	
6	Lương Thị Quỳnh An	Chuyên viên	QLKH&HTQT	Ủy viên	

DANH MỤC MINH CHỨNG

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chuẩn 1						
Tiêu chí 1.1	1	[H1.01.01.01]	Quyết định số 224/QĐ-ĐHĐL ngày 09/02/2018	224/QĐ-ĐHĐL ngày 09/02/2018	Trường ĐH Điện lực	
	2	[H1.01.01.02]	Tuyên bố sứ mạng và mục tiêu đào tạo của trường ĐH Điện lực (nghị quyết đảng bộ??)			
	3	[H1.01.01.03] [H1.01.01.04]	Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018	08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018	Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam	
	4	[H1.01.01.05].	Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp	Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015	BGD&ĐT	
	5	[H1.01.01.06]	khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT ngành KTN	2017,2021		
Tiêu chí 1.2	6	[H1.01.02.01]	văn bản về việc quy định chuẩn đầu ra (CĐR) cho ngành đào tạo KTN	QĐ 795/QĐ-ĐHĐL ngày 25/11/2010	ĐHĐL	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	7	[H1.01.02.02]	Quyết định 1982/2016/QĐ-TTg quyết định phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam	QĐ 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016	Chính phủ	
	8	[H1.01.02.03]	khoa NLM chủ trì lấy ý kiến của các bên liên quan theo mẫu phiếu chung			
	9	[H1.01.02.04]	CĐR cùng với CTĐT được Hội đồng KH&ĐT Nhà trường thông qua và được Nhà trường ban hành chính thức trong năm 2018			
	10	[H1.01.02.07]	Các CĐR được xác định trong thang đo nhận thức Bloom chú trọng các cấp độ hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và một phần sáng tạo			
	11	[H1.01.02.06]	Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp	Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015	BGD&ĐT	
	12	[H1.01.02.07]	Với 15 CĐR gồm 7 CĐR về kiến thức, 4 CĐR kỹ năng và 4 CĐR mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm			
	13	[H1.01.02.08]	Các CĐR của CTĐT được chi tiết hoá thành CĐR các học phần và tương ứng là cách kiểm tra, đánh giá trong từng học phần			
	14	[H1.01.02.09]	Trong lần cập nhật năm 2019, CĐR của ngành KTN được điều chỉnh và cụ thể theo thang đo Bloom			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	15	[H1.01.02.10]	đánh giá mức đạt được thông qua bảng kiểm đánh giá năng lực người học trong Bảng mô tả CTĐT			
Tiêu chí 1.3	16	[H1.01.03.01]	CĐR của ngành KTN			
	17	[H1.01.03.02]	Luật giáo dục năm 2005 (Điều 2)	Số 38/2005/QH11 ngày 16/6/2005		
	18	[H1.01.03.03]	Luật Giáo dục đại học số 08 năm 2012 (Điều 5)	Số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012;		
	19	[H1.01.03.04]	Quyết định 1982/2016/QĐ-TTg quyết định phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam	QĐ 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016		
	20	[H1.01.03.05]	yêu cầu của cựu sinh viên tăng kỹ năng thực hành, thực tập, tăng cường tiếng Anh chuyên ngành, kỹ năng tin học			
	21	[H1.01.03.06]	Đối với giảng viên mong muốn truyền đạt cho sinh viên cả kiến thức trong giáo trình và kiến thức áp dụng th			
	22	[H1.01.03.07]	Các cơ sở giáo dục liên quan			
	23	[H1.01.03.08]	Đối với nhà tuyển dụng thì yêu cầu tăng thêm các môn học về kỹ năng			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	24	[H1.01.03.09]	buổi sinh hoạt chuyên môn để CĐR của CTĐT được góp ý chỉnh sửa hoàn thiện hơn và đưa ra những đề xuất góp ý nhằm hoàn thiện hơn kiến thức và kỹ năng cho người học			
	25	[H1.01.03.10]	CĐR của CTĐT đã được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau:(1) Trên Website của Khoa, trường			
	26	[H1.01.03.11]	CĐR của CTĐT đã được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau:(2) Trong bộ lưu trữ tại phòng Đào tạo, văn phòng Khoa, trung tâm Học liệu			
	27	[H1.01.03.12]	Nhà trường chuyển tải được cam kết trong đào tạo tới người học và các bên liên quan			
Tiêu chuẩn 2						
Tiêu chí 2.1	28	[H2.02.01.01]	bản mô tả CTĐT năm 2018			
	29	[H2.02.01.02]	Bản mô tả CTĐT ngành KTN được rà soát và cập nhật thường niên (cập nhật gần đây trong năm 2020)	Các		
Tiêu chí 2.2	30	[H2.02.02.01]	chương trình đào tạo 2021			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	31	[H2.02.02.02]	đề cương chi tiết học phần 2018			
	32	[H2.02.03.03]	đề cương chi tiết học phần 2021			
	33	[H2.02.03.04]	Kế hoạch hiệu chỉnh đề cương các học phần số 432/KH-ĐHĐL-ĐT, ngày 08 tháng 4 năm 2019	Kế hoạch số 432/KH-ĐHĐL-ĐT ngày 8 tháng 4 năm 2019		
	34	[H2.02.02.05]	quyết định giao nhiệm vụ hiệu chỉnh, cập nhật CTĐT ngành CN NLM 2019			
	35	[H2.02.02.06]	Sinh hoạt chuyên môn của bộ môn KTN về phương pháp kiểm tra định kỳ			
	36	[H2.02.02.07]	Sinh hoạt chuyên môn của bộ môn KTN về phương pháp kiểm tra kết thúc học phần			
Tiêu chí 2.3	37	[H2.02.03.01]	Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết của ngành KTN đã được công bố công khai trên trang website của khoa NLM			
	38	[H2.02.03.02]	Giảng viên và cán bộ quản lý chương trình đều có thể tiếp cận khung CTĐT, Bản mô tả, đề cương các học phần... tại phòng Đào tạo, văn phòng khoa NLM.			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	39	[H2.02.03.03]	trong đó có bản mô tả được trích dẫn đưa vào trang thông tin tuyển sinh, thông tin về CDR và vị trí việc làm được đưa vào file thông tin tuyển sinh của trường ĐHDL			
	40	[H2.02.03.04]	Tại các tuần định hướng tân sinh viên được cung cấp Sổ tay sinh viên			
	41	[H2.02.03.05]	Sinh viên được cấp tài khoản riêng trên phần mềm quản lý sinh viên để có thể chủ động tiếp cận với các nguồn học liệu, trong đó có đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT			
	42	[H2.02.03.06]	Sinh viên được công bố về đề cương chi tiết thông qua giảng viên giảng dạy đứng lớp			
	43	[H2.02.03.07]	Sinh viên tiếp cận toàn bộ đề cương chi tiết tại Trung tâm học liệu Nhà trường			
Tiêu chuẩn 3						
Tiêu chí 3.1	44	[H3.03.01.01]	Trong giai đoạn 2010 đến trước năm 2017, CTDH được xây dựng dựa trên mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng và thái độ			
	45	[H3.03.01.02]	CDR Trong giai đoạn 2010 đến trước năm 2017			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	46	[H3.03.01.03]	khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực			
	47	[H3.03.01.04]	thực tiễn nền kinh tế xã hội, đội ngũ các bộ giảng dạy, quản lý và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo của Trường Đại học Điện lực			
	48	[H3.03.01.05]	Nhà trường đã thông qua CTĐT ngành KTN (quyết định ban hành)			
	49	[H3.03.01.06]	chương trình đào tạo KTN 2018			
	50	[H3.03.01.07]	Năm 2010, Nhà trường xây dựng CDR cho từng ngành theo yêu cầu Bộ GDĐT			
	51	[H3.03.01.08]	Đề cương chi tiết học phần 2017			
Tiêu chí 3.2	52	[H3.03.02.01]	Tất cả các học phần trong CTDH khi được xây dựng đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể			
	53	[H3.03.02.02]	ma trận tích hợp CDR của các học phần trong CTĐT			
	54	[H3.03.02.03]	đề cương chi tiết học phần			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	55	[H3.03.02.04]	biên bản hợp tác với Khoa Công nghệ Năng lượng và doanh nghiệp ở vị trí thực tập sinh.			
	56	[H3.03.02.05]	tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR			
	57	[H3.03.02.06]	Sổ tay sinh viên			
	58	[H3.03.02.07]	kết quả khảo sát người học về CTDH			
	59	[H3.03.02.08]	quyết định giao nhiệm vụ chuẩn bị bộ đề thi trắc nghiệm (đợt 1)			
	60	[H3.03.02.09]	quyết định giao nhiệm vụ chuẩn bị bộ đề thi trắc nghiệm (đợt 2)			
	61	[H3.03.02.10]	Việc thi vấn đáp đối với môn Thực hành môn học giúp đánh giá khả năng làm việc theo nhóm			
	62	[H3.03.02.11]	giảng viên luôn chú trọng đáp ứng các yêu cầu trong CDR			
	63	[H3.03.02.12]	Theo ý kiến của các nhà tuyển dụng kỹ năng thực hành tăng cường			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	64	[H3.03.02.13]	Đề cương còn được phản biện và điều chỉnh từ ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực nhiệt-lạnh			
Tiêu chí 3.3	65	[H3.03.03.01]	chương trình đào tạo ngành ktn			
	66	[H3.03.03.02]	đề cương chi tiết ngành ktn			
	67	[H3.03.03.03]	Công văn tuyển dụng thực tập sinh			
	68	[H3.03.03.04]	Khi thiết kế, xây dựng CTDH đã có sự tham gia nhận xét của các chuyên gia trong nước			
	69	[H3.03.03.05]	Khi thiết kế, xây dựng CTDH đã có sự tiếp nhận ý kiến đóng góp của người học cựu sinh viên			
	70	[H3.03.03.06]	Khi thiết kế, xây dựng CTDH đã có sự tiếp nhận ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng về CTDH với đánh giá là đáp ứng yêu cầu			
	71	[H3.03.03.07]	Từ năm học 2019-2020, trong các buổi Seminar, nội dung, phương pháp kiểm tra hay học liệu sử dụng được các giảng viên chia sẻ và cập nhật			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	72	[H3.03.03.08]	tổ soạn thảo đã tham khảo các chương trình đào tạo ngành KTN với chuyên Ngành Nhiệt điện và Điện lạnh trong nước và nước ngoài			
Tiêu chuẩn 4						
Tiêu chí 4.1	73	[H1.01.01.01]	Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHĐL được nhấn mạnh trong Chiến lược phát triển Trường ĐHĐL giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn 2030 (Quyết định 2261, ngày 13/12/2018)			
	74	[H4.04.01.02]	Báo cáo của Đảng bộ hàng năm, báo cáo cho cuộc họp công nhân viên chức hàng năm về mục tiêu giáo dục			
	75	[H4.04.01.03]	Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được truyền đạt tới các cán bộ công nhân viên Nhà trường theo đường email			
	76	[H4.04.01.04]	các cuộc họp với cán bộ chủ chốt cuối năm, cuộc gặp gỡ đầu năm mới 2019 đã được Thầy Hiệu trưởng chia sẻ với các cán bộ giảng viên Nhà trường			
	77	[H4.04.01.05]	Mục tiêu giáo dục này tuyên truyền trong các buổi sinh hoạt của lớp, của đoàn thanh niên			
	78	[H4.04.01.06]	Bản mô tả CTĐT đăng tải trên Website của Khoa			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	79	[H4.04.01.07]	chiến lược giảng dạy và mục tiêu giáo dục của Nhà trường được đăng tải trên website của Khoa NLM			
	80	[H4.04.01.08]	sự hỗ trợ từ phía các doanh nghiệp, các hiệp hội nghề nghiệp, các buổi cố vấn kiến thức, kỹ năng, các buổi tiếp cận thực tế của giảng viên, sinh viên ngành KTN			
	81	[H4.04.01.09]	Các buổi định hướng nghề nghiệp, kỹ năng học tập cho sinh viên năm nhất hay các buổi kiến tập hè, đi thực tế			
	82	[H4.04.01.10]	mô tả CTĐT			
	83	[H4.04.01.11]	ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người sử dụng lao động ngành KTN)			
	84	[H4.04.01.12]	ý kiến phản hồi của các bên liên quan (các giảng viên từ các trường có đào tạo ngành KTN)			
	85	[H4.04.01.13]	Trong lần khảo sát tháng 5/2019 về sự hài lòng của người sử dụng lao động đối với kỹ sư KTN là 71% (14 doanh nghiệp sử dụng SV tốt nghiệp)			
Tiêu chí 4.2	86	[H4.04.02.01]	tạo điều kiện để các giảng viên tham gia vào các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, giúp nâng cao trình độ của giảng viên trong công tác xây dựng bài giảng và giảng dạy			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	87	[H4.04.02.02]	khóa học nghiệp vụ			
	88	[H4.04.02.03]	Hình ảnh giảng dạy dùng slide thuyết trình			
	89	[H4.04.02.04]	giao bài tập, chủ đề nghiên cứu để rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên			
	90	[H4.04.02.05]	Sinh viên được gửi đi các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực như điều hòa không khí			
	91	[H4.04.02.06]	Sinh viên được gửi đi các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực như nhà máy nhiệt điện			
	92	[H4.04.02.07]	Bộ môn KTN tổ chức các buổi seminar thường kỳ và trao đổi các vấn đề về phương pháp giảng dạy phù hợp cũng như chuyên môn (minh chứng ở lịch tuần)			
	93	[H4.04.02.08]	Thường xuyên có trao đổi với giảng viên với SV để cải thiện phương pháp giảng dạy			
	94	[H4.04.02.09]	Là một chủ đề thường niên, đối với SV năm thứ nhất, Khoa mời chuyên gia về trao đổi phương pháp học tập ngay từ thời gian đầu nhập trường			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	95	[H4.04.02.10]	Bản thân GV tại giờ lên lớp đầu tiên đã chia sẻ với SV về đề cương chi tiết với yêu cầu SV đọc tài liệu trước, tìm kiếm tài liệu và trả lời cho các nội dung chuẩn bị			
	96	[H4.04.02.11]	Đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Nhà trường tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau			
	97	[H4.04.02.12]	sự thu thập ý kiến phản hồi từ người học qua các phiếu lấy ý kiến theo hình thức trực tuyến và trực tiếp			
	98	[H4.04.02.13]	Các quy định, hướng dẫn, thay đổi chương trình dạy và học đều được cập nhật liên tục trên website của Khoa và trên trang Facebook			
Tiêu chí 4.3	99	[H4.04.03.01]	bản mô tả CTĐT ngành ktn			
	100	[H4.04.03.02]	đề cương chi tiết học phần			
	101	[H4.04.03.03]	như tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, các buổi chào mừng và định hướng cho tân sinh viên, gặp gỡ giao lưu định hướng nghề nghiệp			
	102	[H4.04.03.04]	Kết quả khảo sát của các bên liên quan (cựu sinh viên, sinh viên			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	103	[H4.04.03.05]	Kết quả khảo sát của các bên liên quan (giảng viên và nhà tuyển dụng)			
	104	[H4.04.03.06]	Kết quả khảo sát của các bên liên quan (nhà tuyển dụng)			
Tiêu chuẩn 5						
Tiêu chí 5.1	105	[H5.05.01.01]	CĐR chương trình đào tạo trình độ đại học			
	106	[H5.05.01.02]	quy định về quy trình kiểm tra đánh giá đã được ban hành của Bộ GD&ĐT			
	107	[H5.05.01.03]	Trường đã ban hành quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ			
	108	[H5.05.01.04]	hướng dẫn trên trang ktdbcl.epu.edu.vn hướng dẫn thực hiện quy trình đánh giá, thi và kiểm tra			
	109	[H5.05.01.05]	Nhà trường đã có kế hoạch cụ thể trong từng năm học về kế hoạch đánh giá KQHT của người học theo Bảng tiến độ năm học			
	110	[H5.05.01.06]	kế hoạch hay thông báo về đánh giá KQHT hết kỳ, tốt nghiệp			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	111	[H5.05.01.07]	Bảng kiểm năng lực học tập của SV giúp mỗi SV tự theo dõi và đánh giá KQHT của mình với từng học phần và tương ứng các mức cần đạt được			
	112	[H1.01.01.08]	Trong từng đề cương của các môn học/học phần đều có quy định rõ ràng về mục tiêu học phần, cách thức kiểm tra, đánh giá điểm quá trình			
	113	[H1.01.01.09]	mô tả chương trình đào tạo			
	114	[H5.05.01.10]	cdR chương trình đào tạo ngành ktn			
	115	[H5.05.01.11]	Từ năm 2017, Nhà trường đã có kế hoạch kiểm tra và phân loại trình độ ngoại ngữ của SV nhằm giúp SV hoàn thành CĐR về ngoại ngữ			
	116	[H5.05.01.12]	Sổ tay sinh viên			
	117	[H5.05.01.13]	tỷ trọng điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, bài tập, bài thi kết thúc học phần, được công bố trên website Trường, Khoa NLM			
	118	[H5.05.01.14]	Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động kiểm tra đánh giá			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 5.2	119	[H5.05.02.01]	quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ			
	120	[H5.05.02.02]	hướng dẫn trên trang ktdbcl.epu.edu.vn hướng dẫn thực hiện quy trình đánh giá, thi và kiểm tra			
	121	[H5.05.02.03]	Sổ tay sinh viên			
	122	[H5.05.02.04]	mỗi học phần đều được cung cấp cho sinh viên đề cương chi tiết trên tài khoản cá nhân			
	123	[H5.05.02.05]	Nhà trường đã ban hành quy chế xây dựng ngân hàng đề thi, ra đề thi và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính			
	124	[H5.05.02.06]	báo cáo tổng kết đánh giá hàng năm của Phòng KT&ĐBCL			
	125	[H5.05.02.07]	kết quả khảo sát người học về việc đánh giá kết quả học tập			
Tiêu chí 5.3	126	[H5.05.03.01]	Các môn học trong CTĐT ngành KTN			
	127	[H5.05.03.02]	CDR của học phần			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	128	[H5.05.03.03]	Kế hoạch xây dựng ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần năm học 2020-2021			
	129	[H5.05.03.04]	Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng ngân hàng đề thi hết học phần			
	130	[H5.05.03.05]	quy trình xây dựng ngân hàng đề thi được giám sát chuyên môn của Bộ môn, Ban chủ nhiệm khoa cũng như hội đồng nghiệm thu ngân hàng đề thi (biên bản nghiệm thu)			
	131	[H5.05.03.06]	CVHT tổ chức sinh hoạt lớp đồng thời lắng nghe ý kiến phản hồi của người học về việc đánh giá kết quả học tập			
	132	[H5.05.03.07]	khảo sát người học về phương pháp kiểm tra đánh giá			
Tiêu chí 5.4	133	[H5.05.04.01]	Năm 2011, Nhà trường thành lập Phòng KT&ĐBCL, với nhiệm vụ xây dựng các văn bản hướng dẫn quy trình công tác khảo thí theo quy định của Bộ GD&ĐT			
	134	[H5.05.04.02]	Nhà trường đã đưa vào khai thác phần mềm tổ chức thi và triển khai công tác tổ chức thi			
	135	[H5.05.04.03]	Kết quả đánh giá thường xuyên được giảng viên giảng dạy trực tiếp nhập vào hệ thống và thông báo tới sinh viên ngay khi có kết quả thi, kiểm tra			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	136	[H5.05.01.04]	Đối với kết quả đánh giá chuyên cần được GV giảng dạy trực tiếp cập nhật vào hệ thống trong mỗi tiết dạy như số buổi nghỉ, có phép hay không có phép			
	137	[H5.05.04.05]	SV có thể tra cứu kết quả học tập của mình từ nhiều nguồn như tại trang cá nhân theo địa chỉ http://svdbcl.epu.edu.vn hoặc http://sinhvien.epu.edu.vn			
	138	[H5.05.04.06]	Các vấn đề phản hồi kết quả đánh giá về điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần được quy định cụ thể trong QĐ 530/QĐ-DHĐL ngày 08/6/2021			
	139	[H5.05.04.07]	Một số ít SV (năm học 2019-2020: 14SV, năm học 2020-2021: 8SV) có kiến nghị về kết quả học tập			
	140	[H5.05.04.08]	Các phản hồi như phúc khảo điểm thi đều được có sự rà soát của Ban lãnh đạo khoa và được công bố cho SV			
	141	[H5.05.04.09]	kết quả khảo sát người học và thông qua các buổi họp lớp các CVHT			
Tiêu chí 5.5	142	[H5.05.05.01]	quy định và quy trình khiếu nại về kết quả học tập của NH và được công bố công khai			
	143	[H5.05.05.02]	cuốn sổ tay SV trong đó có nêu rõ hình thức kiểm tra đánh giá, cách tính điểm,			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	144	[H5.05.05.03]	Việc phổ biến các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập được công bố trên website quản lý người học			
	145	[H5.05.05.04]	số liệu thống kê khảo sát của phòng KT&ĐBCL, số người học khiếu nại về kết quả học tập chiếm số lượng nhỏ			
Tiêu chuẩn 6						
Tiêu chí 6.1	146	H6.06.01.01	Đề án vị trí việc làm năm 2017	Số 1669/QĐ-ĐHĐL ngày 12/12/2017	TC-HC	MCC
	147	H6.06.01.02	Đề án vị trí việc làm năm 2018	Số 2262/QĐ-ĐHĐL ngày 13/12/2018	TC-HC	MCC
	148	H6.06.01.03	Các Thông báo tuyển dụng		TC-HC	MCC
	149	H6.06.01.03-01	Thông báo tuyển dụng	336/ĐHĐL ngày 21/3/2017	TC-HC	MCC
	150	H6.06.01.03-02	Thông báo tuyển dụng	639/ĐHĐL ngày 11/5/2017	TC-HC	MCC
	151	H6.06.01.03-03	Thông báo tuyển dụng	1022/ĐHĐL ngày 30/6/2017	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	152	H6.06.01.03-04	Thông báo tuyển dụng	1177/ĐHĐL ngày 21/7/2017	TC-HC	MCC
	153	H6.06.01.03-05	Thông báo tuyển dụng	2346/ĐHĐL ngày 15/12/2017	TC-HC	MCC
	154	H6.06.01.03-06	Thông báo tuyển dụng	336/ĐHĐL ngày 21/3/2018	TC-HC	MCC
	155	H6.06.01.03-07	Thông báo tuyển dụng	639/ĐHĐL ngày 11/5/2018	TC-HC	MCC
	156	H6.06.01.03-08	Thông báo tuyển dụng	1022/ĐHĐL ngày 30/6/2018	TC-HC	MCC
	157	H6.06.01.03-09	Thông báo tuyển dụng	541/ĐHĐL ngày 23/4/2018	TC-HC	MCC
	158	H6.06.01.03-10	Thông báo tuyển dụng	864/ĐHĐL ngày 13/6/2018	TC-HC	MCC
	159	H6.06.01.03-11	Thông báo tuyển dụng	1395/ĐHĐL ngày 21/8/2018	TC-HC	MCC
	160	H6.06.01.03-12	Thông báo tuyển dụng	2059/ĐHĐL ngày 05/11/2018	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	161	H6.06.01.03-13	Thông báo tuyển dụng	921/TB-ĐHĐL ngày 28/6/2019	TC-HC	MCC
	162	H6.06.01.03-14	Thông báo tuyển dụng	1318/TB-ĐHĐL ngày 03/9/2019	TC-HC	MCC
	163	H6.06.01.03-15	Thông báo tuyển dụng	1639/TB-ĐHĐL ngày 29/10/2019	TC-HC	MCC
	164	H6.06.01.03-16	Thông báo tuyển dụng	377/TB-ĐHĐL ngày 10/4/2021	TC-HC	MCC
	165	H6.06.01.04	Thống kê KL giảng dạy của Khoa	2017-2021	ĐT	
	166	H6.06.01.05	Thống kê KL NCKH của Khoa	2017-2021	QLKH&HTQT	
	167	H6.06.01.06	Các thông báo tổng hợp báo cáo kết quả đào tạo dài hạn trong và ngoài nước		TC-HC	MCC
	168	H6.06.01.06-01	Thông báo tổng hợp báo cáo kết quả đào tạo dài hạn trong và ngoài nước 6 tháng đầu năm 2019	1301/TB-ĐHĐL ngày 29/8/2019	TC-HC	MCC
	169	H6.06.01.06-02	Thông báo về việc tổng hợp báo cáo kết quả đào tạo dài hạn trong và ngoài nước 6 tháng cuối năm 2019	187/TB-ĐHĐL ngày 19/02/2020	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	170	H6.06.01.06-03	Thông báo về việc tổng hợp kết quả đào tạo dài hạn trong và ngoài nước 6 tháng đầu năm 2020	1080/TB-ĐHĐL ngày 18/8/2020	TC-HC	MCC
	171	H6.06.01.06-04	Thông báo về việc tổng hợp báo cáo kết quả đào tạo dài hạn trong và ngoài nước 6 tháng cuối năm 2020	54/TB-ĐHĐL ngày 14/01/2021	TC-HC	MCC
	172	H6.06.01.06-05	Thông báo về việc tổng hợp kết quả đào tạo dài hạn trong và ngoài nước 6 tháng đầu năm 2021	1011/TB-ĐHĐL ngày 30/6/2021	TC-HC	MCC
	173	H6.06.01.06-06	Thông báo về việc tổng hợp kết quả đào tạo dài hạn trong và ngoài nước 6 tháng cuối năm 2021	172/TB-ĐHĐL ngày 18/02/2022	TC-HC	MCC
	174	H6.06.01.07	Các Quyết định về việc công nhận kết quả phân loại công chức, viên chức và người lao động, các quyết định khen thưởng			
	175	H6.06.01.07-01	Quyết định về việc công nhận kết quả phân loại công chức, viên chức và người lao động năm 2017	100/QĐ-ĐHĐL ngày 25/01/2018	TC-HC	MCC
	176	H6.06.01.07-02	Quyết định công nhận KQ phân loại viên chức và NLĐ năm 2018	2257/QĐ-ĐHĐL ngày 13/12/2018	TC-HC	MCC
	177	H6.06.01.07-03	Quyết định công nhận KQ phân loại viên chức và NLĐ năm 2019	1691/QĐ-ĐHĐL ngày 25/12/2019	TC-HC	MCC
	178	H6.06.01.07-04	Quyết định công nhận KQ đánh giá xếp loại chất lượng công chức, viên chức năm 2020	1758/QĐ-ĐHĐL ngày 28/12/2020	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	179	H6.06.01.07-05	Quyết định công nhận KQ đánh giá xếp loại chất lượng viên chức năm 2021	36/QĐ-ĐHĐL ngày 11/01/2022	TC-HC	MCC
	180	H6.06.01.07-06	Quyết định công nhận danh hiệu thi đua năm học 2015-2016	888/QĐ-ĐHĐL ngày 12/9/2016	TC-HC	MCC
	181	H6.06.01.07-07	Quyết định công nhận danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở năm học 2015-2016	889/QĐ-ĐHĐL ngày 12/9/2016	TC-HC	MCC
	182	H6.06.01.07-08	Quyết định tặng danh hiệu lao động tiên tiến năm học 2016-2017	1706/QĐ-ĐHĐL ngày 22/12/2017	TC-HC	MCC
	183	H6.06.01.07-09	Quyết định tặng danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở năm học 2016-2017	1707/QĐ-ĐHĐL ngày 22/12/2017	TC-HC	MCC
	184	H6.06.01.07-10	Quyết định khen thưởng tập thể năm học 2016-2017	1708/QĐ-ĐHĐL ngày 22/12/2017	TC-HC	MCC
	185	H6.06.01.07-11	Quyết định tặng giấy khen cấp trường năm học 2016-2017	1709/QĐ-ĐHĐL ngày 22/12/2017	TC-HC	MCC
	186	H6.06.01.07-12	Quyết định tặng danh hiệu lao động tiên tiến năm học 2017-2018	1672/QĐ-ĐHĐL ngày 25/9/2018	TC-HC	MCC
	187	H6.06.01.07-13	Quyết định tặng danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở năm học 2017-2018	1673/QĐ-ĐHĐL ngày 25/9/2018	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	188	H6.06.01.07-14	Quyết định tặng giấy khen cấp trường năm học 2017-2018	1674/QĐ-ĐHĐL ngày 25/9/2018	TC-HC	MCC
	189	H6.06.01.07-15	Quyết định khen thưởng tập thể năm học 2017-2018	1675/QĐ-ĐHĐL ngày 25/9/2018	TC-HC	MCC
	190	H6.06.01.07-16	Quyết định tặng danh hiệu lao động tiên tiến năm học 2018-2019	1693/QĐ-ĐHĐL ngày 25/12/2019	TC-HC	MCC
	191	H6.06.01.07-17	Quyết định tặng danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở năm học 2018-2019	1694/QĐ-ĐHĐL ngày 25/12/2019	TC-HC	MCC
	192	H6.06.01.07-18	Quyết định tặng giấy khen cấp trường năm học 2018-2019	1695/QĐ-ĐHĐL ngày 25/12/2019	TC-HC	MCC
	193	H6.06.01.07-19	Quyết định khen thưởng tập thể năm học 2018-2019	1699/QĐ-ĐHĐL ngày 25/12/2019	TC-HC	MCC
	194	H6.06.01.07-20	Quyết định công nhận danh hiệu LĐTĐ năm học 2019 – 2020	156/QĐ-ĐHĐL ngày 05/3/2021	TC-HC	MCC
	195	H6.06.01.07-21	Quyết định công nhận danh hiệu CSTĐ cơ sở năm học 2019 – 2020	157/QĐ-ĐHĐL ngày 05/3/2021	TC-HC	MCC
	196	H6.06.01.07-22	Quyết định tặng Giấy khen cấp trường năm học 2019 – 2020	158/QĐ-ĐHĐL ngày 05/3/2021	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	197	H6.06.01.07-23	Quyết định công nhận danh hiệu thi đua tập thể năm học 2019 – 2020	159/QĐ-ĐHĐL ngày 05/3/2021	TC-HC	MCC
	198	H6.06.01.07-24	Quyết định công nhận danh hiệu thi đua tập thể năm học 2020 – 2021	273/QĐ-ĐHĐL ngày 23/3/2022	TC-HC	MCC
	199	H6.06.01.07-25	Quyết định công nhận danh hiệu LĐTT năm học 2020 – 2021	276/QĐ-ĐHĐL ngày 23/3/2022	TC-HC	MCC
	200	H6.06.01.07-26	Quyết định tặng Giấy khen cấp trường năm học 2020-2021	275/QĐ-ĐHĐL ngày 23/3/2022	TC-HC	MCC
	201	H6.06.01.07-27	Quyết định công nhận danh hiệu CSTĐ cơ sở năm học 2020 – 2021	274/QĐ-ĐHĐL ngày 23/3/2022	TC-HC	MCC
	202	H6.06.01.08	Kết quả đánh giá lao động hàng tháng	2017-2021	TC-HC	MCC
	203	H6.06.01.09	Biên bản họp hội đồng thi đua hàng tháng	2017-2021	TC-HC	MCC
	204	H6.06.01.09-01	Bản tự nhận xét đánh giá viên chức của các GV trong khoa	2017-2021	TC-HC	
	205	H6.06.01.09-02	Biên bản họp đánh giá viên chức hàng năm của khoa	2017-2021	TC-HC	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	206	H6.06.01.10	BB hợp đánh giá phân loại công chức, viên chức, biên bản họp thi đua khen thưởng		TC-HC	MCC
	207	H6.06.01.10-01	BB hợp đánh giá phân loại công chức, viên chức năm 2017	2464/BB-ĐHĐL ngày 29/12/2017	TC-HC	MCC
	208	H6.06.01.10-02	BB hợp đánh giá phân loại viên chức năm 2018	2388/BB-ĐHĐL ngày 12/12/2018	TC-HC	MCC
	209	H6.06.01.10-03	BB hợp đánh giá và Phân loại CC (Phó HT) và Viên chức 2019	1911/BB-ĐHĐL ngày 12/12/2019	TC-HC	MCC
	210	H6.06.01.10-04	BB hợp HĐ Thi đua khen thưởng (đánh giá viên chức năm 2019)	2011/BB-ĐHĐL ngày 24/12/2019	TC-HC	MCC
	211	H6.06.01.10-05	BB hợp HĐ Thi đua khen thưởng (đánh giá viên chức năm 2019)	2019/BB-ĐHĐL ngày 25/12/2019	TC-HC	MCC
	212	H6.06.01.10-06	BB hợp HĐ thi đua khen thưởng đánh giá phân loại viên chức 2020	1763/BB-ĐHĐL ngày 03/12/2020	TC-HC	MCC
	213	H6.06.01.10-07	BB đánh giá phân loại viên chức 2020 đối với HT và CT HDT	1854/BB-ĐHĐL ngày 14/12/2020	TC-HC	MCC
	214	H6.06.01.10-08	BB đánh giá xếp loại viên chức 2021 đối với CT HDT. BGH và Trường các đơn vị	1678/BB-ĐHĐL ngày 24/12/2021	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	215	H6.06.01.10-09	BB họp HĐTĐKT đánh giá xếp loại chất lượng công chức, viên chức năm 2020	1924/BB-ĐHĐL ngày 14/2/2020	TC-HC	MCC
	216	H6.06.01.10-10	BB họp HĐTĐKT đánh giá xếp loại chất lượng viên chức năm 2021	1681/BB-ĐHĐL ngày 27/12/2021	TC-HC	MCC
	217	H6.06.01.10-11	Bản tự đánh giá, bình xét thi đua hàng năm của các GV trong khoa	2017-2021	TC-HC	
	218	H6.06.01.11	Biên bản họp bình xét thi đua hàng năm của các đơn vị hỗ trợ đào tạo	2017-2021	TC-HC	MCC
	219	H6.06.01.12	Các BB họp HĐTĐKT		TC-HC	MCC
	220	H6.06.01.12-01	BB họp HĐTĐKT (tổng kết năm học 2017-2018)	1663/BB-ĐHĐL ngày 14/9/2018	TC-HC	MCC
	221	H6.06.01.12-02	BB họp HĐTĐKT (tổng kết năm học 2018-2019)	1847/BB-ĐHĐL ngày 29/11/2019	TC-HC	MCC
	222	H6.06.01.12-03	BB họp HĐTĐKT (tổng kết năm học 2018-2019)	1860/BB-ĐHĐL ngày 03/12/2019	TC-HC	MCC
	223	H6.06.01.12-04	BB họp HĐTĐKT (tổng kết năm học 2018-2019)	1901/BB-ĐHĐL ngày 10/12/2019	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	224	H6.06.01.12-05	BB họp HĐTĐKT (tổng kết năm học 2019-2020)	26/BB-ĐHĐL ngày 12/01/2021	TC-HC	MCC
	225	H6.06.01.12-06	BB họp HĐTĐKT (tổng kết năm học 2020-2021)	152/BB-ĐHĐL ngày 16/2/2022	TC-HC	MCC
	226	H6.06.01.12-07	Quyết định bổ nhiệm nhân sự cho khoa	2017-2021	TC-HC	
	227	H6.06.01.12-08	Quyết định tuyển dụng nhân sự cho khoa	2017-2021	TC-HC	
	228	H6.06.01.13	Hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động được tuyển dụng trong giai đoạn báo cáo	2017-2021	TC-HC	MCC
	229	H6.06.01.14	Bản nhận xét, đánh giá, báo cáo kết quả khi hết hạn tập sự, hết hạn HĐLV, HĐLĐ đối với các GV của khoa	2017-2021	TC-HC	MCC
	230	H6.06.01.15	Biên bản họp xét hết hạn tập sự, hết hạn HĐLV, HĐLĐ	2017-2021	TC-HC	MCC
	231	H6.06.01.16	Thông báo của Trường Đại học Điện lực về việc bổ sung tiêu chuẩn xét tuyển giảng viên mới	1584/TB-ĐHĐL ngày 14/9/2012	TC-HC	MCC
	232	H6.06.01.17	Quyết định về việc bổ sung chứng chỉ ngoại ngữ: IELTS, TOEFL đối với giáo viên tập sự, hết hạn HĐLĐ	1880/QĐ-ĐHĐL ngày 31/12/2013	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	233	H6.06.01.18	Nghị định của chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức	18/2010/NĐ-CP ngày 05/3/2010	Chính phủ	MCC
	234	H6.06.01.19	Nghị định của Chính phủ về ĐT, BD Cán bộ, công chức, viên chức	101/2017/NĐ-CP ngày 01/09/2017	Chính phủ	MCC
	235	H6.06.01.20	Thông tư hướng dẫn một số điều của NĐ 101/2017/NĐ-CP	01/2018/TT-BNV ngày 08/01/2018	BNV	MCC
	236	H6.06.01.21	Quyết định Ban hành quy chế tạm thời đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động	230/QĐ-ĐHĐL ngày 22/02/2018	TC-HC	MCC
	237	H6.06.01.22	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của CP về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021	TC-HC	MCC
	238	H6.06.01.23	Quyết định bổ sung chấm điểm, tính thu hút với trình độ cao vào Quy chế tiền lương	1317/QĐ-ĐHĐL ngày 26/10/2012	TC-HC	MCC
	239	H6.06.01.24	Thông báo về tiền lương ưu đãi của Trường đối với chức danh PGS	81/TB-ĐHĐL ngày 27/01/2016	TC-HC	MCC
	240	H6.06.01.25	Quyết định Ban hành Quy chế chi trả tiền lương cho CBVC và LĐHĐ của trường ĐHĐL	730/QĐ-ĐHĐL ngày 05/6/2017	TC-HC	MCC
	241	H6.06.01.26	Quyết định Xếp hệ số quản lý và hệ số thu hút	855/QĐ-ĐHĐL ngày 13/7/2017	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	242	H6.06.01.27	Quyết định Áp dụng mức lương cơ sở kỳ 2 và tiền ăn ca 2017	856/QĐ-ĐHĐL ngày 13/7/2017	TC-HC	MCC
	243	H6.06.01.28	Quyết định Ban hành Quy chế thi đua - khen thưởng	1550/QĐ-ĐHĐL ngày 04/9/2018	TC-HC	MCC
	244	H6.06.01.29	Quyết định Ban hành bổ sung Quy định trong Quy chế chi trả tiền lương	1090/QĐ-ĐHĐL ngày 16/8/2017	TC-HC	MCC
	245	H6.06.01.30	Quyết định Ban hành quy chế tiền lương chi trả cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Trường Đại học Điện lực	1109/QĐ-ĐHĐL ngày 26/7/2018	TC-HC	MCC
	246	H6.06.01.31	Quyết định Ban hành quy định về hệ số đánh giá việc tuân thủ nội quy, quy chế và hệ số đánh giá hiệu quả hoạt động trong tháng	1177/QĐ-ĐHĐL ngày 06/8/2018	TC-HC	MCC
	247	H6.06.01.32	Quyết định Ban hành quy định về các hệ số áp dụng trong Quy chế chi trả tiền lương năm 2018	2083/QĐ-ĐHĐL ngày 07/11/2018	TC-HC	MCC
	248	H6.06.01.33	Quyết định Ban hành quy định về các hệ số áp dụng trong Quy chế chi trả tiền lương năm 2020	38/QĐ-ĐHĐL ngày 16/01/2020	TC-HC	MCC
	249	H6.06.01.34	Quyết định Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2018	1111/QĐ-ĐHĐL ngày 26/7/2018	TC-HC	MCC
	250	H6.06.01.35	Quyết định Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020	36/QĐ-ĐHĐL ngày 16/01/2020	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	251	H6.06.01.36	Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức, NLĐ	04/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005	BNV	MCC
	252	H6.06.01.37	Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và NLĐ	08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013	BNV	MCC
	253	H6.06.01.38	Thông tư sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động	03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021	BNV	MCC
	254	H6.06.01.39	Quyết định ban hành quy chế nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với công chức, viên chức và người lao động	1808/QĐ-BCT ngày 24/6/2019	BCT	MCC
	255	H6.06.01.40	Nghị định quy định chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo	77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021	Chính phủ	MCC
	256	H6.06.01.41	Nghị định quy định Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo	54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011	Chính phủ	MCC
	257	H6.06.01.42	Quyết định ban hành quy chế thi đua - khen thưởng năm 2012 của Trường Đại học Điện lực	749/QĐ-ĐHDL ngày 25/6/2012	TC-HC	MCC
	258	H6.06.01.43	Bổ sung chấm điểm vào tiêu chuẩn đánh giá lao động	1714/ĐHDL-TC-HC ngày 08/10/2012	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	259	H6.06.01.44	Quyết định ban hành quy chế thi đua - khen năm 2018 của Trường Đại học Điện lực	1550/QĐ-ĐHĐL ngày 07/9/2018	TC-HC	MCC
	260	H6.06.01.45	Các công văn về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức		TC-HC	MCC
	261	H6.06.01.45-01	Công văn của Trường Đại học Điện lực về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2017	2225/ĐHĐL-TC-HC ngày 01/12/2017	TC-HC	MCC
	262	H6.06.01.45-02	Công văn của Trường Đại học Điện lực về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2018	2295/ĐHĐL-TC-HC ngày 28/11/2018	TC-HC	
	263	H6.06.01.45-03	Công văn của Trường Đại học Điện lực về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2019	1826/ĐHĐL-TC-HC ngày 27/11/2019	TC-HC	
	264	H6.06.01.45-04	Công văn của Trường Đại học Điện lực về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2020	1765/ĐHĐL-TC-HC ngày 03/12/2020	TC-HC	
	265	H6.06.01.45-05	Công văn của Trường Đại học Điện lực về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2021	1471/ĐHĐL-TC-HC ngày 19/11/2021	TC-HC	MCC
	266	H6.06.01.45-06	Công văn của Bộ Công Thương về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2017	11027/BCT-TC-HC ngày 22/11/2017	BCT	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	267	H6.06.01.45-07	Công văn của Bộ Công Thương về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2018	9226/BCT-TC-HC ngày 13/11/2018	BCT	MCC
	268	H6.06.01.45-08	Công văn của Bộ Công Thương về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2019	8640/BCT-TC-HC ngày 13/11/2019	BCT	MCC
	269	H6.06.01.45-09	Công văn của Bộ Công Thương về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2020	8823/BCT-TC-HC ngày 18/11/2020	BCT	MCC
	270	H6.06.01.45-10	Công văn của Bộ Công Thương về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2021	6837/BCT-TC-HC ngày 29/10/2021	BCT	MCC
	271	H6.06.01.46	Nghị định của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015	Chính phủ	MCC
	272	H6.06.01.47	Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	88/2017/NĐ-CP ngày 27/7/2017	Chính phủ	MCC
	273	H6.06.01.48	Nghị định của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020	Chính phủ	MCC
	274	H6.06.01.49	Biên bản họp thông qua các chế độ HĐLĐ đối với người lao động đã nghỉ hưu	1961/BB-ĐHĐL ngày 01/11/2017	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	275	H6.06.01.50	Quyết định về việc áp dụng đơn giá mới kể từ ngày 01/11/2017 cho mỗi loại hợp đồng lao động là người lao động đã nghỉ hưu	1455/QĐ-ĐHĐL ngày 02/11/2017	TC-HC	MCC
	276	H6.06.01.51	Quyết định về việc Ban hành Điều lệ Trường đại học	70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014	Chính phủ	MCC
	277	H6.06.01.52	Quyết ban hành Quy chế về công tác cán bộ trong Tập đoàn Điện lực Việt nam	505/QĐ-EVN ngày 21/7/2014	EVN	MCC
	278	H6.06.01.53	QĐ về việc sửa đổi, bổ sung phân cấp quản lý cán bộ tại Điều 6 - Quy chế về công tác cán bộ trong Tập đoàn Điện lực Việt nam ban hành kèm theo QĐ số 505/QĐ-EVN ngày 21/7/2014	120/QĐ-EVN ngày 15/6/2016	EVN	MCC
	279	H6.06.01.54	Quyết định về việc ban hành Quy chế về công tác cán bộ trong Trường ĐHDL	537/QĐ-ĐHĐL-TC-HC ngày 26/8/2009	TC-HC	MCC
	280	H6.06.01.55	Quyết định về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn và quy trình công tác cán bộ Bộ Công Thương	5086/QĐ-BCT ngày 28/12/2016	BCT	MCC
	281	H6.06.01.56	Quyết định số về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định 5086/QĐ-BCT ngày 28/12/2016 của Bộ Công Thương ban hành Quy định về tiêu chuẩn và quy trình công tác cán bộ	2563/QĐ-BCT ngày 06/7/2017	BCT	MCC
	282	H6.06.01.57	Quyết định về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn và quy trình công tác cán bộ Bộ Công Thương	4056/QĐ-BCT ngày 28/12/2018	BCT	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	283	H6.06.01.58	Quyết định về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn và quy trình công tác cán bộ Trường Đại học Điện lực	22/QĐ-HĐT ngày 01/10/2019	TC-HC	MCC
	284	H6.06.01.59	Thông tư quy định về chế độ làm việc của giảng viên	47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014	TC-HC	MCC
	285	H6.06.01.60	Thông tư quy định về chế độ làm việc của giảng viên	20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020	BGD&ĐT	MCC
	286	H6.06.01.61	Quy định về chế độ làm việc của giảng viên	136/QĐ-ĐHĐL ngày 25/2/2016	TC-HC	MCC
	287	H6.06.01.62	Ban hành bổ sung định mức trong đào tạo	675/QĐ-ĐHĐL ngày 12/8/2016	TC-HC	MCC
	288	H6.06.01.63	Ban hành quy chế sửa đổi quản lý hoạt động KH&CN	1618/QĐ-ĐHĐL ngày 30/11/2017	TC-HC	MCC
	289	H6.06.01.64	Ban hành quy chế sửa đổi quản lý hoạt động KH&CN	796/QĐ-ĐHĐL ngày 14/6/2018	TC-HC	MCC
	290	H6.06.01.65	Dự thảo quy định chế độ làm việc của Giảng viên được lấy ý kiến lần thứ 2	1405/ĐHĐL ngày 10/11/2021	TC-HC	MCC
	291	H6.06.01.66	Hướng dẫn thực hiện thông tư 20 và thống kê khối lượng năm học 2020-2021	1550/ĐHĐL-TC-HC ngày 07/12/2021	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	292	H6.06.01.67	Quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức	12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012	BNV	MCC
	293	H6.06.01.68	Quy chế thi, xét tuyển viên chức; Quy chế thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức và nội quy kỳ thi tuyển, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức	16/2012/TT-BNV ngày 28/12/2012	BNV	MCC
	294	H6.06.01.69	Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các CSGD ĐH công lập	36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014	BGD&ĐT, BNV	MCC
	295	H6.06.01.70	Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các CSGD ĐH công lập	40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020	BGD&ĐT	MCC
	296	H6.06.01.71	Thông tư số của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập	08/2018/TT-BGDĐT ngày 12/3/2018	BGD&ĐT	MCC
	297	H6.06.01.72	Quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức	18/2017/TT-BGDĐT ngày 21/7/2021	BGD&ĐT	MCC
	298	H6.06.01.73	Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Luật viên chức	Quốc hội	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	299	H6.06.01.74	Nghị định về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp	68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000	Chính phủ	MCC
	300	H6.06.01.75	Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012	Chính phủ	MCC
	301	H6.06.01.76	Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018	Chính phủ	MCC
	302	H6.06.01.77	Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	115/2020/NĐ-CP ngày 29/09/2020	Chính phủ	MCC
	303	H6.06.01.78	Thông tư quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính	11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014	BNV	MCC
	304	H6.06.01.79	Văn bản hợp nhất của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính	04/VBHN-BNV ngày 09/11/2017	BNV	MCC
	305	H6.06.01.80	Quyết định về việc bổ sung một số điều trong Quy chế tuyển dụng ban hành kèm theo Quyết định số 181/QĐ-ĐHĐL ngày 30/3/2009	1186/ĐHĐL-TC-HC ngày 21/8/2013	TC-HC	MCC
	306	H6.06.01.81	Quy chế tuyển dụng của Trường ĐHĐL	181/QĐ-ĐHĐL ngày 30/3/2009	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	307	H6.06.01.82	Các KH tuyển dụng đã nêu đầy đủ thông tin về tiêu chuẩn, điều kiện của Trường ĐHĐL khi tuyển dụng viên chức (giảng viên và viên chức hành chính)		TC-HC	MCC
	308	H6.06.01.82-01	KH tuyển dụng	474/KH-ĐHĐL ngày 12/4/2017	TC-HC	MCC
	309	H6.06.01.82-02	KH tuyển dụng	964/QĐ-ĐHĐL ngày 12/7/2018	TC-HC	MCC
	310	H6.06.01.82-03	KH tuyển dụng	1414/QĐ-ĐHĐL ngày 28/10/2019	TC-HC	MCC
	311	H6.06.01.82-04	KH tuyển dụng	81/QĐ-ĐHĐL ngày 13/2/2020	TC-HC	MCC
	312	H6.06.01.82-05	KH tuyển dụng	379/QĐ-ĐHĐL ngày 26/4/2021	TC-HC	MCC
	313	H6.06.01.82-06	Sơ yếu lý lịch, bản sao văn bằng, chứng chỉ của GV +GVK của khoa từ năm 2016-2021		TC-HC	
	314	H6.06.01.82-07	Bản đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của khoa	2017-2021	TC-HC	
	315	H6.06.01.83	Các biên bản họp phê duyệt và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng		TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	316	H6.06.01.83-01	Biên bản họp phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	874/BB-ĐHĐL ngày 12/6/2017	TC-HC	MCC
	317	H6.06.01.83-02	Biên bản họp phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	369/BB-ĐHĐL ngày 23/3/2018	TC-HC	MCC
	318	H6.06.01.83-03	Biên bản họp phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	42/BB-ĐHĐL ngày 10/01/2019	TC-HC	MCC
	319	H6.06.01.83-04	Biên bản họp phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	150/BB-ĐHĐL ngày 13/02/2020 và 688/BB-ĐHĐL ngày 08/6/2020	TC-HC	MCC
	320	H6.06.01.83-05	Biên bản họp phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	28/BB-ĐHĐL ngày 12/01/2021	TC-HC	MCC
	321	H6.06.01.83-06	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2017	874/BB-ĐHĐL ngày 12/6/2017	TC-HC	MCC
	322	H6.06.01.83-07	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2018	369/BB-ĐHĐL ngày 23/3/2018	TC-HC	MCC
	323	H6.06.01.83-08	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2019	79/KH-ĐHĐL ngày 18/01/2019	TC-HC	MCC
	324	H6.06.01.83-09	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2020	178/KH-ĐHĐL ngày 18/02/2020 và 568/QĐ-ĐHĐL ngày 08/6/2020	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	325	H6.06.01.83-10	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2021	30/KH-ĐHĐL ngày 12/01/2021	TC-HC	MCC
	326	H6.06.01.84	Các quyết định phê duyệt quy hoạch cán bộ cấp đơn vị		TC-HC	MCC
	327	H6.06.01.84-01	Quyết định phê duyệt quy hoạch cán bộ cấp đơn vị giai đoạn 2017	750/QĐ-ĐHĐL ngày 09/6/2017	TC-HC	MCC
	328	H6.06.01.84-02	Quyết định phê duyệt quy hoạch cán bộ cấp đơn vị giai đoạn 2018	635/QĐ-ĐHĐL ngày 16/5/2018	TC-HC	MCC
	329	H6.06.01.84-03	Quyết định phê duyệt quy hoạch cán bộ cấp đơn vị giai đoạn 2019	284/QĐ-ĐHĐL ngày 22/3/2019	TC-HC	MCC
	330	H6.06.01.84-04	Quyết định phê duyệt quy hoạch cán bộ cấp đơn vị giai đoạn 2020	239/QĐ-ĐHĐL ngày 12/03/2020	TC-HC	MCC
	331	H6.06.01.84-05	Quyết định phê duyệt quy hoạch cán bộ cấp đơn vị giai đoạn 2021	191/QĐ-ĐHĐL ngày 19/3/2021	TC-HC	MCC
	332	H6.06.01.85	Kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ	Bảng thống kê kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2016-2021	TC-HC	MCC
	333	H6.06.01.86	Bảng thống kê về số lượng/tỷ lệ, trình độ, học hàm/học vị, chuyên môn, hữu cơ, thỉnh giảng của GV của Khoa	2017-2021	NLM	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 6.2	334	H6.06.02.01	Thông báo công khai tt về đội ngũ GV cơ hữu của CSGD ĐH	2017-2021	TC-HC	MCC
	335	H6.06.02.02	Bảng thanh quyết toán khối lượng hàng năm	20017-2021	KHTC	MCC
	336	H6.06.02.03	Bảng phân công khối lượng giảng dạy hàng năm	2017-2021	ĐT	MCC
	337	H6.06.02.04	Giấy khen thành tích trong NCKH GV khoa NLM	5-Jul	NLM	
Tiêu chí 6.3	338	H6.06.03.01	Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Điện lực	555/QĐ-ĐHDL ngày 27/4/2018	TC-HC	MCC
	339	H6.06.03.02	Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực	20/QĐ-HĐT ngày 01/10/2019	TC-HC	MCC
	340	H6.06.03.03	Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực	39/QĐ-HĐT ngày 26/8/2020	TC-HC	MCC
	341	H6.06.03.04	Thống kê danh sách giảng viên được bổ nhiệm	2017-2021	TC-HC	
	342	H6.06.03.05	Thống kê danh sách giảng viên được điều động	2017-2021	TC-HC	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 6.4	343	H6.06.04.01	Lấy ý kiến dự thảo về quy chế lương, chi tiêu nội bộ	2018, 2019	TC-HC	MCC
	344	H6.06.04.02	Nghị quyết HNCBVC hàng năm	2017-2021	TC-HC	MCC
	345	H6.06.04.03	Mô tả về đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan (Phiếu khảo sát)	2018-2021	KT&ĐBCL	MCC
	346	H6.06.04.04	Quyết định cử đi học đối với GV của khoa NLM	2017-2021	TC-HC	
	347	H6.06.04.05	Quyết định cử đi học các lớp ngắn hạn, Hội nghị, hội thảo đối với GV của khoa NLM	2017-2021	TC-HC	
	348	H6.06.04.06	Quyết định tiếp nhận giảng viên hoàn thành khoá đào tạo của khoa NLM	2017-2021	TC-HC	
Tiêu chí 6.5	349	H6.06.05.01	Kết quả khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV* (Kết quả đăng ký học tập chuyên môn năm).	2017-2021	TC-HC	
	350	H6.06.05.02	Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV* (Bản đăng ký nhu cầu lao động, KH phát triển khoa).	2017-2021	TC-HC	
Tiêu chí 6.6	351	H6.06.06.01	QĐ, bằng khen/giấy khen các cấp GV của Khoa NLM	2017-2021	NLM	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 6.7	352	H6.06.07.01	Tài liệu/quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV* (Quy chế NCKH)	67/QĐ-ĐHĐL ngày 17/01/2013	TC-HC	MCC
Tiêu chuẩn 7						
Tiêu chí 7.1	353	H7.07.01.01	Quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, bố trí (trong vòng 5 năm)	2017-2021	TC-HC	MCC
	354	H7.07.01.02	Quyết định điều động ông Đoàn Vũ Trọng Anh	QĐ1665/QĐ-ĐHĐL ngày 24/9/2018	TC-HC	MCC
	355	H7.07.01.03	Quyết định bổ nhiệm lại Ông Doãn Thanh Bình	QĐ2107/QĐ-ĐHĐL ngày 12/11/2018.	TC-HC	MCC
	356	H7.07.01.04	Quyết định điều động và bổ nhiệm ông Nguyễn Ngọc Trung - QLKH&HTQT	755/QĐ-ĐHĐL ngày 27/6/2019	TC-HC	MCC
	357	H7.07.01.05	Quyết định điều động và bổ nhiệm ông Đỗ Hữu Chế - HCQT, Quyết định bổ nhiệm lại ông Vũ Thanh Hải - HCQT	134/QĐ-ĐHĐL ngày 30/01/2018 & 68/QĐ-ĐHĐL ngày 15/01/2021	TC-HC	MCC
	358	H7.07.01.06	Quyết định bổ nhiệm cán bộ bà Phùng Thị Xuân Bình	309/QĐ-ĐHĐL ngày 28/3/2019	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	359	H7.07.01.07	Quyết định điều động và bổ nhiệm ông Trịnh Văn Toàn và QĐ bổ nhiệm lại bà Nguyễn Thị Phương Dung – Đào tạo	399/QĐ-ĐHDL ngày 08/4/2019 & 66/QĐ-DDHDDL ngày 15/01/2021	TC-HC	MCC
	360	H7.07.01.08	Bản mô tả vị trí việc làm của nhân viên	2018	TC-HC	MCC
	361	H7.07.01.09	Bản mô tả vị trí việc làm của phòng Đào tạo		TC-HC	MCC
	362	H7.07.01.10	Bản mô tả vị trí việc làm của phòng Công tác sinh viên		TC-HC	MCC
	363	H7.07.01.11	Bản mô tả vị trí việc làm của phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng		TC-HC	MCC
	364	H7.07.01.12	Bản mô tả vị trí việc làm của phòng Hành chính quản trị		TC-HC	MCC
	365	H7.07.01.13	Bản mô tả công việc của Trung tâm Học liệu		TC-HC	MCC
	366	H7.07.01.14	Bản mô tả công việc của Trung tâm Công nghệ thông tin		TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	367	H7.07.01.15	Bảng thống kê danh sách các viên chức và người lao động tại các phòng, trung tâm (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL, TTHL, TT CNTT, TT TH-TN)	2017-2021	TC-HC	MCC
	368	H7.07.01.16	Sơ yếu lý lịch các viên chức và người lao động tại các phòng, trung tâm (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL, TTHL, TT CNTT, TT TH-TN)	2017-2021	TC-HC	MCC
	369	H7.07.01.17	Các văn bằng, chứng chỉ các viên chức và người lao động tại các phòng, trung tâm (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL, TTHL, TT CNTT, TT TH-TN)	2017-2021	TC-HC	MCC
	370	H7.07.01.18	Đánh giá/phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên	2018-2021	KT&ĐBCL	MCC
	371	H7.07.01.19	Danh sách và Hồ sơ của đội ngũ nhân viên, các hợp đồng lao động; quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển.	2017-2021	TC-HC	MCC
Tiêu chí 7.2	372	H7.07.02.01	Các thông tin tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được công khai trên trang thông tin điện tử của CSGD/khoa, bảng tin, email nội bộ, ...		TC-HC	MCC
	373	H7.07.02.02	Bản chụp màn hình gửi thông tin trên website của trường	Đường link	TC-HC	MCC
	374	H7.07.02.03	Bản chụp màn hình gửi trên các báo, thông tin đại chúng	Đường link	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	375	H7.07.02.04	Các tiêu chí đánh giá đội ngũ nhân viên trong phiếu khảo sát của các bên liên quan (phiếu khảo sát)		KT&ĐBCL	MCC
	376	H7.07.02.05	Quyết định tuyển dụng nhân sự cho các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC
	377	H7.07.02.06	Hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động được tuyển dụng cho các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC
	378	H7.07.02.07	Quyết định bổ nhiệm nhân sự cho các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC
	379	H7.07.02.08	Quyết định điều động nhân sự cho các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC
Tiêu chí 7.3	380	H7.07.03.01	Các Hướng dẫn bình xét thi đua, khen thưởng		TC-HC	MCC
	381	H7.07.03.01-01	Hướng dẫn bình xét thi đua, khen thưởng 2017	1607/TB-ĐHĐL ngày 15/9/2017	TC-HC	MCC
	382	H7.07.03.01-02	Hướng dẫn bình xét thi đua, khen thưởng 2018	1275/TB-ĐHĐL ngày 02/8/2018	TC-HC	MCC
	383	H7.07.03.01-03	Hướng dẫn bình xét thi đua, khen thưởng 2019	971/ĐHĐL-TC-HC ngày 15/7/2019	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	384	H7.07.03.01-04	Hướng dẫn bình xét thi đua, khen thưởng 2020	1096/ĐHĐL-TC-HC ngày 20/8/2020	TC-HC	MCC
	385	H7.07.03.01-05	Hướng dẫn bình xét thi đua, khen thưởng 2021	1470/ĐHĐL-TC-HC ngày 09/11/2021	TC-HC	MCC
	386	H7.07.03.02	Các bản tự đánh giá, bản nhận xét của cấp trên, các biên bản họp nhận xét đánh giá xếp loại công chức, viên chức, người lao động hàng năm; kết quả đánh giá đội ngũ nhân viên hàng năm	2017-2021	TC-HC	MCC
	387	H7.07.03.03	Các bản tự đánh giá viên chức hàng năm của các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC
	388	H7.07.03.04	Biên bản họp đánh giá viên chức hàng năm của các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC
	389	H7.07.03.05	Các bản tổng kết năm học và tự nhận danh hiệu thi đua hàng năm của các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC
	390	H7.07.03.06	Biên bản họp bình xét thi đua hàng năm của của các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC
Tiêu chí 7.4	391	H7.07.04.01	Các thông báo đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng		TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	392	H7.07.04.01-01	Thông báo đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng 2017	766/TB-ĐHĐL ngày 30/05/2017	TC-HC	MCC
	393	H7.07.04.01-02	Thông báo đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng 2018	215/ĐHĐL-TC-HC ngày 23/2/2018	TC-HC	MCC
	394	H7.07.04.01-03	Thông báo đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng 2018	2487/TB-ĐHĐL ngày 18/12/2018	TC-HC	MCC
	395	H7.07.04.01-04	Thông báo đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng 2019	1853/TB-ĐHĐL ngày 02/12/2019	TC-HC	MCC
	396	H7.07.04.01-05	Thông báo đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng 2020	1709/TB-ĐHĐL ngày 25/11/2020	TC-HC	MCC
	397	H7.07.04.02	Bản đăng ký nhu cầu đào tạo của các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC
	398	H7.07.04.03	Các quyết định cử đi học, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	2017-2021	TC-HC	MCC
	399	H7.07.04.04	Quyết định cử đi học các lớp ngắn hạn, Hội nghị, hội thảo đối với nhân sự thuộc các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC
	400	H7.07.04.05	Các văn bằng, chứng chỉ của các nhân sự thuộc các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...) sau khi hoàn thành khoá học	2017-2021	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	401	H7.07.04.06	Các quyết mở lớp đào tạo ngắn hạn tại trường cho nhân viên	2017-2021	TC-HC	MCC
	402	H7.07.04.07	Quyết định mở lớp Văn thư lưu trữ	Số 657/QĐ-ĐHĐL ngày 05/6/2019	TT ĐTTX	MCC
	403	H7.07.04.08	Quyết định mở lớp bồi dưỡng cấp chứng chỉ UDCNTT cơ bản	Số 615/QĐ-ĐHĐL ngày 24/5/2019 & 666/QĐ-ĐHĐL ngày 06/6/2019	TT ĐTTX	MCC
	404	H7.07.04.09	Quyết định mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên (Mã số ngạch 01.003)	965/QĐ-ĐHĐL ngày 12/7/2018	TT ĐTTX	MCC
	405	H7.07.04.10	Quyết định mở lớp tập huấn khai thác tài nguyên giáo dục cho cán bộ chủ chốt về CNTT&TVĐT	531/QĐ-ĐHĐL ngày 7/5/2019	TT ĐTTX	MCC
Tiêu chí 7.5	406	H7.07.05.01	Thông báo chấm vân tay	2106/ĐHĐL-TC-HC ngày 21/12/2012	TC-HC	MCC
	407	H7.07.05.02	Bảng chấm công hằng tháng của các phòng ban	2017-2021	TC-HC	MCC
	408	H7.07.05.03	Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc trường ĐHĐL	1868/QĐ-ĐHĐL ngày 29/12/2017	TC-HC	MCC
	409	H7.07.05.04	Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc trường ĐHĐL	993/QĐ-ĐHĐL ngày 18/7/2018	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	410	H7.07.05.05	Danh sách khen thưởng nhân viên các phòng ban (bằng khen/giấy khen các cấp)	2017-2021	TC-HC	MCC
Tiêu chuẩn 8						
Tiêu chí 8.1	411	H8.08.01.01	Đề án tuyển sinh từ năm 2018 tới 2022	2018-2022	Trường ĐH ĐL	MCC
	412	H8.08.01.02	Cổng thông tin tuyển sinh EPU: http://tuyensinh.epu.edu.vn	Hình ảnh web	Trường ĐH ĐL	MCC
	413	H8.08.01.03	Tờ rơi tuyển sinh của phòng ĐT	2021-2022	Phòng Đào tạo	MCC
	414	H8.08.01.03	Bảng tổng hợp kết quả khảo sát của người học về chương trình đào tạo và chính sách chung của Nhà trường.	D9-D10 Nhiệt, Điện lạnh	Khoa NLM, EPU	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	415	H8,08,01,04	Thông báo tuyển dụng của các đơn vị với sv ngành KTN	Thông báo của các đơn vị tuyển dụng	Khoa NLM	
	416	H8.08.01.05	Lịch tuần họp hội đồng tuyển sinh Nhà trường	2018-2022	Trường ĐH ĐL	MCC
	417	H8.08.01.06	Biên bản họp hội đồng tuyển sinh	2018-2022	Trường ĐH ĐL	MCC
	418	H8.08.01.07	Kế hoạch tuyển sinh ngành KTN	2019-2022	Phòng Đào tạo	
	419	H8.08.01.08	Bảng phân tích nhu cầu Tuyển sinh hàng năm của Khoa NLM	Các năm gần đây	Khoa NLM	
Tiêu chí 8.2	420	H8.08.02.01	Tư liệu ảnh ngày hội tư vấn tuyển sinh	Ảnh tư liệu các năm 20-21-22	ĐHĐL, Khoa NLM	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	421	H8.08.02.02	Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/1/2017 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT về quy chế tuyển sinh	Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/1/2017	Bộ GDĐT	MCC
Tiêu chí 8.3	422	H8.08.03.01	QĐ số 17/VBHN-DT Quy chế đào tạo ĐH và CĐ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ	QĐ số 17/VBHN-DT	Bộ GDĐT	MCC
	423	H8.08.03.02	Công nhận KQRL cuối kỳ cho sinh viên	BB Hợp KQRL các năm 2018-2022	Trường ĐH ĐL	MCC
	424	H8.08.03.03	Quyết định về việc cho sinh viên thôi học qua các năm	Các năm 2017-2022	Trường ĐH ĐL	
	425	H8.08.03.04	Quyết định về việc cho sinh viên bảo lưu kết quả học tập	Các năm 2017-2022	Trường ĐH ĐL	
	426		Quyết định về việc giao nhiệm vụ cố vấn học tập	Các năm 2017-2022	ĐH ĐL	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	427	H8.08.03.05	Báo cáo tổng kết năm học Khoa NLM, ĐHĐL	Các năm gần đây	Trường ĐH ĐL, Khoa NLM	
	428	H8.08.03.06	Bản mô tả chương trình đào tạo ngành KTN	Bản mô tả 2021	Khoa NLM, ĐHĐL	
	429	H8.08.03.07	Chức năng, nhiệm vụ Phòng ĐT, Phòng CTSV	QĐ 1868/2017 và 933/2018	Trường ĐH ĐL	
Tiêu chí 8.4	430	H8.08.04.01	Tư liệu ảnh về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ của CLB	Các TB tổ chức hoạt động ngoại khóa 18-22	Khoa NLM, Đoàn TN Trường	
	431	H8.08.04.02	Dữ liệu ảnh về hoạt động ngoại khóa	Ảnh minh họa hoạt động ngoại khóa	Khoa NLM	
	432	H8.08.04.03	Kế hoạch tổ chức Tuần sinh hoạt công dân, tập huấn cán bộ lớp cán bộ đoàn	Kế hoạch hoạt động 2018-2021	Phòng CTSV	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	433	H8.08.04.04	Quyết định cấp học bổng cho sv	QĐ cấp HB 2019-2021	ĐH ĐL	MCC
	434	H8.08.04.05	Quyết định về việc cấp chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	QĐ miễn giảm 17-21	ĐH ĐL	MCC
	435	H8.08.04.06	Tài liệu về các hoạt động của sinh viên: NCKH, Thi 26/3...	Kế hoạch hàng năm	NLM	
	436		Hình ảnh fb, web Khoa về tư vấn việc làm cho SV		Khoa NLM	
	437		Tư liệu ảnh về các hoạt động hợp tác, giao lưu, trao đổi kinh nghiệm NCKH và học tập, kỹ năng mềm		Khoa NLM	
	438	H8.08.04.07	Minh chứng trao học bổng cho sv của các doanh nghiệp ngoài	Các qđ cấp HB của các đơn vị ngoài	Khoa NLM	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	439	H8.08.04.08	Minh chứng fanpage và tư vấn cho sv	Hình ảnh fb	Khoa NLM, ĐHĐL	
	440	H8.08.04.09	Khảo sát ý kiến người học về cơ sở vật chất và các hoạt động của Nhà trường và Khoa	Minh chứng khảo sát	Trường ĐH ĐL	
	441	H8.08.04.10	Minh chứng khảo sát sau tốt nghiệp của Nhà trường		Trường ĐH ĐL, NLM	MCC
Tiêu chí 8.5	442	H8.08.05.01	Lịch khám sức khỏe định kỳ cho SV	TB khám sức khỏe	ĐH ĐL	MCC
	443	H8.08.05.02	Các bảng/biểu phổ biến nội quy/quy tắc ứng xử tại ĐHĐL và sơ đồ trường	QĐ 389 Nội quy EPU và 1103 Nội quy KTX	ĐH ĐL	MCC
	444	H8.08.05.03	Hướng dẫn sử dụng thư viện	TB về thư viện	ĐH ĐL	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	445	H8.08.05.04	Tư liệu ảnh về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ của CLB	Hình ảnh	Khoa NLM, EPU	
	446	H8.08.05.05	Giấy chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm		Cục VSATTP	Chưa có, MCC
	447	H8.08.05.06	Quy định về an toàn cháy nổ		ĐH ĐL	Chưa có, MCC
	448	H8.08.05.07	MC Biên bản nghiệm thu CSVC phòng học đảm bảo điều kiện hoạt động		ĐH ĐL	Chưa có, MCC
	449	H8.08.05.08	Bảng tổng hợp kết quả khảo sát của người học về chương trình đào tạo và chính sách chung của Nhà trường.		Khoa NLM EPU	Chưa có, MCC
Tiêu chuẩn 9						

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 9.1	450	H9.09.01.01	Sơ đồ bố trí các phòng học lý thuyết	Sơ đồ bố trí	HCQT	MCC
	451		Bảng thống kê tần suất sử dụng phòng học và thí nghiệm	Bảng thống kê		MCC
	452		Bảng thống kê số lượng phòng, diện tích/số người			MCC
	453	H9.09.01.02	Thống kê trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy và quản lý			Chưa có, MCC
	454	H9.09.01.03	Sơ đồ VP Khoa NLM	Sơ đồ bố trí	Khoa NLM	
	455	H9.09.01.04	Thống kê kinh phí đầu tư sửa chữa lớp học (kèm các bản báo cáo chi tiết)	Kế hoạch sửa chữa	KHTC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	456		Minh chứng về mua sắm trang thiết bị cho phòng học mới (Nhà B1, E...)	Kế hoạch vốn, mua sắm thiết bị	EPU	MCC
	457	H9.09.01.05	QĐ 5s của khoa + Trang thiết bị Khoa		Khoa NLM	Chưa có, MCC
	458		Danh sách CBGV theo bộ môn		Khoa NLM	Chưa có
	459	H9.09.01.06	Ý kiến phản hồi của người học	Ý kiến phản hồi	Khoa NLM, EPU	MCC
	460	H9.09.01.07	Tổng hợp kết quả thăm dò ý kiến giảng viên	Ý kiến phản hồi	Khoa NLM, EPU	MCC
Tiêu chí 9.2	461	H9.09.02.01	Bản vẽ mặt bằng thư viện (nhà D – CS1 và nhà Q – CS2)	Bản vẽ	HCQT	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	462	H9.09.02.02	Bản kiểm kê tài sản TTHL	Biên bản kiểm kê 17-20	HCQT	MCC
	463	H9.09.02.03	Phần mềm quản lý Libol	Phần mềm	TTHL	MCC
	464		Thống kê các phần mềm sử dụng	Bản thống kê	Khoa NLM	
	465	H9.09.02.04	Thống kê về học liệu theo danh mục tài liệu tham khảo trong các chương trình đào tạo	Bản kiểm kê và tài liệu bổ sung	TTHL	MCC
	466	H9.09.02.05	Ảnh chụp bài viết Hướng dẫn sử dụng thư viện	Thông báo sử dụng TB	TTHL	MCC
	467		Nội quy sử dụng thông tin TTHL	Nội quy		

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	468	H9.09.02.06	Thống kê số lượt mượn sách qua các năm		TTHL	Chưa có, MCC
	469	H9.09.02.07	Trang web TTHL liên kết với Thư viện các Trường Đại học	Hình ảnh các web liên kết	TTHL	MCC
	470	H9.09.02.08	Ý kiến phản hồi của người học	Phản hồi	Khoa NLM, EPU	MCC
	471	H9.09.02.09	Hình ảnh trang web của Daikin, Panasonic...	Các web cty liên kết	Khoa NLM, EPU	
	472	H9.09.02.10	Khảo sát của TTHL		TTHL	Chưa có, MCC
Tiêu chí 9.3	473	H9.09.03.01	Bảng thống kê số lượng phòng, diện tích các phòng thực hành, thí nghiệm	Sơ đồ	Trường ĐH ĐL	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	474	H9.09.03.02	Nhật ký sử dụng phòng thí nghiệm - thực hành (phòng máy)		TT CNTT	Chưa có
	475		Bảng tổng hợp số phòng và số lượng thiết bị chuyên dùng của Khoa NLM	Bảng tổng hợp	HCQT	MCC
	476	H9.09.03.03	Trang thiết bị Khoa NLM		Khoa NLM	Chưa có
	477	H9.09.03.04	Các minh chứng về mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm các năm gần đây	Các HĐ mua sắm, vốn	HCQT	MCC
	478	H9.09.03.05	QĐ phân công nhiệm vụ TT Thực hành	QĐ 1868 /2017	Khoa NLM	MCC
	479	H9.09.03.06	Ý kiến phản hồi của người học về CSVC của Nhà trường	Ý kiến phản hồi	Khoa NLM, EPU	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 9.4	480	H9.09.04.01	Bảng tổng hợp số phòng và số lượng thiết bị chuyên dùng của Trung tâm CNTT	Bảng tổng hợp	TT CNTT	MCC
	481	H9.09.04.02	Bản thống kê phần mềm hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu khoa học	Thống kê phần mềm	HCQT	MCC
	482	H9.09.04.03	QĐ 5S của khoa + Trang thiết bị Khoa		Khoa NLM	Chưa có
	483	H9.09.04.04	Bản thống kê trang thiết bị tin học và phần mềm hỗ trợ hoạt động quản lý	Bảng thống kê	HCQT	MCC
	484	H9.09.04.05	Thống kê danh sách các đường truyền internet FTTH	Bảng thống kê	CNTT	MCC
	485		Các Hợp đồng cung cấp dịch vụ internet với các đơn vị: VNPT, CMC			Chưa có, MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	486		Thống kê hệ thống mạng và điểm phát wifi trong trường			Chưa có, MCC
	487	H9.09.04.06	QĐ thành lập Trung tâm CNTT	QĐ 985/2018	Trường ĐH ĐL	MCC
	488		QĐ phê duyệt chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong trường	QĐ 993/2018		
	489		QĐ về việc giao bổ sung nhiệm vụ cho TT CNTT	QĐ 232/2019		
	490	H9.09.04.07	Ý kiến phản hồi của người học	Ý kiến phản hồi	Khoa NLM	
	491	H9.09.04.08	Thống kê các phần mềm sử dụng trong giảng dạy	Thống kê phần mềm	Khoa NLM	
Tiêu chí 9.5	492	H9.09.05.01	Quy định về công tác thường trực, bảo vệ cơ quan		TTrPC	Chưa có, MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	493	H9.09.05.02	Nội quy giảng đường và nội quy phòng làm việc	Bảng nội quy	TTrPC	MCC
	494	H9.09.05.03	Quyết định ban hành nội quy KTX	1103/QĐ-CĐDL-TC-HC ngày 22/8/2005	TC-HC	MCC
	495	H9.09.05.04	Quyết định phê duyệt chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong EPU	1868/QĐ-ĐHĐL ngày 29/12/2017	TC-HC	
	496	H9.09.05.05	Quyết định phê duyệt chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong EPU	993/QĐ-ĐHĐL ngày 18/7/2018	TC-HC	
	497	H9.09.05.06	QĐ thành lập BQL KTX		TT DV CS1	Chưa có, MCC
	498	H9.09.05.07	Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ	8/31/2016	PA83 - CA Hà Nội	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	499	H9.09.05.08	Báo cáo tổng kết công tác đảm bảo ANCT và TTATXH	491/BC-ĐHĐL ngày 12/5/2016	HCQT	
	500	H9.09.05.09	Biên bản kiểm tra hiện trạng hệ thống PCCC CS1 và CS2 các năm	2017-2021	HCQT	Chưa có, MCC
	501	H9.09.05.10	Bảng thống kê phương tiện PCCC tại 02 CS các năm	2017-2021	HCQT	Chưa có, MCC
	502	H9.09.05.11	Quyết định thành lập Ban Chỉ huy, đội viên PCCC	2017-2021	HCQT	MCC
	503	H9.09.05.12	Quyết định thành lập Ban chỉ huy phòng chống lụt, bão	2017-2021	HCQT	MCC
	504	H9.09.05.13	QĐ thành lập Trung tâm Dịch vụ đời sống, trung tâm Dịch vụ cơ sở 2		TT DV CS2	Chưa có, MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	505	H9.09.05.14	QĐ thành lập Tổ y tế	QĐ 446/2011	HCQT	MCC
	506	H9.09.05.15	Hợp đồng + Thanh lý KSK tuyển sinh	2017-2021	HCQT	MCC
	507	H9.09.05.16	Hợp đồng khám sức khỏe, thông báo khám sức khỏe	2017-2021	HCQT	MCC
	508	H9.09.05.17	Sơ đồ phòng ở tại KTX	12/20/2017	TT DV CS1	MCC
	509	H9.09.05.18	Bảng thống kê số phòng, diện tích và bình quân diện tích sử dụng KTX	2017-2021	HCQT	MCC
	510	H9.09.05.19	Bản cam kết đảm bảo ATTP đối với cơ sở dịch vụ ăn uống	9/5/2016	TT DV CS1 và Chi cục ATVSTP Hà Nội	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	511	H9.09.05.20	Giấy xác nhận kiến thức về ATTP của CNV phục vụ	3/7/2016	Chi cục ATVSTP Hà Nội	MCC
Tiêu chuẩn 10						
Tiêu chí 10.1	512	H10.10.01.01	Quy trình cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo	Kèm theo kế hoạch số: 432/KH-ĐHĐL, ngày 08/04/2019	ĐT	
	513	H10.10.01.02	Ý kiến phản hồi của sinh viên về nội dung môn học và đánh giá học phần	2017-2021	Phòng KT&ĐBCL	
	514	H10.10.01.03	Biên bản, hình ảnh các chương trình thảo luận chuyên môn, giao lưu kết nối doanh nghiệp có nội dung liên quan đến chương trình đào tạo	2017-2021	NLM	
	515	H10.10.01.04	CDR các giai đoạn	2017, 2021	ĐT	
	516	H10.10.01.05	Biên bản họp khoa về CTĐT, ĐCCT ngành KTN	2017, 2019	NLM	
	517	H10.10.01.06	Biên bản, báo cáo tổng kết công tác năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học tiếp theo của khoa NLM trong 5 năm	2017-2021	NLM	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	518	H10.10.01.07	QĐ giao nhiệm vụ hiệu chỉnh chương trình đào tạo đại học 2020	Quyết định 401/QĐ-ĐHĐL ngày 9/4/2019	ĐT	
	519	H10.10.01.08	Báo cáo và phiếu khảo sát mục tiêu&CDR CTĐT	2017, 2019	NLM	
	520	H10.10.01.09	Quyết định v/v ban hành chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Điện lực	Quyết định số 1904/QĐ-ĐHĐL ngày 29 tháng 12 năm 2017	Trường ĐHDL	
	521	H10.10.01.10	Biên bản và Báo cáo đánh giá nhu cầu đào tạo và yêu cầu đào tạo ngành KTN của trường ĐH Điện lực (đính kèm Phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan (nhà tuyển dụng, chuyên gia, sinh viên...))	2017	NLM	
	522	H10.10.01.11	CTĐT tiên tiến từ các trường đại học		NLM	
	523	H10.10.01.12	Quyết định về việc ban hành chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Điện lực năm 2020	QĐ 798 ngày 16/7/2020	ĐT	
	524	H10.10.01.13	Biên bản, Báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp chương trình đào tạo	2020	NLM	
	525	H10.10.01.14	Báo cáo và phiếu khảo sát mục tiêu&CDR CTĐT	2017, 2019	NLM	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	526	H10.10.01.15	Biên bản, hình ảnh các chương trình thảo luận chuyên môn, giao lưu kết nối doanh nghiệp có nội dung liên quan đến chương trình đào tạo	2017-2021	NLM	
	527	H10.10.01.16	Bản tổng hợp điểm khác biệt của bản mô tả CTĐT trước và sau hiệu chỉnh.	2017, 2020	NLM	
	528	H10.10.01.17	Bản mô tả CTĐT ngành KTN	20,172,021	NLM	
	529	H10.10.01.18	Bảng đối chiếu CTĐT 2020 so với CTĐT 2017 - tương ứng với ý kiến của bên liên quan tương ứng đã góp ý			
Tiêu chí 10.2	530	H10.10.02.01	Các quyết định về việc Ban hành Chương trình đào tạo ngành KTN			
	531	H10.10.02.02	Kế hoạch cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo đại học	Kế hoạch 432/KH-ĐHĐL-ĐT ngày 08/4/2020	ĐT	
	532	H10.10.02.04	Biên bản họp của HĐ KH&ĐT trường thông qua CT hiệu chỉnh			
	533	H10.10.02.05	Báo cáo phản hồi từ nhà tuyển dụng	2017, 2019	NLM	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	534	H10.10.02.06	Bộ PKS hàng năm của Phòng KT&ĐBCL + BC phân tích	2017-2021	KT&ĐBCL	
	535	H10.10.02.07	Báo cáo và phiếu khảo sát mục tiêu&CDR CTĐT	2017, 2019	NLM	
	536	H10.10.02.04	Bản mô tả CTĐT ngành KTN	2017.2021	NLM	
	537	H10.10.02.03	Biên bản, Báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp chương trình đào tạo	2020	NLM	
Tiêu chí 10.3	538	H10.10.03.01	Quy trình cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo	Kèm theo kế hoạch số: 432/KH-ĐHĐL, ngày 08/04/2019	ĐT	
	539	H10.10.03.02	Mẫu phiếu khảo sát và Bản tổng hợp kết quả khảo sát cựu sinh viên sau một năm tốt nghiệp	2017-2021	KT&ĐBCL	
	540	H10.10.03.03	Quy định chức năng, nhiệm vụ Phòng KT&ĐBCL	Quyết định số 993/QĐ-ĐHĐL ngày 18/7/2018	TC-HC	
	541	H10.10.03.04	Quyết định ban hành Quy trình in sao đề thi, giao nhận túi bài thi, làm phách, tổ chức chấm thi, rút bài chấm phúc khảo	909/QĐ-ĐHĐL ngày 18/07/2019	KT&ĐBCL	
	542	H10.10.03.05	QĐ v/v Ban hành quy trình tổ chức thi kết thúc học phần của trường ĐHĐL	194/QĐ-ĐHĐL, ngày 07/3/2014	Phòng ĐT	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	543	H10.10.03.06	Quyết định, biên bản, thông báo, quy trình tổ chức thi 2019	2019	Phòng KT&ĐBCL	
	544	H10.10.03.07	Quy định chức năng, nhiệm vụ Tổ Trục giảng		TC-HC	
	545	H10.10.03.09	Quyết định ban hành Quy định về các hệ số áp dụng trong Quy chế chi trả tiền lương	2020	TC-HC	
	546	H10.10.03.08	BC Thống kê vi phạm giờ giảng, coi thi của GV	2017-2021	Tổ trực giảng	
	547	H10.10.03.10	BC kết quả thi đua năm học Khoa NLM	2017-2021	NLM	
	548	H10.10.03.11	QĐ tham gia khóa học đào tạo bồi dưỡng chức danh giảng viên hạng 2, 3			
	549	H10.10.03.12	Các QĐ liên quan đến việc giao đồ án tốt nghiệp cho sinh viên	2017-2021	ĐT	
Tiêu chí 10.4	550	H10.10.04.01	Quyết định, biên bản, thông báo, quy trình tổ chức thi 2019	2019	Phòng NLMBCL	
	551	H10.10.04.02	Thông báo tổ chức cuộc thi NCKH SV	2017-2021	QLKH&HTQT	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	552	H10.10.04.03	Thống kê danh sách các đề tài NCKH có tính ứng dụng trong giảng dạy và học tập	2017-2021	Phòng QLKH&HTQT	
	553	H10.10.04.04	Quyết định ban hành Quy định về các hệ số áp dụng trong Quy chế chi trả tiền lương	2018	TC-HC	
Tiêu chí 10.5	554	H10.10.05.01	KH khảo sát ý kiến giảng viên, người học về Thư viện	2017, 2019	KT&ĐBCL	
	555	H10.10.05.02	Mẫu phiếu khảo sát và Bản tổng hợp kết quả khảo sát cựu sinh viên sau một năm tốt nghiệp	2017-2021	KT&ĐBCL	
	556	H10.10.05.03	Quy định 1177 và đánh giá cuối năm về kết quả hoàn thành nhiệm vụ theo biểu mẫu đánh giá của quyết định 2083		TC-HC	
	557	H10.10.05.04	PKS và KH khảo sát của TT Học liệu	2019	TTHL, Phòng NLMBCL	
	558	H10.10.05.05	Các hoạt động giao lưu thầy và trò của Nhà trường	2017-2021	NLM	
	559	H10.10.05.06	Đánh giá, phản hồi của NH, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu (của TTHL)		TTHL	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 10.6	560	H10.10.06.01	Quyết định Thành lập Phòng Khảo thí và ĐBCL		TC-HC	
	561	H10.10.06.02	Quy định chức năng, nhiệm vụ Phòng KT&ĐBCL	Quyết định số 993/QĐ-ĐHĐL ngày 18/7/2018	TC-HC	
	562	H10.10.06.03	Ý kiến phản hồi của người học về kiểm tra đánh giá	2017-2021	KT&ĐBCL	
	563	H10.10.06.04	Thống kê KL NCKH của Khoa	2017-2021	QLKH&HTQT	
	564	H10.10.06.05	Phản hồi của đơn vị thực tập	2020	NLM	
	565	H10.10.06.06	Báo cáo phản hồi từ nhà tuyển dụng	2017, 2019	NLM	
	566	H10.10.06.07	Quy trình cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo	Kèm theo kế hoạch số: 432/KH-ĐHĐL, ngày 08/04/2019	ĐT	
	567	H10.10.06.08	Quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan	540/QĐ-ĐHĐL, Ngày 01/06/2020	KT&ĐBCL	
	568	H10.10.06.09	Biên bản, Báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp chương trình đào tạo	2020	NLM	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	569	H10.10.06.10	Biên bản và Báo cáo đánh giá nhu cầu đào tạo và yêu cầu đào tạo ngành KTN của trường ĐH Điện lực (đính kèm Phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan (nhà tuyển dụng, chuyên gia, sinh viên...))	2017	NLM	
Tiêu chuẩn 11						
Tiêu chí 11.1	570	H11.11.01.01	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo	BGD&ĐT	
	571	H11.11.01.02	Quy định tạm thời đào tạo ĐH và CĐ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường ĐHĐL kèm theo quyết định 1130/QĐ-ĐHĐL ngày 21/8/2017	2017	ĐT	
	572	H11.11.01.03	Quyết định Ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Điện lực	QĐ số 1688/QĐ-ĐHĐL, ngày 25 tháng 12 năm 2019	ĐT	
	573	H11.11.01.04	Thống kê tỷ lệ sinh viên thôi học toàn trường (kèm Quyết định thôi học)	2017-2021	CTSV và ĐT	
	574	H11.11.01.03	Quyết định Ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Điện lực	QĐ số 1688/QĐ-ĐHĐL, ngày 25 tháng 12 năm 2019	ĐT	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	575	H11.11.01.06	Thống kê đánh giá tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp SV ngành CN NLM, ĐT 2017-2021	2017-2021	NLM	
	576	H11.11.01.07	Bảng đối sánh tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của ngành KTN với các ngành khác trong trường và trường khác từ năm 2015 đến 2020	2017-2021	NLM	
	577	H11.11.01.08	Các quy định về công tác cố vấn học tập, Quyết định cử cố vấn học tập hàng năm; Báo cáo tổng kết công tác cố vấn học tập hàng năm của Khoa và Trường	Quyết định số 850/QĐ-ĐHĐL ngày 20/08/2015	CTSV	
				Quyết định số 849/QĐ-ĐHĐL ngày 20/08/2015		
				Quyết định số 1120/QĐ-ĐHĐ ngày 07/10/2015		
				Quyết định số 1066/QĐ-ĐHĐ ngày 11/08/2017		
				Quyết định số 1186/QĐ-ĐH ngày 30/08/2017		
				Quyết định số 1507/QĐ-ĐH ngày 31/08/2018		
				Quyết định số 1190/QĐ-ĐHĐL ngày 07/08/2018		

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
				Quyết định số 2001/QĐ-ĐHĐ ngày 24/10/2018		
				Quyết định 402/QĐ-ĐHĐ ngày 09/04/2019		
				Quyết định số 978/QĐ-ĐH ngày 02/08/2019		
				Quyết định số 1171/QĐ-ĐHĐ ngày 16/09/2019		
				Quyết định số 1337/QĐ-ĐHĐ ngày 16/10/2020		
				Quyết định số 1704/QĐ-ĐHĐ ngày 18/12/2020		
				Quyết định số 889/QĐ-ĐHĐ ngày 11/08/2020		
				Quyết định số 984/QĐ-ĐHĐ ngày 26/10/2021		
				Quyết định số 791/QĐ-ĐHĐ ngày 04/10/2021...		

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 11.2	578	H11.11.02.01	Quyết định Ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Điện lực	QĐ số 1688/QĐ-ĐHĐL, ngày 25 tháng 12 năm 2019	ĐT	
	579	H11.11.02.02	Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc trường ĐHĐL	1868/QĐ-ĐHĐL ngày 29/12/2017	TC-HC	
	580	H11.11.02.03	Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc trường ĐHĐL	993/QĐ-ĐHĐL ngày 18/7/2018	TC-HC	
	581	H11.11.02.04	Báo cáo 3 công khai – phần cơ sở vật chất	2017-2021	KT&ĐBCL	
	582	H11.11.02.05	Thời khóa biểu học kỳ phụ lớp của ngành KTN	2017-2021	ĐT	
	583	H11.11.02.06	Sổ tay sinh viên	2017-2021	CTSV	
Tiêu chí 11.3	584	H11.11.03.01	Quyết định Ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Điện lực	QĐ số 1688/QĐ-ĐHĐL, ngày 25 tháng 12 năm 2019	ĐT	
	585	H11.11.03.02	Thống kê tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp CTĐT ngành KTN	2017-2021	KT&ĐBCL	
	586	H11.11.03.03	Chương trình chào Tân sinh viên của LCD Khoa NLM	2017-2021	ĐTN	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	587	H11.11.03.04	Quyết định thành lập Trung tâm hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp	2018	TC-HC	
	588	H11.11.03.05	Hình ảnh và danh mục ký kết hợp tác với các doanh nghiệp	2019-2020	Trung tâm khởi nghiệp	
	589	H11.11.03.06	Các thông tin về tuyển dụng trên trang thông tin của khoa, Fb Việc làm của Khoa	2017-2021	NLM	
Tiêu chí 11.4	590	H11.11.04.01	Quyết định 2261/QĐ-ĐHĐL Quyết định v.v phê duyệt Chiến lược phát triển của Trường ĐHĐL giai đoạn 2017 - 2022 và tầm nhìn 2030	Quyết định 2261/QĐ-ĐHĐL	ĐHĐL	
	591	H11.11.04.02	Thống kê danh sách các công trình NCKH của SV trong khoa	2017-2021	NLM	
	592	H11.11.04.03	Quy chế NCKH	796/QĐ-ĐHĐL, 14/06/2018	QLKH&HTQT	
	593	H11.11.04.04	Thông báo đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên	2017-2021	QLKH&HTQT	
	594	H11.11.04.06	Phân công nhiệm vụ chuyên viên phụ trách NCKH sinh viên hàng năm	2017-2021	QLKH&HTQT	
	595	H11.11.04.05	Quyết định giao đề tài NCKH sinh viên	2017-2021	QLKH&HTQT	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	596	H11.11.04.07	Quyết định nghiệm thu đề tài NCKH sinh viên và các biên bản kèm theo + Ảnh chụp.	2017-2021	NLM	
	597	H11.11.04.08	Quy trình NCKH SV của ĐHĐL, Khoa NLM	2017	QLKH&HTQT	
Tiêu chí 11.5	598	H11.11.05.01	Quyết định 2261/QĐ-ĐHĐL Quyết định v.v phê duyệt Chiến lược phát triển của Trường ĐHĐL giai đoạn 2017 - 2022 và tầm nhìn 2030	Quyết định 2261/QĐ-ĐHĐL	ĐHĐL	
	599	H11.11.05.02	Quy trình tổ chức lấy ý kiến từ người học	2013	KT&ĐBCL	
	600	H11.11.05.03	Quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan	540/QĐ-ĐHĐL, Ngày 01/06/2020	KT&ĐBCL	
	601	H11.11.05.04	Tập hợp Phiếu khảo sát ý kiến của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, giảng viên) và Báo cáo tổng hợp khảo sát ý kiến	540/QĐ-ĐHĐL, Ngày 01/06/2020	KT&ĐBCL	
	602	H11.11.05.05	Bộ PKS hàng năm của Phòng KT&ĐBCL + BC phân tích	2017-2021	Phòng NLMBCL	
	603	H11.11.05.06	Bảng tổng hợp PKS + BC	Đợt HC 2017, 2020		

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	604	H11.11.05.07	Biên bản, hình ảnh các chương trình thảo luận chuyên môn, giao lưu kết nối doanh nghiệp có nội dung liên quan đến chương trình đào tạo	2017-2021	NLM	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chuẩn 1						
Tiêu chí 1.1	1	[H1.01.01.01]	Quyết định số 224/QĐ-ĐHĐL ngày 09/02/2018	09/02/2018	ĐHĐL	
	2	[H1.01.01.02]	Tuyên bố sứ mạng và mục tiêu đào tạo của trường ĐH Điện lực (nghị quyết đảng bộ??)			
	3	[H1.01.01.03] [H1.01.01.04]	Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 14/06/2019	08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018	Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	4	[H1.01.01.05].	Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT	Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015	BGD&ĐT	
	5	[H1.01.01.06]	khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT ngành KTN	2017,2021		
Tiêu chí 1.2	6	[H1.01.02.01]	văn bản về việc quy định chuẩn đầu ra (CĐR) cho ngành đào tạo KTN	QĐ 795/QĐ-ĐHĐL ngày 25/11/2010	ĐHĐL	
	7	[H1.01.02.02]	Quyết định 1982/ 2016/ QĐ-TTg			
	8	[H1.01.02.03]	khoa NLM chủ trì lấy ý kiến của các bên liên quan theo mẫu phiếu chung			
	9	[H1.01.02.04]	CĐR cùng với CTĐT được Hội đồng KH&ĐT Nhà trường thông qua và được Nhà trường ban hành chính thức trong năm 2018			
	10	[H1.01.02.07]	Các CĐR được xác định trong thang đo nhận thức Bloom chú trọng các cấp độ hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và một phần sáng tạo			
	11	[H1.01.02.06]	Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	12	[H1.01.02.07]	Với 15 CĐR gồm 7 CĐR về kiến thức, 4 CĐR kỹ năng và 4 CĐR mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm			
	13	[H1.01.02.08]	Các CĐR của CTĐT được chi tiết hoá thành CĐR các học phần và tương ứng là cách kiểm tra, đánh giá trong từng học phần			
	14	[H1.01.02.09]	Trong lần cập nhật năm 2019, CĐR của ngành KTN được điều chỉnh và cụ thể theo thang đo Bloom			
	15	[H1.01.02.10]	đánh giá mức đạt được thông qua bảng kiểm đánh giá năng lực người học trong Bảng mô tả CTĐT			
Tiêu chí 1.3	16	[H1.01.03.01]	CĐR của ngành KTN			
	17	[H1.01.03.02]	Luật giáo dục năm 2005 (Điều 2)			
	18	[H1.01.03.03]	Luật Giáo dục đại học số 08 năm 2012 (Điều 5)			
	19	[H1.01.03.04]	Quyết định 1982/ 2016/ QĐ-TTg			
	20	[H1.01.03.05]	yêu cầu của cựu sinh viên tăng kỹ năng thực hành, thực tập, tăng cường tiếng Anh chuyên ngành, kỹ năng tin học			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	21	[H1.01.03.06]	Đối với giảng viên mong muốn truyền đạt cho sinh viên cả kiến thức trong giáo trình và kiến thức áp dụng th			
	22	[H1.01.03.07]	Các cơ sở giáo dục liên quan			
	23	[H1.01.03.08]	Đối với nhà tuyển dụng thì yêu cầu tăng thêm các môn học về kỹ năng			
	24	[H1.01.03.09]	buổi sinh hoạt chuyên môn để CĐR của CTĐT được góp ý chỉnh sửa hoàn thiện hơn và đưa ra những đề xuất góp ý nhằm hoàn thiện hơn kiến thức và kỹ năng cho người học			
	25	[H1.01.03.10]	CĐR của CTĐT đã được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau:(1) Trên Website của Khoa, trường			
	26	[H1.01.03.11]	CĐR của CTĐT đã được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau:(2) Trong bộ lưu trữ tại phòng Đào tạo, văn phòng Khoa, trung tâm Học liệu			
	27	[H1.01.03.12]	Nhà trường chuyển tải được cam kết trong đào tạo tới người học và các bên liên quan			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chuẩn 2						
Tiêu chí 2.1	28	[H2.02.01.01]	bản mô tả CTĐT năm 2018			
	29	[H2.02.01.02]	Bản mô tả CTĐT ngành KTN được rà soát và cập nhật thường niên (cập nhật gần đây trong năm 2020)			
Tiêu chí 2.2	30	[H2.02.02.01]	chương trình đào tạo 2021			
	31	[H2.02.02.02]	đề cương chi tiết học phần 2018			
	32	[H2.02.03.03]	đề cương chi tiết học phần 2021			
	33	[H2.02.03.04]	Kế hoạch hiệu chỉnh đề cương các học phần số 432/KH-ĐHĐL-ĐT, ngày 08 tháng 4 năm 2019			
	34	[H2.02.02.05]	quyết định giao nhiệm vụ hiệu chỉnh, cập nhật CTĐT ngành CN NLM 2019			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	35	[H2.02.02.06]	Sinh hoạt chuyên môn của bộ môn KTN về phương pháp kiểm tra định kỳ			
	36	[H2.02.02.07]	Sinh hoạt chuyên môn của bộ môn KTN về phương pháp kiểm tra kết thúc học phần			
Tiêu chí 2.3	37	[H2.02.03.01]	Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết của ngành KTN đã được công bố công khai trên trang website của khoa NLM			
	38	[H2.02.03.02]	Giảng viên và cán bộ quản lý chương trình đều có thể tiếp cận khung CTĐT, Bản mô tả, đề cương các học phần... tại phòng Đào tạo, văn phòng khoa NLM.			
	39	[H2.02.03.03]	trong đó có bản mô tả được trích dẫn đưa vào trang thông tin tuyển sinh, thông tin về CDR và vị trí việc làm được đưa vào file thông tin tuyển sinh của trường ĐHDL			
	40	[H2.02.03.04]	Tại các tuần định hướng tân sinh viên được cung cấp Sổ tay sinh viên			
	41	[H2.02.03.05]	Sinh viên được cấp tài khoản riêng trên phần mềm quản lý sinh viên để có thể chủ động tiếp cận với các nguồn học liệu, trong đó có đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	42	[H2.02.03.06]	Sinh viên được công bố về đề cương chi tiết thông qua giảng viên giảng dạy đứng lớp			
	43	[H2.02.03.07]	Sinh viên tiếp cận toàn bộ đề cương chi tiết tại Trung tâm học liệu Nhà trường			
Tiêu chuẩn 3						
Tiêu chí 3.1	44	[H3.03.01.01]	Trong giai đoạn 2010 đến trước năm 2017, CTDH được xây dựng dựa trên mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng và thái độ			
	45	[H3.03.01.02]	CĐR Trong giai đoạn 2010 đến trước năm 2017			
	46	[H3.03.01.03]	khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực			
	47	[H3.03.01.04]	thực tiễn nền kinh tế xã hội, đội ngũ các bộ giảng dạy, quản lý và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo của Trường Đại học Điện lực			
	48	[H3.03.01.05]	Nhà trường đã thông qua CTĐT ngành KTN (<i>quyết định ban hành</i>)			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	49	[H3.03.01.06]	chương trình đào tạo KTN 2018			
	50	[H3.03.01.07]	Năm 2010, Nhà trường xây dựng CDR cho từng ngành theo yêu cầu Bộ GDĐT			
	51	[H3.03.01.08]	Đề cương chi tiết học phần 2017			
Tiêu chí 3.2	52	[H3.03.02.01]	Tất cả các học phần trong CTDH khi được xây dựng đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể			
	53	[H3.03.02.02]	ma trận tích hợp CDR của các học phần trong CTĐT			
	54	[H3.03.02.03]	đề cương chi tiết học phần			
	55	[H3.03.02.04]	biên bản hợp tác với Khoa Công nghệ Năng lượng và doanh nghiệp ở vị trí thực tập sinh.			
	56	[H3.03.02.05]	tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR			
	57	[H3.03.02.06]	Sổ tay sinh viên			
	58	[H3.03.02.07]	kết quả khảo sát người học về CTDH			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	59	[H3.03.02.08]	quyết định giao nhiệm vụ chuẩn bị bộ đề thi trắc nghiệm (đợt 1)			
	60	[H3.03.02.09]	quyết định giao nhiệm vụ chuẩn bị bộ đề thi trắc nghiệm (đợt 2)			
	61	[H3.03.02.10]	Việc thi vấn đáp đối với môn Thực hành môn học giúp đánh giá khả năng làm việc theo nhóm			
	62	[H3.03.02.11]	giảng viên luôn chú trọng đáp ứng các yêu cầu trong CDR			
	63	[H3.03.02.12]	Theo ý kiến của các nhà tuyển dụng kỹ năng thực hành tăng cường			
	64	[H3.03.02.13]	Đề cương còn được phản biện và điều chỉnh từ ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực nhiệt-lạnh			
Tiêu chí 3.3	65	[H3.03.03.01]	chương trình đào tạo ngành ktn			
	66	[H3.03.03.02]	đề cương chi tiết ngành ktn			
	67	[H3.03.03.03]	Công văn tuyển dụng thực tập sinh			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	68	[H3.03.03.04]	Khi thiết kế, xây dựng CTDH đã có sự tham gia nhận xét của các chuyên gia trong nước			
	69	[H3.03.03.05]	Khi thiết kế, xây dựng CTDH đã có sự tiếp nhận ý kiến đóng góp của người học cựu sinh viên			
	70	[H3.03.03.06]	Khi thiết kế, xây dựng CTDH đã có sự tiếp nhận ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng về CTDH với đánh giá là đáp ứng yêu cầu			
	71	[H3.03.03.07]	Từ năm học 2019-2020, trong các buổi Seminar, nội dung, phương pháp kiểm tra hay học liệu sử dụng được các giảng viên chia sẻ và cập nhật			
	72	[H3.03.03.08]	tổ soạn thảo đã tham khảo các chương trình đào tạo ngành KTN với chuyên Ngành Nhiệt điện và Điện lạnh trong nước và nước ngoài			
Tiêu chuẩn 4						

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 4.1	73	[H1.01.01.01]	Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHĐL được nhấn mạnh trong Chiến lược phát triển Trường ĐHĐL giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn 2030 (Quyết định 2261, ngày 13/12/2018)			
	74	[H4.04.01.02]	Báo cáo của Đảng bộ hàng năm, báo cáo cho cuộc họp công nhân viên chức hàng năm về mục tiêu giáo dục			
	75	[H4.04.01.03]	Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được truyền đạt tới các cán bộ công nhân viên Nhà trường theo đường email			
	76	[H4.04.01.04]	các cuộc họp với cán bộ chủ chốt cuối năm, cuộc gặp gỡ đầu năm mới 2019 đã được Thầy Hiệu trưởng chia sẻ với các cán bộ giảng viên Nhà trường			
	77	[H4.04.01.05]	Mục tiêu giáo dục này tuyên truyền trong các buổi sinh hoạt của lớp, của đoàn thanh niên			
	78	[H4.04.01.06]	Bản mô tả CTĐT đăng tải trên Website của Khoa			
	79	[H4.04.01.07]	chiến lược giảng dạy và mục tiêu giáo dục của Nhà trường được đăng tải trên website của Khoa NLM			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	80	[H4.04.01.08]	sự hỗ trợ từ phía các doanh nghiệp, các hiệp hội nghề nghiệp, các buổi cố vấn kiến thức, kỹ năng, các buổi tiếp cận thực tế của giảng viên, sinh viên ngành KTN			
	81	[H4.04.01.09]	Các buổi định hướng nghề nghiệp, kỹ năng học tập cho sinh viên năm nhất hay các buổi kiến tập hè, đi thực tế			
	82	[H4.04.01.10]	mô tả CTĐT			
	83	[H4.04.01.11]	ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người sử dụng lao động ngành KTN)			
	84	[H4.04.01.12]	ý kiến phản hồi của các bên liên quan (các giảng viên từ các trường có đào tạo ngành KTN)			
	85	[H4.04.01.13]	Trong lần khảo sát tháng 5/2019 về sự hài lòng của người sử dụng lao động đối với kỹ sư KTN là 71% (14 doanh nghiệp sử dụng SV tốt nghiệp)			
Tiêu chí 4.2	86	[H4.04.02.01]	tạo điều kiện để các giảng viên tham gia vào các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, giúp nâng cao trình độ của giảng viên trong công tác xây dựng bài giảng và giảng dạy			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	87	[H4.04.02.02]	khóa học nghiệp vụ			
	88	[H4.04.02.03]	Hình ảnh giảng dạy dùng slide thuyết trình			
	89	[H4.04.02.04]	giao bài tập, chủ đề nghiên cứu để rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên			
	90	[H4.04.02.05]	Sinh viên được gửi đi các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực như điều hòa không khí			
	91	[H4.04.02.06]	Sinh viên được gửi đi các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực như nhà máy nhiệt điện			
	92	[H4.04.02.07]	Bộ môn KTN tổ chức các buổi seminar thường kỳ và trao đổi các vấn đề về phương pháp giảng dạy phù hợp cũng như chuyên môn (minh chứng ở lịch tuần)			
	93	[H4.04.02.08]	Thường xuyên có trao đổi với giảng viên với SV để cải thiện phương pháp giảng dạy			
	94	[H4.04.02.09]	Là một chủ đề thường niên, đối với SV năm thứ nhất, Khoa mời chuyên gia về trao đổi phương pháp học tập ngay từ thời gian đầu nhập trường			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	95	[H4.04.02.10]	Bản thân GV tại giờ lên lớp đầu tiên đã chia sẻ với SV về đề cương chi tiết với yêu cầu SV đọc tài liệu trước, tìm kiếm tài liệu và trả lời cho các nội dung chuẩn bị			
	96	[H4.04.02.11]	Đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Nhà trường tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau			
	97	[H4.04.02.12]	sự thu thập ý kiến phản hồi từ người học qua các phiếu lấy ý kiến theo hình thức trực tuyến và trực tiếp			
	98	[H4.04.02.13]	Các quy định, hướng dẫn, thay đổi chương trình dạy và học đều được cập nhật liên tục trên website của Khoa và trên trang Facebook			
Tiêu chí 4.3	99	[H4.04.03.01]	bản mô tả CTĐT ngành ktn			
	100	[H4.04.03.02]	đề cương chi tiết học phần			
	101	[H4.04.03.03]	như tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, các buổi chào mừng và định hướng cho tân sinh viên, gặp gỡ giao lưu định hướng nghề nghiệp			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	102	[H4.04.03.04]	Kết quả khảo sát của các bên liên quan (cựu sinh viên, sinh viên			
	103	[H4.04.03.05]	Kết quả khảo sát của các bên liên quan (giảng viên và nhà tuyển dụng)			
	104	[H4.04.03.06]	Kết quả khảo sát của các bên liên quan (nhà tuyển dụng)			
Tiêu chuẩn 5						
Tiêu chí 5.1	105	[H5.05.01.01]	CDR chương trình đào tạo trình độ đại học			
	106	[H5.05.01.02]	quy định về quy trình kiểm tra đánh giá đã được ban hành của Bộ GD&ĐT			
	107	[H5.05.01.03]	Trường đã ban hành quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ			
	108	[H5.05.01.04]	hướng dẫn trên trang ktdbcl.epu.edu.vn hướng dẫn thực hiện quy trình đánh giá, thi và kiểm tra			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	109	[H5.05.01.05]	Nhà trường đã có kế hoạch cụ thể trong từng năm học về kế hoạch đánh giá KQHT của người học theo Bảng tiến độ năm học			
	110	[H5.05.01.06]	kế hoạch hay thông báo về đánh giá KQHT hết kỳ, tốt nghiệp			
	111	[H5.05.01.07]	Bảng kiểm năng lực học tập của SV giúp mỗi SV tự theo dõi và đánh giá KQHT của mình với từng học phần và tương ứng các mức cần đạt được			
	112	[H1.01.01.08]	Trong từng đề cương của các môn học/học phần đều có quy định rõ ràng về mục tiêu học phần, cách thức kiểm tra, đánh giá điểm quá trình			
	113	[H1.01.01.09]	mô tả chương trình đào tạo			
	114	[H5.05.01.10]	cdR chương trình đào tạo ngành ktn			
	115	[H5.05.01.11]	Từ năm 2017, Nhà trường đã có kế hoạch kiểm tra và phân loại trình độ ngoại ngữ của SV nhằm giúp SV hoàn thành CĐR về ngoại ngữ			
	116	[H5.05.01.12]	Sổ tay sinh viên			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	117	[H5.05.01.13]	tỷ trọng điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, bài tập, bài thi kết thúc học phần, được công bố trên website Trường, Khoa NLM			
	118	[H5.05.01.14]	Kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động kiểm tra đánh giá			
Tiêu chí 5.2	119	[H5.05.02.01]	quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ			
	120	[H5.05.02.02]	hướng dẫn trên trang ktdbcl.epu.edu.vn hướng dẫn thực hiện quy trình đánh giá, thi và kiểm tra			
	121	[H5.05.02.03]	Sổ tay sinh viên			
	122	[H5.05.02.04]	mỗi học phần đều được cung cấp cho sinh viên đề cương chi tiết trên tài khoản cá nhân			
	123	[H5.05.02.05]	Nhà trường đã ban hành quy chế xây dựng ngân hàng đề thi, ra đề thi và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính			
	124	[H5.05.02.06]	báo cáo tổng kết đánh giá hàng năm của Phòng KT&ĐBCL			
	125	[H5.05.02.07]	kết quả khảo sát người học về việc đánh giá kết quả học tập			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 5.3	126	[H5.05.03.01]	Các môn học trong CTĐT ngành KTN			
	127	[H5.05.03.02]	CDR của học phần			
	128	[H5.05.03.03]	Kế hoạch xây dựng ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần năm học 2020-2021			
	129	[H5.05.03.04]	Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng ngân hàng đề thi hết học phần			
	130	[H5.05.03.05]	quy trình xây dựng ngân hàng đề thi được giám sát chuyên môn của Bộ môn, Ban chủ nhiệm khoa cũng như hội đồng nghiệm thu ngân hàng đề thi (<i>biên bản nghiệm thu</i>)			
	131	[H5.05.03.06]	CVHT tổ chức sinh hoạt lớp đồng thời lắng nghe ý kiến phản hồi của người học về việc đánh giá kết quả học tập			
	132	[H5.05.03.07]	khảo sát người học về phương pháp kiểm tra đánh giá			
Tiêu chí 5.4	133	[H5.05.04.01]	Năm 2011, Nhà trường thành lập Phòng KT&ĐBCL, với nhiệm vụ xây dựng các văn bản hướng dẫn quy trình công tác khảo thí theo quy định của Bộ GD&ĐT			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	134	[H5.05.04.02]	Nhà trường đã đưa vào khai thác phần mềm tổ chức thi và triển khai công tác tổ chức thi			
	135	[H5.05.04.03]	Kết quả đánh giá thường xuyên được giảng viên giảng dạy trực tiếp nhập vào hệ thống và thông báo tới sinh viên ngay khi có kết quả thi, kiểm tra			
	136	[H5.05.01.04]	Đối với kết quả đánh giá chuyên cần được GV giảng dạy trực tiếp cập nhật vào hệ thống trong mỗi tiết dạy như số buổi nghỉ, có phép hay không có phép			
	137	[H5.05.04.05]	SV có thể tra cứu kết quả học tập của mình từ nhiều nguồn như tại trang cá nhân theo địa chỉ http://svdbcl.epu.edu.vn hoặc http://sinhvien.epu.edu.vn			
	138	[H5.05.04.06]	Các vấn đề phản hồi kết quả đánh giá về điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần được quy định cụ thể trong QĐ 530/QĐ-ĐHDL ngày 08/6/2021			
	139	[H5.05.04.07]	Một số ít SV (năm học 2019-2020: 14SV, năm học 2020-2021: 8SV) có kiến nghị về kết quả học tập			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	140	[H5.05.04.08]	Các phản hồi như phúc khảo điểm thi đều được có sự rà soát của Ban lãnh đạo khoa và được công bố cho SV			
	141	[H5.05.04.09]	kết quả khảo sát người học và thông qua các buổi họp lớp các CVHT			
Tiêu chí 5.5	142	[H5.05.05.01]	quy định và quy trình khiếu nại về kết quả học tập của NH và được công bố công khai			
	143	[H5.05.05.02]	cuốn sổ tay SV trong đó có nêu rõ hình thức kiểm tra đánh giá, cách tính điểm,			
	144	[H5.05.05.03]	Việc phổ biến các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập được công bố trên website quản lý người học			
	145	[H5.05.05.04]	số liệu thống kê khảo sát của phòng KT&ĐBCL, số người học khiếu nại về kết quả học tập chiếm số lượng nhỏ			
Tiêu chuẩn 6						
Tiêu chí 6.1	146	H6.06.01.01	Đề án vị trí việc làm năm 2017	Số 1669/QĐ-ĐHĐL ngày 12/12/2017	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	147	H6.06.01.02	Đề án vị trí việc làm năm 2018	Số 2262/QĐ-ĐHĐL ngày 13/12/2018	TC-HC	MCC
	148	H6.06.01.03	Các Thông báo tuyển dụng		TC-HC	MCC
	149	H6.06.01.03-01	Thông báo tuyển dụng	336/ĐHĐL ngày 21/3/2017	TC-HC	MCC
	150	H6.06.01.03-02	Thông báo tuyển dụng	639/ĐHĐL ngày 11/5/2017	TC-HC	MCC
	151	H6.06.01.03-03	Thông báo tuyển dụng	1022/ĐHĐL ngày 30/6/2017	TC-HC	MCC
	152	H6.06.01.03-04	Thông báo tuyển dụng	1177/ĐHĐL ngày 21/7/2017	TC-HC	MCC
	153	H6.06.01.03-05	Thông báo tuyển dụng	2346/ĐHĐL ngày 15/12/2017	TC-HC	MCC
	154	H6.06.01.03-06	Thông báo tuyển dụng	336/ĐHĐL ngày 21/3/2018	TC-HC	MCC
	155	H6.06.01.03-07	Thông báo tuyển dụng	639/ĐHĐL ngày 11/5/2018	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	156	H6.06.01.03-08	Thông báo tuyển dụng	1022/ĐHĐL ngày 30/6/2018	TC-HC	MCC
	157	H6.06.01.03-09	Thông báo tuyển dụng	541/ĐHĐL ngày 23/4/2018	TC-HC	MCC
	158	H6.06.01.03-10	Thông báo tuyển dụng	864/ĐHĐL ngày 13/6/2018	TC-HC	MCC
	159	H6.06.01.03-11	Thông báo tuyển dụng	1395/ĐHĐL ngày 21/8/2018	TC-HC	MCC
	160	H6.06.01.03-12	Thông báo tuyển dụng	2059/ĐHĐL ngày 05/11/2018	TC-HC	MCC
	161	H6.06.01.03-13	Thông báo tuyển dụng	921/TB-ĐHĐL ngày 28/6/2019	TC-HC	MCC
	162	H6.06.01.03-14	Thông báo tuyển dụng	1318/TB-ĐHĐL ngày 03/9/2019	TC-HC	MCC
	163	H6.06.01.03-15	Thông báo tuyển dụng	1639/TB-ĐHĐL ngày 29/10/2019	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	164	H6.06.01.03-16	Thông báo tuyển dụng	377/TB-ĐHĐL ngày 10/4/2021	TC-HC	MCC
	165	H6.06.01.04	Thống kê KL giảng dạy của Khoa	2017-2021	ĐT	
	166	H6.06.01.05	Thống kê KL NCKH của Khoa	2017-2021	QLKH&HTQT	
	167	H6.06.01.06	Các thông báo tổng hợp báo cáo kết quả đào tạo dài hạn trong và ngoài nước		TC-HC	MCC
	168	H6.06.01.06-01	Thông báo tổng hợp báo cáo kết quả đào tạo dài hạn trong và ngoài nước 6 tháng đầu năm 2019	1301/TB-ĐHĐL ngày 29/8/2019	TC-HC	MCC
	169	H6.06.01.06-02	Thông báo về việc tổng hợp báo cáo kết quả đào tạo dài hạn trong và ngoài nước 6 tháng cuối năm 2019	187/TB-ĐHĐL ngày 19/02/2020	TC-HC	MCC
	170	H6.06.01.06-03	Thông báo về việc tổng hợp kết quả đào tạo dài hạn trong và ngoài nước 6 tháng đầu năm 2020	1080/TB-ĐHĐL ngày 18/8/2020	TC-HC	MCC
	171	H6.06.01.06-04	Thông báo về việc tổng hợp báo cáo kết quả đào tạo dài hạn trong và ngoài nước 6 tháng cuối năm 2020	54/TB-ĐHĐL ngày 14/01/2021	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	172	H6.06.01.06-05	Thông báo về việc tổng hợp kết quả đào tạo dài hạn trong và ngoài nước 6 tháng đầu năm 2021	1011/TB-ĐHĐL ngày 30/6/2021	TC-HC	MCC
	173	H6.06.01.06-06	Thông báo về việc tổng hợp kết quả đào tạo dài hạn trong và ngoài nước 6 tháng cuối năm 2021	172/TB-ĐHĐL ngày 18/02/2022	TC-HC	MCC
	174	H6.06.01.07	Các Quyết định về việc công nhận kết quả phân loại công chức, viên chức và người lao động, các quyết định khen thưởng			
	175	H6.06.01.07-01	Quyết định về việc công nhận kết quả phân loại công chức, viên chức và người lao động năm 2017	100/QĐ-ĐHĐL ngày 25/01/2018	TC-HC	MCC
	176	H6.06.01.07-02	Quyết định công nhận KQ phân loại viên chức và NLD năm 2018	2257/QĐ-ĐHĐL ngày 13/12/2018	TC-HC	MCC
	177	H6.06.01.07-03	Quyết định công nhận KQ phân loại viên chức và NLD năm 2019	1691/QĐ-ĐHĐL ngày 25/12/2019	TC-HC	MCC
	178	H6.06.01.07-04	Quyết định công nhận KQ đánh giá xếp loại chất lượng công chức, viên chức năm 2020	1758/QĐ-ĐHĐL ngày 28/12/2020	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	179	H6.06.01.07-05	Quyết định công nhận KQ đánh giá xếp loại chất lượng viên chức năm 2021	36/QĐ-ĐHĐL ngày 11/01/2022	TC-HC	MCC
	180	H6.06.01.07-06	Quyết định công nhận danh hiệu thi đua năm học 2015-2016	888/QĐ-ĐHĐL ngày 12/9/2016	TC-HC	MCC
	181	H6.06.01.07-07	Quyết định công nhận danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở năm học 2015-2016	889/QĐ-ĐHĐL ngày 12/9/2016	TC-HC	MCC
	182	H6.06.01.07-08	Quyết định tặng danh hiệu lao động tiên tiến năm học 2016-2017	1706/QĐ-ĐHĐL ngày 22/12/2017	TC-HC	MCC
	183	H6.06.01.07-09	Quyết định tặng danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở năm học 2016-2017	1707/QĐ-ĐHĐL ngày 22/12/2017	TC-HC	MCC
	184	H6.06.01.07-10	Quyết định khen thưởng tập thể năm học 2016-2017	1708/QĐ-ĐHĐL ngày 22/12/2017	TC-HC	MCC
	185	H6.06.01.07-11	Quyết định tặng giấy khen cấp trường năm học 2016-2017	1709/QĐ-ĐHĐL ngày 22/12/2017	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	186	H6.06.01.07-12	Quyết định tặng danh hiệu lao động tiên tiến năm học 2017-2018	1672/QĐ-ĐHĐL ngày 25/9/2018	TC-HC	MCC
	187	H6.06.01.07-13	Quyết định tặng danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở năm học 2017-2018	1673/QĐ-ĐHĐL ngày 25/9/2018	TC-HC	MCC
	188	H6.06.01.07-14	Quyết định tặng giấy khen cấp trường năm học 2017-2018	1674/QĐ-ĐHĐL ngày 25/9/2018	TC-HC	MCC
	189	H6.06.01.07-15	Quyết định khen thưởng tập thể năm học 2017-2018	1675/QĐ-ĐHĐL ngày 25/9/2018	TC-HC	MCC
	190	H6.06.01.07-16	Quyết định tặng danh hiệu lao động tiên tiến năm học 2018-2019	1693/QĐ-ĐHĐL ngày 25/12/2019	TC-HC	MCC
	191	H6.06.01.07-17	Quyết định tặng danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở năm học 2018-2019	1694/QĐ-ĐHĐL ngày 25/12/2019	TC-HC	MCC
	192	H6.06.01.07-18	Quyết định tặng giấy khen cấp trường năm học 2018-2019	1695/QĐ-ĐHĐL ngày 25/12/2019	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	193	H6.06.01.07-19	Quyết định khen thưởng tập thể năm học 2018-2019	1699/QĐ-ĐHĐL ngày 25/12/2019	TC-HC	MCC
	194	H6.06.01.07-20	Quyết định công nhận danh hiệu LĐTТ năm học 2019 – 2020	156/QĐ-ĐHĐL ngày 05/3/2021	TC-HC	MCC
	195	H6.06.01.07-21	Quyết định công nhận danh hiệu CSTĐ cơ sở năm học 2019 – 2020	157/QĐ-ĐHĐL ngày 05/3/2021	TC-HC	MCC
	196	H6.06.01.07-22	Quyết định tặng Giấy khen cấp trường năm học 2019 – 2020	158/QĐ-ĐHĐL ngày 05/3/2021	TC-HC	MCC
	197	H6.06.01.07-23	Quyết định công nhận danh hiệu thi đua tập thể năm học 2019 – 2020	159/QĐ-ĐHĐL ngày 05/3/2021	TC-HC	MCC
	198	H6.06.01.07-24	Quyết định công nhận danh hiệu thi đua tập thể năm học 2020 – 2021	273/QĐ-ĐHĐL ngày 23/3/2022	TC-HC	MCC
	199	H6.06.01.07-25	Quyết định công nhận danh hiệu LĐTТ năm học 2020 – 2021	276/QĐ-ĐHĐL ngày 23/3/2022	TC-HC	MCC
	200	H6.06.01.07-26	Quyết định tặng Giấy khen cấp trường năm học 2020-2021	275/QĐ-ĐHĐL ngày 23/3/2022	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	201	H6.06.01.07-27	Quyết định công nhận danh hiệu CSTĐ cơ sở năm học 2020 – 2021	274/QĐ-ĐHĐL ngày 23/3/2022	TC-HC	MCC
	202	H6.06.01.08	Kết quả đánh giá lao động hàng tháng	2017-2021	TC-HC	MCC
	203	H6.06.01.09	Biên bản họp hội đồng thi đua hàng tháng	2017-2021	TC-HC	MCC
	204	H6.06.01.09-01	Bản tự nhận xét đánh giá viên chức của các GV trong khoa	2017-2021	TC-HC	
	205	H6.06.01.09-02	Biên bản họp đánh giá viên chức hàng năm của khoa	2017-2021	TC-HC	
	206	H6.06.01.10	BB họp đánh giá phân loại công chức, viên chức, biên bản họp thi đua khen thưởng		TC-HC	MCC
	207	H6.06.01.10-01	BB họp đánh giá phân loại công chức, viên chức năm 2017	2464/BB-ĐHĐL ngày 29/12/2017	TC-HC	MCC
	208	H6.06.01.10-02	BB họp đánh giá phân loại viên chức năm 2018	2388/BB-ĐHĐL ngày 12/12/2018	TC-HC	MCC
	209	H6.06.01.10-03	BB họp đánh giá và Phân loại CC (Phó HT) và Viên chức 2019	1911/BB-ĐHĐL ngày 12/12/2019	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	210	H6.06.01.10-04	BB hợp HĐ Thi đua khen thưởng (đánh giá viên chức năm 2019)	2011/BB-ĐHĐL ngày 24/12/2019	TC-HC	MCC
	211	H6.06.01.10-05	BB hợp HĐ Thi đua khen thưởng (đánh giá viên chức năm 2019)	2019/BB-ĐHĐL ngày 25/12/2019	TC-HC	MCC
	212	H6.06.01.10-06	BB hợp HĐ thi đua khen thưởng đánh giá phân loại viên chức 2020	1763/BB-ĐHĐL ngày 03/12/2020	TC-HC	MCC
	213	H6.06.01.10-07	BB đánh giá phân loại viên chức 2020 đối với HT và CT HDT	1854/BB-ĐHĐL ngày 14/12/2020	TC-HC	MCC
	214	H6.06.01.10-08	BB đánh giá xếp loại viên chức 2021 đối với CT HDT. BGH và Trưởng các đơn vị	1678/BB-ĐHĐL ngày 24/12/2021	TC-HC	MCC
	215	H6.06.01.10-09	BB hợp HĐTĐKT đánh giá xếp loại chất lượng công chức, viên chức năm 2020	1924/BB-ĐHĐL ngày 1422/12/2020	TC-HC	MCC
	216	H6.06.01.10-10	BB hợp HĐTĐKT đánh giá xếp loại chất lượng viên chức năm 2021	1681/BB-ĐHĐL ngày 27/12/2021	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	217	H6.06.01.10-11	Bản tự đánh giá, bình xét thi đua hàng năm của các GV trong khoa	2017-2021	TC-HC	
	218	H6.06.01.11	Biên bản họp bình xét thi đua hàng năm của các đơn vị hỗ trợ đào tạo	2017-2021	TC-HC	MCC
	219	H6.06.01.12	Các BB họp HĐTĐKT		TC-HC	MCC
	220	H6.06.01.12-01	BB họp HĐTĐKT (tổng kết năm học 2017-2018)	1663/BB-ĐHĐL ngày 14/9/2018	TC-HC	MCC
	221	H6.06.01.12-02	BB họp HĐTĐKT (tổng kết năm học 2018-2019)	1847/BB-ĐHĐL ngày 29/11/2019	TC-HC	MCC
	222	H6.06.01.12-03	BB họp HĐTĐKT (tổng kết năm học 2018-2019)	1860/BB-ĐHĐL ngày 03/12/2019	TC-HC	MCC
	223	H6.06.01.12-04	BB họp HĐTĐKT (tổng kết năm học 2018-2019)	1901/BB-ĐHĐL ngày 10/12/2019	TC-HC	MCC
	224	H6.06.01.12-05	BB họp HĐTĐKT (tổng kết năm học 2019-2020)	26/BB-ĐHĐL ngày 12/01/2021	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	225	H6.06.01.12-06	BB hợp HĐTĐKT (tổng kết năm học 2020-2021)	152/BB-ĐHĐL ngày 16/2/2022	TC-HC	MCC
	226	H6.06.01.12-07	Quyết định bổ nhiệm nhân sự cho khoa	2017-2021	TC-HC	
	227	H6.06.01.12-08	Quyết định tuyển dụng nhân sự cho khoa	2017-2021	TC-HC	
	228	H6.06.01.13	Hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động được tuyển dụng trong giai đoạn báo cáo	2017-2021	TC-HC	MCC
	229	H6.06.01.14	Bản nhận xét, đánh giá, báo cáo kết quả khi hết hạn tập sự, hết hạn HĐLV, HĐLĐ đối với các GV của khoa	2017-2021	TC-HC	MCC
	230	H6.06.01.15	Biên bản họp xét hết hạn tập sự, hết hạn HĐLV, HĐLĐ	2017-2021	TC-HC	MCC
	231	H6.06.01.16	Thông báo của Trường Đại học Điện lực về việc bổ sung tiêu chuẩn xét tuyển giảng viên mới	1584/TB-ĐHĐL ngày 14/9/2012	TC-HC	MCC
	232	H6.06.01.17	Quyết định về việc bổ sung chứng chỉ ngoại ngữ: IELTS, TOEFL đối với giáo viên tập sự, hết hạn HĐLĐ	1880/QĐ-ĐHĐL ngày 31/12/2013	TC-HC	MCC
	233	H6.06.01.18	Nghị định của chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức	18/2010/NĐ-CP ngày 05/3/2010	Chính phủ	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	234	H6.06.01.19	Nghị định của Chính phủ về ĐT, BD Cán bộ, công chức, viên chức	101/2017/NĐ-CP ngày 01/09/2017	Chính phủ	MCC
	235	H6.06.01.20	Thông tư hướng dẫn một số điều của NĐ 101/2017/NĐ-CP	01/2018/TT-BNV ngày 08/01/2018	BNV	MCC
	236	H6.06.01.21	Quyết định Ban hành quy chế tạm thời đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động	230/QĐ-ĐHĐL ngày 22/02/2018	TC-HC	MCC
	237	H6.06.01.22	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của CP về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021	TC-HC	MCC
	238	H6.06.01.23	Quyết định bổ sung chấm điểm, tính thu hút với trình độ cao vào Quy chế tiền lương	1317/QĐ-ĐHĐL ngày 26/10/2012	TC-HC	MCC
	239	H6.06.01.24	Thông báo về tiền lương ưu đãi của Trường đối với chức danh PGS	81/TB-ĐHĐL ngày 27/01/2016	TC-HC	MCC
	240	H6.06.01.25	Quyết định Ban hành Quy chế chi trả tiền lương cho CBVC và LDHĐ của trường ĐHĐL	730/QĐ-ĐHĐL ngày 05/6/2017	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	241	H6.06.01.26	Quyết định Xếp hệ số quản lý và hệ số thu hút	855/QĐ-ĐHĐL ngày 13/7/2017	TC-HC	MCC
	242	H6.06.01.27	Quyết định Áp dụng mức lương cơ sở kỳ 2 và tiền ăn ca 2017	856/QĐ-ĐHĐL ngày 13/7/2017	TC-HC	MCC
	243	H6.06.01.28	Quyết định Ban hành Quy chế thi đua - khen thưởng	1550/QĐ-ĐHĐL ngày 04/9/2018	TC-HC	MCC
	244	H6.06.01.29	Quyết định Ban hành bổ sung Quy định trong Quy chế chi trả tiền lương	1090/QĐ-ĐHĐL ngày 16/8/2017	TC-HC	MCC
	245	H6.06.01.30	Quyết định Ban hành quy chế tiền lương chi trả cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Trường Đại học Điện lực	1109/QĐ-ĐHĐL ngày 26/7/2018	TC-HC	MCC
	246	H6.06.01.31	Quyết định Ban hành quy định về hệ số đánh giá việc tuân thủ nội quy, quy chế và hệ số đánh giá hiệu quả hoạt động trong tháng	1177/QĐ-ĐHĐL ngày 06/8/2018	TC-HC	MCC
	247	H6.06.01.32	Quyết định Ban hành quy định về các hệ số áp dụng trong Quy chế chi trả tiền lương năm 2018	2083/QĐ-ĐHĐL ngày 07/11/2018	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	248	H6.06.01.33	Quyết định Ban hành quy định về các hệ số áp dụng trong Quy chế chi trả tiền lương năm 2020	38/QĐ-ĐHĐL ngày 16/01/2020	TC-HC	MCC
	249	H6.06.01.34	Quyết định Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2018	1111/QĐ-ĐHĐL ngày 26/7/2018	TC-HC	MCC
	250	H6.06.01.35	Quyết định Ban hành quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020	36/QĐ-ĐHĐL ngày 16/01/2020	TC-HC	MCC
	251	H6.06.01.36	Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức, NLĐ	04/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005	BNV	MCC
	252	H6.06.01.37	Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và NLĐ	08/2013/TT-BNV ngày 31/7/2013	BNV	MCC
	253	H6.06.01.38	Thông tư sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động	03/2021/TT-BNV ngày 29/6/2021	BNV	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	254	H6.06.01.39	Quyết định ban hành quy chế nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với công chức, viên chức và người lao động	1808/QĐ-BCT ngày 24/6/2019	BCT	MCC
	255	H6.06.01.40	Nghị định quy định chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo	77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021	Chính phủ	MCC
	256	H6.06.01.41	Nghị định quy định Chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo	54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011	Chính phủ	MCC
	257	H6.06.01.42	Quyết định ban hành quy chế thi đua - khen thưởng năm 2012 của Trường Đại học Điện lực	749/QĐ-ĐHĐL ngày 25/6/2012	TC-HC	MCC
	258	H6.06.01.43	Bổ sung chấm điểm vào tiêu chuẩn đánh giá lao động	1714/ĐHĐL-TC-HC ngày 08/10/2012	TC-HC	MCC
	259	H6.06.01.44	Quyết định ban hành quy chế thi đua - khen năm 2018 của Trường Đại học Điện lực	1550/QĐ-ĐHĐL ngày 07/9/2018	TC-HC	MCC
	260	H6.06.01.45	Các công văn về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức		TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	261	H6.06.01.45-01	Công văn của Trường Đại học Điện lực về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2017	2225/ĐHĐL-TC-HC ngày 01/12/2017	TC-HC	MCC
	262	H6.06.01.45-02	Công văn của Trường Đại học Điện lực về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2018	2295/ĐHĐL-TC-HC ngày 28/11/2018	TC-HC	
	263	H6.06.01.45-03	Công văn của Trường Đại học Điện lực về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2019	1826/ĐHĐL-TC-HC ngày 27/11/2019	TC-HC	
	264	H6.06.01.45-04	Công văn của Trường Đại học Điện lực về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2020	1765/ĐHĐL-TC-HC ngày 03/12/2020	TC-HC	
	265	H6.06.01.45-05	Công văn của Trường Đại học Điện lực về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2021	1471/ĐHĐL-TC-HC ngày 19/11/2021	TC-HC	MCC
	266	H6.06.01.45-06	Công văn của Bộ Công Thương về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2017	11027/BCT-TC-HC ngày 22/11/2017	BCT	MCC
	267	H6.06.01.45-07	Công văn của Bộ Công Thương về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2018	9226/BCT-TC-HC ngày 13/11/2018	BCT	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	268	H6.06.01.45-08	Công văn của Bộ Công Thương về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2019	8640/BCT-TC-HC ngày 13/11/2019	BCT	MCC
	269	H6.06.01.45-09	Công văn của Bộ Công Thương về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2020	8823/BCT-TC-HC ngày 18/11/2020	BCT	MCC
	270	H6.06.01.45-10	Công văn của Bộ Công Thương về triển khai công tác đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2021	6837/BCT-TC-HC ngày 29/10/2021	BCT	MCC
	271	H6.06.01.46	Nghị định của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015	Chính phủ	MCC
	272	H6.06.01.47	Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	88/2017/NĐ-CP ngày 27/7/2017	Chính phủ	MCC
	273	H6.06.01.48	Nghị định của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức	90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020	Chính phủ	MCC
	274	H6.06.01.49	Biên bản họp thông qua các chế độ HĐLĐ đối với người lao động đã nghỉ hưu	1961/BB-ĐHĐLĐ ngày 01/11/2017	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	275	H6.06.01.50	Quyết định về việc áp dụng đơn giá mới kể từ ngày 01/11/2017 cho mỗi loại hợp đồng lao động là người lao động đã nghỉ hưu	1455/QĐ-ĐHĐL ngày 02/11/2017	TC-HC	MCC
	276	H6.06.01.51	Quyết định về việc Ban hành Điều lệ Trường đại học	70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014	Chính phủ	MCC
	277	H6.06.01.52	Quyết ban hành Quy chế về công tác cán bộ trong Tập đoàn Điện lực Việt nam	505/QĐ-EVN ngày 21/7/2014	EVN	MCC
	278	H6.06.01.53	QĐ về việc sửa đổi, bổ sung phân cấp quản lý cán bộ tại Điều 6 - Quy chế về công tác cán bộ trong Tập đoàn Điện lực Việt nam ban hành kèm theo QĐ số 505/QĐ-EVN ngày 21/7/2014	120/QĐ-EVN ngày 15/6/2016	EVN	MCC
	279	H6.06.01.54	Quyết định về việc ban hành Quy chế về công tác cán bộ trong Trường ĐHĐL	537/QĐ-ĐHĐL-TC-HC ngày 26/8/2009	TC-HC	MCC
	280	H6.06.01.55	Quyết định về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn và quy trình công tác cán bộ Bộ Công Thương	5086/QĐ-BCT ngày 28/12/2016	BCT	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	281	H6.06.01.56	Quyết định số về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định 5086/QĐ-BCT ngày 28/12/2016 của Bộ Công Thương ban hành Quy định về tiêu chuẩn và quy trình công tác cán bộ	2563/QĐ-BCT ngày 06/7/2017	BCT	MCC
	282	H6.06.01.57	Quyết định về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn và quy trình công tác cán bộ Bộ Công Thương	4056/QĐ-BCT ngày 28/12/2018	BCT	MCC
	283	H6.06.01.58	Quyết định về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn và quy trình công tác cán bộ Trường Đại học Điện lực	22/QĐ-HĐT ngày 01/10/2019	TC-HC	MCC
	284	H6.06.01.59	Thông tư quy định về chế độ làm việc của giảng viên	47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014	TC-HC	MCC
	285	H6.06.01.60	Thông tư quy định về chế độ làm việc của giảng viên	20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020	BGD&ĐT	MCC
	286	H6.06.01.61	Quy định về chế độ làm việc của giảng viên	136/QĐ-ĐHDL ngày 25/2/2016	TC-HC	MCC
	287	H6.06.01.62	Ban hành bổ sung định mức trong đào tạo	675/QĐ-ĐHDL ngày 12/8/2016	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	288	H6.06.01.63	Ban hành quy chế sửa đổi quản lý hoạt động KH&CN	1618/QĐ-ĐHĐL ngày 30/11/2017	TC-HC	MCC
	289	H6.06.01.64	Ban hành quy chế sửa đổi quản lý hoạt động KH&CN	796/QĐ-ĐHĐL ngày 14/6/2018	TC-HC	MCC
	290	H6.06.01.65	Dự thảo quy định chế độ làm việc của Giảng viên được lấy ý kiến lần thứ 2	1405/ĐHĐL ngày 10/11/2021	TC-HC	MCC
	291	H6.06.01.66	Hướng dẫn thực hiện thông tư 20 và thống kê khối lượng năm học 2020-2021	1550/ĐHĐL-TC-HC ngày 07/12/2021	TC-HC	MCC
	292	H6.06.01.67	Quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức	12/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012	BNV	MCC
	293	H6.06.01.68	Quy chế thi, xét tuyển viên chức; Quy chế thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức và nội quy kỳ thi tuyển, thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức	16/2012/TT-BNV ngày 28/12/2012	BNV	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	294	H6.06.01.69	Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các CSGD ĐH công lập	36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014	BGD&ĐT, BNV	MCC
	295	H6.06.01.70	Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các CSGD ĐH công lập	40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020	BGD&ĐT	MCC
	296	H6.06.01.71	Thông tư số của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, nội dung, hình thức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập	08/2018/TT-BGDĐT ngày 12/3/2018	BGD&ĐT	MCC
	297	H6.06.01.72	Quy định về chức danh nghề nghiệp và thay đổi chức danh nghề nghiệp đối với viên chức	18/2017/TT-BGDĐT ngày 21/7/2021	BGD&ĐT	MCC
	298	H6.06.01.73	Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	Luật viên chức	Quốc hội	MCC
	299	H6.06.01.74	Nghị định về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp	68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000	Chính phủ	MCC
	300	H6.06.01.75	Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012	Chính phủ	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	301	H6.06.01.76	Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018	Chính phủ	MCC
	302	H6.06.01.77	Nghị định quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	115/2020/NĐ-CP ngày 29/09/2020	Chính phủ	MCC
	303	H6.06.01.78	Thông tư quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính	11/2014/TT-BNV ngày 09/10/2014	BNV	MCC
	304	H6.06.01.79	Văn bản hợp nhất của Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính	04/VBHN-BNV ngày 09/11/2017	BNV	MCC
	305	H6.06.01.80	Quyết định về việc bổ sung một số điều trong Quy chế tuyển dụng ban hành kèm theo Quyết định số 181/QĐ-ĐHĐL ngày 30/3/2009	1186/ĐHĐL-TC-HC ngày 21/8/2013	TC-HC	MCC
	306	H6.06.01.81	Quy chế tuyển dụng của Trường ĐHĐL	181/QĐ-ĐHĐL ngày 30/3/2009	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	307	H6.06.01.82	Các KH tuyển dụng đã nêu đầy đủ thông tin về tiêu chuẩn, điều kiện của Trường ĐHĐL khi tuyển dụng viên chức (giảng viên và viên chức hành chính)		TC-HC	MCC
	308	H6.06.01.82-01	KH tuyển dụng	474/KH-ĐHĐL ngày 12/4/2017	TC-HC	MCC
	309	H6.06.01.82-02	KH tuyển dụng	964/QĐ-ĐHĐL ngày 12/7/2018	TC-HC	MCC
	310	H6.06.01.82-03	KH tuyển dụng	1414/QĐ-ĐHĐL ngày 28/10/2019	TC-HC	MCC
	311	H6.06.01.82-04	KH tuyển dụng	81/QĐ-ĐHĐL ngày 13/2/2020	TC-HC	MCC
	312	H6.06.01.82-05	KH tuyển dụng	379/QĐ-ĐHĐL ngày 26/4/2021	TC-HC	MCC
	313	H6.06.01.82-06	Sơ yếu lý lịch, bản sao văn bằng, chứng chỉ của GV +GVK của khoa từ năm 2016-2021		TC-HC	
	314	H6.06.01.82-07	Bản đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của khoa	2017-2021	TC-HC	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	315	H6.06.01.83	Các biên bản họp phê duyệt và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng		TC-HC	MCC
	316	H6.06.01.83-01	Biên bản họp phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	874/BB-ĐHĐL ngày 12/6/2017	TC-HC	MCC
	317	H6.06.01.83-02	Biên bản họp phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	369/BB-ĐHĐL ngày 23/3/2018	TC-HC	MCC
	318	H6.06.01.83-03	Biên bản họp phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	42/BB-ĐHĐL ngày 10/01/2019	TC-HC	MCC
	319	H6.06.01.83-04	Biên bản họp phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	150/BB-ĐHĐL ngày 13/02/2020 và 688/BB-ĐHĐL ngày 08/6/2020	TC-HC	MCC
	320	H6.06.01.83-05	Biên bản họp phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	28/BB-ĐHĐL ngày 12/01/2021	TC-HC	MCC
	321	H6.06.01.83-06	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2017	874/BB-ĐHĐL ngày 12/6/2017	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	322	H6.06.01.83-07	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2018	369/BB-ĐHĐL ngày 23/3/2018	TC-HC	MCC
	323	H6.06.01.83-08	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2019	79/KH-ĐHĐL ngày 18/01/2019	TC-HC	MCC
	324	H6.06.01.83-09	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2020	178/KH-ĐHĐL ngày 18/02/2020 và 568/QĐ-ĐHĐL ngày 08/6/2020	TC-HC	MCC
	325	H6.06.01.83-10	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2021	30/KH-ĐHĐL ngày 12/01/2021	TC-HC	MCC
	326	H6.06.01.84	Các quyết định phê duyệt quy hoạch cán bộ cấp đơn vị		TC-HC	MCC
	327	H6.06.01.84-01	Quyết định phê duyệt quy hoạch cán bộ cấp đơn vị giai đoạn 2017	750/QĐ-ĐHĐL ngày 09/6/2017	TC-HC	MCC
	328	H6.06.01.84-02	Quyết định phê duyệt quy hoạch cán bộ cấp đơn vị giai đoạn 2018	635/QĐ-ĐHĐL ngày 16/5/2018	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	329	H6.06.01.84-03	Quyết định phê duyệt quy hoạch cán bộ cấp đơn vị giai đoạn 2019	284/QĐ-ĐHDL ngày 22/3/2019	TC-HC	MCC
	330	H6.06.01.84-04	Quyết định phê duyệt quy hoạch cán bộ cấp đơn vị giai đoạn 2020	239/QĐ-ĐHDL ngày 12/03/2020	TC-HC	MCC
	331	H6.06.01.84-05	Quyết định phê duyệt quy hoạch cán bộ cấp đơn vị giai đoạn 2021	191/QĐ-ĐHDL ngày 19/3/2021	TC-HC	MCC
	332	H6.06.01.85	Kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ	Bảng thống kê kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2016-2021	TC-HC	MCC
	333	H6.06.01.86	Bảng thống kê về số lượng/tỷ lệ, trình độ, học hàm/học vị, chuyên môn, hữu cơ, thỉnh giảng của GV của Khoa	2017-2021	NLM	
Tiêu chí 6.2	334	H6.06.02.01	Thông báo công khai tt về đội ngũ GV cơ hữu của CSGD ĐH	2017-2021	TC-HC	MCC
	335	H6.06.02.02	Bảng thanh quyết toán khối lượng hàng năm	20017-2021	KHTC	MCC
	336	H6.06.02.03	Bảng phân công khối lượng giảng dạy hàng năm	2017-2021	ĐT	MCC
	337	H6.06.02.04	Giấy khen thành tích trong NCKH GV khoa NLM	5-Jul	NLM	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 6.3	338	H6.06.03.01	Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Điện lực	555/QĐ-ĐHDL ngày 27/4/2018	TC-HC	MCC
	339	H6.06.03.02	Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực	20/QĐ-HĐT ngày 01/10/2019	TC-HC	MCC
	340	H6.06.03.03	Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực	39/QĐ-HĐT ngày 26/8/2020	TC-HC	MCC
	341	H6.06.03.04	Thống kê danh sách giảng viên được bổ nhiệm	2017-2021	TC-HC	
	342	H6.06.03.05	Thống kê danh sách giảng viên được điều động	2017-2021	TC-HC	
Tiêu chí 6.4	343	H6.06.04.01	Lấy ý kiến dự thảo về quy chế lương, chi tiêu nội bộ	2018, 2019	TC-HC	MCC
	344	H6.06.04.02	Nghị quyết HNCBVC hàng năm	2017-2021	TC-HC	MCC
	345	H6.06.04.03	Mô tả về đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan (Phiếu khảo sát)	2018-2021	KT&ĐBCL	MCC
	346	H6.06.04.04	Quyết định cử đi học đối với GV của khoa NLM	2017-2021	TC-HC	
	347	H6.06.04.05	Quyết định cử đi học các lớp ngắn hạn, Hội nghị, hội thảo đối với GV của khoa NLM	2017-2021	TC-HC	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	348	H6.06.04.06	Quyết định tiếp nhận giảng viên hoàn thành khoá đào tạo của khoa NLM	2017-2021	TC-HC	
Tiêu chí 6.5	349	H6.06.05.01	Kết quả khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV* (Kết quả đăng ký học tập chuyên môn năm).	2017-2021	TC-HC	
	350	H6.06.05.02	Kế hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV* (Bản đăng ký nhu cầu lao động, KH phát triển khoa).	2017-2021	TC-HC	
Tiêu chí 6.6	351	H6.06.06.01	QĐ, bằng khen/giấy khen các cấp GV của Khoa NLM	2017-2021	NLM	
Tiêu chí 6.7	352	H6.06.07.01	Tài liệu/quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV* (Quy chế NCKH)	67/QĐ-ĐHĐL ngày 17/01/2013	TC-HC	MCC
Tiêu chuẩn 7						
Tiêu chí 7.1	353	H7.07.01.01	Quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, bố trí (trong vòng 5 năm)	2017-2021	TC-HC	MCC
	354	H7.07.01.02	Quyết định điều động ông Đoàn Vũ Trọng Anh	QĐ1665/QĐ-ĐHĐL ngày 24/9/2018	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	355	H7.07.01.03	Quyết định bổ nhiệm lại Ông Doãn Thanh Bình	QĐ2107/QĐ-ĐHĐL ngày 12/11/2018.	TC-HC	MCC
	356	H7.07.01.04	Quyết định điều động và bổ nhiệm ông Nguyễn Ngọc Trung - QLKH&HTQT	755/QĐ-ĐHĐL ngày 27/6/2019	TC-HC	MCC
	357	H7.07.01.05	Quyết định điều động và bổ nhiệm ông Đỗ Hữu Chế - HCQT, Quyết định bổ nhiệm lại ông Vũ Thanh Hải - HCQT	134/QĐ-ĐHĐL ngày 30/01/2018 & 68/QĐ-ĐHĐL ngày 15/01/2021	TC-HC	MCC
	358	H7.07.01.06	Quyết định bổ nhiệm cán bộ bà Phùng Thị Xuân Bình	309/QĐ-ĐHĐL ngày 28/3/2019	TC-HC	MCC
	359	H7.07.01.07	Quyết định điều động và bổ nhiệm ông Trịnh Văn Toàn và QĐ bổ nhiệm lại bà Nguyễn Thị Phương Dung – Đào tạo	399/QĐ-ĐHĐL ngày 08/4/2019 & 66/QĐ-DDHDDL ngày 15/01/2021	TC-HC	MCC
	360	H7.07.01.08	Bản mô tả vị trí việc làm của nhân viên	2018	TC-HC	MCC
	361	H7.07.01.09	Bản mô tả vị trí việc làm của phòng Đào tạo		TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	362	H7.07.01.10	Bản mô tả vị trí việc làm của phòng Công tác sinh viên		TC-HC	MCC
	363	H7.07.01.11	Bản mô tả vị trí việc làm của phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng		TC-HC	MCC
	364	H7.07.01.12	Bản mô tả vị trí việc làm của phòng Hành chính quản trị		TC-HC	MCC
	365	H7.07.01.13	Bản mô tả công việc của Trung tâm Học liệu		TC-HC	MCC
	366	H7.07.01.14	Bản mô tả công việc của Trung tâm Công nghệ thông tin		TC-HC	MCC
	367	H7.07.01.15	Bảng thống kê danh sách các viên chức và người lao động tại các phòng, trung tâm (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL, TTHL, TT CNTT, TT TH-TN)	2017-2021	TC-HC	MCC
	368	H7.07.01.16	Sơ yếu lý lịch các viên chức và người lao động tại các phòng, trung tâm (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL, TTHL, TT CNTT, TT TH-TN)	2017-2021	TC-HC	MCC
	369	H7.07.01.17	Các văn bằng, chứng chỉ các viên chức và người lao động tại các phòng, trung tâm (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL, TTHL, TT CNTT, TT TH-TN)	2017-2021	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	370	H7.07.01.18	Đánh giá/phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên	2018-2021	KT&ĐBCL	MCC
	371	H7.07.01.19	Danh sách và Hồ sơ của đội ngũ nhân viên, các hợp đồng lao động; quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển.	2017-2021	TC-HC	MCC
Tiêu chí 7.2	372	H7.07.02.01	Các thông tin tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được công khai trên trang thông tin điện tử của CSGD/khoa, bảng tin, email nội bộ, ...		TC-HC	MCC
	373	H7.07.02.02	Bản chụp màn hình gửi thông tin trên website của trường	Đường link	TC-HC	MCC
	374	H7.07.02.03	Bản chụp màn hình gửi trên các báo, thông tin đại chúng	Đường link	TC-HC	MCC
	375	H7.07.02.04	Các tiêu chí đánh giá đội ngũ nhân viên trong phiếu khảo sát của các bên liên quan (phiếu khảo sát)		KT&ĐBCL	MCC
	376	H7.07.02.05	Quyết định tuyển dụng nhân sự cho các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC
	377	H7.07.02.06	Hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động được tuyển dụng cho các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	378	H7.07.02.07	Quyết định bổ nhiệm nhân sự cho các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC
	379	H7.07.02.08	Quyết định điều động nhân sự cho các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC
Tiêu chí 7.3	380	H7.07.03.01	Các Hướng dẫn bình xét thi đua, khen thưởng		TC-HC	MCC
	381	H7.07.03.01-01	Hướng dẫn bình xét thi đua, khen thưởng 2017	1607/TB-ĐHĐL ngày 15/9/2017	TC-HC	MCC
	382	H7.07.03.01-02	Hướng dẫn bình xét thi đua, khen thưởng 2018	1275/TB-ĐHĐL ngày 02/8/2018	TC-HC	MCC
	383	H7.07.03.01-03	Hướng dẫn bình xét thi đua, khen thưởng 2019	971/ĐHĐL-TC-HC ngày 15/7/2019	TC-HC	MCC
	384	H7.07.03.01-04	Hướng dẫn bình xét thi đua, khen thưởng 2020	1096/ĐHĐL-TC-HC ngày 20/8/2020	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	385	H7.07.03.01-05	Hướng dẫn bình xét thi đua, khen thưởng 2021	1470/ĐHĐL-TC-HC ngày 09/11/2021	TC-HC	MCC
	386	H7.07.03.02	Các bản tự đánh giá, bản nhận xét của cấp trên, các biên bản họp nhận xét đánh giá xếp loại công chức, viên chức, người lao động hằng năm; kết quả đánh giá đội ngũ nhân viên hằng năm	2017-2021	TC-HC	MCC
	387	H7.07.03.03	Các bản tự đánh giá viên chức hằng năm của các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC
	388	H7.07.03.04	Biên bản họp đánh giá viên chức hằng năm của các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC
	389	H7.07.03.05	Các bản tổng kết năm học và tự nhận danh hiệu thi đua hàng năm của các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC
	390	H7.07.03.06	Biên bản họp bình xét thi đua hàng năm của của các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC
	391	H7.07.04.01	Các thông báo đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng		TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 7.4	392	H7.07.04.01-01	Thông báo đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng 2017	766/TB-ĐHĐL ngày 30/05/2017	TC-HC	MCC
	393	H7.07.04.01-02	Thông báo đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng 2018	215/ĐHĐL-TC-HC ngày 23/2/2018	TC-HC	MCC
	394	H7.07.04.01-03	Thông báo đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng 2018	2487/TB-ĐHĐL ngày 18/12/2018	TC-HC	MCC
	395	H7.07.04.01-04	Thông báo đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng 2019	1853/TB-ĐHĐL ngày 02/12/2019	TC-HC	MCC
	396	H7.07.04.01-05	Thông báo đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng 2020	1709/TB-ĐHĐL ngày 25/11/2020	TC-HC	MCC
	397	H7.07.04.02	Bản đăng ký nhu cầu đào tạo của các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC
	398	H7.07.04.03	Các quyết định cử đi học, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	2017-2021	TC-HC	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	399	H7.07.04.04	Quyết định cử đi học các lớp ngắn hạn, Hội nghị, hội thảo đối với nhân sự thuộc các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...)	2017-2021	TC-HC	MCC
	400	H7.07.04.05	Các văn bằng, chứng chỉ của các nhân sự thuộc các đơn vị hỗ trợ đào tạo (ĐT, CTSV, KT&ĐBCL...) sau khi hoàn thành khoá học	2017-2021	TC-HC	MCC
	401	H7.07.04.06	Các quyết mở lớp đào tạo ngắn hạn tại trường cho nhân viên	2017-2021	TC-HC	MCC
	402	H7.07.04.07	Quyết định mở lớp Văn thư lưu trữ	Số 657/QĐ-ĐHĐL ngày 05/6/2019	TT ĐTTX	MCC
	403	H7.07.04.08	Quyết định mở lớp bồi dưỡng cấp chứng chỉ UDCNTT cơ bản	Số 615/QĐ-ĐHĐL ngày 24/5/2019 & 666/QĐ-ĐHĐL ngày 06/6/2019	TT ĐTTX	MCC
	404	H7.07.04.09	Quyết định mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên (Mã số ngạch 01.003)	965/QĐ-ĐHĐL ngày 12/7/2018	TT ĐTTX	MCC
	405	H7.07.04.10	Quyết định mở lớp tập huấn khai thác tài nguyên giáo dục cho cán bộ chủ chốt về CNTT&TVĐT	531/QĐ-ĐHĐL ngày 7/5/2019	TT ĐTTX	MCC

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 7.5	406	H7.07.05.01	Thông báo chấm vân tay	2106/ĐHĐL-TC-HC ngày 21/12/2012	TC-HC	MCC
	407	H7.07.05.02	Bảng chấm công hằng tháng của các phòng ban	2017-2021	TC-HC	MCC
	408	H7.07.05.03	Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc trường ĐHĐL	1868/QĐ-ĐHĐL ngày 29/12/2017	TC-HC	MCC
	409	H7.07.05.04	Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc trường ĐHĐL	993/QĐ-ĐHĐL ngày 18/7/2018	TC-HC	MCC
	410	H7.07.05.05	Danh sách khen thưởng nhân viên các phòng ban (bằng khen/giấy khen các cấp)	2017-2021	TC-HC	MCC
Tiêu chuẩn 8						
Tiêu chí 8.1	411	H8.08.01.01	Đề án tuyển sinh từ năm 2018 tới 2022		Trường ĐH ĐL	
	412	H8.08.01.02	Cổng thông tin tuyển sinh EPU: http://tuyensinh.epu.edu.vn		Trường ĐH ĐL	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	413	H8.08.01.03	Tờ rơi tuyển sinh của phòng ĐT		Phòng Đào tạo	
	414	H8.08.01.03	Bảng tổng hợp kết quả khảo sát của người học về chương trình đào tạo và chính sách chung của Nhà trường.	Các năm gần đây	Khoa NLM, EPU	
	415	H8,08,01,04	Thông báo tuyển dụng của các đơn vị với sv ngành KTN		Khoa NLM	
	416	H8.08.01.05	Lịch tuần họp hội đồng tuyển sinh Nhà trường	Các năm gần đây	Trường ĐH ĐL	
	417	H8.08.01.06	Biên bản họp hội đồng tuyển sinh	Các năm gần đây	Trường ĐH ĐL	
	418	H8.08.01.07	Kế hoạch tuyển sinh ngành KTN	Các năm gần đây	Phòng Đào tạo	
	419	H8.08.01.08	Bảng phân tích nhu cầu Tuyển sinh hàng năm của Khoa NLM	Các năm gần đây	Khoa NLM	
Tiêu chí 8.2	420	H8.08.02.01	Tư liệu ảnh ngày hội tư vấn tuyển sinh		ĐHĐL, Khoa NLM	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	421	H8.08.02.02	Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/1/2017 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT về quy chế tuyển sinh		Bộ GDĐT	
Tiêu chí 8.3	422	H8.08.03.01	QĐ số 17/VBHN-DT Quy chế đào tạo ĐH và CĐ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ		Bộ GDĐT	
	423	H8.08.03.02	Công nhận KQRL cuối kỳ cho sinh viên	Các năm gần đây	Trường ĐH ĐL	
	424	H8.08.03.03	Quyết định về việc cho sinh viên thôi học qua các năm	Các năm gần đây	Trường ĐH ĐL	
	425	H8.08.03.04	Quyết định về việc cho sinh viên bảo lưu kết quả học tập	Các năm gần đây	Trường ĐH ĐL	
	426		Quyết định về việc giao nhiệm vụ cố vấn học tập	Các năm gần đây	ĐH ĐL	
	427	H8.08.03.05	Báo cáo tổng kết năm học Khoa NLM, ĐHĐL	Các năm gần đây	Trường ĐH ĐL, Khoa NLM	
	428	H8.08.03.06	Bản mô tả chương trình đào tạo ngành KTN		Khoa NLM, ĐHĐL	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	429	H8.08.03.07	Chức năng, nhiệm vụ Phòng ĐT, Phòng CTSV		Trường ĐH ĐL	
Tiêu chí 8.4	430	H8.08.04.01	Tư liệu ảnh về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ của CLB		Khoa NLM, Đoàn TN Trường	
	431	H8.08.04.02	Dữ liệu ảnh về hoạt động ngoại khóa		Khoa NLM	
	432	H8.08.04.03	Kế hoạch tổ chức Tuần sinh hoạt công dân, tập huấn cán bộ lớp cán bộ đoàn		Phòng CTSV	
	433	H8.08.04.04	Quyết định cấp học bổng cho sv		ĐH ĐL	
	434	H8.08.04.05	Quyết định về việc cấp chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập		ĐH ĐL	
	435	H8.08.04.06	Tài liệu về các hoạt động của sinh viên: NCKH, Thi 26/3...			
	436		Hình ảnh fb, web Khoa về tư vấn việc làm cho SV		Khoa NLM	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	437		Tư liệu ảnh về các hoạt động hợp tác, giao lưu, trao đổi kinh nghiệm NCKH và học tập, kỹ năng mềm		Khoa NLM	
	438	H8.08.04.07	Minh chứng trao học bổng cho sv của các doanh nghiệp ngoài		Khoa NLM	
	439	H8.08.04.08	Minh chứng fanpage và tư vấn cho sv		Khoa NLM, ĐHDL	
	440	H8.08.04.09	Khảo sát ý kiến người học về cơ sở vật chất và các hoạt động của Nhà trường và Khoa		Trường ĐH ĐL	
	441	H8.08.04.10	Minh chứng khảo sát sau tốt nghiệp của Nhà trường		Trường ĐH ĐL, NLM	
Tiêu chí 8.5	442	H8.08.05.01	Lịch khám sức khoẻ định kỳ cho SV		ĐH ĐL	
	443	H8.08.05.02	Các bảng/biểu phổ biến nội quy/quy tắc ứng xử tại ĐHDL và sơ đồ trường		ĐH ĐL	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	444	H8.08.05.03	Hướng dẫn sử dụng thư viện		ĐH ĐL	
	445	H8.08.05.04	Tư liệu ảnh về hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ của CLB		Khoa NLM, EPU	
	446	H8.08.05.05	Giấy chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm		Cục VSATTP	
	447	H8.08.05.06	Quy định về an toàn cháy nổ		ĐH ĐL	
	448	H8.08.05.07	MC Biên bản nghiệm thu CSVC phòng học đảm bảo điều kiện hoạt động		ĐH ĐL	
	449	H8.08.05.08	Bảng tổng hợp kết quả khảo sát của người học về chương trình đào tạo và chính sách chung của Nhà trường.		Khoa NLM EPU	
Tiêu chuẩn 9						
Tiêu chí 9.1	450	H9.09.01.01	Sơ đồ bố trí các phòng học lý thuyết		HCQT	
	451		Bảng thống kê tần suất sử dụng phòng học và thí nghiệm			

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	452		Bảng thống kê số lượng phòng, diện tích/số người			
	453	H9.09.01.02	Thống kê trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy và quản lý			
	454	H9.09.01.03	Sơ đồ VP Khoa NLM		Khoa NLM	
	455	H9.09.01.04	Thống kê kinh phí đầu tư sửa chữa lớp học (kèm các bản báo cáo chi tiết)		KHTC	
	456		Minh chứng về mua sắm trang thiết bị cho phòng học mới (Nhà B1, E...)		EPU	
	457	H9.09.01.05	QĐ 5s của khoa + Trang thiết bị Khoa		Khoa NLM	
	458		Danh sách CBGV theo bộ môn		Khoa NLM	
	459	H9.09.01.06	Ý kiến phản hồi của người học		Khoa NLM, EPU	
	460	H9.09.01.07	Tổng hợp kết quả thăm dò ý kiến giảng viên		Khoa NLM, EPU	
	461	H9.09.02.01	Bản vẽ mặt bằng thư viện (nhà D – CS1 và nhà Q – CS2)		HCQT	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 9.2	462	H9.09.02.02	Bản kiểm kê tài sản TTHL		HCQT	
	463	H9.09.02.03	Phần mềm quản lý Libol		TTHL	
	464		Thông kê các phần mềm sử dụng		Khoa NLM	
	465	H9.09.02.04	Thông kê về học liệu theo danh mục tài liệu tham khảo trong các chương trình đào tạo		TTHL	
	466	H9.09.02.05	Ảnh chụp bài viết Hướng dẫn sử dụng thư viện			
	467		Nội quy sử dụng thông tin TTHL			
	468	H9.09.02.06	Thông kê số lượt mượn sách qua các năm			
	469	H9.09.02.07	Trang web TTHL liên kết với Thư viện các Trường Đại học			
	470	H9.09.02.08	Ý kiến phản hồi của người học		Khoa NLM, EPU	
	471	H9.09.02.09	Hình ảnh trang web của Daikin, Panasonic...		Khoa NLM, EPU	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	472	H9.09.02.10	Khảo sát của TTHL		TTHL	
Tiêu chí 9.3	473	H9.09.03.01	Bảng thống kê số lượng phòng, diện tích các phòng thực hành, thí nghiệm		Trường ĐH ĐL	
	474	H9.09.03.02	Nhật ký sử dụng phòng thí nghiệm - thực hành (phòng máy)		TT CNTT	
	475		Bảng tổng hợp số phòng và số lượng thiết bị chuyên dùng của Khoa NLM		HCQT	
	476	H9.09.03.03	Trang thiết bị Khoa NLM		Khoa NLM	
	477	H9.09.03.04	Các minh chứng về mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm các năm gần đây		HCQT	
	478	H9.09.03.05	QĐ phân công nhiệm vụ TT Thực hành		Khoa NLM	
	479	H9.09.03.06	Ý kiến phản hồi của người học về CSVC của Nhà trường		Khoa NLM, EPU	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 9.4	480	H9.09.04.01	Bảng tổng hợp số phòng và số lượng thiết bị chuyên dùng của Trung tâm CNTT		TT CNTT	
	481	H9.09.04.02	Bản thống kê phần mềm hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu khoa học		HCQT	
	482	H9.09.04.03	QĐ 5S của khoa + Trang thiết bị Khoa		Khoa NLM	
	483	H9.09.04.04	Bản thống kê trang thiết bị tin học và phần mềm hỗ trợ hoạt động quản lý		HCQT	
	484	H9.09.04.05	Thống kê danh sách các đường truyền internet FTTH		CNTT	
	485		Các Hợp đồng cung cấp dịch vụ internet với các đơn vị: VNPT, CMC			
	486		Thống kê hệ thống mạng và điểm phát wifi trong trường			
	487	H9.09.04.06	QĐ thành lập Trung tâm CNTT		Trường ĐH ĐL	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	488		QĐ phê duyệt chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong trường			
	489		QĐ về việc giao bổ sung nhiệm vụ cho TT CNTT			
	490	H9.09.04.07	Ý kiến phản hồi của người học		Khoa NLM	
	491	H9.09.04.08	Thống kê các phần mềm sử dụng trong giảng dạy		Khoa NLM	
Tiêu chí 9.5	492	H9.09.05.01	Quy định về công tác thường trực, bảo vệ cơ quan		TTrPC	
	493	H9.09.05.02	Nội quy giảng đường và nội quy phòng làm việc		TTrPC	
	494	H9.09.05.03	Quyết định ban hành nội quy KTX	1103/QĐ-CĐĐL-TC-HC ngày 22/8/2005	TC-HC	
	495	H9.09.05.04	Quyết định phê duyệt chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong EPU	1868/QĐ-ĐHĐL ngày 29/12/2017	TC-HC	
	496	H9.09.05.05	Quyết định phê duyệt chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong EPU	993/QĐ-ĐHĐL ngày 18/7/2018	TC-HC	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	497	H9.09.05.06	QĐ thành lập BQL KTX		TT DV CS1	
	498	H9.09.05.07	Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ	8/31/2016	PA83 - CA Hà Nội	
	499	H9.09.05.08	Báo cáo tổng kết công tác đảm bảo ANCT và TTATXH	491/BC-ĐHĐL ngày 12/5/2016	HCQT	
	500	H9.09.05.09	Biên bản kiểm tra hiện trạng hệ thống PCCC CS1 và CS2 các năm	2017-2021	HCQT	
	501	H9.09.05.10	Bảng thống kê phương tiện PCCC tại 02 CS các năm	2017-2021	HCQT	
	502	H9.09.05.11	Quyết định thành lập Ban Chỉ huy, đội viên PCCC	2017-2021	HCQT	
	503	H9.09.05.12	Quyết định thành lập Ban chỉ huy phòng chống lụt, bão	2017-2021	HCQT	
	504	H9.09.05.13	QĐ thành lập Trung tâm Dịch vụ đời sống, trung tâm Dịch vụ cơ sở 2		TT DV CS2	
	505	H9.09.05.14	QĐ thành lập Tổ y tế		HCQT	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	506	H9.09.05.15	Hợp đồng + Thanh lý KSK tuyển sinh	2017-2021	HCQT	
	507	H9.09.05.16	Hợp đồng khám sức khỏe, thông báo khám sức khỏe	2017-2021	HCQT	
	508	H9.09.05.17	Sơ đồ phòng ở tại KTX	12/20/2017	TT DV CS1	
	509	H9.09.05.18	Bảng thống kê số phòng, diện tích và bình quân diện tích sử dụng KTX	2017-2021	HCQT	
	510	H9.09.05.19	Bản cam kết đảm bảo ATTP đối với cơ sở dịch vụ ăn uống	9/5/2016	TT DV CS1 và Chi cục ATVSTP Hà Nội	
	511	H9.09.05.20	Giấy xác nhận kiến thức về ATTP của CNV phục vụ	3/7/2016	Chi cục ATVSTP Hà Nội	
Tiêu chuẩn 10						

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 10.1	512	H10.10.01.01	Quy trình cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo	Kèm theo kế hoạch số: 432/KH-ĐHĐL, ngày 08/04/2019	ĐT	
	513	H10.10.01.02	Ý kiến phản hồi của sinh viên về nội dung môn học và đánh giá học phần	2017-2021	KT&ĐBCL	
	514	H10.10.01.03	Biên bản, hình ảnh các chương trình thảo luận chuyên môn, giao lưu kết nối doanh nghiệp có nội dung liên quan đến chương trình đào tạo	2017-2021	NLM	
	515	H10.10.01.04	CDR các giai đoạn	2017, 2021	ĐT	
	516	H10.10.01.05	Biên bản họp khoa về CTĐT, ĐCCT ngành KTN	2017, 2019	NLM	
	517	H10.10.01.06	Biên bản, báo cáo tổng kết công tác năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học tiếp theo của khoa NLM trong 5 năm	2017-2021	NLM	
	518	H10.10.01.07	QĐ giao nhiệm vụ hiệu chỉnh chương trình đào tạo đại học 2020	Quyết định 401/QĐ-ĐHĐL ngày 9/4/2019	ĐT	
	519	H10.10.01.08	Báo cáo và phiếu khảo sát mục tiêu&CDR CTĐT	2017, 2019	NLM	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	520	H10.10.01.09	Quyết định v/v ban hành chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học của trường Đại học Điện lực	Quyết định số 1904/QĐ-ĐHDL ngày 29 tháng 12 năm 2017	Trường ĐHDL	
	521	H10.10.01.10	Biên bản và Báo cáo đánh giá nhu cầu đào tạo và yêu cầu đào tạo ngành KTN của trường ĐH Điện lực (đính kèm Phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan (nhà tuyển dụng, chuyên gia, sinh viên...))	2017	NLM	
	522	H10.10.01.11	CTĐT tiên tiến từ các trường đại học		NLM	
	523	H10.10.01.12	Quyết định về việc ban hành chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Điện lực năm 2020	QĐ 798 ngày 16/7/2020	ĐT	
	524	H10.10.01.13	Biên bản, Báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp chương trình đào tạo	2020	NLM	
	525	H10.10.01.14	Báo cáo và phiếu khảo sát mục tiêu&CDR CTĐT	2017, 2019	NLM	
	526	H10.10.01.15	Biên bản, hình ảnh các chương trình thảo luận chuyên môn, giao lưu kết nối doanh nghiệp có nội dung liên quan đến chương trình đào tạo	2017-2021	NLM	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	527	H10.10.01.16	Bản tổng hợp điểm khác biệt của bản mô tả CTĐT trước và sau hiệu chỉnh.	2017, 2020	NLM	
	528	H10.10.01.17	Bản mô tả CTĐT ngành KTN	20,172,021	NLM	
	529	H10.10.01.18	Bảng đối chiếu CTĐT 2020 so với CTĐT 2017 - tương ứng với ý kiến của bên liên quan tương ứng đã góp ý			
Tiêu chí 10.2	530	H10.10.02.01	Các quyết định về việc Ban hành Chương trình đào tạo ngành KTN			
	531	H10.10.02.02	Kế hoạch cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo đại học	Kế hoạch 432/KH-ĐHĐL-ĐT ngày 08/4/2020	ĐT	
	532	H10.10.02.04	Biên bản họp của HĐ KH&ĐT trường thông qua CT hiệu chỉnh			
	533	H10.10.02.05	Báo cáo phản hồi từ nhà tuyển dụng	2017, 2019	NLM	
	534	H10.10.02.06	Bộ PKS hàng năm của Phòng KT&ĐBCL + BC phân tích	2017-2021	KT&ĐBCL	
	535	H10.10.02.07	Báo cáo và phiếu khảo sát mục tiêu&CDR CTĐT	2017, 2019	NLM	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	536	H10.10.02.04	Bản mô tả CTĐT ngành KTN	2017.2021	NLM	
	537	H10.10.02.03	Biên bản, Báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp chương trình đào tạo	2020	NLM	
Tiêu chí 10.3	538	H10.10.03.01	Quy trình cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo	Kèm theo kế hoạch số: 432/KH-ĐHĐL, ngày 08/04/2019	ĐT	
	539	H10.10.03.02	Mẫu phiếu khảo sát và Bản tổng hợp kết quả khảo sát cựu sinh viên sau một năm tốt nghiệp	2017-2021	KT&ĐBCL	
	540	H10.10.03.03	Quy định chức năng, nhiệm vụ Phòng KT&ĐBCL	Quyết định số 993/QĐ-ĐHĐL ngày 18/7/2018	TC-HC	
	541	H10.10.03.04	Quyết định ban hành Quy trình in sao đề thi, giao nhận túi bài thi, làm phách, tổ chức chấm thi, rút bài chấm phúc khảo	909/QĐ-ĐHĐL ngày 18/07/2019	KT&ĐBCL	
	542	H10.10.03.05	QĐ v/v Ban hành quy trình tổ chức thi kết thúc học phần của trường ĐHDL	194/QĐ-ĐHĐL, ngày 07/3/2014	Phòng ĐT	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	543	H10.10.03.06	Quyết định, biên bản, thông báo, quy trình tổ chức thi 2019	2019	Phòng KT&ĐBCL	
	544	H10.10.03.07	Quy định chức năng, nhiệm vụ Tổ Trục giảng		TC-HC	
	545	H10.10.03.09	Quyết định ban hành Quy định về các hệ số áp dụng trong Quy chế chi trả tiền lương	2020	TC-HC	
	546	H10.10.03.08	BC Thống kê vi phạm giờ giảng, coi thi của GV	2017-2021	Tổ trực giảng	
	547	H10.10.03.10	BC kết quả thi đua năm học Khoa NLM	2017-2021	NLM	
	548	H10.10.03.11	QĐ tham gia khóa học đào tạo bồi dưỡng chức danh giảng viên hạng 2, 3			
	549	H10.10.03.12	Các QĐ liên quan đến việc giao đồ án tốt nghiệp cho sinh viên	2017-2021	ĐT	
Tiêu chí 10.4	550	H10.10.04.01	Quyết định, biên bản, thông báo, quy trình tổ chức thi 2019	2019	KT&ĐBCL	
	551	H10.10.04.02	Thông báo tổ chức cuộc thi NCKH SV	2017-2021	QLKH&HTQT	
	552	H10.10.04.03	Thống kê danh sách các đề tài NCKH có tính ứng dụng trong giảng dạy và học tập	2017-2021	Phòng QLKH&HTQT	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	553	H10.10.04.04	Quyết định ban hành Quy định về các hệ số áp dụng trong Quy chế chi trả tiền lương	2018	TC-HC	
Tiêu chí 10.5	554	H10.10.05.01	KH khảo sát ý kiến giảng viên, người học về Thư viện	2017, 2019	KT&ĐBCL	
	555	H10.10.05.02	Mẫu phiếu khảo sát và Bản tổng hợp kết quả khảo sát cựu sinh viên sau một năm tốt nghiệp	2017-2021	KT&ĐBCL	
	556	H10.10.05.03	Quy định 1177 và đánh giá cuối năm về kết quả hoàn thành nhiệm vụ theo biểu mẫu đánh giá của quyết định 2083		TC-HC	
	557	H10.10.05.04	PKS và KH khảo sát của TT Học liệu	2019	TTHL, KT&ĐBCL	
	558	H10.10.05.05	Các hoạt động giao lưu thầy và trò của Nhà trường	2017-2021	NLM	
	559	H10.10.05.06	Đánh giá, phản hồi của NH, GV và các bên liên quan về mức độ phù hợp của thư viện và các nguồn học liệu trong việc hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu (của TTHL)		TTHL	
Tiêu chí 10.6	560	H10.10.06.01	Quyết định Thành lập Phòng Khảo thí và ĐBCL		TC-HC	
	561	H10.10.06.02	Quy định chức năng, nhiệm vụ Phòng KT&ĐBCL	Quyết định số 993/QĐ-ĐHĐL ngày 18/7/2018	TC-HC	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	562	H10.10.06.03	Ý kiến phản hồi của người học về kiểm tra đánh giá	2017-2021	KT&ĐBCL	
	563	H10.10.06.04	Thống kê KL NCKH của Khoa	2017-2021	QLKH&HTQT	
	564	H10.10.06.05	Phản hồi của đơn vị thực tập	2020	NLM	
	565	H10.10.06.06	Báo cáo phản hồi từ nhà tuyển dụng	2017, 2019	NLM	
	566	H10.10.06.07	Quy trình cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo	Kèm theo kế hoạch số: 432/KH-ĐHĐL, ngày 08/04/2019	ĐT	
	567	H10.10.06.08	Quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan	540/QĐ-ĐHĐL, Ngày 01/06/2020	KT&ĐBCL	
	568	H10.10.06.09	Biên bản, Báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp chương trình đào tạo	2020	NLM	
	569	H10.10.06.10	Biên bản và Báo cáo đánh giá nhu cầu đào tạo và yêu cầu đào tạo ngành KTN của trường ĐH Điện lực (đính kèm Phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan (nhà tuyển dụng, chuyên gia, sinh viên...))	2017	NLM	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chuẩn 11						
Tiêu chí 11.1	570	H11.11.01.01	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo	BGD&ĐT	
	571	H11.11.01.02	Quy định tạm thời đào tạo ĐH và CĐ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường ĐHDL kèm theo quyết định 1130/QĐ-ĐHDL ngày 21/8/2017	2017	ĐT	
	572	H11.11.01.03	Quyết định Ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Điện lực	QĐ số 1688/QĐ-ĐHDL, ngày 25 tháng 12 năm 2019	ĐT	
	573	H11.11.01.04	Thống kê tỷ lệ sinh viên thôi học toàn trường (kèm Quyết định thôi học)	2017-2021	CTSV và ĐT	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	574	H11.11.01.03	Quyết định Ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Điện lực	QĐ số 1688/QĐ-ĐHDL, ngày 25 tháng 12 năm 2019	ĐT	
	575	H11.11.01.06	Thống kê đánh giá tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp SV ngành CN NLM, ĐT 2017-2021	2017-2021	NLM	
	576	H11.11.01.07	Bảng đối sánh tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp của ngành KTN với các ngành khác trong trường và trường khác từ năm 2015 đến 2020	2017-2021	NLM	
	577	H11.11.01.08	Các quy định về công tác cố vấn học tập, Quyết định cử cố vấn học tập hàng năm; Báo cáo tổng kết công tác cố vấn học tập hàng năm của Khoa và Trường	Quyết định số 850/QĐ-ĐHDL ngày 20/08/2015 Quyết định số 849/QĐ-ĐHDL ngày 20/08/2015 Quyết định số 1120/QĐ-ĐHDL ngày 07/10/2015 Quyết định số 1066/QĐ-ĐHDL ngày 11/08/2017	CTSV	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
				Quyết định số 1186/QĐ-ĐH ngày 30/08/2017		
				Quyết định số 1507/QĐ-ĐH ngày 31/08/2018		
				Quyết định số 1190/QĐ-ĐHDL ngày 07/08/2018		
				Quyết định số 2001/QĐ-ĐH ngày 24/10/2018		
				Quyết định 402/QĐ-ĐH ngày 09/04/2019		
				Quyết định số 978/QĐ-ĐH ngày 02/08/2019		
				Quyết định số 1171/QĐ-ĐH ngày 16/09/2019		
				Quyết định số 1337/QĐ-ĐH ngày 16/10/2020		

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
				Quyết định số 1704/QĐ-ĐHĐL ngày 18/12/2020		
				Quyết định số 889/QĐ-ĐHĐL ngày 11/08/2020		
				Quyết định số 984/QĐ-ĐHĐL ngày 26/10/2021		
				Quyết định số 791/QĐ-ĐHĐL ngày 04/10/2021...		
Tiêu chí 11.2	578	H11.11.02.01	Quyết định Ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Điện lực	QĐ số 1688/QĐ-ĐHĐL, ngày 25 tháng 12 năm 2019	ĐT	
	579	H11.11.02.02	Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc trường ĐHĐL	1868/QĐ-ĐHĐL ngày 29/12/2017	TC-HC	
	580	H11.11.02.03	Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc trường ĐHĐL	993/QĐ-ĐHĐL ngày 18/7/2018	TC-HC	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
	581	H11.11.02.04	Báo cáo 3 công khai – phần cơ sở vật chất	2017-2021	KT&ĐBCL	
	582	H11.11.02.05	Thời khóa biểu học kỳ phụ lớp của ngành KTN	2017-2021	ĐT	
	583	H11.11.02.06	Sổ tay sinh viên	2017-2021	CTSV	
Tiêu chí 11.3	584	H11.11.03.01	Quyết định Ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Điện lực	QĐ số 1688/QĐ-ĐHĐL, ngày 25 tháng 12 năm 2019	ĐT	
	585	H11.11.03.02	Thống kê tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp CTĐT ngành KTN	2017-2021	KT&ĐBCL	
	586	H11.11.03.03	Chương trình chào Tân sinh viên của LCD Khoa NLM	2017-2021	ĐTN	
	587	H11.11.03.04	Quyết định thành lập Trung tâm hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp	2018	TC-HC	
	588	H11.11.03.05	Hình ảnh và danh mục ký kết hợp tác với các doanh nghiệp	2019-2020	Trung tâm khởi nghiệp	
	589	H11.11.03.06	Các thông tin về tuyển dụng trên trang thông tin của khoa, Fb Việc làm của Khoa	2017-2021	NLM	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 11.4	590	H11.11.04.01	Quyết định 2261/QĐ-ĐHĐL Quyết định v.v phê duyệt Chiến lược phát triển của Trường ĐHĐL giai đoạn 2017 - 2022 và tầm nhìn 2030	Quyết định 2261/QĐ-ĐHĐL	ĐHĐL	
	591	H11.11.04.02	Thống kê danh sách các công trình NCKH của SV trong khoa	2017-2021	NLM	
	592	H11.11.04.03	Quy chế NCKH	796/QĐ-ĐHĐL, 14/06/2018	QLKH&HTQT	
	593	H11.11.04.04	Thông báo đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên	2017-2021	QLKH&HTQT	
	594	H11.11.04.06	Phân công nhiệm vụ chuyên viên phụ trách NCKH sinh viên hàng năm	2017-2021	QLKH&HTQT	
	595	H11.11.04.05	Quyết định giao đề tài NCKH sinh viên	2017-2021	QLKH&HTQT	
	596	H11.11.04.07	Quyết định nghiệm thu đề tài NCKH sinh viên và các biên bản kèm theo + Ảnh chụp.	2017-2021	NLM	
	597	H11.11.04.08	Quy trình NCKH SV của ĐHĐL, Khoa NLM	2017	QLKH&HTQT	

Tiêu chí	Số TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày ban hành, hoặc thời điểm khảo sát, điều tra, phỏng vấn, quan sát,...	Nơi ban hành hoặc nhóm, cá nhân thực hiện	Ghi chú
Tiêu chí 11.5	598	H11.11.05.01	Quyết định 2261/QĐ-ĐHĐL Quyết định v.v phê duyệt Chiến lược phát triển của Trường ĐHĐL giai đoạn 2017 - 2022 và tầm nhìn 2030	Quyết định 2261/QĐ-ĐHĐL	ĐHĐL	
	599	H11.11.05.02	Quy trình tổ chức lấy ý kiến từ người học	2013	KT&ĐBCL	
	600	H11.11.05.03	Quy định khảo sát lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan	540/QĐ-ĐHĐL, Ngày 01/06/2020	KT&ĐBCL	
	601	H11.11.05.04	Tập hợp Phiếu khảo sát ý kiến của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, giảng viên) và Báo cáo tổng hợp khảo sát ý kiến	540/QĐ-ĐHĐL, Ngày 01/06/2020	KT&ĐBCL	
	602	H11.11.05.05	Bộ PKS hàng năm của Phòng KT&ĐBCL + BC phân tích	2017-2021	KT&ĐBCL	
	603	H11.11.05.06	Bảng tổng hợp PKS + BC	Đợt HC 2017, 2020		
	604	H11.11.05.07	Biên bản, hình ảnh các chương trình thảo luận chuyên môn, giao lưu kết nối doanh nghiệp có nội dung liên quan đến chương trình đào tạo	2017-2021	NLM	